

Nhiều lựa chọn hơn, chăm sóc tốt hơn.
Đó chính là Lợi thế của chúng tôi.

2026

Danh Sách Thuốc (Danh Mục Thuốc)

CareOregon Advantage **Plus**
(HMO D-SNP)

Đối với các quận sau của tiểu bang Oregon: Clackamas,
Columbia, Jackson, Multnomah và Washington

H5859_CO2026_CFO_C



CareOregon Advantage Plus (HMO D-SNP)

Danh Mục Thuốc 2026

(Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ hoặc “Danh Sách Thuốc”)

**VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN
VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI ĐÃ THỌ TRONG CHƯƠNG
TRÌNH NÀY**

ID Danh Mục Thuốc 26458, Phiên Bản 20

Danh mục thuốc này được cập nhật vào tháng 6 năm 2026. Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc có thắc mắc khác, vui lòng liên hệ với ban Dịch vụ Khách hàng của CareOregon Advantage theo số 503-416-4279 hoặc số điện thoại miễn phí 888-712-3258 (Người dùng TTY xin gọi số 711), từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3 và từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9.

English

You can get this document in other languages, large print, braille or a format you prefer. You have the right to an interpreter. You can also get help from a certified or qualified health care interpreter. This help is free. Call 888-712-3258, TTY 711, or tell your provider. We accept relay calls.

Spanish

Puede obtener este documento en otros idiomas, en letra grande, en braille o en el formato que prefiera. También tiene derecho a solicitar un intérprete. Puede obtener ayuda de un intérprete de atención médica certificado o calificado. Esta ayuda es gratuita. Llame al 888-712-3258, TTY 711 o infórmese a su proveedor. Aceptamos llamadas de retransmisión.

Vietnamese

Quý vị có thể tải xuống tài liệu này bằng ngôn ngữ khác, chữ in lớn, chữ nổi hoặc với định dạng mong muốn. Quý vị cũng có quyền yêu cầu một thông dịch viên. Quý vị có thể nhận được sự trợ giúp từ một thông dịch viên chăm sóc sức khỏe có trình độ hoặc có chứng nhận. Dịch vụ này là miễn phí. Gọi tới số 888-712-3258, TTY 711 hoặc thông báo với nhà cung cấp của quý vị. Chúng tôi chấp nhận các cuộc gọi chuyển tiếp.

Arabic

يمكنك الحصول على هذه الوثيقة بلغات أخرى أو بخط كبير أو بطريقة برايل أو بأي تنسيق تفضله. لديك أيضًا الحق في الحصول على مترجم. يمكنك الحصول على مساعدة مترجم فوري معتمد أو مؤهل في مجال خدمات الرعاية الصحية. يمكنك الحصول على هذه المساعدات مجانًا. اتصل بالرقم 888-712-3258 أو عبر خدمة الهاتف النصي على 711، أو أخبر مقدم الخدمة الخاص بك. نقبل المكالمات الواردة عبر خدمة الترحيل.

Dari - Afghan Persian

شما میتوانید این سند را به زبان های دیگر، چاپ بزرگ، خط بریل یا فارمتی که شما ترجیح می دهید بدست بیاورید. شما همچنان حق دارید که یک ترجمان شفاهی داشته باشید. شما میتوانید از یک ترجمان شفاهی تصدیق شده مراقبت صحتی یا واجد شرایط کمک بگیرید. این کمک رایگان است. با شماره 888-712-3258، TTY 711 تماس بگیرید، یا به ارائه کننده خود بگوئید. ما تماس های انتقالی (Relay Calls) را می پذیریم.

Russian

Этот документ можно получить на других языках, крупным шрифтом, шрифтом Брайля или в другом предпочитаемом формате. Кроме того, вы имеете право запросить услуги устного переводчика. Вы можете получить помощь дипломированного или квалифицированного устного переводчика, специализирующегося в области медицины. Эти услуги предоставляются бесплатно. Позвоните по номеру 888-712-3258 (TTY: 711) или обратитесь к своему врачу. Мы принимаем ретранслируемые звонки.

Somali

Waxaad dukumiintigan ku heli kartaa luuqadaha kale, farta waawayn, farta indhoolaha ama nooca aad rabto. Waxaad sidoo kale haq u leedahay inaad hesho turjubaan. Waxaad caawimaad ka heli kartaa turjubaan daryeelka caafimaadka qaabilsan oo xirfad u leh ama shahaado u haysta. Caawimadani waa bilaash. Wac 888-712-3258, TTY 711, ama u sheeg adeeg bixiyahaaga. Waanu aqbalaynaa wicitaanada dadka maqalka culus.

Traditional Chinese (Cantonese)

您可以獲得以其他語言、大字體、盲文或您喜歡的格式提供的該文件。您還有權獲得由口譯員提供的翻譯協助。您可以從經認證或合格的醫療保健口譯員那裡獲得幫助。這項幫助是免費的。請致電 888-712-3258，聽障或語言障礙人士請撥打 TTY 711 進行諮詢，或告知您的服務提供方。我們接受中繼呼叫。

Simplified Chinese (Mandarin)

您可以获得以其他语言、大字体、盲文或您喜欢的格式提供的该文件。您还有权获得由口译员提供的翻译协助。您可以从经认证或合格的医疗保健口译员那里获得帮助。这项帮助是免费的。请致电 888-712-3258，听障或语言障碍人士请拨打 TTY 711 进行咨询，或告知您的服务提供方。我们接受中继呼叫。

Korean

본 문서는 다른 언어, 큰 활자, 점자 또는 귀하가 선호하는 형식으로 제공될 수 있습니다. 또한 통역사를 요청할 권리가 있습니다. 자격증을 소지하였거나 자격을 갖춘 의료 전문 통역사의 도움을 받을 수 있습니다. 이 지원은 무료로 제공됩니다. 전화 888-712-3258(TTY 711)번 또는 담당 제공자에게 문의하십시오. 중계 전화도 받고 있습니다.

Chuukese

Ka tongeni nounou ei taropwe non pwan foosun ekkoch fonu, epwe mesemong makkan, epwe ussun noun mei chuun ika non ew sokkun nikinik ke mochen kopwe nounou. Mei pwan wor omw pwuung omw kopwe nounou chon chiaku ngonuk. Mei pwan tongeni an epwe kawor ngonuk aninis ren peekin chiaku seni ekkewe ir ra kan tufichin chiaku ika ir mei tongeni chiaku ren peekin aninsin health care. Ei sokkun aninis ese pwan kamo. Kokori nampa 888-712-3258, TTY 711, ika pworous ngeni noumw we tokter ren. Kich mei pwan etiwa kokkon an emon epwe wisen atoura.

Ukrainian

Цей документ можна отримати в перекладі іншою мовою, надрукованим великим шрифтом, шрифтом Брайля або в іншому зручному для вас форматі. Крім того, ви маєте право на послуги усного перекладача. Ви можете скористатися послугами дипломованого або кваліфікованого усного перекладача, який спеціалізується в галузі охорони здоров'я. Такі послуги надаються безкоштовно. Зателефонуйте за номером 888-712-3258 ТТУ711 або зверніться до свого лікаря. Ми приймаємо виклики в режимі ретрансляції.

Farsi

شما می‌توانید این سند را به زبان‌های دیگر، نسخه چاپی درشت، خط بریل، یا در قالب دلخواه خود دریافت کنید. همچنین، شما حق دارید از یک مترجم کمک بگیرید. می‌توانید از یک مترجم شفاهی مراقبت‌های بهداشتی دارای گواهی‌نامه یا واجد صلاحیت کمک بگیرید. این کمک رایگان است. با شماره 888-712-3258 تماس بگیرید، از طریق دستگاه تله‌تایپ (TTY) با شماره 711 تماس حاصل کنید، یا موضوع را به ارائه‌دهنده خدمات درمانی خود اطلاع دهید. ما از تماس‌های رله پشتیبانی می‌کنیم.

Amharic

ይህንን ሰነድ በሌሎች ቋንቋዎች፣ በትላልቅ ህትመቶች፣ በብሬይል ወይም በሚመርጡት ቅርጸት ማግኘት ይችላሉ። በተጨማሪም አስተርጓሚ የማግኘት መብት አለዎት። እውቅና ካለው ወይም ብቃት ካለው የጤና እንክብካቤ አስተርጓሚ እርዳታ ማግኘት ይችላሉ። ይህ እርዳታ ነጻ ነው። ወደ 888-712-3258፣ TTY 711 ይደውሉ ወይም ለአቅራቢዎ ይገኙ። የሪሌይ ስልክ ጥሪዎችን እንቀበላለን።

Romanian

Puteți obține acest document în alte limbi, tipărit cu font mare, în braille sau în formatul preferat. De asemenea, aveți dreptul la un interpret. Puteți obține asistență de la un interpret aprobat sau calificat în domeniul medical. Asistența este gratuită. Sunați la 888-712-3258, TTY 711 sau contactați furnizorul. Acceptăm apeluri prin centrală.

Khmer/Cambodian

អ្នកអាចទទួលបានឯកសារនេះជាភាសាផ្សេងទៀត អក្សរធំៗ អក្សរស្នាប ឬទម្រង់ដែលអ្នកចង់បាន។ អ្នកក៏មានសិទ្ធិទទួលបានអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ផងដែរ។ អ្នកអាចទទួលបានជំនួយពីអ្នកបកប្រែផ្ទាល់មាត់ផ្នែកថែទាំសុខភាព ដែលមានលក្ខណសម្បត្តិគ្រប់គ្រាន់ ឬមានវិញ្ញាបនបត្របញ្ជាក់។ ជំនួយនេះផ្តល់ជូនឥតគិតថ្លៃ។ សូមហៅទូរសព្ទទៅលេខ 888-712-3258, TTY 711 ឬប្រាប់ស្ថាប័នផ្តល់សេវារបស់អ្នក។ យើងទទួលយកការហៅទូរសព្ទបញ្ជូនបន្ត។

Burmese

ဤစာရွက်စာတမ်းကို အခြားဘာသာစကားများ၊ စာလုံးကြီးဖြင့် ပုံနှိပ်ထားခြင်း၊ မျက်မမြင်စာ သို့မဟုတ် သင်နှစ်သက်သော ဖောမက်တစ်ခုဖြင့် ရရှိနိုင်ပါသည်။ သင့်တွင် စကားပြန်တစ်ဦးရပိုင်ခွင့်လည်း ရှိပါသည်။ အသိအမှတ်ပြုထားသော သို့မဟုတ် အရည်အချင်းပြည့်မီသော ကျန်းမာရေး စောင့်ရှောက်မှုဆိုင်ရာ စကားပြန်တစ်ဦး၏ အကူအညီကို သင်ရရှိနိုင်ပါသည်။ ဤအကူအညီသည် အခမဲ့ ဖြစ်ပါသည်။ 888-712-3258, TTY 711 သို့ ခေါ်ဆိုပါ သို့မဟုတ် သင့်အား စောင့်ရှောက်မှုပေးသူကို ပြောပါ။ ကြားလူအကူအညီဖြင့် ဖုန်းခေါ်ဆိုမှုများကို ကျွန်ုပ်တို့ လက်ခံပါသည်။

Swahili

Unaweza kupata hati hii katika lugha nyingine, machapisho makubwa, maandiko ya nukta nundu au katika muundo unaoupenda. Una haki ya kupata mkalimani. Unaweza kupata msaada kutoka kwa mkalimani wa huduma za afya aliyeidhinishwa au anayestahiki. Msaada huu haulipishwi. Piga simu kwa 888-712-3258, TTY 711, au mweleze mtoa huduma wako. Tunapokea simu za kupitia mfasiri wa mawasiliano.

Lưu ý cho các hội viên hiện tại: Danh mục thuốc này đã thay đổi kể từ năm ngoái. Vui lòng xem lại tài liệu này để đảm bảo rằng tài liệu vẫn chứa các loại thuốc quý vị đang dùng.

Khi Danh sách Thuốc (danh mục thuốc) này đề cập đến “chúng tôi” hoặc “của chúng tôi”, thì đó có nghĩa là CareOregon Advantage. Khi đề cập đến “chương trình” hoặc “chương trình của chúng tôi”, thì đó có nghĩa là CareOregon Advantage Plus.

Tài liệu này bao gồm Danh sách Thuốc (danh mục thuốc) cho chương trình của chúng tôi, được cập nhật tính đến tháng 6 năm 2026. Để biết Danh sách Thuốc (danh mục thuốc) được cập nhật, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật Danh sách Thuốc (danh mục thuốc) lần cuối, sẽ xuất hiện ở trang bìa trước và trang bìa sau.

Quý vị thường phải đến các nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng quyền lợi thuốc theo toa của mình. Quyền lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc và/hoặc khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2026 và tùy từng thời điểm trong năm.

Danh mục thuốc của CareOregon Advantage Plus là gì?

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ Danh sách Thuốc và danh mục thuốc với cùng một ý nghĩa. Danh mục thuốc là danh sách các loại thuốc được đài thọ do CareOregon Advantage Plus lựa chọn sau khi tham khảo ý kiến đội ngũ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đại diện cho các liệu pháp theo toa được cho là một phần cần thiết của chương trình điều trị chất lượng. CareOregon Advantage Plus thường sẽ đài thọ cho các loại thuốc được liệt kê trong danh mục thuốc của chúng tôi miễn là loại thuốc đó cần thiết về mặt y tế, toa thuốc được mua tại

nhà thuốc trong mạng lưới CareOregon Advantage Plus, và các quy tắc khác của chương trình được tuân thủ. Để biết thêm thông tin về cách mua toa thuốc, vui lòng xem lại Chứng từ Bảo hiểm của quý vị.

Danh mục thuốc có thể thay đổi được không?

Hầu hết các thay đổi về khoản đài thọ thuốc đều diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc trong năm, chuyển chúng sang các bậc chia sẻ chi phí khác nhau hoặc thêm các hạn chế mới. Chúng tôi phải tuân thủ các quy định của Medicare khi thực hiện những thay đổi này. Các thông tin cập nhật về danh mục thuốc được đăng hàng tháng trên trang web của chúng tôi tại địa chỉ careoregonadvantage.org/druglist

Những thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay:

Trong những trường hợp dưới đây, quý vị sẽ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về khoản đài thọ trong năm:

- **Thay thế ngay lập tức một số phiên bản mới nhất định của biệt dược và các chế phẩm sinh học gốc.** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một loại thuốc khỏi danh mục thuốc nếu chúng tôi thay thế thuốc đó bằng một phiên bản mới nhất định của loại thuốc đó, phiên bản này sẽ có cùng bậc chia sẻ chi phí hoặc có bậc chia sẻ chi phí thấp hơn và có cùng mức hạn chế hoặc ít hạn chế hơn. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của một loại thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ nguyên biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc trong danh mục thuốc, nhưng ngay lập

tức chuyển sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các hạn chế mới.

Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi ngay lập tức này khi chúng tôi thêm phiên bản thuốc gốc mới của biệt dược hoặc thêm một số phiên bản thuốc tương tự sinh học mới của chế phẩm sinh học gốc vốn đã có trong danh mục thuốc (ví dụ: thêm loại thuốc tương tự sinh học có thể hoán đổi cho nhau mà nhà thuốc có thể thay thế cho chế phẩm sinh học gốc mà không cần toa thuốc mới).

Nếu quý vị hiện đang dùng biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc, chúng tôi có thể không thông báo trước cho quý vị trước khi thực hiện thay đổi ngay lập tức, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (những) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đưa ra trường hợp ngoại lệ và tiếp tục đòi hỏi cho quý vị loại thuốc đang được thay đổi. Để biết thêm thông tin, hãy xem mục bên dưới có tiêu đề “Làm thế nào để tôi yêu cầu trường hợp ngoại lệ đối với danh mục thuốc của CareOregon Advantage Plus?”

Một số loại thuốc trong số này có thể mới đối với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy xem mục bên dưới có tiêu đề “Chế phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan như thế nào đến thuốc tương tự sinh học?”

- **Thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.** Nếu một loại thuốc bị nhà sản xuất thu hồi hoặc Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA) quyết định thu hồi vì lý do an toàn hoặc hiệu quả, chúng tôi có thể ngay lập tức loại thuốc đó khỏi danh mục thuốc của mình, sau đó thông báo cho các hội viên dùng thuốc đó.
- **Những thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến các hội viên hiện đang dùng thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể loại bỏ một biệt dược khỏi danh mục thuốc khi thêm một loại thuốc gốc tương đương hoặc loại bỏ một chế phẩm sinh học gốc khi thêm một loại thuốc tương tự sinh học. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới đối với biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc hoặc chuyển thuốc sang bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Chúng tôi có thể thực hiện thay đổi dựa trên các hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc, thêm yêu cầu cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế liệu pháp từng bước đối với một loại thuốc hoặc chuyển một loại thuốc sang bậc chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi phải thông báo cho các hội viên bị ảnh hưởng về thay đổi này ít nhất 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực. Ngoài ra, khi hội viên yêu cầu mua thêm thuốc, họ có thể nhận được lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày và thông báo về thay đổi.

Nếu chúng tôi thực hiện những thay đổi khác này, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đưa ra trường hợp ngoại lệ cho quý vị và tiếp tục đòi hỏi cho loại thuốc mà quý vị đã và đang dùng. Thông báo chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu trường hợp ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thấy thông tin trong mục bên dưới có tiêu đề “Làm thế nào để tôi yêu cầu trường hợp ngoại lệ đối với danh mục thuốc của CareOregon Advantage Plus?”

Những thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc. Nhìn chung, nếu quý vị đang dùng một loại thuốc trong danh mục thuốc năm 2026 của chúng tôi được đòi hỏi vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng hoặc giảm khoản đòi hỏi cho loại thuốc đó trong năm đòi hỏi 2026, ngoại trừ những trường hợp được mô tả ở trên. Điều này có nghĩa là những loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp với mức chia sẻ chi phí như cũ và không có hạn chế mới nào đối với những hội viên dùng những loại thuốc này trong thời gian còn lại của năm đòi hỏi. Năm nay, quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo, những thay đổi như vậy sẽ ảnh hưởng đến quý vị và điều quan trọng là phải kiểm tra danh mục thuốc của năm quyền lợi mới để nắm được mọi thay đổi về thuốc.

Danh mục thuốc đính kèm được cập nhật tính đến tháng 6 năm 2026. Để nhận thông tin cập nhật về các loại thuốc được CareOregon Advantage Plus đòi hỏi, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi xuất hiện ở trang bìa trước và trang

bìa sau. Nếu chúng tôi thực hiện bất kỳ thay đổi nào đối với danh mục thuốc của mình vào giữa năm, không nhằm mục đích duy trì, và ảnh hưởng đến quý vị, thì thay đổi đó sẽ được ghi lại trong danh mục thuốc trực tuyến của chúng tôi, danh mục này được cập nhật vào ngày đầu tiên của mỗi tháng trong suốt năm.

Tôi sử dụng danh mục thuốc như thế nào?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Bệnh Trạng

Danh mục thuốc bắt đầu từ trang 1. Các loại thuốc trong danh mục thuốc này được nhóm thành từng danh mục tùy thuộc vào loại bệnh trạng mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ: thuốc dùng để điều trị bệnh tim được liệt kê trong danh mục Thuốc Tim Mạch. Nếu quý vị biết thuốc của mình được sử dụng cho mục đích gì, hãy tra cứu tên danh mục trong danh sách bắt đầu từ trang 1. Sau đó, hãy xem bên dưới phần tên danh mục để tìm loại thuốc của quý vị.

Danh Sách Theo Thứ Tự Chữ Cái

Nếu không chắc chắn nên xem danh mục nào, quý vị nên tra cứu loại thuốc của mình trong Chỉ Mục bắt đầu từ trang 431. Chỉ Mục cung cấp danh sách theo thứ tự chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả biệt dược và thuốc gốc đều được liệt kê trong Chỉ Mục. Hãy xem trong Chỉ Mục và tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh loại thuốc của quý vị, quý vị sẽ thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin về khoản đãi thọ.

Chuyển đến trang được nêu trong Chỉ Mục và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

CareOregon Advantage Plus đòi hỏi cho cả biệt dược và thuốc gốc. Thuốc gốc được FDA chấp thuận là thuốc có cùng thành phần hoạt tính với biệt dược. Nhìn chung, thuốc gốc có tác dụng tương đương và thường có giá thành thấp hơn biệt dược. Có sẵn các thuốc thay thế là thuốc gốc cho nhiều loại biệt dược. Thuốc gốc thường có thể thay thế cho biệt dược tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy thuộc vào luật của tiểu bang.

Chế phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan như thế nào đến thuốc tương tự sinh học?

Trong danh mục thuốc, khi chúng ta nhắc đến thuốc, điều này có thể có nghĩa là thuốc hoặc chế phẩm sinh học. Chế phẩm sinh học là loại thuốc phức tạp hơn so với thuốc thông thường. Vì các chế phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường nên thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các loại thuốc thay thế được gọi là thuốc tương tự sinh học. Nhìn chung, các thuốc tương tự sinh học có tác dụng tốt như chế phẩm sinh học gốc và có thể có giá thành thấp hơn. Có các loại thuốc thay thế tương tự sinh học cho một số chế phẩm sinh học gốc. Một số thuốc tương tự sinh học có thể thay thế cho nhau và tùy thuộc vào luật của tiểu bang, có thể thay thế cho chế phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho biệt dược.

Để thảo luận về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng Từ Bảo Hiểm, Chương 5, Mục 3.1, “Danh Sách Thuốc” cho biết loại thuốc Phần D nào được đòi hỏi”.

Có bất kỳ hạn chế nào đối với khoản đòi thọ của tôi không?

Một số loại thuốc được đòi thọ có thể có thêm các yêu cầu hoặc giới hạn về khoản đòi thọ. Những yêu cầu và giới hạn này có thể bao gồm:

- **Cho Phép Trước:** CareOregon Advantage Plus yêu cầu quý vị hoặc người kê toa của quý vị phải có cho phép trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ cần được CareOregon Advantage Plus chấp thuận trước khi mua toa thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, CareOregon Advantage Plus có thể không đòi thọ cho loại thuốc đó.
- **Giới Hạn Số Lượng:** Đối với một số loại thuốc nhất định, CareOregon Advantage Plus giới hạn số lượng thuốc mà CareOregon Advantage Plus sẽ đòi thọ. Ví dụ: CareOregon Advantage Plus cung cấp 9 viên nén sumatriptan cho mỗi toa thuốc. Có thể bổ sung thêm vào lượng thuốc đủ dùng tiêu chuẩn trong một tháng hoặc ba tháng.
- **Liệu Pháp Từng Bước:** Trong một số trường hợp, CareOregon Advantage Plus yêu cầu quý vị trước tiên phải thử một số loại thuốc nhất định để điều trị bệnh trạng của mình trước khi chúng tôi đòi thọ cho loại thuốc khác trị bệnh trạng đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B đều điều trị bệnh trạng của quý vị, CareOregon Advantage Plus có thể không đòi thọ cho Thuốc B trừ khi quý vị thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không có tác

dụng với quý vị, CareOregon Advantage Plus sẽ đài thọ cho Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào không bằng cách xem danh mục thuốc bắt đầu từ trang 1. Quý vị cũng có thể tìm hiểu thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho các loại thuốc cụ thể được đài thọ bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đăng tải các tài liệu trực tuyến giải thích các hạn chế về cho phép trước và liệu pháp từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc lần cuối, sẽ xuất hiện ở trang bìa trước và trang bìa sau.

Quý vị có thể yêu cầu CareOregon Advantage Plus đưa ra trường hợp ngoại lệ cho những hạn chế hoặc giới hạn này hoặc yêu cầu danh sách các loại thuốc tương tự khác có thể điều trị tình trạng sức khỏe của quý vị. Xem mục “Làm thế nào để tôi yêu cầu trường hợp ngoại lệ đối với danh mục thuốc của CareOregon Advantage Plus?” ở trang kế tiếp để biết thông tin về cách yêu cầu trường hợp ngoại lệ.

Điều gì xảy ra nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc?

Nếu thuốc của quý vị không có trong danh mục thuốc này (danh sách các loại thuốc được đài thọ), trước tiên quý vị cần liên hệ với ban Dịch Vụ Hội Viên và hỏi xem thuốc của quý vị có được đài thọ hay không.

Nếu quý vị thấy rằng CareOregon Advantage Plus không đài thọ cho loại thuốc của quý vị, quý vị có hai tùy chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu ban Dịch Vụ Khách Hàng cung cấp danh sách các loại thuốc tương tự được CareOregon Advantage Plus đài thọ. Khi quý vị nhận được danh sách, hãy đưa cho bác sĩ xem và yêu cầu họ kê toa thuốc tương tự được CareOregon Advantage Plus đài thọ.
- Quý vị có thể yêu cầu CareOregon Advantage Plus đưa ra trường hợp ngoại lệ và đài thọ cho thuốc của quý vị. Xem bên dưới để biết thông tin về cách yêu cầu trường hợp ngoại lệ.

Làm thế nào để tôi yêu cầu trường hợp ngoại lệ đối với danh mục thuốc của CareOregon Advantage Plus?

Quý vị có thể yêu cầu CareOregon Advantage Plus đưa ra trường hợp ngoại lệ cho các quy tắc đài thọ của chúng tôi. Có một số loại ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đưa ra.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đài thọ cho một loại thuốc ngay cả khi loại thuốc đó không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, loại thuốc này sẽ được đài thọ theo mức chia sẻ chi phí đã xác định sẵn và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp loại thuốc này ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi miễn trừ một số hạn chế đối với khoản đài thọ bao gồm cho phép trước, liệu pháp từng bước hoặc giới hạn số lượng thuốc của quý vị. Ví dụ: đối với một số loại thuốc nhất định, CareOregon Advantage Plus giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ qua giới hạn đó và đài thọ số lượng lớn hơn.

Nhìn chung, CareOregon Advantage Plus sẽ chỉ chấp thuận yêu cầu đưa ra trường hợp ngoại lệ của quý vị nếu các loại thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, loại thuốc có mức chia sẻ chi phí thấp hơn hoặc việc áp dụng hạn chế sẽ không hiệu quả đối với quý vị và/hoặc gây ra tác dụng bất lợi cho quý vị.

Quý vị hoặc người kê toa của quý vị cần liên hệ với chúng tôi để yêu cầu trường hợp ngoại lệ đối với danh mục thuốc, bao gồm ngoại lệ về hạn chế khoản đài thọ. ***Khi quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ, người kê toa của quý vị sẽ cần giải thích lý do y tế tại sao quý vị cần trường hợp ngoại lệ.*** Nhìn chung, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được tuyên bố ủng hộ từ người kê toa của quý vị. Quý vị có thể yêu cầu quyết định gấp (nhanh) nếu quý vị cho rằng (và chúng tôi đồng ý) sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nghiêm trọng nếu phải chờ tới 72 giờ để nhận được quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý hoặc nếu người kê toa của quý vị yêu cầu quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định cho quý vị chậm nhất là 24 giờ sau khi chúng tôi nhận được tuyên bố ủng hộ từ người kê toa của quý vị.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc hoặc chịu hạn chế?

Với tư cách là hội viên mới hoặc hội viên liên tục trong chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang dùng những loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Hoặc, quý vị có thể đang dùng một loại thuốc có trong danh mục thuốc của chúng tôi nhưng chịu hạn chế về khoản đài thọ, chẳng hạn như phải có cho phép trước. Quý vị nên trao đổi với người kê toa của mình về việc yêu cầu quyết định đài thọ để chứng minh rằng quý vị đáp ứng các

tiêu chí chấp thuận, chuyển sang loại thuốc thay thế mà chúng tôi đòi hỏi, hoặc yêu cầu trường hợp ngoại lệ về danh mục thuốc để chúng tôi đòi hỏi cho loại thuốc quý vị dùng. Trong khi quý vị và bác sĩ xác định phương án điều trị phù hợp với quý vị, chúng tôi có thể đòi hỏi cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong 108 ngày đầu tiên quý vị tham gia chương trình của chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có hạn chế đòi hỏi, chúng tôi sẽ đòi hỏi lượng thuốc đủ dùng tạm thời trong 30 ngày (hoặc lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày nếu quý vị nằm nội trú tại cơ sở chăm sóc dài hạn). Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua thêm thuốc để có lượng thuốc đủ dùng trong tối đa 30 ngày (hoặc lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày nếu quý vị nằm nội trú tại cơ sở chăm sóc dài hạn). Nếu khoản đòi hỏi không được chấp thuận, sau khi hết lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không thanh toán cho những loại thuốc này, ngay cả khi quý vị là hội viên của chương trình chưa đến 108 ngày.

Nếu quý vị là bệnh nhân nội trú của một cơ sở chăm sóc dài hạn và quý vị cần một loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc nếu khả năng tiếp nhận thuốc của quý vị bị hạn chế, nhưng quý vị đã là hội viên trong chương trình của chúng tôi quá 108 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ đòi hỏi lượng thuốc đủ dùng khẩn cấp trong 31 ngày cho loại thuốc đó trong khi quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ đối với danh mục thuốc.

Nếu quý vị chuyển từ cấp độ chăm sóc này sang cấp độ chăm sóc khác (ví dụ: nếu quý vị xuất viện hoặc thay đổi tình trạng chăm sóc cuối đời), chúng tôi sẽ đòi hỏi lượng thuốc đủ dùng tạm thời duy

nhất trong 30 ngày đối với thuốc đó trong khi quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ về danh mục thuốc.

Để biết thêm thông tin

Để biết thông tin chi tiết hơn về khoản đài thọ thuốc theo toa CareOregon Advantage Plus của quý vị, vui lòng xem lại Chứng Từ Bảo Hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có thắc mắc về CareOregon Advantage Plus, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc lần cuối, sẽ xuất hiện ở trang bìa trước và trang bìa sau.

Nếu quý vị có thắc mắc chung về khoản đài thọ thuốc theo toa của Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 800-MEDICARE (800-633-4227) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY xin gọi số 877-486-2048. Hoặc truy cập <http://www.medicare.gov>.

Danh Mục Thuốc của CareOregon Advantage Plus

Danh mục thuốc bắt đầu ở trang 1 cung cấp thông tin về các loại thuốc được CareOregon Advantage Plus đài thọ. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm loại thuốc của mình trong danh sách, hãy chuyển sang phần Chỉ Mục bắt đầu từ trang 431.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Biệt dược được viết in hoa (OZEMPIC) và thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in thường, nghiêng (ví dụ: *etodolac*).

Thông tin trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn cho quý vị biết liệu CareOregon Advantage Plus có bất kỳ yêu cầu đặc biệt nào về khoản đài thọ cho thuốc của quý vị hay không.

Danh sách các chữ viết tắt

B/D: Loại thuốc theo toa này có yêu cầu cho phép trước về mặt hành chính giữa Phần B so với Phần D. Thuốc này có thể được Medicare Phần B hoặc D đài thọ tùy từng trường hợp. Có thể cần phải nộp thông tin mô tả cách thức và bối cảnh sử dụng thuốc để đưa ra quyết định.

ED: Loại thuốc theo toa này thường không được đài thọ theo Chương Trình Thuốc Theo Toa của Medicare. Số tiền quý vị trả khi mua toa thuốc này không được tính vào tổng chi phí thuốc của quý vị (tức là số tiền quý vị trả không giúp quý vị đủ tiêu chuẩn hưởng khoản đài thọ tai ương). Ngoài ra, nếu quý vị đang nhận được trợ giúp bổ sung để thanh toán cho toa thuốc của mình, quý vị sẽ không nhận được bất kỳ trợ giúp bổ sung nào để thanh toán cho loại thuốc này.

LA: Số Lượng Có Hạn. Quý vị chỉ có thể mua toa thuốc này tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh Mục Nhà Thuốc hoặc gọi cho ban Dịch Vụ Khách Hàng theo số 503-416-4279 hoặc số điện thoại miễn cước 888-712-3258 hoặc, đối với người dùng TTY, hãy gọi đến số 711, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối từ Thứ Hai đến Thứ Sáu.

MO: Thuốc Đặt Hàng Qua Đường Bưu Điện. Quý vị có thể mua loại thuốc theo toa này thông qua dịch vụ đặt hàng qua bưu điện.

PA: Cho Phép Trước. CareOregon Advantage Plus yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải có cho phép trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ cần có sự chấp thuận từ chúng tôi trước khi mua toa thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể không dài thọ cho loại thuốc đó.

QL: Giới Hạn Số Lượng. Thuốc này có giới hạn số lượng tối đa cho mỗi toa thuốc.

Danh Sách Các Bậc Thuốc

| Bậc | Số tiền quý vị phải trả |
|--|---|
| Bậc 1 - Thuốc Gốc Được Ưu Tiên | Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược được coi là thuốc gốc, quý vị phải trả: \$0/\$1.60/\$5.10 cho mỗi toa thuốc Đối với tất cả các loại thuốc khác, quý vị phải trả: \$0/\$4.90/\$12.65 cho mỗi toa thuốc |
| Bậc 2 - Thuốc Gốc | |
| Bậc 3 - Biệt Dược Được Ưu Tiên | |
| Bậc 4 - Thuốc Không Được Ưu Tiên | |
| Bậc 5 - Thuốc Chuyên Khoa | |
| Bậc 6 - Thuốc Chăm Sóc Được Chọn Lọc | Khoản đồng thanh toán \$0 |
| Bậc 2 - Thuốc Gốc Bị Loại Trừ | Khoản đồng bảo hiểm 25%, sau khi đã đáp ứng được mức khấu trừ |

Danh mục thuốc này được cập nhật vào tháng 6 năm 2026. Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc có thắc mắc khác, vui lòng liên hệ với ban Dịch vụ Khách hàng của CareOregon Advantage theo số 503-416-4279 hoặc số điện thoại miễn phí 888-712-3258 (Người dùng TTY xin gọi số 711), từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3 và từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9.

CareOregon Advantage Plus là HMO D-SNP có hợp đồng Medicare/Medicaid. Việc ghi danh vào CareOregon Advantage Plus phụ thuộc vào việc gia hạn hợp đồng.

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| Thuốc chống nhiễm trùng | | |
| <i>Thuốc tẩy giun sán</i> | | |
| <i>albendazole tabs 200mg</i> | 4 | |
| EMVERM CHEW 100MG | 5 | PA (MEBENDAZOLE) |
| <i>ivermectin tabs 3mg</i> | 1 | |
| <i>praziquantel tabs 600mg</i> | 4 | |
| <i>Thuốc kháng khuẩn</i> | | |
| <i>amikacin sulfate inj 1gm/4ml</i> | 2 | |
| <i>amikacin sulfate inj 500mg/2ml</i> | 2 | |
| AMOXICILLIN/CLAVULANATE POTASSIUM ER TB12 1000MG; 62.5MG | 4 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium chew 200mg; 28.5mg</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium chew 400mg; 57mg</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium susr 200mg/5ml; 28.5mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium susr 250mg/5ml; 62.5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium susr 400mg/5ml; 57mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium susr 600mg/5ml; 42.9mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium tabs 250mg; 125mg</i> | 2 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium tabs 500mg; 125mg</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium tabs 875mg; 125mg</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin caps 250mg</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>amoxicillin caps 500mg</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin chew 125mg</i> | 1 | |
| AMOXICILLIN CHEW 250MG | 4 | |
| <i>amoxicillin susr 125mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin susr 200mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin susr 250mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin susr 400mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin tabs 500mg</i> | 1 | |
| <i>amoxicillin tabs 875mg</i> | 1 | |
| <i>ampicillin sodium inj 10gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 125mg</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 250mg</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin sodium inj 500mg</i> | 2 | |
| <i>ampicillin-sulbactam inj 10gm; 5gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin-sulbactam inj 1gm; 0.5gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin-sulbactam inj 2gm; 1gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin/sulbactam inj 1gm; 0.5gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin/sulbactam inj 2gm; 1gm</i> | 2 | |
| <i>ampicillin caps 500mg</i> | 2 | |
| ARIKAYCE SUSP 590MG/8.4ML | 5 | QL (8.4 ML per 1 days) PA (ARIKAYCE) |
| <i>azithromycin inj 500mg</i> | 2 | |
| <i>azithromycin susr 100mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>azithromycin susr 200mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>azithromycin tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>azithromycin tabs 250mg</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| <i>azithromycin tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>azithromycin tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>azithromycin tabs 600mg</i> | 2 | |
| <i>aztreonam inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>aztreonam inj 2gm</i> | 4 | |
| BICILLIN L-A INJ 1200000UNIT/2ML | 4 | |
| BICILLIN L-A INJ 2400000UNIT/4ML | 4 | |
| BICILLIN L-A INJ 600000UNIT/ML | 4 | |
| CAYSTON SOLR 75MG | 5 | QL (84 ML per 28 days) PA (CAYSTON) LA |
| CEFACLOR CAPS 250MG | 4 | |
| CEFACLOR CAPS 500MG | 4 | |
| CEFACLOR SUSR 250MG/5ML | 4 | |
| <i>cefadroxil caps 500mg</i> | 1 | |
| <i>cefadroxil susr 250mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefadroxil susr 500mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefadroxil tabs 1gm</i> | 1 | |
| CEFAZOLIN SODIUM/DEXTROSE INJ 1GM; 4% | 4 | |
| CEFAZOLIN SODIUM/DEXTROSE INJ 2GM; 3% | 4 | |
| <i>cefazolin sodium/dextrose inj 3gm; 2%</i> | 1 | |
| <i>cefazolin sodium inj 100gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin sodium inj 10gm</i> | 2 | |
| CEFAZOLIN SODIUM INJ 1GM/50ML; 4% | 4 | |
| <i>cefazolin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin sodium inj 300gm</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| <i>cefazolin sodium inj 3gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin sodium inj 500mg</i> | 2 | |
| CEFAZOLIN/DEXTROSE INJ 3GM/150ML; 4% | 4 | |
| <i>cefazolin inj 2gm/100ml; 4%</i> | 4 | |
| <i>cefazolin inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin inj 3gm</i> | 2 | |
| <i>cefazolin inj 3gm</i> | 2 | |
| <i>cefdinir caps 300mg</i> | 1 | |
| <i>cefdinir susr 125mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefdinir susr 250mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefepime hydrochloride inj 1gm</i> | 4 | |
| <i>cefepime hydrochloride inj 2gm</i> | 4 | |
| CEFEPIME/DEXTROSE INJ 1GM/50ML; 5% | 4 | |
| CEFEPIME/DEXTROSE INJ 2GM/50ML; 5% | 4 | |
| CEFEPIME INJ 1GM/50ML | 4 | |
| <i>cefepime inj 1gm</i> | 4 | |
| CEFEPIME INJ 2GM/100ML | 4 | |
| <i>cefepime inj 2gm</i> | 4 | |
| <i>cefixime caps 400mg</i> | 2 | |
| <i>cefixime susr 100mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefixime susr 200mg/5ml</i> | 2 | |
| CEFOTAXIME SODIUM INJ 1GM | 4 | |
| <i>cefoxitin sodium inj 10gm</i> | 2 | |
| <i>cefoxitin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| CEFOXITIN SODIUM INJ 1GM; 4% | 4 | |
| <i>cefoxitin sodium inj 2gm</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| CEFOXITIN SODIUM INJ 2GM; 2.2% | 4 | |
| CEFPODOXIME PROXETIL SUSR 100MG/5ML | 4 | |
| CEFPODOXIME PROXETIL SUSR 50MG/5ML | 4 | |
| <i>cefepodoxime proxetil tabs 100mg</i> | 2 | |
| <i>cefepodoxime proxetil tabs 200mg</i> | 2 | |
| <i>cefprozil susr 125mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefprozil susr 250mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cefprozil tabs 250mg</i> | 2 | |
| <i>cefprozil tabs 500mg</i> | 2 | |
| CEFTAROLINE FOSAMIL INJ 400MG | 5 | |
| CEFTAROLINE FOSAMIL INJ 600MG | 5 | |
| <i>ceftazidime inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>ceftazidime inj 2gm</i> | 2 | |
| CEFTAZIDIME INJ 6GM | 4 | |
| CEFTRIAXONE IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE INJ 20MG/ML; 0 | 4 | |
| CEFTRIAXONE IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE INJ 40MG/ML; 0 | 4 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 10gm</i> | 2 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 250mg</i> | 2 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>ceftriaxone sodium inj 500mg</i> | 2 | |
| CEFTRIAXONE/DEXTROSE INJ 1GM; 3.74% | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| CEFTRIAXONE/DEXTROSE INJ 2GM; 2.22% | 4 | |
| <i>cefuroxime axetil tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>cefuroxime axetil tabs 500mg</i> | 1 | |
| <i>cefuroxime sodium inj 1.5gm</i> | 2 | |
| <i>cefuroxime sodium inj 750mg</i> | 2 | |
| <i>cephalexin caps 250mg</i> | 1 | |
| <i>cephalexin caps 500mg</i> | 1 | |
| <i>cephalexin caps 750mg</i> | 1 | |
| <i>cephalexin susr 125mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>cephalexin susr 250mg/5ml</i> | 2 | |
| CHLORAMPHENICOL SODIUM SUCCINATE INJ 1GM | 4 | |
| <i>ciprofloxacin hcl tabs 750mg</i> | 1 | |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride tabs 500mg</i> | 1 | |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride tabs 750mg</i> | 1 | |
| CIPROFLOXACIN I.V.-IN D5W INJ 200MG/100ML; 5% | 4 | |
| <i>ciprofloxacin i.v.-in d5w inj 400mg/200ml; 5%</i> | 4 | |
| <i>clarithromycin er tb24 500mg</i> | 2 | |
| CLARITHROMYCIN SUSR 125MG/5ML | 4 | |
| CLARITHROMYCIN SUSR 250MG/5ML | 4 | |
| <i>clarithromycin tabs 250mg</i> | 2 | |
| <i>clarithromycin tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>clindamycin hcl caps 300mg</i> | 1 | |
| <i>clindamycin hydrochloride caps 150mg</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---------------------------------------|
| <i>clindamycin hydrochloride caps 300mg</i> | 1 | |
| <i>clindamycin hydrochloride caps 75mg</i> | 1 | |
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride solr 75mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>clindamycin phosphate in d5w inj 300mg/50ml; 5%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate in d5w inj 600mg/50ml; 5%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate in d5w inj 900mg/50ml; 5%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate/dextrose inj 300mg/50ml; 5%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate/dextrose inj 600mg/50ml; 5%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate/dextrose inj 900mg/50ml; 5%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate inj 300mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate inj 600mg/4ml</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate inj 900mg/6ml</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate inj 900mg/6ml</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate inj 9gm/60ml</i> | 2 | |
| <i>colistimethate sodium inj 150mg</i> | 5 | |
| <i>daptomycin inj 350mg</i> | 5 | |
| <i>daptomycin inj 500mg</i> | 5 | |
| <i>dicloxacillin sodium caps 250mg</i> | 2 | |
| <i>dicloxacillin sodium caps 500mg</i> | 2 | |
| DIFICID SUSR 40MG/ML | 5 | QL (10 ML per 1 days) PA (DIFICID) |
| <i>doxy 100 inj 100mg</i> | 2 | |
| <i>doxycycline hyclate caps 100mg</i> | 1 | |
| <i>doxycycline hyclate caps 50mg</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| <i>doxycycline hyclate inj 100mg</i> | 2 | |
| <i>doxycycline hyclate tabs 100mg</i> | 1 | |
| <i>doxycycline hyclate tabs 20mg</i> | 1 | |
| <i>doxycycline monohydrate caps 100mg</i> | 1 | |
| <i>doxycycline monohydrate caps 150mg</i> | 2 | |
| <i>doxycycline monohydrate caps 50mg</i> | 1 | |
| <i>doxycycline monohydrate tabs 100mg</i> | 1 | |
| <i>doxycycline monohydrate tabs 50mg</i> | 2 | |
| <i>doxycycline monohydrate tabs 75mg</i> | 2 | |
| <i>doxycycline susr 25mg/5ml</i> | 2 | |
| E.E.S. 400 TABS 400MG | 4 | |
| <i>ertapenem sodium inj 1gm</i> | 4 | |
| ERYTHROCIN LACTOBIONATE INJ 500MG | 4 | |
| ERYTHROCIN STEARATE TABS 250MG | 4 | |
| <i>erythromycin base tabs 250mg</i> | 4 | |
| <i>erythromycin base tabs 500mg</i> | 4 | |
| ERYTHROMYCIN DR CPEP 250MG | 4 | |
| <i>erythromycin dr tbec 250mg</i> | 4 | |
| <i>erythromycin dr tbec 333mg</i> | 2 | |
| <i>erythromycin dr tbec 500mg</i> | 4 | |
| <i>erythromycin ethylsuccinate tabs 400mg</i> | 2 | |
| <i>erythromycin lactobionate inj 500mg</i> | 2 | |
| <i>fidaxomicin tabs 200mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (FIDAXOMICIN) |
| <i>gentamicin sulfate pediatric inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride inj 1.2mg/ml; 0.9%</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride inj 1.6mg/ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride inj 1mg/ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride inj 2mg/ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>gentamicin sulfate inj 40mg/ml</i> | 2 | |
| IMIPENEM/CILASTATIN INJ 250MG; 250MG | 2 | |
| <i>imipenem/cilastatin inj 500mg; 500mg</i> | 2 | |
| <i>isotonic gentamicin inj 0.8mg/ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>levofloxacin in d5w inj 5%; 250mg/50ml</i> | 2 | |
| <i>levofloxacin in d5w inj 5%; 500mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levofloxacin in d5w inj 5%; 750mg/150ml</i> | 2 | |
| LEVOFLOXACIN INJ 25MG/ML | 4 | |
| <i>levofloxacin soln 25mg/ml</i> | 4 | |
| <i>levofloxacin tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>levofloxacin tabs 500mg</i> | 1 | |
| <i>levofloxacin tabs 750mg</i> | 1 | |
| <i>lincomycin hydrochloride inj 300mg/ml</i> | 2 | |
| <i>linezolid inj 600mg/300ml</i> | 2 | |
| <i>linezolid susr 100mg/5ml</i> | 5 | |
| <i>linezolid tabs 600mg</i> | 4 | |
| MEROPENEM/SODIUM CHLORIDE INJ 1GM/50ML; 0.9% | 4 | |
| MEROPENEM/SODIUM CHLORIDE INJ 500MG; 0.9% | 4 | |
| <i>meropenem inj 1gm</i> | 1 | |
| MEROPENEM INJ 2GM | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| <i>meropenem inj 500mg</i> | 1 | |
| <i>minocycline hcl caps 75mg</i> | 1 | |
| <i>minocycline hcl tabs 100mg</i> | 4 | |
| <i>minocycline hcl tabs 75mg</i> | 1 | |
| <i>minocycline hydrochloride caps 100mg</i> | 1 | |
| <i>minocycline hydrochloride caps 50mg</i> | 1 | |
| <i>minocycline hydrochloride tabs 100mg</i> | 4 | |
| <i>minocycline hydrochloride tabs 50mg</i> | 2 | |
| <i>minocycline hydrochloride tabs 75mg</i> | 1 | |
| MOXIFLOXACIN HYDROCHLORIDE/SODIUM HYDROCHLORIDE INJ 400MG/250ML; 0.8% | 4 | |
| MOXIFLOXACIN HYDROCHLORIDE INJ 400MG/250ML | 4 | |
| <i>moxifloxacin hydrochloride tabs 400mg</i> | 2 | |
| <i>nafcillin sodium inj 10gm</i> | 4 | |
| <i>nafcillin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>nafcillin sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| NAFCILLIN INJ 5%; 1GM/50ML | 5 | |
| NAFCILLIN INJ 5%; 2GM/100ML | 5 | |
| <i>neomycin sulfate tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>oxacillin sodium inj 10gm</i> | 2 | |
| <i>oxacillin sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>oxacillin sodium inj 2gm</i> | 2 | |
| OXACILLIN SODIUM INJ 300MG/50ML; 2GM/50ML | 4 | |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO- OSMOTIC DEXTROSE INJ 0; 40000UNIT/ML | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE INJ 0; 60000UNIT/ML | 4 | |
| <i>penicillin g potassium inj 20000000unit</i> | 2 | |
| <i>penicillin g potassium inj 5000000unit</i> | 2 | |
| PENICILLIN G SODIUM INJ 5000000UNIT | 5 | |
| <i>penicillin v potassium solr 125mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>penicillin v potassium solr 250mg/5ml</i> | 1 | |
| <i>penicillin v potassium tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>penicillin v potassium tabs 500mg</i> | 1 | |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium/nacl inj 2gm/50ml; 0.45%; 0.25gm/50ml</i> | 2 | |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium inj 12gm; 1.5gm</i> | 2 | |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium inj 2gm; 0.25gm</i> | 2 | |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium inj 36gm; 4.5gm</i> | 2 | |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium inj 3gm; 0.375gm</i> | 2 | |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium inj 4gm; 0.5gm</i> | 2 | |
| SIVEXTRO INJ 200MG | 5 | |
| SIVEXTRO TABS 200MG | 5 | |
| STREPTOMYCIN SULFATE INJ 1GM | 5 | |
| <i>sulfadiazine tabs 500mg</i> | 5 | |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim ds tabs 800mg; 160mg</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|-----------------------------|
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim inj 400mg/5ml; 80mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim susp 200mg/5ml; 40mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim tabs 400mg; 80mg</i> | 1 | |
| <i>sulfasalazine tabs 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>sulfasalazine tbec 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>tazicef inj 1gm</i> | 2 | |
| TAZICEF INJ 1GM | 4 | |
| <i>tazicef inj 2gm</i> | 2 | |
| TAZICEF INJ 6GM | 4 | |
| <i>tetracycline hydrochloride caps 250mg</i> | 2 | |
| <i>tetracycline hydrochloride caps 500mg</i> | 2 | |
| <i>tigecycline inj 50mg</i> | 4 | PA (TIGECYCLINE) |
| <i>tobramycin sulfate inj 1.2gm/30ml</i> | 2 | |
| <i>tobramycin sulfate inj 1.2gm</i> | 2 | |
| TOBRAMYCIN SULFATE INJ 10MG/ML | 4 | |
| TOBRAMYCIN SULFATE INJ 40MG/ML | 4 | |
| <i>tobramycin sulfate inj 80mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>tobramycin nebu 300mg/5ml</i> | 5 | QL (280 ML per 56 days) B/D |
| VANCOMYCIN HCL INJ 0.9%; 1GM/200ML | 4 | |
| <i>vancomycin hcl inj 10gm</i> | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE/DEXTROSE INJ 5%; 1GM/200ML | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|-------------------------|
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE/DEXTROSE INJ 5%; 500MG/100ML | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE/DEXTROSE INJ 5%; 750MG/150ML | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride caps 125mg</i> | 4 | QL (120 EA per 30 days) |
| <i>vancomycin hydrochloride caps 250mg</i> | 4 | QL (240 EA per 30 days) |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 1.75GM | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 1000MG/200ML | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride inj 10gm</i> | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 1250MG/250ML | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 1500MG/300ML | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 1750MG/350ML | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride inj 1gm</i> | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 2GM | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 500MG/100ML | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride inj 500mg</i> | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride inj 5gm</i> | 4 | |
| VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJ 750MG/150ML | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride inj 750mg</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>vancomycin hydrochloride solr 250mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>vancomycin hydrochloride solr 25mg/ml</i> | 2 | |
| VANCOMYCIN INJ 0.9%; 500MG/100ML | 4 | |
| VANCOMYCIN INJ 0.9%; 750MG/150ML | 4 | |
| VANCOMYCIN INJ 2000MG/400ML | 4 | |
| VOQUEZNA DUAL PAK THPK 500MG; 20MG | 4 | QL (112 EA per 14 days) PA (VOQUEZNA PAK) |
| VOQUEZNA TRIPLE PAK THPK 500MG; 500MG; 20MG | 4 | QL (112 EA per 14 days) PA (VOQUEZNA PAK) |
| XIFAXAN TABS 550MG | 5 | MO |
| ZERBAXA INJ 1GM; 0.5GM | 5 | |
| ZOSYN INJ 1GM/50ML; 2GM/50ML; 0.25GM/50ML | 4 | |
| ZOSYN INJ 2GM/100ML; 4GM/100ML; 0.5GM/100ML | 4 | |
| ZOSYN INJ 350MG/50ML; 3GM/50ML; 0.375GM/50ML | 4 | |
| <i>Thuốc kháng nấm</i> | | |
| <i>amphotericin b liposome inj 50mg</i> | 5 | B/D |
| AMPHOTERICIN B INJ 50MG | 4 | B/D |
| <i>casprofungin acetate inj 50mg</i> | 2 | |
| <i>casprofungin acetate inj 70mg</i> | 2 | |
| CRESEMBA CAPS 186MG | 5 | PA (CRESEMBA) |
| CRESEMBA CAPS 74.5MG | 5 | PA (CRESEMBA) |
| CRESEMBA INJ 372MG | 5 | PA (CRESEMBA) |
| ERAXIS INJ 100MG | 5 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| ERAXIS INJ 50MG | 4 | |
| <i>fluconazole in nacl inj 200mg/100ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>fluconazole in nacl inj 400mg/200ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>fluconazole in sodium chloride inj 200mg/100ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>fluconazole in sodium chloride inj 400mg/200ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>fluconazole susr 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>fluconazole susr 40mg/ml</i> | 2 | |
| <i>fluconazole tabs 100mg</i> | 1 | |
| <i>fluconazole tabs 150mg</i> | 1 | |
| <i>fluconazole tabs 200mg</i> | 1 | |
| <i>fluconazole tabs 50mg</i> | 1 | |
| <i>flucytosine caps 250mg</i> | 5 | |
| <i>flucytosine caps 500mg</i> | 5 | |
| <i>griseofulvin microsize susp 125mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>griseofulvin microsize tabs 500mg</i> | 4 | |
| <i>griseofulvin ultramicrosize tabs 125mg</i> | 2 | |
| <i>griseofulvin ultramicrosize tabs 250mg</i> | 2 | |
| <i>itraconazole caps 100mg</i> | 2 | |
| <i>ketoconazole tabs 200mg</i> | 2 | |
| <i>micafungin sodium/sodium chloride inj 150mg/150ml; 0.9%</i> | 4 | |
| MICA FUNGIN/SODIUM CHLORIDE INJ 100MG/100ML; 0.9% | 5 | |
| MICA FUNGIN/SODIUM CHLORIDE INJ 50MG/50ML; 0.9% | 5 | |
| <i>micafungin inj 100mg</i> | 2 | |
| <i>micafungin inj 50mg</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|----------------------------|
| NOXAFIL PACK 300MG | 5 | PA (POSACONAZOLE) |
| <i>nystatin susp 100000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>nystatin tabs 500000unit</i> | 2 | |
| <i>posaconazole dr tbec 100mg</i> | 5 | PA (POSACONAZOLE) MO |
| <i>posaconazole inj 300mg/16.7ml</i> | 5 | PA (POSACONAZOLE) MO |
| <i>posaconazole susp 40mg/ml</i> | 5 | PA (POSACONAZOLE) MO |
| <i>terbinafine hcl tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>terbinafine hydrochloride tabs 250mg</i> | 1 | |
| <i>voriconazole inj 200mg</i> | 5 | PA (VORICONAZOLE) |
| <i>voriconazole susr 40mg/ml</i> | 5 | |
| <i>voriconazole tabs 200mg</i> | 4 | |
| <i>voriconazole tabs 50mg</i> | 2 | |
| Thuốc kháng khuẩn lao và phong | | |
| CYCLOSERINE CAPS 250MG | 5 | |
| <i>dapsone tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>dapsone tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>ethambutol hydrochloride tabs 100mg</i> | 2 | |
| <i>ethambutol hydrochloride tabs 400mg</i> | 2 | |
| ISONIAZID INJ 100MG/ML | 4 | |
| <i>isoniazid syrp 50mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>isoniazid tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>isoniazid tabs 300mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---|
| PRETOMANID TABS 200MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (PRETOMANID) |
| PRIFTIN TABS 150MG | 4 | |
| <i>pyrazinamide tabs 500mg</i> | 4 | |
| <i>rifabutin caps 150mg</i> | 4 | |
| <i>rifampin caps 150mg</i> | 2 | |
| <i>rifampin caps 300mg</i> | 2 | |
| <i>rifampin inj 600mg</i> | 2 | |
| SIRTURO TABS 100MG | 5 | PA (SIRTURO) |
| SIRTURO TABS 20MG | 5 | PA (SIRTURO) |
| <i>Thuốc chống sinh vật nguyên sinh</i> | | |
| <i>atovaquone/proguanil hcl tabs 62.5mg; 25mg</i> | 2 | |
| <i>atovaquone/proguanil hydrochloride tabs 250mg; 100mg</i> | 4 | |
| <i>atovaquone susp 750mg/5ml</i> | 4 | |
| BENZNIDAZOLE TABS 100MG | 3 | PA (BENZNIDAZOLE) |
| BENZNIDAZOLE TABS 12.5MG | 3 | PA (BENZNIDAZOLE) |
| <i>chloroquine phosphate tabs 250mg</i> | 2 | MO |
| <i>chloroquine phosphate tabs 500mg</i> | 2 | MO |
| COARTEM TABS 20MG; 120MG | 4 | |
| <i>hydroxychloroquine sulfate tabs 200mg</i> | 2 | MO |
| IMPAVIDO CAPS 50MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (IMPAVIDO) |
| KRINTAFEL TABS 150MG | 4 | QL (4 EA per 180 days) |
| LAMPIT TABS 120MG | 4 | PA (LAMPIT) |
| LAMPIT TABS 30MG | 4 | PA (LAMPIT) |
| <i>mefloquine hydrochloride tabs 250mg</i> | 2 | MO |
| <i>metronidazole inj 500mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>metronidazole tabs 250mg</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>metronidazole tabs 500mg</i> | 1 | |
| <i>nitazoxanide tabs 500mg</i> | 5 | PA (NITAZOXANIDE) |
| <i>pentamidine isethionate inj 300mg</i> | 2 | PA (PENTAMIDINE) |
| PRIMAQUINE PHOSPHATE TABS 26.3MG | 4 | |
| <i>pyrimethamine tabs 25mg</i> | 5 | |
| <i>quinine sulfate caps 324mg</i> | 2 | QL (42 EA per 30 days) PA (QUININE SULFATE) |
| <i>tinidazole tabs 250mg</i> | 2 | |
| <i>tinidazole tabs 500mg</i> | 2 | |
| Thuốc kháng vi-rút | | |
| <i>abacavir sulfate/lamivudine tabs 600mg; 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>abacavir sulfate tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>abacavir soln 20mg/ml</i> | 2 | MO |
| <i>abacavir tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>acyclovir sodium inj 50mg/ml</i> | 2 | B/D |
| <i>acyclovir caps 200mg</i> | 1 | |
| <i>acyclovir susp 200mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>acyclovir tabs 400mg</i> | 1 | |
| <i>acyclovir tabs 800mg</i> | 1 | |
| <i>adefovir dipivoxil tabs 10mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| APTIVUS CAPS 250MG | 5 | MO |
| <i>atazanavir sulfate caps 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>atazanavir sulfate caps 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>atazanavir sulfate caps 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>atazanavir caps 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>atazanavir caps 200mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------|
| BARACLUDGE SOLN 0.05MG/ML | 5 | MO |
| BEYFORTUS INJ 100MG/ML | 3 | QL (1 ML per 365 days) |
| BEYFORTUS INJ 50MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 365 days) |
| BIKTARVY TABS 30MG; 120MG; 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) |
| BIKTARVY TABS 50MG; 200MG; 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| CABENUVA INJ 400MG/2ML; 600MG/2ML | 5 | |
| CABENUVA INJ 600MG/3ML; 900MG/3ML | 5 | |
| <i>cidofovir inj 75mg/ml</i> | 5 | |
| CIMDUO TABS 300MG; 300MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>darunavir tabs 600mg</i> | 4 | MO |
| <i>darunavir tabs 800mg</i> | 5 | MO |
| DELSTRIGO TABS 100MG; 300MG; 300MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| DESCOVY TABS 120MG; 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| DESCOVY TABS 200MG; 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| DOVATO TABS 50MG; 300MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| EDURANT PED TBSO 2.5MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) MO |
| EDURANT TABS 25MG | 5 | MO |
| <i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 600mg; 200mg; 300mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 400mg; 300mg; 300mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 600mg; 300mg; 300mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| EFAVIRENZ CAPS 200MG | 4 | MO |
| EFAVIRENZ CAPS 50MG | 4 | MO |
| <i>efavirenz tabs 600mg</i> | 2 | MO |
| <i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 200mg; 25mg; 300mg</i> | 5 | MO |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 100mg; 150mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 133mg; 200mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tabs 200mg; 300mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil tabs 167mg; 250mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>emtricitabine caps 200mg</i> | 2 | MO |
| EMTRIVA SOLN 10MG/ML | 4 | MO |
| <i>entecavir tabs 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>entecavir tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| EPCLUSA PACK 150MG; 37.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (SOFOSBUVIR/VELP ATASVIR) |
| EPCLUSA PACK 200MG; 50MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (SOFOSBUVIR/VELP ATASVIR) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| EPCLUSA TABS 200MG; 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (SOFOSBUVIR/VELP ATASVIR) |
| <i>etravirine tabs 100mg</i> | 5 | MO |
| <i>etravirine tabs 200mg</i> | 5 | MO |
| EVOTAZ TABS 300MG; 150MG | 5 | MO |
| <i>famciclovir tabs 125mg</i> | 2 | |
| <i>famciclovir tabs 250mg</i> | 2 | |
| <i>famciclovir tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>fosamprenavir calcium tabs 700mg</i> | 5 | |
| <i>ganciclovir inj 500mg</i> | 2 | B/D |
| GENVOYA TABS 150MG; 150MG; 200MG; 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| INTELENCE TABS 25MG | 4 | MO |
| ISENTRESS HD TABS 600MG | 5 | MO |
| ISENTRESS CHEW 100MG | 5 | MO |
| ISENTRESS CHEW 25MG | 3 | MO |
| ISENTRESS PACK 100MG | 5 | MO |
| ISENTRESS TABS 400MG | 5 | MO |
| JULUCA TABS 50MG; 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| KALETRA SOLN 400MG/5ML; 100MG/5ML | 4 | MO |
| LAGEVRIO CAPS 200MG | 3 | QL (40 EA per 5 days) |
| <i>lamivudine/zidovudine tabs 150mg; 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>lamivudine soln 10mg/ml</i> | 2 | MO |
| <i>lamivudine tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>lamivudine tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>lamivudine tabs 300mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| LEXIVA SUSP 50MG/ML | 4 | MO |
| LIVTENCITY TABS 200MG | 5 | QL (12 EA per 1 days) PA (LIVTENCITY) |
| <i>lopinavir/ritonavir soln 400mg/5ml; 100mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>lopinavir/ritonavir tabs 100mg; 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>lopinavir/ritonavir tabs 200mg; 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>maraviroc tabs 150mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>maraviroc tabs 300mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| MAVYRET PACK 50MG; 20MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (MAVYRET) |
| MAVYRET TABS 100MG; 40MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (MAVYRET) |
| <i>nevirapine er tb24 400mg</i> | 2 | MO |
| NEVIRAPINE SUSP 50MG/5ML | 4 | MO |
| <i>nevirapine tabs 200mg</i> | 2 | MO |
| NORVIR PACK 100MG | 4 | MO |
| ODEFSEY TABS 200MG; 25MG; 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>oseltamivir phosphate caps 30mg</i> | 2 | |
| <i>oseltamivir phosphate caps 45mg</i> | 2 | |
| <i>oseltamivir phosphate caps 75mg</i> | 2 | |
| <i>oseltamivir phosphate susr 6mg/ml</i> | 2 | |
| PAXLOVID TBPK 150MG; 100MG | 3 | QL (20 EA per 5 days) |
| PAXLOVID TBPK 150MG; 100MG | 3 | QL (30 EA per 5 days) |
| PAXLOVID TBPK 150MG; 100MG | 3 | QL (11 EA per 5 days) |
| PEGASYS INJ 180MCG/0.5ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (PEGASYS) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---------------------------------------|
| PEGASYS INJ 180MCG/ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (PEGASYS) |
| PIFELTRO TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| PREVYMIS INJ 240MG/12ML | 5 | PA (PREVYMIS) |
| PREVYMIS INJ 480MG/24ML | 5 | PA (PREVYMIS) |
| PREVYMIS TABS 240MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PREVYMIS) |
| PREVYMIS TABS 480MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PREVYMIS) |
| PREZCOBIX TABS 150MG; 675MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| PREZCOBIX TABS 150MG; 800MG | 5 | MO |
| PREZISTA SUSP 100MG/ML | 5 | MO |
| PREZISTA TABS 150MG | 5 | MO |
| PREZISTA TABS 75MG | 4 | MO |
| RELENZA DISKHALER AEPB 5MG/BLISTER | 4 | QL (120 EA per 365 days) |
| RETROVIR IV INFUSION INJ 10MG/ML | 4 | |
| REYATAZ PACK 50MG | 5 | MO |
| <i>ribavirin caps 200mg</i> | 4 | PA (ORAL RIBAVIRIN) |
| <i>ribavirin tabs 200mg</i> | 1 | PA (ORAL RIBAVIRIN) |
| <i>rilpivirine hydrochloride tabs 25mg</i> | 5 | MO |
| RIMANTADINE HYDROCHLORIDE TABS 100MG | 4 | |
| <i>ritonavir tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| RUKOBIA TB12 600MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) |
| SELZENTRY SOLN 20MG/ML | 5 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| SELZENTRY TABS 25MG | 3 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| SELZENTRY TABS 75MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TABS 400MG; 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (SOFOSBUVIR/VELPATASVIR) |
| STRIBILD TABS 150MG; 150MG; 200MG; 300MG | 5 | MO |
| SUNLENCA INJ 463.5MG/1.5ML | 5 | QL (3 ML per 180 days) |
| SUNLENCA TABS 300MG | 5 | QL (29 EA per 180 days) |
| SUNLENCA TBPK 300MG | 5 | QL (4 EA per 180 days) |
| SUNLENCA TBPK 300MG | 5 | QL (5 EA per 180 days) |
| SYMTUZA TABS 150MG; 800MG; 200MG; 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| TIVICAY PD TBSO 5MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) MO |
| TIVICAY TABS 10MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| TIVICAY TABS 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| TIVICAY TABS 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| TRIUMEQ PD TBSO 60MG; 5MG; 30MG | 3 | QL (6 EA per 1 days) MO |
| TRIUMEQ TABS 600MG; 50MG; 300MG | 5 | MO |
| <i>valacyclovir hydrochloride tabs 1gm</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------------------|
| <i>valacyclovir hydrochloride tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>valganciclovir hydrochloride solr 50mg/ml</i> | 5 | MO |
| <i>valganciclovir tabs 450mg</i> | 1 | MO |
| VIRACEPT TABS 250MG | 5 | MO |
| VIRACEPT TABS 625MG | 5 | MO |
| VIREAD POWD 40MG/GM | 5 | MO |
| VIREAD TABS 150MG | 5 | MO |
| VIREAD TABS 200MG | 5 | MO |
| VIREAD TABS 250MG | 5 | MO |
| VOSEVI TABS 400MG; 100MG; 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VOSEVI) |
| <i>zidovudine caps 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>zidovudine syrup 50mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>zidovudine tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>Thuốc chống nhiễm trùng đường tiết niệu</i> | | |
| <i>fosfomycin tromethamine pack 3gm</i> | 4 | |
| <i>methenamine hippurate tabs 1gm</i> | 4 | |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals caps 100mg</i> | 1 | |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals caps 25mg</i> | 1 | |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals caps 50mg</i> | 1 | |
| <i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals caps 100mg</i> | 1 | |
| <i>nitrofurantoin monohydrate caps 100mg</i> | 1 | |
| <i>trimethoprim tabs 100mg</i> | 4 | |
| Liệu pháp giải độc | | |
| <i>Thuốc kiểm soát rượu</i> | | |
| <i>acamprosate calcium dr tbec 333mg</i> | 2 | MO |
| <i>disulfiram tabs 250mg</i> | 2 | MO |
| <i>disulfiram tabs 500mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| Thuốc giải độc | | |
| <i>acetylcysteine soln 10%</i> | 2 | B/D |
| <i>acetylcysteine soln 20%</i> | 2 | B/D |
| <i>dexrazoxane hydrochloride inj 250mg</i> | 5 | |
| <i>dexrazoxane hydrochloride inj 500mg</i> | 5 | |
| <i>dexrazoxane inj 250mg</i> | 5 | |
| <i>dexrazoxane inj 500mg</i> | 5 | |
| <i>leucovorin calcium inj 100mg</i> | 2 | |
| <i>leucovorin calcium inj 200mg</i> | 2 | |
| <i>leucovorin calcium inj 350mg</i> | 2 | |
| <i>leucovorin calcium inj 500mg</i> | 2 | |
| <i>leucovorin calcium inj 50mg</i> | 2 | |
| <i>leucovorin calcium tabs 10mg</i> | 4 | |
| <i>leucovorin calcium tabs 15mg</i> | 2 | |
| <i>leucovorin calcium tabs 25mg</i> | 4 | |
| <i>leucovorin calcium tabs 5mg</i> | 4 | |
| <i>levoleucovorin calcium inj 175mg/17.5ml</i> | 5 | PA (LEVOLEUCOVORIN, new starts only) |
| LEVOLEUCOVORIN CALCIUM INJ 250MG/25ML | 5 | PA (LEVOLEUCOVORIN, new starts only) |
| LEVOLEUCOVORIN INJ 50MG | 5 | PA (LEVOLEUCOVORIN, new starts only) |
| XURIDEN PACK 2GM | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (XURIDEN) MO |
| Thuốc kháng histamine | | |
| Thuốc kháng histamin thế hệ 1 | | |
| CLEMASTINE FUMARATE TABS 2.68MG | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>diphenhydramine hydrochloride inj 50mg/ml</i> | 4 | |
| <i>promethazine hcl inj 25mg/ml</i> | 4 | |
| <i>promethazine hcl inj 50mg/ml</i> | 2 | |
| <i>promethazine hcl tabs 50mg</i> | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride plain soln 6.25mg/5ml</i> | 4 | |
| PROMETHAZINE HYDROCHLORIDE/PHENYLEPHRINE HYDROCHLORIDE SYRP 5MG/5ML; 6.25MG/5ML | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride inj 25mg/ml</i> | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride soln 6.25mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride tabs 12.5mg</i> | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride tabs 25mg</i> | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride tabs 50mg</i> | 4 | |
| Thuốc kháng histamin thế hệ 2 | | |
| <i>desloratadine tabs 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>levocetirizine dihydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) |
| Thuốc chống ung thư | | |
| Thuốc chống ung thư | | |
| <i>abiraterone acetate tabs 250mg</i> | 4 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>abiraterone acetate tabs 500mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>abirtega tabs 250mg</i> | 1 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------------------|-----------|---|
| ABRAXANE INJ 900MG; 100MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AKEEGA TABS 500MG; 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AKEEGA TABS 500MG; 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ALECENSA CAPS 150MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ALIQOPA INJ 60MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ALUNBRIG TABS 180MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ALUNBRIG TABS 30MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ALUNBRIG TABS 90MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ALUNBRIG TBPK 0 | 5 | QL (30 EA per 180 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>arsenic trioxide inj 10mg/10ml</i> | 5 | |
| <i>arsenic trioxide inj 12mg/6ml</i> | 5 | |
| AUGTYRO CAPS 160MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| AUGTYRO CAPS 40MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AVASTIN INJ 100MG/4ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AVASTIN INJ 400MG/16ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AVMAPKI FAKZYNJA CO-PACK THPK 0.8MG; 200MG | 5 | QL (66 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AYVAKIT TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AYVAKIT TABS 200MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AYVAKIT TABS 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AYVAKIT TABS 300MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| AYVAKIT TABS 50MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>azacitidine inj 100mg</i> | 5 | |
| BALVERSA TABS 3MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| BALVERSA TABS 4MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BALVERSA TABS 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BAVENCIO INJ 200MG/10ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BELEODAQ INJ 500MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>bendamustine hydrochloride inj 100mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>bendamustine hydrochloride inj 25mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BESREMI INJ 500MCG/ML | 5 | QL (2 ML per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>bexarotene caps 75mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>bicalutamide tabs 50mg</i> | 2 | |
| <i>bleomycin sulfat inj 15unit</i> | 2 | |
| <i>bleomycin sulfat inj 30unit</i> | 2 | |
| <i>bortezomib inj 3.5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BORTEZOMIB INJ 3.5MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BOSULIF CAPS 100MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BOSULIF CAPS 50MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------------|-----------|---|
| BOSULIF TABS 100MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BOSULIF TABS 400MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BOSULIF TABS 500MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BRAFTOVI CAPS 75MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| BRUKINSA CAPS 80MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>brukinsa tabs 160mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>busulfan inj 6mg/ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| CABOMETYX TABS 20MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| CABOMETYX TABS 40MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| CABOMETYX TABS 60MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| CALQUENCE TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-----------------------------------|-----------|---|
| CAPRELSA TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| CAPRELSA TABS 300MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| <i>carboplatin inj 150mg/15ml</i> | 2 | |
| <i>carboplatin inj 450mg/45ml</i> | 2 | |
| <i>carboplatin inj 50mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>carboplatin inj 600mg/60ml</i> | 2 | |
| <i>carmustine inj 100mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>cisplatin inj 100mg/100ml</i> | 2 | |
| CISPLATIN INJ 200MG/200ML | 4 | |
| <i>cisplatin inj 50mg/50ml</i> | 2 | |
| <i>cladribine inj 10mg/10ml</i> | 5 | B/D |
| <i>clofarabine inj 1mg/ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| COMETRIQ KIT 0 | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| COMETRIQ KIT 0 | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| COMETRIQ KIT 20MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| COPIKTRA CAPS 15MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| COPIKTRA CAPS 25MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| COTELLIC TABS 20MG | 5 | QL (63 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>cyclophosphamide caps 25mg</i> | 2 | B/D |
| <i>cyclophosphamide caps 50mg</i> | 4 | B/D |
| CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 25MG | 4 | B/D |
| CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 50MG | 4 | B/D |
| CYRAMZA INJ 100MG/10ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| CYRAMZA INJ 500MG/50ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>cytarabine aqueous inj 20mg/ml</i> | 2 | B/D |
| <i>cytarabine aqueous inj 20mg/ml</i> | 2 | B/D |
| <i>cytarabine inj 100mg/ml</i> | 2 | B/D |
| <i>cytarabine inj 20mg/ml</i> | 2 | B/D |
| <i>dacarbazine inj 100mg</i> | 2 | |
| <i>dacarbazine inj 200mg</i> | 2 | |
| <i>dactinomycin inj 0.5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DANZITEN TABS 71MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DANZITEN TABS 95MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DARZALEX FASPRO INJ 1800MG/15ML; 30000UNIT/15ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DARZALEX INJ 100MG/5ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DARZALEX INJ 400MG/20ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------|------------------|--|
| <i>dasatinib tabs 100mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>dasatinib tabs 140mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>dasatinib tabs 20mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>dasatinib tabs 50mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>dasatinib tabs 70mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>dasatinib tabs 80mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DAURISMO TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DAURISMO TABS 25MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>decitabine inj 50mg</i> | 5 | |
| DOCETAXEL INJ 160MG/16ML | 4 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>docetaxel inj 160mg/8ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DOCETAXEL INJ 20MG/2ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>docetaxel inj 20mg/ml</i> | 2 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DOCETAXEL INJ 80MG/4ML | 4 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| DOCETAXEL INJ 80MG/8ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| DROXIA CAPS 200MG | 4 | MO |
| DROXIA CAPS 300MG | 4 | MO |
| DROXIA CAPS 400MG | 4 | MO |
| EMCYT CAPS 140MG | 5 | |
| EMPLICITI INJ 300MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| EMPLICITI INJ 400MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ENSACOVE CAPS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ENSACOVE CAPS 25MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ERBITUX INJ 100MG/50ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ERBITUX INJ 200MG/100ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>eribulin mesylate inj 1mg/2ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ERIVEDGE CAPS 150MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| ERLEADA TABS 240MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ERLEADA TABS 60MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>erlotinib hydrochloride tabs 100mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>erlotinib hydrochloride tabs 150mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>erlotinib hydrochloride tabs 25mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| EULEXIN CAPS 125MG | 3 | |
| <i>everolimus tabs 10mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>everolimus tabs 2.5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>everolimus tabs 5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>everolimus tabs 7.5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>everolimus tbso 2mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>everolimus tbso 3mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>everolimus tbso 5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| EXKIVITY CAPS 40MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FLUDARABINE PHOSPHATE INJ 50MG | 5 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------------|-----------|--|
| <i>fluorouracil inj 1gm/20ml</i> | 2 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>fluorouracil inj 2.5gm/50ml</i> | 2 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>fluorouracil inj 500mg/10ml</i> | 2 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>fluorouracil inj 5gm/100ml</i> | 2 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FOLOTYN INJ 20MG/ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FOLOTYN INJ 40MG/2ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FOTIVDA CAPS 0.89MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FOTIVDA CAPS 1.34MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FRUZAQLA CAPS 1MG | 5 | QL (84 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| FRUZAQLA CAPS 5MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>fulvestrant inj 250mg/5ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| GAVRETO CAPS 100MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>gefitinib tabs 250mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>gemcitabine hcl inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>gemcitabine hcl inj 200mg</i> | 2 | |
| <i>gemcitabine hcl inj 2gm</i> | 2 | |
| <i>gemcitabine hydrochloride inj 1gm/26.3ml</i> | 2 | |
| <i>gemcitabine hydrochloride inj 1gm</i> | 2 | |
| GEMCITABINE HYDROCHLORIDE INJ 200MG/2ML | 4 | |
| <i>gemcitabine hydrochloride inj 200mg/5.26ml</i> | 2 | |
| <i>gemcitabine hydrochloride inj 200mg</i> | 2 | |
| <i>gemcitabine hydrochloride inj 2gm/52.6ml</i> | 2 | |
| GILOTRIF TABS 20MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| GILOTRIF TABS 30MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| GILOTRIF TABS 40MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| GOMEKLI CAPS 1MG | 5 | QL (126 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| GOMEKLI CAPS 2MG | 5 | QL (84 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------|-----------|--|
| GOMEKLI TBSO 1MG | 4 | QL (168 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| HERNEXEOS TABS 60MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>hydroxyurea caps 500mg</i> | 2 | |
| HYRNUO TABS 10MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IBRANCE CAPS 100MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IBRANCE CAPS 125MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IBRANCE CAPS 75MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IBRANCE TABS 100MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IBRANCE TABS 125MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IBRANCE TABS 75MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| IBTROZI CAPS 200MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (IBTROZI, new starts only) |
| ICLUSIG TABS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ICLUSIG TABS 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| ICLUSIG TABS 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ICLUSIG TABS 45MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| <i>idarubicin hcl inj 10mg/10ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>idarubicin hcl inj 20mg/20ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>idarubicin hcl inj 5mg/5ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>idarubicin hydrochloride inj 10mg/10ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>idarubicin hydrochloride inj 20mg/20ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>idarubicin hydrochloride inj 5mg/5ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IDHIFA TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------------|-----------|--|
| IDHIFA TABS 50MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>ifosfamide inj 1gm</i> | 2 | |
| <i>imatinib mesylate tabs 100mg</i> | 4 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>imatinib mesylate tabs 400mg</i> | 4 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IMBRUVICA CAPS 140MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| IMBRUVICA CAPS 70MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| IMBRUVICA SUSP 70MG/ML | 3 | QL (8 ML per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IMBRUVICA TABS 140MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (IMBRUVICA 140MG TABLETS, new starts only) LA |
| IMBRUVICA TABS 280MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| IMBRUVICA TABS 420MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| IMFINZI INJ 120MG/2.4ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IMFINZI INJ 500MG/10ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------|-----------|---|
| IMKELDI SOLN 80MG/ML | 5 | PA (IMKELDI, new starts only) |
| INLURIYO TABS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| INLYTA TABS 1MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| INLYTA TABS 5MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| INQOVI TABS 100MG; 35MG | 5 | QL (5 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| INREBIC CAPS 100MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (INREBIC, new starts only) |
| ITOVEBI TABS 3MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ITOVEBI TABS 9MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| IWILFIN TABS 192MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JAKAFI TABS 10MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JAKAFI TABS 15MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JAKAFI TABS 20MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------|-----------|--|
| JAKAFI TABS 25MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JAKAFI TABS 5MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JAYPIRCA TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JAYPIRCA TABS 50MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JEVTANA INJ 60MG/1.5ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| JYLAMVO SOLN 2MG/ML | 4 | PA (METHOTREXATE SOLUTION, new starts only) |
| KEMOPLAT INJ 50MG/50ML | 4 | |
| KEYTRUDA INJ 100MG/4ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KISQALI TBPK 200MG | 5 | QL (21 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KISQALI TBPK 200MG | 5 | QL (42 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KISQALI TBPK 200MG | 5 | QL (63 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KOSELUGO CAPS 10MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| KOSELUGO CAPS 25MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KOSELUGO CPSP 5MG | 5 | PA (KOSELUGO GRANULE, new starts only) |
| KOSELUGO CPSP 7.5MG | 5 | PA (KOSELUGO GRANULE, new starts only) |
| KRAZATI TABS 200MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KYPROLIS INJ 10MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KYPROLIS INJ 30MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KYPROLIS INJ 60MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>lapatinib ditosylate tabs 250mg</i> | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LAZCLUZE TABS 240MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LAZCLUZE TABS 80MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>lenalidomide caps 10mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| <i>lenalidomide caps 15mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------------|-----------|--|
| <i>lenalidomide caps 2.5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>lenalidomide caps 20mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>lenalidomide caps 25mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| <i>lenalidomide caps 5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CPPK 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE CPPK 4MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LENVIMA 14 MG DAILY DOSE CPPK 0 | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LENVIMA 18 MG DAILY DOSE CPPK 0 | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CPPK 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LENVIMA 24 MG DAILY DOSE CPPK 0 | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CPPK 4MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------------------|-----------|--|
| LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CPPK 4MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LEUKERAN TABS 2MG | 5 | |
| LIBTAYO INJ 350MG/7ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>lomustine caps 100mg</i> | 5 | |
| <i>lomustine caps 10mg</i> | 4 | |
| <i>lomustine caps 40mg</i> | 4 | |
| LONSURF TABS 6.14MG; 15MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LONSURF TABS 8.19MG; 20MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LORBRENA TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LORBRENA TABS 25MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LUMAKRAS TABS 120MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LUMAKRAS TABS 240MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LUMAKRAS TABS 320MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| LYNPARZA TABS 100MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LYNPARZA TABS 150MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LYSODREN TABS 500MG | 5 | |
| LYTGOBI TBPk 4MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LYTGOBI TBPk 4MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| LYTGOBI TBPk 4MG | 5 | QL (5 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| MATULANE CAPS 50MG | 5 | |
| MEKINIST SOLR 0.05MG/ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| MEKINIST TABS 0.5MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| MEKINIST TABS 2MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| MEKTOVI TABS 15MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>melphalan hydrochloride inj 50mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>mercaptopurine susp 2000mg/100ml</i> | 5 | PA (MERCAPTOPYRINE SUSPENSION, new starts only) |
| <i>mercaptopurine tabs 50mg</i> | 2 | |
| <i>methotrexate sodium inj 1gm/40ml</i> | 2 | |
| <i>methotrexate sodium inj 1gm</i> | 2 | |
| METHOTREXATE SODIUM INJ 250MG/10ML | 4 | |
| <i>methotrexate sodium inj 250mg/10ml</i> | 2 | |
| METHOTREXATE SODIUM INJ 50MG/2ML | 4 | |
| <i>methotrexate sodium inj 50mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>methotrexate sodium tabs 2.5mg</i> | 2 | |
| <i>methotrexate inj 50mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>mitomycin inj 20mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>mitomycin inj 40mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>mitomycin inj 5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>mitoxantrone hcl inj 25mg/12.5ml</i> | 2 | |
| <i>mitoxantrone hcl inj 2mg/ml</i> | 2 | |
| <i>mitoxantrone hcl inj 2mg/ml</i> | 2 | |
| MODEYSO CAPS 125MG | 5 | QL (20 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>mutamycin inj 20mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>mutamycin inj 40mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>mutamycin inj 5mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| MYLOTARG INJ 4.5MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>nelarabine inj 5mg/ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| NERLYNX TABS 40MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (NERLYNX, new starts only) |
| <i>nilotinib hydrochloride caps 150mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>nilotinib hydrochloride caps 200mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>nilotinib hydrochloride caps 50mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>nilutamide tabs 150mg</i> | 5 | |
| NINLARO CAPS 2.3MG | 5 | QL (3 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| NINLARO CAPS 3MG | 5 | QL (3 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| NINLARO CAPS 4MG | 5 | QL (3 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| NIPENT INJ 10MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| NUBEQA TABS 300MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------|-----------|--|
| ODOMZO CAPS 200MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OGSIVEO TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OGSIVEO TABS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OGSIVEO TABS 50MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OJEMDA SUSR 25MG/ML | 5 | QL (96 ML per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OJEMDA TABS 100MG | 5 | QL (24 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OJEMDA TABS 100MG | 5 | QL (24 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OJEMDA TABS 100MG | 5 | QL (24 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OJJAARA TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OJJAARA TABS 150MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| OJJAARA TABS 200MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ONUREG TABS 200MG | 5 | QL (14 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ONUREG TABS 300MG | 5 | QL (14 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OPDIVO INJ 100MG/10ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OPDIVO INJ 120MG/12ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OPDIVO INJ 240MG/24ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| OPDIVO INJ 40MG/4ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ORSERDU TABS 345MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ORSERDU TABS 86MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>paclitaxel protein-bound particles inj 900mg; 100mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PACLITAXEL INJ 150MG/25ML | 4 | |
| <i>paclitaxel inj 300mg/50ml</i> | 2 | |
| <i>paclitaxel inj 30mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>paclitaxel inj 6mg/ml</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>pazopanib hydrochloride tabs 200mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PAZOPANIB HYDROCHLORIDE TABS 400MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PEMAZYRE TABS 13.5MG | 5 | QL (14 EA per 21 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PEMAZYRE TABS 4.5MG | 5 | QL (14 EA per 21 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PEMAZYRE TABS 9MG | 5 | QL (14 EA per 21 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pemetrexed disodium inj 100mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pemetrexed disodium inj 500mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pemetrexed inj 100mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pemetrexed inj 500mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PERJETA INJ 420MG/14ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PIQRAY 200MG DAILY DOSE TBPK 200MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PIQRAY 250MG DAILY DOSE TBPK 0 | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------------|-----------|---|
| PIQRAY 300MG DAILY DOSE TBP 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pomalidomide caps 1mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pomalidomide caps 2mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pomalidomide caps 3mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pomalidomide caps 4mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pralatrexate inj 20mg/ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>pralatrexate inj 40mg/2ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| PROLEUKIN INJ 22000000UNIT | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| QINLOCK TABS 50MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RETEVMO TABS 120MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RETEVMO TABS 160MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RETEVMO TABS 40MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------------|-----------|---|
| RETEVMO TABS 80MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| REVUFORJ TABS 110MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| REVUFORJ TABS 160MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| REVUFORJ TABS 25MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| REZLIDHIA CAPS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RIABNI INJ 100MG/10ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| RIABNI INJ 500MG/50ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| RITUXAN INJ 100MG/10ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| RITUXAN INJ 500MG/50ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| <i>romidepsin inj 10mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ROMVIMZA CAPS 14MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ROMVIMZA CAPS 20MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------|-----------|--|
| ROMVIMZA CAPS 30MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ROZLYTREK CAPS 100MG | 5 | QL (5 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ROZLYTREK CAPS 200MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ROZLYTREK PACK 50MG | 5 | QL (12 EA per 1 days) PA (ROZLYTREK PELLETT, new starts only) |
| RUBRACA TABS 200MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RUBRACA TABS 250MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RUBRACA TABS 300MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| RUXIENCE INJ 100MG/10ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| RUXIENCE INJ 500MG/50ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| RYDAPT CAPS 25MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------------|-----------|---|
| SCEMBLIX TABS 100MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| SCEMBLIX TABS 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| SCEMBLIX TABS 40MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| SIKLOS TABS 1000MG | 5 | PA (SIKLOS) |
| SIKLOS TABS 100MG | 4 | PA (SIKLOS) |
| <i>sorafenib tosylate tabs 200mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>sorafenib tabs 200mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| STIVARGA TABS 40MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| <i>sunitinib malate caps 12.5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>sunitinib malate caps 25mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>sunitinib malate caps 37.5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>sunitinib malate caps 50mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------|-----------|--|
| TABLOID TABS 40MG | 5 | |
| TABRECTA TABS 150MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TABRECTA TABS 200MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TAFINLAR CAPS 50MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TAFINLAR CAPS 75MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TAFINLAR TBSO 10MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TAGRISSO TABS 40MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TAGRISSO TABS 80MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TALZENNA CAPS 0.1MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TALZENNA CAPS 0.25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TALZENNA CAPS 0.35MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TALZENNA CAPS 0.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| TALZENNA CAPS 0.75MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TALZENNA CAPS 1MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TAZVERIK TABS 200MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TECENTRIQ HYBREZA INJ 1875MG/15ML; 30000UNIT/15ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TECENTRIQ INJ 1200MG/20ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TECENTRIQ INJ 840MG/14ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>temsirolimus inj 25mg/ml</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TEPMETKO TABS 225MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TEVIMBRA INJ 100MG/10ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>thiotepa inj 15mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TIBSOVO TABS 250MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>topotecan hcl inj 4mg</i> | 5 | |
| <i>topotecan hydrochloride inj 4mg/4ml</i> | 5 | |
| <i>tretinoin caps 10mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------|-----------|---|
| TRUQAP TABS 160MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TRUQAP TABS 200MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TRUQAP TBPK 160MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TRUQAP TBPK 200MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TRUXIMA INJ 100MG/10ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| TRUXIMA INJ 500MG/50ML | 5 | PA (RITUXIMAB, new starts only) |
| TUKYSA TABS 150MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TUKYSA TABS 50MG | 5 | QL (10 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TURALIO CAPS 125MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VANFLYTA TABS 17.7MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VANFLYTA TABS 26.5MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------|-----------|--|
| VECTIBIX INJ 100MG/5ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VECTIBIX INJ 400MG/20ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VENCLEXTA STARTING PACK TBPK 0 | 5 | QL (42 EA per 180 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VENCLEXTA TABS 100MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VENCLEXTA TABS 10MG | 3 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VENCLEXTA TABS 50MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VERZENIO TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VERZENIO TABS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VERZENIO TABS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VERZENIO TABS 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VINBLASTINE SULFATE INJ 1MG/ML | 4 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>vinorelbine tartrate inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>vinorelbine tartrate inj 50mg/5ml</i> | 2 | |
| VITRAKVI CAPS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VITRAKVI CAPS 25MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VITRAKVI SOLN 20MG/ML | 5 | QL (10 ML per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VIZIMPRO TABS 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VIZIMPRO TABS 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VIZIMPRO TABS 45MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VONJO CAPS 100MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VORANIGO TABS 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VORANIGO TABS 40MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| VYXEOS INJ 100MG; 44MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| WELIREG TABS 40MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XALKORI CAPS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| XALKORI CAPS 250MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| XALKORI CPSP 150MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| XALKORI CPSP 20MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| XALKORI CPSP 50MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| XATMEP SOLN 2.5MG/ML | 4 | PA (METHOTREXATE SOLUTION, new starts only) |
| XOSPATA TABS 40MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY TBPK 20MG | 5 | QL (24 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY TBPK 20MG | 5 | QL (32 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------|-----------|--|
| XPOVIO TBPK 10MG | 5 | QL (16 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO TBPK 40MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO TBPK 40MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO TBPK 40MG | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO TBPK 50MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO TBPK 60MG | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XPOVIO TBPK 80MG | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XROMI SOLN 100MG/ML | 5 | PA (XROMI, new starts only) |
| XTANDI CAPS 40MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| XTANDI TABS 40MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-----------------------|-----------|--|
| XTANDI TABS 80MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| YERVOY INJ 200MG/40ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| YERVOY INJ 50MG/10ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| YONDELIS INJ 1MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| YONSA TABS 125MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZALTRAP INJ 100MG/4ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZALTRAP INJ 200MG/8ML | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZANOSAR INJ 1GM | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZEJULA TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZEJULA TABS 200MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZEJULA TABS 300MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZELBORAF TABS 240MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) LA |
| ZOLINZA CAPS 100MG | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| ZYDELIG TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZYDELIG TABS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| ZYKADIA TABS 150MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| Thuốc kháng độc tố, Globulin miễn dịch, Biện độc tố và Vắc-xin | | |
| <i>Chiết xuất gây dị ứng</i> | | |
| GRASTEK SUBL 2800BAU | 3 | PA (ORAL IMMUNOTHERAPY) MO |
| ODACTRA SUBL 0; 0 | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (ORAL IMMUNOTHERAPY) MO |
| RAGWITEK SUBL 12AMB A 1-U | 4 | PA (ORAL IMMUNOTHERAPY) MO |
| <i>Thuốc kháng độc tố và Globulin miễn dịch</i> | | |
| BIVIGAM INJ 10% | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| BIVIGAM INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| FLEBOGAMMA DIF INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| FLEBOGAMMA DIF INJ 10GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|----------------------------------|
| FLEBOGAMMA DIF INJ 2.5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| FLEBOGAMMA DIF INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| FLEBOGAMMA DIF INJ 20GM/400ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| FLEBOGAMMA DIF INJ 5GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| FLEBOGAMMA DIF INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMASTAN INJ 0 | 3 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID ERC INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID ERC INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID INJ 1GM/10ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID INJ 2.5GM/25ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID INJ 30GM/300ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD LIQUID INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML INJ 10GM | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------------|
| GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML INJ 5GM | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAKED INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAKED INJ 1GM/10ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAKED INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAKED INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAPLEX INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAPLEX INJ 10GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAPLEX INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAPLEX INJ 20GM/400ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAPLEX INJ 5GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMMAPLEX INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMUNEX-C INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMUNEX-C INJ 1GM/10ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMUNEX-C INJ 2.5GM/25ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMUNEX-C INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------|-----------|----------------------------------|
| GAMUNEX-C INJ 40GM/400ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| GAMUNEX-C INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 10GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 1GM/20ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 2.5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 2GM/20ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 30GM/300ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 5GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| OCTAGAM INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| PRIVIGEN INJ 10GM/100ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| PRIVIGEN INJ 20GM/200ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| PRIVIGEN INJ 40GM/400ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| PRIVIGEN INJ 5GM/50ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN) |
| VARIZIG INJ 125UNIT/1.2ML | 5 | PA (VARIZIG) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| ZINPLAVA INJ 1000MG/40ML | 5 | PA (ZINPLAVA) |
| <i>Biến độc tố</i> | | |
| ADACEL INJ 2LF/0.5ML; 15.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML | 3 | |
| ADACEL INJ 2LF/0.5ML; 15.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML | 3 | |
| BOOSTRIX INJ 2.5LF/0.5ML; 18.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML | 3 | |
| BOOSTRIX INJ 2.5LF/0.5ML; 18.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML | 3 | |
| DAPTACEL INJ 15LF/0.5ML; 23MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML | 3 | |
| INFANRIX INJ 25LFU/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML | 3 | |
| KINRIX INJ 25LFU/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 0; 10LFU/0.5ML | 3 | |
| QUADRACEL INJ 15LFU/0.5ML; 48MCG/0.5ML; 0; 5LFU/0.5ML | 3 | |
| QUADRACEL INJ 15LFU/0.5ML; 48MCG/0.5ML; 0; 5LFU/0.5ML | 3 | |
| TDVAX INJ 2LF/0.5ML; 2LF/0.5ML | 3 | |
| TENIVAC INJ 2LFU; 5LFU | 3 | |
| TENIVAC INJ 2LFU; 5LFU | 3 | |
| TETANUS/DIPHThERIA TOXOIDS- ADSORBED ADULT INJ 2LF/0.5ML; 2LF/0.5ML | 3 | |
| <i>Vắ-xin</i> | | |
| ABRYSVO INJ 120MCG/0.5ML | 3 | |
| ACTHIB INJ 0 | 3 | |
| AREXVY INJ 120MCG/0.5ML | 3 | PA (RSV VACCINE) |
| BCG VACCINE INJ 50MG | 3 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| BEXSERO INJ 0.5ML | 3 | PA (BEXSERO) |
| DENGVAXIA INJ 0 | 3 | PA (DENGVAXIA) |
| ENGERIX-B INJ 10MCG/0.5ML | 3 | B/D |
| ENGERIX-B INJ 20MCG/ML | 3 | B/D |
| ENGERIX-B INJ 20MCG/ML | 3 | B/D |
| GARDASIL 9 INJ 0.5ML | 3 | PA (GARDASIL) |
| GARDASIL 9 INJ 0.5ML | 3 | PA (GARDASIL) |
| HAVRIX INJ 1440UNIT/ML | 3 | |
| HAVRIX INJ 720ELU/0.5ML | 3 | |
| HEPLISAV-B INJ 20MCG/0.5ML | 3 | B/D |
| HIBERIX INJ 10MCG | 3 | |
| IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) INJ 2.5UNIT/ML | 3 | B/D |
| IPOL INACTIVATED IPV INJ 0 | 3 | |
| IXIARO INJ 0 | 3 | |
| JYNNEOS INJ 0.5ML | 3 | |
| M-M-R II INJ 0; 0; 0 | 3 | |
| MENACTRA INJ 0 | 3 | |
| MENQUADFI INJ 0.5ML | 3 | |
| MENVEO INJ 0 | 3 | |
| MENVEO INJ 0 | 3 | |
| MRESVIA INJ 50MCG/0.5ML | 3 | |
| PEDIARIX INJ 25LFU/0.5ML; 10MCG/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 0; 10LFU/0.5ML | 3 | |
| PEDVAX HIB INJ 7.5MCG/0.5ML | 3 | |
| PENBRAYA INJ 0; 0 | 3 | PA (PENBRAYA) |
| PENMENVY INJ 0; 0 | 3 | PA (PENMENVY) |
| PENTACEL INJ 15LFU/0.5ML; 0; 48MCG/0.5ML; 0; 5LFU/0.5ML | 3 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------------|------------------|-------------------------|
| PREHEVBRIO INJ 10MCG/ML | 3 | B/D |
| PRIORIX INJ 0; 0; 0 | 3 | |
| PROQUAD INJ 0; 0; 0; 0 | 3 | |
| RABAVERT INJ 0 | 3 | B/D |
| RECOMBIVAX HB INJ 10MCG/ML | 3 | B/D |
| RECOMBIVAX HB INJ 10MCG/ML | 3 | B/D |
| RECOMBIVAX HB INJ 40MCG/ML | 3 | B/D |
| RECOMBIVAX HB INJ 5MCG/0.5ML | 3 | B/D |
| RECOMBIVAX HB INJ 5MCG/0.5ML | 3 | B/D |
| ROTARIX SUSP 0 | 3 | |
| ROTATEQ SOLN 0 | 3 | |
| SHINGRIX INJ 50MCG/0.5ML | 3 | |
| SHINGRIX INJ 50MCG/0.5ML | 3 | |
| STAMARIL INJ 0 | 3 | PA (STAMARIL) |
| TICOVAC INJ 1.2MCG/0.25ML | 3 | PA (TICOVAC) |
| TICOVAC INJ 2.4MCG/0.5ML | 3 | PA (TICOVAC) |
| TRUMENBA INJ 0.5ML | 3 | PA (TRUMENBA) |
| TWINRIX INJ 720ELU/ML; 20MCG/ML | 3 | |
| TYPHIM VI INJ 25MCG/0.5ML | 3 | |
| TYPHIM VI INJ 25MCG/0.5ML | 3 | |
| VAQTA INJ 25UNIT/0.5ML | 3 | |
| VAQTA INJ 25UNIT/0.5ML | 3 | |
| VAQTA INJ 50UNIT/ML | 3 | |
| VAQTA INJ 50UNIT/ML | 3 | |
| VARIVAX INJ 1350PFU/0.5ML | 3 | |
| VAXCHORA SUSR 0 | 3 | PA (VAXCHORA) |
| VIMKUNYA INJ 40MCG/0.8ML | 3 | |
| VIVOTIF CPDR 0 | 3 | QL (4 EA per 365 days) |
| YF-VAX INJ 0 | 3 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------------------|
| YF-VAX INJ 0 | 3 | |
| Thuốc chống rối loạn thần kinh thực vật | | |
| <i>Thuốc kháng cholinergic</i> | | |
| ANORO ELLIPTA AEPB 62.5MCG/ACT; 25MCG/ACT | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| ATROPINE SULFATE INJ 0.25MG/5ML | 4 | |
| ATROVENT HFA AERS 17MCG/ACT | 4 | MO |
| <i>dicyclomine hcl soln 10mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>dicyclomine hydrochloride caps 10mg</i> | 4 | |
| <i>dicyclomine hydrochloride soln 10mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>dicyclomine hydrochloride tabs 20mg</i> | 4 | |
| <i>glycopyrrolate tabs 1mg</i> | 2 | |
| <i>glycopyrrolate tabs 2mg</i> | 2 | |
| INCRUSE ELLIPTA AEPB 62.5MCG/INH | 3 | QL (30 EA per 30 days) MO |
| <i>ipratropium bromide soln 0.02%</i> | 2 | B/D MO |
| <i>ipratropium bromide soln 0.03%</i> | 2 | MO |
| <i>ipratropium bromide soln 0.06%</i> | 2 | MO |
| <i>scopolamine pt72 1mg/3days</i> | 4 | PA (SCOPOLAMINE PATCH) |
| SPIRIVA RESPIMAT AERS 1.25MCG/ACT | 3 | QL (4 GM per 30 days) MO |
| SPIRIVA RESPIMAT AERS 2.5MCG/ACT | 3 | QL (4 GM per 30 days) MO |
| STIOLTO RESPIMAT AERS 2.5MCG/ACT; 2.5MCG/ACT | 3 | QL (4 GM per 30 days) MO |
| <i>tiotropium bromide caps 18mcg</i> | 1 | QL (30 EA per 30 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------|
| <i>Thuốc chống rối loạn thần kinh thực vật, Khác</i> | | |
| NICOTROL INHALER INHA 10MG | 4 | QL (5376 EA per 365 days) |
| NICOTROL NS SOLN 10MG/ML | 4 | QL (360 ML per 365 days) |
| <i>varenicline starting month tbpk 0</i> | 1 | QL (53 EA per 84 days) |
| <i>varenicline tartrate tabs 0.5mg</i> | 1 | QL (730 EA per 365 days) |
| <i>varenicline tartrate tabs 1mg</i> | 1 | QL (730 EA per 365 days) |
| <i>Thuốc kích thích phó giao cảm (Cholinergic)</i> | | |
| <i>bethanechol chloride tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>bethanechol chloride tabs 25mg</i> | 2 | |
| <i>bethanechol chloride tabs 50mg</i> | 2 | |
| <i>bethanechol chloride tabs 5mg</i> | 2 | |
| <i>cevimeline hydrochloride caps 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>donepezil hcl tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>donepezil hcl tabs 23mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>donepezil hcl tbdp 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>donepezil hcl tbdp 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>donepezil hydrochloride odt tbdp 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>donepezil hydrochloride odt tbdp 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>donepezil hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>donepezil hydrochloride tabs 23mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---------------------------------------|
| <i>donepezil hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| FIRDAPSE TABS 10MG | 5 | QL (8 EA per 1 days) PA (FIRDAPSE) |
| <i>galantamine hydrobromide er cp24 16mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>galantamine hydrobromide er cp24 24mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>galantamine hydrobromide er cp24 8mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| GALANTAMINE HYDROBROMIDE SOLN 4MG/ML | 4 | MO |
| <i>galantamine hydrobromide tabs 12mg</i> | 2 | MO |
| <i>galantamine hydrobromide tabs 4mg</i> | 2 | MO |
| <i>galantamine hydrobromide tabs 8mg</i> | 2 | MO |
| <i>pilocarpine hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>pilocarpine hydrochloride tabs 7.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>pyridostigmine bromide er tbcr 180mg</i> | 4 | |
| <i>pyridostigmine bromide soln 60mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>pyridostigmine bromide tabs 60mg</i> | 2 | |
| REGONOL INJ 10MG/2ML | 4 | |
| <i>rivastigmine tartrate caps 1.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>rivastigmine tartrate caps 3mg</i> | 2 | MO |
| <i>rivastigmine tartrate caps 4.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>rivastigmine tartrate caps 6mg</i> | 2 | MO |
| <i>rivastigmine transdermal system pt24 13.3mg/24hr</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>rivastigmine transdermal system pt24 4.6mg/24hr</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>rivastigmine transdermal system pt24 9.5mg/24hr</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|------------------------------|
| <i>Thuốc giãn cơ xương</i> | | |
| <i>baclofen tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>baclofen tabs 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>baclofen tabs 5mg</i> | 1 | |
| <i>chlorzoxazone tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>cyclobenzaprine hydrochloride tabs 10mg</i> | 4 | |
| <i>cyclobenzaprine hydrochloride tabs 5mg</i> | 4 | |
| <i>methocarbamol tabs 500mg</i> | 2 | |
| <i>methocarbamol tabs 750mg</i> | 2 | |
| <i>tizanidine hcl tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>tizanidine hydrochloride caps 2mg</i> | 2 | |
| <i>tizanidine hydrochloride caps 4mg</i> | 2 | |
| <i>tizanidine hydrochloride caps 6mg</i> | 2 | |
| <i>tizanidine hydrochloride tabs 2mg</i> | 1 | |
| <i>tizanidine hydrochloride tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| <i>Thuốc cai thuốc lá</i> | | |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr) tb12 150mg</i> | 1 | |
| <i>varenicline tartrate tabs 1mg</i> | 1 | QL (730 EA per 365 days) |
| <i>Thuốc ức chế giao cảm (Chẹn Adrenergic)</i> | | |
| <i>alfuzosin hcl er tb24 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>dihydroergotamine mesylate inj 1mg/ml</i> | 5 | |
| <i>dihydroergotamine mesylate soln 4mg/ml</i> | 5 | QL (8 ML per 28 days) |
| ERGOLOID MESYLATES TABS 1MG | 4 | MO |
| <i>tamsulosin hydrochloride caps 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>Thuốc kích thích giao cảm (Adrenergic)</i> | | |
| ADVAIR HFA AERO 115MCG/ACT; 21MCG/ACT | 3 | QL (12 GM per 30 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--------------------------------------|
| ADVAIR HFA AERO 230MCG/ACT; 21MCG/ACT | 3 | QL (12 GM per 30 days) MO |
| ADVAIR HFA AERO 45MCG/ACT; 21MCG/ACT | 3 | QL (12 GM per 30 days) MO |
| <i>albuterol sulfate hfa aers 108mcg/act</i> | 1 | QL (17 GM per 30 days) MO |
| <i>albuterol sulfate hfa aers 108mcg/act</i> | 1 | QL (36 GM per 30 days) MO |
| <i>albuterol sulfate hfa aers 108mcg/act</i> | 1 | QL (13.4 GM per 30 days) MO |
| <i>albuterol sulfate nebu 0.083%</i> | 1 | B/D MO |
| <i>albuterol sulfate nebu 0.63mg/3ml</i> | 1 | B/D MO |
| <i>albuterol sulfate nebu 1.25mg/3ml</i> | 1 | B/D MO |
| <i>albuterol sulfate nebu 2.5mg/0.5ml</i> | 1 | B/D MO |
| <i>albuterol sulfate syrp 2mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>albuterol sulfate tabs 2mg</i> | 4 | MO |
| <i>albuterol sulfate tabs 4mg</i> | 4 | MO |
| <i>arformoterol tartrate nebu 15mcg/2ml</i> | 2 | B/D MO |
| COMBIVENT RESPIMAT AERS 100MCG/ACT; 20MCG/ACT | 3 | QL (8 GM per 30 days) MO |
| <i>droxidopa caps 100mg</i> | 4 | QL (15 EA per 1 days) PA (DROXIDOPA) |
| <i>droxidopa caps 200mg</i> | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (DROXIDOPA) |
| <i>droxidopa caps 300mg</i> | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (DROXIDOPA) |
| <i>epinephrine inj 0.15mg/0.15ml</i> | 2 | |
| <i>epinephrine inj 0.15mg/0.3ml</i> | 2 | |
| <i>epinephrine inj 0.3mg/0.3ml</i> | 2 | |
| <i>epinephrine inj 0.3mg/0.3ml</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>fluticasone propionate/salmeterol diskus aepb 100mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol diskus aepb 250mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol diskus aepb 500mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol aepb 100mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol aepb 250mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol aepb 500mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>ipratropium bromide/albuterol sulfate soln 2.5mg/3ml; 0.5mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>levalbuterol hcl nebu 0.31mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>levalbuterol hcl nebu 0.63mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>levalbuterol hcl nebu 1.25mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>levalbuterol hydrochloride nebu 0.31mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>levalbuterol hydrochloride nebu 0.63mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>levalbuterol hydrochloride nebu 1.25mg/3ml</i> | 2 | B/D MO |
| LEVALBUTEROL TARTRATE HFA AERO 45MCG/ACT | 4 | QL (30 GM per 30 days) MO |
| <i>levalbuterol nebu 1.25mg/0.5ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>lofexidine hydrochloride tabs 0.18mg</i> | 5 | QL (16 EA per 1 days) PA (LUCEMYRA) |
| <i>midodrine hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>midodrine hydrochloride tabs 2.5mg</i> | 2 | |
| <i>midodrine hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|------------------------------|
| SEREVENT DISKUS AEPB 50MCG/DOSE | 3 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>terbutaline sulfate inj 1mg/ml</i> | 2 | |
| <i>terbutaline sulfate tabs 2.5mg</i> | 2 | |
| <i>terbutaline sulfate tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>wixela inhub aepb 100mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>wixela inhub aepb 250mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| <i>wixela inhub aepb 500mcg/act; 50mcg/act</i> | 1 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| Sản phẩm từ máu | | |
| <i>Sản phẩm từ máu</i> | | |
| ARALAST NP INJ 1000MG | 5 | PA (ARALAST) LA |
| ARALAST NP INJ 500MG | 5 | PA (ARALAST) LA |
| PROLASTIN-C INJ 1000MG/20ML | 5 | PA (ZEMAIRA/PROLASTIN) LA |
| ZEMAIRA INJ 1000MG | 5 | PA (ZEMAIRA/PROLASTIN) LA |
| ZEMAIRA INJ 4000MG | 5 | PA (ZEMAIRA/PROLASTIN) LA |
| ZEMAIRA INJ 5000MG | 5 | PA (ZEMAIRA/PROLASTIN) LA |
| Thuốc tạo máu, trị đông máu & chứng huyết khối | | |
| <i>Thuốc chống xuất huyết</i> | | |
| <i>tranexamic acid inj 1000mg/10ml</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---|
| <i>tranexamic acid tabs 650mg</i> | 2 | |
| Thuốc chống huyết khối | | |
| <i>anagrelide hydrochloride caps 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>anagrelide hydrochloride caps 1mg</i> | 4 | MO |
| <i>argatroban inj 250mg/2.5ml</i> | 5 | |
| <i>aspirin/dipyridamole er cp12 25mg; 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>aspirin/dipyridamole cp12 25mg; 200mg</i> | 2 | MO |
| CABLIVI INJ 11MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CABLIVI) |
| <i>cilostazol tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>cilostazol tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>clopidogrel tabs 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>dabigatran etexilate caps 110mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>dabigatran etexilate caps 150mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>dabigatran etexilate caps 75mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>dipyridamole tabs 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>dipyridamole tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>dipyridamole tabs 75mg</i> | 2 | MO |
| ELIQUIS STARTER PACK TBPK 5MG | 3 | QL (74 EA per 180 days) MO |
| ELIQUIS CPSP 0.15MG | 3 | QL (4 EA per 1 days) PA (ELIQUIS) MO |
| ELIQUIS TABS 2.5MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| ELIQUIS TABS 5MG | 3 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| ELIQUIS TBSO 0.5MG | 3 | PA (ELIQUIS) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------------|
| ELIQUIS TBSO 0.5MG | 3 | PA (ELIQUIS) MO |
| <i>enoxaparin sodium inj 100mg/ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 120mg/0.8ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 150mg/ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 300mg/3ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 30mg/0.3ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 40mg/0.4ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 60mg/0.6ml</i> | 2 | |
| <i>enoxaparin sodium inj 80mg/0.8ml</i> | 2 | |
| <i>fondaparinux sodium inj 10mg/0.8ml</i> | 5 | QL (0.8 ML per 1 days) |
| <i>fondaparinux sodium inj 2.5mg/0.5ml</i> | 2 | QL (0.5 ML per 1 days) |
| <i>fondaparinux sodium inj 5mg/0.4ml</i> | 5 | QL (0.4 ML per 1 days) |
| <i>fondaparinux sodium inj 7.5mg/0.6ml</i> | 5 | QL (0.6 ML per 1 days) |
| HEPARIN SODIUM/D5W INJ 5%; 100UNIT/ML | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/D5W INJ 5%; 25000UNIT/500ML | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/D5W INJ 5%; 40UNIT/ML | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/DEXTROSE INJ 5%; 25000UNIT/250ML | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/DEXTROSE INJ 5%; 25000UNIT/500ML | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% INJ 12500UNIT/250ML; 0.45% | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% INJ 25000UNIT/250ML; 0.45% | 4 | |
| <i>heparin sodium/sodium chloride 0.9% premix inj 1000unit/500ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium/sodium chloride 0.9% premix inj 2000unit/l; 0.9%</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------|
| <i>heparin sodium/sodium chloride 0.9% inj 1000unit/500ml; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium/sodium chloride 0.9% inj 2000unit/l; 0.9%</i> | 2 | |
| HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE INJ 25000UNIT/250ML; 0.45% | 4 | |
| HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE INJ 25000UNIT/500ML; 0.45% | 4 | |
| <i>heparin sodium inj 10000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium inj 1000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium inj 1000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium inj 20000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium inj 5000unit/0.5ml</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium inj 5000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>heparin sodium inj 5000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>jantoven tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 3mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 6mg</i> | 1 | MO |
| <i>jantoven tabs 7.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>prasugrel hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>prasugrel hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| <i>rivaroxaban susr 1mg/ml</i> | 2 | PA (RIVAROXABAN SUSPENSION) MO |
| <i>ticagrelor tabs 60mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>ticagrelor tabs 90mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>warfarin sodium tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 3mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 6mg</i> | 1 | MO |
| <i>warfarin sodium tabs 7.5mg</i> | 1 | MO |
| XARELTO STARTER PACK TBPK 0 | 3 | QL (51 EA per 180 days) |
| XARELTO TABS 10MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| XARELTO TABS 15MG | 3 | MO |
| XARELTO TABS 2.5MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| XARELTO TABS 20MG | 3 | MO |
| <i>Thuốc tạo máu, trị đông máu và chứng huyết khối, Khác</i> | | |
| AQVESME TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (AQVESME) |
| PYRUKYND TAPER PACK TBPK 0 | 5 | QL (14 EA per 180 days) PA (PYRUKYND) |
| PYRUKYND TAPER PACK TBPK 0 | 5 | QL (14 EA per 180 days) PA (PYRUKYND) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| PYRUKYND TAPER PACK TBPk 5MG | 5 | QL (7 EA per 180 days) PA (PYRUKYND) |
| PYRUKYND TABS 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PYRUKYND) |
| PYRUKYND TABS 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PYRUKYND) |
| PYRUKYND TABS 5MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PYRUKYND) |
| TAVALISSE TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TAVALISSE) MO |
| TAVALISSE TABS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TAVALISSE) MO |
| WAYRILZ TABS 400MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (WAYRILZ) |
| <i>Thuốc tạo máu</i> | | |
| DOPTELET SPRINKLE CPSP 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (DOPTELET SPRINKLE) |
| DOPTELET TABS 20MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (DOPTELET) |
| DOPTELET TABS 20MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (DOPTELET) |
| DOPTELET TABS 20MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (DOPTELET) |
| <i>eltrombopag olamine pack 12.5mg</i> | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (ELTROMBOPAG) MO |
| <i>eltrombopag olamine pack 25mg</i> | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (ELTROMBOPAG) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>eltrombopag olamine tabs 12.5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ELTROMBOPAG) MO |
| <i>eltrombopag olamine tabs 25mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ELTROMBOPAG) MO |
| <i>eltrombopag olamine tabs 50mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ELTROMBOPAG) MO |
| <i>eltrombopag olamine tabs 75mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ELTROMBOPAG) MO |
| FULPHILA INJ 6MG/0.6ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| GRANIX INJ 300MCG/0.5ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| GRANIX INJ 300MCG/ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| GRANIX INJ 480MCG/0.8ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| LEUKINE INJ 250MCG | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| MULPLETA TABS 3MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MULPLETA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------------------|-----------|--|
| NEULASTA INJ 6MG/0.6ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| <i>plerixafor inj 24mg/1.2ml</i> | 5 | PA (PLERIXAFOR) |
| PROCRIT INJ 10000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| PROCRIT INJ 20000UNIT/ML | 5 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| PROCRIT INJ 2000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| PROCRIT INJ 3000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| PROCRIT INJ 40000UNIT/ML | 5 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| PROCRIT INJ 4000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------------|-----------|---|
| RETACRIT INJ 10000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| RETACRIT INJ 20000UNIT/2ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| RETACRIT INJ 20000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| RETACRIT INJ 2000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| RETACRIT INJ 3000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| RETACRIT INJ 40000UNIT/ML | 5 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| RETACRIT INJ 4000UNIT/ML | 4 | PA (ERYTHROPOIESIS-STIMULATING AGENTS) |
| STIMUFEND INJ 6MG/0.6ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---------------------------------------|
| UDENYCA ONBODY INJ 6MG/0.6ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| UDENYCA INJ 6MG/0.6ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| UDENYCA INJ 6MG/0.6ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| XOLREMDI CAPS 100MG | 5 | QL (120 EA per 30 days) PA (XOLREMDI) |
| ZARXIO INJ 300MCG/0.5ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| ZARXIO INJ 480MCG/0.8ML | 5 | PA (COLONY STIMULATING FACTORS) |
| <i>Thuốc trị xuất huyết</i> | | |
| <i>pentoxifylline er tbc 400mg</i> | 1 | MO |
| Thuốc tim mạch | | |
| <i>Thuốc chặn alpha-Adrenergic</i> | | |
| <i>doxazosin mesylate tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxazosin mesylate tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxazosin mesylate tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxazosin mesylate tabs 8mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxazosin tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>prazosin hydrochloride caps 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>prazosin hydrochloride caps 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>prazosin hydrochloride caps 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>terazosin hcl caps 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>terazosin hcl caps 1mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>terazosin hcl caps 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>terazosin hydrochloride caps 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>terazosin hydrochloride caps 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>terazosin hydrochloride caps 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>terazosin hydrochloride caps 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>Thuốc chống mỡ máu</i> | | |
| <i>atorvastatin calcium tabs 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atorvastatin calcium tabs 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atorvastatin calcium tabs 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atorvastatin calcium tabs 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>cholestyramine light pack 4gm</i> | 4 | MO |
| <i>cholestyramine light powd 4gm/dose</i> | 4 | MO |
| <i>cholestyramine pack 4gm</i> | 2 | MO |
| <i>cholestyramine powd 4gm/dose</i> | 2 | MO |
| <i>colesevelam hydrochloride pack 3.75gm</i> | 2 | MO |
| <i>colesevelam hydrochloride tabs 625mg</i> | 2 | MO |
| <i>colestipol hydrochloride gran 5gm</i> | 2 | MO |
| <i>colestipol hydrochloride pack 5gm</i> | 2 | MO |
| <i>colestipol hydrochloride tabs 1gm</i> | 2 | MO |
| <i>ezetimibe/simvastatin tabs 10mg; 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>ezetimibe/simvastatin tabs 10mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>ezetimibe/simvastatin tabs 10mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>ezetimibe/simvastatin tabs 10mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>ezetimibe tabs 10mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>fenofibrate micronized caps 134mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate micronized caps 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate micronized caps 67mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate caps 130mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate caps 134mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate caps 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate caps 43mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate caps 67mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate tabs 145mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate tabs 160mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate tabs 48mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibrate tabs 54mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibric acid dr cpdr 135mg</i> | 2 | MO |
| <i>fenofibric acid dr cpdr 45mg</i> | 2 | MO |
| <i>gemfibrozil tabs 600mg</i> | 2 | MO |
| <i>icosapent ethyl caps 0.5gm</i> | 2 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| <i>icosapent ethyl caps 1gm</i> | 4 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| JUXTAPID CAPS 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (JUXTAPID) MO |
| JUXTAPID CAPS 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (JUXTAPID) MO |
| JUXTAPID CAPS 30MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (JUXTAPID) MO |
| JUXTAPID CAPS 5MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (JUXTAPID) MO |
| <i>lovastatin tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>lovastatin tabs 20mg</i> | 6 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>lovastatin tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| NEXLETOL TABS 180MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (BEMPEDOIC ACID) |
| NEXLIZET TABS 180MG; 10MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (BEMPEDOIC ACID) MO |
| <i>niacin er tbc 1000mg</i> | 2 | MO |
| <i>niacin er tbc 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>niacin er tbc 750mg</i> | 2 | MO |
| <i>omega-3-acid ethyl esters caps 375mg; 465mg; 1gm</i> | 2 | MO |
| PRALUENT INJ 150MG/ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (PRALUENT) MO |
| PRALUENT INJ 75MG/ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (PRALUENT) MO |
| <i>pravastatin sodium tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>pravastatin sodium tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>pravastatin sodium tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>pravastatin sodium tabs 80mg</i> | 6 | MO |
| <i>prevalite pack 4gm</i> | 4 | MO |
| <i>prevalite powd 4gm/dose</i> | 4 | MO |
| REDEMPLO INJ 25MG/0.5ML | 5 | QL (0.5 ML per 84 days) PA (REDEMPLO) |
| REPATHA SURECLICK INJ 140MG/ML | 3 | QL (3 ML per 30 days) PA (REPATHA) MO |
| REPATHA INJ 140MG/ML | 3 | QL (3 ML per 30 days) PA (REPATHA) MO |
| <i>rosuvastatin calcium tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>rosuvastatin calcium tabs 20mg</i> | 6 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| <i>rosuvastatin calcium tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>rosuvastatin calcium tabs 5mg</i> | 6 | MO |
| <i>simvastatin tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>simvastatin tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>simvastatin tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>simvastatin tabs 5mg</i> | 6 | MO |
| <i>simvastatin tabs 80mg</i> | 6 | MO |
| TRYNGOLZA INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (0.8 ML per 28 days) PA (TRYNGOLZA) |
| <i>Thuốc chẹn beta-Adrenergic</i> | | |
| <i>acebutolol hydrochloride caps 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>acebutolol hydrochloride caps 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>atenolol/chlorthalidone tabs 100mg; 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>atenolol/chlorthalidone tabs 50mg; 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>atenolol tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>atenolol tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>atenolol tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide tabs 10mg; 6.25mg</i> | 2 | MO |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide tabs 2.5mg; 6.25mg</i> | 2 | MO |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide tabs 5mg; 6.25mg</i> | 2 | MO |
| <i>bisoprolol fumarate tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>bisoprolol fumarate tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>carvedilol tabs 12.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>carvedilol tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>carvedilol tabs 3.125mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>carvedilol tabs 6.25mg</i> | 1 | MO |
| LABETALOL HYDROCHLORIDE INJ 10MG/2ML | 4 | |
| <i>labetalol hydrochloride inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>labetalol hydrochloride tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>labetalol hydrochloride tabs 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>labetalol hydrochloride tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>metoprolol succinate er tb24 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol succinate er tb24 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol succinate er tb24 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol succinate er tb24 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol tartrate inj 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>metoprolol tartrate tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol tartrate tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol tartrate tabs 37.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol tartrate tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol tartrate tabs 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>metoprolol/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>metoprolol/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>metoprolol/hydrochlorothiazide tabs 50mg; 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>nadolol tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>nadolol tabs 40mg</i> | 2 | MO |
| <i>nadolol tabs 80mg</i> | 2 | MO |
| <i>nebivolol hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>nebivolol hydrochloride tabs 2.5mg</i> | 2 | QL (5 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>nebivolol hydrochloride tabs 20mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>nebivolol hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>pindolol tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>pindolol tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| PROPRANOLOL HCL SOLN 40MG/5ML | 4 | MO |
| <i>propranolol hcl tabs 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>propranolol hcl tabs 60mg</i> | 1 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride er cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride er cp24 160mg</i> | 2 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride er cp24 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride er cp24 80mg</i> | 2 | MO |
| PROPRANOLOL HYDROCHLORIDE SOLN 20MG/5ML | 4 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride tabs 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride tabs 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride tabs 60mg</i> | 1 | MO |
| <i>propranolol hydrochloride tabs 80mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hcl (af) tabs 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hcl (af) tabs 80mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hcl af tabs 160mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hcl tabs 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hcl tabs 160mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hcl tabs 240mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride (af) tabs 120mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>sotalol hydrochloride (af) tabs 160mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride (af) tabs 80mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride af tabs 160mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride tabs 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride tabs 160mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride tabs 240mg</i> | 1 | MO |
| <i>sotalol hydrochloride tabs 80mg</i> | 1 | MO |
| SOTYLIZE SOLN 5MG/ML | 4 | PA (SOTYLIZE) MO |
| <i>timolol maleate tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>timolol maleate tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>timolol maleate tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| Thuốc chẹn kênh canxi | | |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 10mg; 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 10mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 10mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 10mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 2.5mg; 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 2.5mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 2.5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 5mg; 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 5mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tabs 5mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hcl caps 10mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hcl caps 5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride caps 10mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride caps 10mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride caps 2.5mg; 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride caps 5mg; 10mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride caps 5mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride caps 5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/valsartan tabs 10mg; 160mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/valsartan tabs 10mg; 320mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/valsartan tabs 5mg; 160mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate/valsartan tabs 5mg; 320mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine besylate tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>amlodipine besylate tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>amlodipine besylate tabs 5mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------|
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil tabs 10mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil tabs 10mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil tabs 5mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil tabs 5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazid e tabs 10mg; 12.5mg; 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazid e tabs 10mg; 25mg; 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazid e tabs 10mg; 25mg; 320mg</i> | 6 | MO |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazid e tabs 5mg; 12.5mg; 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazid e tabs 5mg; 25mg; 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl inj 25mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>felodipine er tb24 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>felodipine er tb24 2.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>felodipine er tb24 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>nicardipine hcl caps 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>nicardipine hcl caps 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>nicardipine hydrochloride caps 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>nicardipine hydrochloride caps 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>nicardipine hydrochloride inj 2.5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>nifedipine er tb24 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>nifedipine er tb24 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>nifedipine er tb24 60mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>nifedipine er tb24 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>nifedipine er tb24 90mg</i> | 2 | MO |
| <i>nifedipine er tb24 90mg</i> | 2 | MO |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tabs 10mg; 12.5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tabs 10mg; 25mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tabs 5mg; 12.5mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tabs 5mg; 12.5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tabs 5mg; 25mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan/amlodipine tabs 10mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan/amlodipine tabs 10mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan/amlodipine tabs 5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan/amlodipine tabs 5mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| Thuốc trợ tim | | |
| <i>amiodarone hcl tabs 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>amiodarone hydrochloride inj 150mg/3ml</i> | 2 | |
| <i>amiodarone hydrochloride inj 50mg/ml</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>amiodarone hydrochloride inj 900mg/18ml</i> | 2 | |
| <i>amiodarone hydrochloride tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>amiodarone hydrochloride tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>amiodarone hydrochloride tabs 400mg</i> | 2 | MO |
| ATTRUBY TBPK 356MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ATTRUBY) |
| CAMZYOS CAPS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAMZYOS) |
| CAMZYOS CAPS 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAMZYOS) |
| CAMZYOS CAPS 2.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAMZYOS) |
| CAMZYOS CAPS 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAMZYOS) |
| CARDAMYST SOLN 70MG/DOSE | 4 | QL (2 EA per 30 days) PA (CARDAMYST) |
| <i>cartia xt cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>cartia xt cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>cartia xt cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>cartia xt cp24 300mg</i> | 2 | MO |
| CORLANOR SOLN 5MG/5ML | 4 | PA (IVABRADINE SOLUTION) MO |
| <i>digoxin inj 0.25mg/ml</i> | 2 | |
| DIGOXIN SOLN 0.05MG/ML | 4 | MO |
| <i>digoxin tabs 125mcg</i> | 2 | MO |
| <i>digoxin tabs 250mcg</i> | 2 | MO |
| <i>dilt-xr cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>dilt-xr cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>dilt-xr cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl cd cp24 360mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>diltiazem hcl er cp12 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp12 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp12 90mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er cp24 420mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er tb24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er tb24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er tb24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl er tb24 420mg</i> | 2 | MO |
| DILTIAZEM HCL INJ 100MG | 4 | |
| <i>diltiazem hcl inj 50mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>diltiazem hcl tabs 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hcl tabs 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp12 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp12 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp12 90mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er cp24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er tb24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er tb24 180mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---------------------------------------|
| <i>diltiazem hydrochloride er tb24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er tb24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er tb24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride er tb24 420mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride inj 125mg/25ml</i> | 2 | |
| <i>diltiazem hydrochloride inj 25mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>diltiazem hydrochloride inj 50mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>diltiazem hydrochloride tabs 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride tabs 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride tabs 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>diltiazem hydrochloride tabs 90mg</i> | 2 | MO |
| <i>disopyramide phosphate caps 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>disopyramide phosphate caps 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>dofetilide caps 125mcg</i> | 2 | MO |
| <i>dofetilide caps 250mcg</i> | 2 | MO |
| <i>dofetilide caps 500mcg</i> | 2 | MO |
| <i>flecainide acetate tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>flecainide acetate tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>flecainide acetate tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>ivabradine hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) PA (CORLANOR) |
| <i>ivabradine hydrochloride tabs 7.5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) PA (CORLANOR) |
| <i>lidocaine hcl in d5w inj 5%; 4mg/ml</i> | 2 | |
| <i>lidocaine hcl in d5w inj 5%; 8mg/ml</i> | 2 | |
| <i>lidocaine hcl/dextrose inj 5%; 4mg/ml</i> | 2 | |
| <i>lidocaine hcl/dextrose inj 5%; 8mg/ml</i> | 2 | |
| <i>matzim la tb24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>matzim la tb24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>matzim la tb24 300mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--------------------------------------|
| <i>matzim la tb24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>matzim la tb24 420mg</i> | 2 | MO |
| <i>mexiletine hydrochloride caps 150mg</i> | 4 | MO |
| <i>mexiletine hydrochloride caps 200mg</i> | 4 | MO |
| <i>mexiletine hydrochloride caps 250mg</i> | 2 | MO |
| MULTAQ TABS 400MG | 3 | PA (MULTAQ) MO |
| MYQORZO TABS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MYQORZO) |
| MYQORZO TABS 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MYQORZO) |
| MYQORZO TABS 20MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MYQORZO) |
| MYQORZO TABS 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MYQORZO) |
| NORPACE CR CP12 100MG | 4 | MO |
| NORPACE CR CP12 150MG | 4 | MO |
| <i>pacerone tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>pacerone tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>pacerone tabs 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>procainamide hydrochloride inj 100mg/ml</i> | 2 | |
| <i>procainamide hydrochloride inj 500mg/ml</i> | 2 | |
| <i>propafenone hcl tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>propafenone hcl tabs 225mg</i> | 2 | MO |
| <i>propafenone hcl tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>propafenone hydrochloride tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>propafenone hydrochloride tabs 225mg</i> | 2 | MO |
| <i>propafenone hydrochloride tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>quinidine gluconate cr tbcr 324mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| QUINIDINE SULFATE TABS 200MG | 4 | MO |
| QUINIDINE SULFATE TABS 300MG | 4 | MO |
| <i>ranolazine er tb12 1000mg</i> | 2 | MO |
| <i>ranolazine er tb12 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>taztia xt cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>taztia xt cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>taztia xt cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>taztia xt cp24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>taztia xt cp24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiadylt er cp24 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiadylt er cp24 180mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiadylt er cp24 240mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiadylt er cp24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiadylt er cp24 360mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiadylt er cp24 420mg</i> | 2 | MO |
| <i>verapamil hcl er cp24 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl er cp24 180mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl er cp24 240mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl er tbcr 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl sr cp24 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl sr cp24 180mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl sr cp24 240mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hcl sr cp24 360mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride er cp24 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride er cp24 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride er cp24 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride er tbcr 180mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride er tbcr 240mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride sr cp24 240mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride sr cp24 360mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---------------------------------------|
| <i>verapamil hydrochloride inj 2.5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>verapamil hydrochloride tabs 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride tabs 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>verapamil hydrochloride tabs 80mg</i> | 1 | MO |
| VYNDAMAX CAPS 61MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VYNDAQEL) |
| VYNDAQEL CAPS 20MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (VYNDAQEL) |
| <i>Thuốc chủ vận alpha trung ương</i> | | |
| <i>clonidine hydrochloride tabs 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>clonidine hydrochloride tabs 0.2mg</i> | 1 | MO |
| <i>clonidine hydrochloride tabs 0.3mg</i> | 1 | MO |
| <i>clonidine ptwk 0.1mg/24hr</i> | 4 | MO |
| <i>clonidine ptwk 0.2mg/24hr</i> | 4 | MO |
| <i>clonidine ptwk 0.3mg/24hr</i> | 4 | MO |
| <i>guanfacine hydrochloride tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>guanfacine hydrochloride tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>methyldopa tabs 250mg</i> | 4 | MO |
| METHYLDOPA TABS 500MG | 4 | MO |
| <i>Thuốc lợi tiểu</i> | | |
| <i>amiloride hcl tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>amiloride hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>bumetanide inj 0.25mg/ml</i> | 2 | |
| <i>bumetanide tabs 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>bumetanide tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>bumetanide tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>chlorothiazide sodium inj 500mg</i> | 2 | |
| <i>chlorthalidone tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>chlorthalidone tabs 50mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>dichlorphenamide tabs 50mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (KEVEYIS) |
| <i>furosemide inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>furosemide soln 10mg/ml</i> | 2 | MO |
| FUROSEMIDE SOLN 40MG/5ML | 4 | MO |
| <i>furosemide tabs 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>furosemide tabs 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>furosemide tabs 80mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydrochlorothiazide caps 12.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydrochlorothiazide tabs 12.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydrochlorothiazide tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydrochlorothiazide tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>indapamide tabs 1.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>indapamide tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>methazolamide tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>methazolamide tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>metolazone tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>metolazone tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>metolazone tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>Thuốc ức chế hệ thống Kallikrein-Kinin</i> | | |
| DAWNZERA INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (0.8 ML per 28 days) PA (DAWNZERA) |
| EKTERLY TABS 300MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (EKTERLY) |
| <i>icatibant acetate inj 30mg/3ml</i> | 5 | PA (ICATIBANT) |
| TAKHZYRO INJ 150MG/ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (TAKHZYRO) |
| TAKHZYRO INJ 300MG/2ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (TAKHZYRO) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| TAKHZYRO INJ 300MG/2ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (TAKHZYRO) MO |
| <i>Thuốc ức chế hệ thống Renin-Angiotensin-Aldosterone</i> | | |
| <i>aliskiren tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>aliskiren tabs 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide tabs 10mg; 12.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide tabs 20mg; 12.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide tabs 20mg; 25mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide tabs 5mg; 6.25mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>benazepril hydrochloride tabs 5mg</i> | 6 | MO |
| <i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tabs 16mg; 12.5mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tabs 32mg; 12.5mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tabs 32mg; 25mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>candesartan cilexetil tabs 16mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|----------------------------|
| <i>candesartan cilexetil tabs 32mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>candesartan cilexetil tabs 4mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>candesartan cilexetil tabs 8mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>captopril tabs 100mg</i> | 6 | MO |
| <i>captopril tabs 12.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>captopril tabs 25mg</i> | 6 | MO |
| <i>captopril tabs 50mg</i> | 6 | MO |
| <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide tabs 10mg; 25mg</i> | 6 | MO |
| <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide tabs 5mg; 12.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>enalapril maleate tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>enalapril maleate tabs 2.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>enalapril maleate tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>enalapril maleate tabs 5mg</i> | 6 | MO |
| ENTRESTO CPSP 15MG; 16MG | 3 | |
| ENTRESTO CPSP 6MG; 6MG | 3 | |
| <i>eplerenone tabs 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>eplerenone tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide tabs 10mg; 12.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide tabs 20mg; 12.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>fosinopril sodium tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>fosinopril sodium tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>fosinopril sodium tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>irbesartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 150mg</i> | 6 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>irbesartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 300mg</i> | 6 | MO |
| <i>irbesartan tabs 150mg</i> | 6 | MO |
| <i>irbesartan tabs 300mg</i> | 6 | MO |
| <i>irbesartan tabs 75mg</i> | 6 | MO |
| KERENDIA TABS 10MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (KERENDIA) MO |
| KERENDIA TABS 20MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (KERENDIA) MO |
| KERENDIA TABS 40MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (KERENDIA) |
| <i>lisinopril/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril tabs 2.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril tabs 30mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>lisinopril tabs 5mg</i> | 6 | MO |
| <i>losartan potassium/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 100mg</i> | 6 | MO |
| <i>losartan potassium/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 50mg</i> | 6 | MO |
| <i>losartan potassium/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 100mg</i> | 6 | MO |
| <i>losartan potassium tabs 100mg</i> | 6 | MO |
| <i>losartan potassium tabs 25mg</i> | 6 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|----------------------------|
| <i>losartan potassium tabs 50mg</i> | 6 | MO |
| <i>moexipril hydrochloride tabs 15mg</i> | 6 | MO |
| <i>moexipril hydrochloride tabs 7.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil tabs 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil tabs 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olmesartan medoxomil tabs 5mg</i> | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>perindopril erbumine tabs 2mg</i> | 6 | MO |
| <i>perindopril erbumine tabs 4mg</i> | 6 | MO |
| <i>perindopril erbumine tabs 8mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril hydrochloride tabs 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril hydrochloride tabs 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril hydrochloride tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril hydrochloride tabs 5mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 20mg</i> | 6 | MO |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 20mg</i> | 6 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|----------------------------|
| <i>ramipril caps 1.25mg</i> | 6 | MO |
| <i>ramipril caps 10mg</i> | 6 | MO |
| <i>ramipril caps 2.5mg</i> | 6 | MO |
| <i>ramipril caps 5mg</i> | 6 | MO |
| <i>sacubitril/valsartan tabs 24mg; 26mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>sacubitril/valsartan tabs 49mg; 51mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>sacubitril/valsartan tabs 97mg; 103mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>spironolactone/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>spironolactone tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>spironolactone tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>spironolactone tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>telmisartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan tabs 20mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan tabs 40mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>telmisartan tabs 80mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>trandolapril tabs 1mg</i> | 6 | MO |
| <i>trandolapril tabs 2mg</i> | 6 | MO |
| <i>trandolapril tabs 4mg</i> | 6 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 320mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide tabs 12.5mg; 80mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 320mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan tabs 160mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan tabs 320mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan tabs 40mg</i> | 6 | MO |
| <i>valsartan tabs 80mg</i> | 6 | MO |
| Thuốc giãn mạch | | |
| <i>hydralazine hydrochloride inj 20mg/ml</i> | 2 | |
| <i>hydralazine hydrochloride tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydralazine hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydralazine hydrochloride tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>hydralazine hydrochloride tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>isosorbide dinitrate tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>isosorbide dinitrate tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>isosorbide dinitrate tabs 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>isosorbide dinitrate tabs 40mg</i> | 2 | MO |
| <i>isosorbide dinitrate tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>isosorbide mononitrate er tb24 120mg</i> | 1 | MO |
| <i>isosorbide mononitrate er tb24 30mg</i> | 1 | MO |
| <i>isosorbide mononitrate er tb24 60mg</i> | 1 | MO |
| ISOSORBIDE MONONITRATE TABS 10MG | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| ISOSORBIDE MONONITRATE TABS 20MG | 4 | MO |
| <i>minoxidil tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>minoxidil tabs 2.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>nitroglycerin transdermal pt24 0.1mg/hr</i> | 4 | MO |
| <i>nitroglycerin transdermal pt24 0.2mg/hr</i> | 4 | MO |
| <i>nitroglycerin transdermal pt24 0.4mg/hr</i> | 4 | MO |
| <i>nitroglycerin transdermal pt24 0.6mg/hr</i> | 2 | MO |
| NITROGLYCERIN INJ 5MG/ML | 4 | |
| <i>nitroglycerin soln 0.4mg/spray</i> | 4 | MO |
| <i>nitroglycerin subl 0.3mg</i> | 1 | MO |
| <i>nitroglycerin subl 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>nitroglycerin subl 0.6mg</i> | 1 | MO |
| <i>sildenafil citrate tabs 100mg</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) ED |
| <i>sildenafil citrate tabs 25mg</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) ED |
| <i>sildenafil citrate tabs 50mg</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) ED |
| <i>sildenafil tabs 100mg</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) ED |
| <i>sildenafil tabs 25mg</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) ED |
| <i>sildenafil tabs 50mg</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) ED |
| <i>tadalafil tabs 2.5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (TADALAFIL (BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA)) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>tadalafil tabs 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (TADALAFIL (BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA)) MO |
| VERQUVO TABS 10MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (VERQUVO) |
| VERQUVO TABS 2.5MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (VERQUVO) |
| VERQUVO TABS 5MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (VERQUVO) |
| Thuốc điều trị hệ thần kinh trung ương | | |
| <i>Thuốc điều trị bệnh xơ cứng teo cơ một bên (ALS)</i> | | |
| RADICAVA ORS STARTER KIT SUSP 105MG/5ML | 5 | QL (70 ML per 180 days) PA (ENDARAVONE) |
| RADICAVA ORS SUSP 105MG/5ML | 5 | QL (50 ML per 28 days) PA (ENDARAVONE) |
| <i>riluzole tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>Thuốc giảm đau và hạ sốt</i> | | |
| <i>acetaminophen/codeine phosphate tabs 300mg; 15mg</i> | 2 | QL (13 EA per 1 days) |
| <i>acetaminophen/codeine phosphate tabs 300mg; 30mg</i> | 2 | QL (13 EA per 1 days) |
| <i>acetaminophen/codeine phosphate tabs 300mg; 60mg</i> | 2 | QL (13 EA per 1 days) |
| ACETAMINOPHEN/CODEINE SOLN 120MG/5ML; 12MG/5ML | 4 | QL (166 ML per 1 days) |
| <i>acetaminophen/codeine tabs 300mg; 15mg</i> | 2 | QL (13 EA per 1 days) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--------------------------|
| <i>acetaminophen/codeine tabs 300mg; 30mg</i> | 2 | QL (13 EA per 1 days) |
| <i>acetaminophen/codeine tabs 300mg; 60mg</i> | 2 | QL (13 EA per 1 days) |
| <i>ascomp/codeine caps 325mg; 50mg; 40mg; 30mg</i> | 2 | |
| <i>bac tabs 325mg; 50mg; 40mg</i> | 4 | QL (12 EA per 1 days) |
| BRIXADI INJ 128MG/0.36ML | 5 | QL (0.36 ML per 28 days) |
| BRIXADI INJ 16MG/0.32ML | 5 | QL (1.28 ML per 28 days) |
| BRIXADI INJ 24MG/0.48ML | 5 | QL (1.92 ML per 28 days) |
| BRIXADI INJ 32MG/0.64ML | 5 | QL (2.56 ML per 28 days) |
| BRIXADI INJ 64MG/0.18ML | 5 | QL (0.18 ML per 28 days) |
| BRIXADI INJ 8MG/0.16ML | 5 | QL (0.64 ML per 28 days) |
| BRIXADI INJ 96MG/0.27ML | 5 | QL (0.27 ML per 28 days) |
| <i>buprenorphine hcl/naloxone hcl subl 2mg; 0.5mg</i> | 1 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hcl/naloxone hcl subl 8mg; 2mg</i> | 1 | QL (4 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hcl subl 2mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hcl subl 8mg</i> | 2 | QL (4 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 12mg; 3mg</i> | 1 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 2mg; 0.5mg</i> | 1 | QL (3 EA per 1 days) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 4mg; 1mg</i> | 1 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 8mg; 2mg</i> | 1 | QL (4 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride subl 2mg; 0.5mg</i> | 1 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride subl 8mg; 2mg</i> | 1 | QL (4 EA per 1 days) |
| <i>buprenorphine ptwk 10mcg/hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) PA (BUPRENORPHINE PATCH, new starts only) |
| <i>buprenorphine ptwk 15mcg/hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) PA (BUPRENORPHINE PATCH, new starts only) |
| <i>buprenorphine ptwk 20mcg/hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) PA (BUPRENORPHINE PATCH, new starts only) |
| <i>buprenorphine ptwk 5mcg/hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) PA (BUPRENORPHINE PATCH, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>buprenorphine ptwk 7.5mcg/hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) PA (BUPRENORPHINE PATCH, new starts only) |
| <i>butalbital/acetaminophen/caffeine/codeine caps 300mg; 50mg; 40mg; 30mg</i> | 4 | QL (13 EA per 1 days) |
| <i>butalbital/acetaminophen/caffeine/codeine caps 325mg; 50mg; 40mg; 30mg</i> | 4 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>butalbital/acetaminophen/caffeine caps 300mg; 50mg; 40mg</i> | 4 | QL (13 EA per 1 days) |
| <i>butalbital/acetaminophen/caffeine caps 325mg; 50mg; 40mg</i> | 4 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>butalbital/acetaminophen/caffeine tabs 325mg; 50mg; 40mg</i> | 4 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>butalbital/acetaminophen tabs 325mg; 50mg</i> | 4 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>butalbital/aspirin/caffeine/codeine caps 325mg; 50mg; 40mg; 30mg</i> | 2 | |
| <i>celecoxib caps 100mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>celecoxib caps 200mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>celecoxib caps 400mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>celecoxib caps 50mg</i> | 1 | |
| CODEINE SULFATE TABS 30MG | 4 | |
| CODEINE SULFATE TABS 60MG | 4 | |
| <i>diclofenac potassium tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>diclofenac sodium dr tbec 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>diclofenac sodium dr tbec 50mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>diclofenac sodium dr tbec 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>diclofenac sodium er tb24 100mg</i> | 4 | MO |
| DURAMORPH INJ 0.5MG/ML | 4 | |
| DURAMORPH INJ 1MG/ML | 4 | |
| <i>ec-naproxen tbec 375mg</i> | 1 | |
| <i>ec-naproxen tbec 500mg</i> | 4 | MO |
| <i>endocet tabs 325mg; 10mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>endocet tabs 325mg; 2.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>endocet tabs 325mg; 5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>endocet tabs 325mg; 7.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>etodolac caps 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>etodolac caps 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>etodolac tabs 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>etodolac tabs 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>fentanyl citrate oral transmucosal lpop 1200mcg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORAL TRANSMUCOSAL FENTANYL) |
| <i>fentanyl citrate oral transmucosal lpop 1600mcg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORAL TRANSMUCOSAL FENTANYL) |
| <i>fentanyl citrate oral transmucosal lpop 200mcg</i> | 2 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORAL TRANSMUCOSAL FENTANYL) |
| <i>fentanyl citrate oral transmucosal lpop 400mcg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORAL TRANSMUCOSAL FENTANYL) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>fentanyl citrate oral transmucosal lpop 600mcg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORAL TRANSMUCOSAL FENTANYL) |
| <i>fentanyl citrate oral transmucosal lpop 800mcg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORAL TRANSMUCOSAL FENTANYL) |
| <i>fentanyl pt72 100mcg/hr</i> | 4 | QL (10 EA per 30 days) ST (FENTANYL PATCHES #2, new starts only) |
| <i>fentanyl pt72 12mcg/hr</i> | 4 | QL (10 EA per 30 days) ST (FENTANYL PATCHES #2, new starts only) |
| <i>fentanyl pt72 25mcg/hr</i> | 4 | QL (10 EA per 30 days) ST (FENTANYL PATCHES #2, new starts only) |
| <i>fentanyl pt72 50mcg/hr</i> | 4 | QL (10 EA per 30 days) ST (FENTANYL PATCHES #2, new starts only) |
| <i>fentanyl pt72 75mcg/hr</i> | 4 | QL (10 EA per 30 days) ST (FENTANYL PATCHES #2, new starts only) |
| <i>flurbiprofen tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>flurbiprofen tabs 50mg</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------------|
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen soln 325mg/15ml; 7.5mg/15ml</i> | 2 | QL (184 ML per 1 days) |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tabs 325mg; 10mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tabs 325mg; 2.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tabs 325mg; 5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tabs 325mg; 7.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>hydrocodone/acetaminophen tabs 325mg; 7.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| HYDROCODONE/IBUPROFEN TABS 10MG; 200MG | 4 | |
| HYDROCODONE/IBUPROFEN TABS 5MG; 200MG | 4 | |
| <i>hydrocodone/ibuprofen tabs 7.5mg; 200mg</i> | 2 | |
| <i>hydromorphone hcl inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>hydromorphone hcl inj 1mg/ml</i> | 2 | |
| HYDROMORPHONE HCL INJ 4MG/ML | 4 | |
| <i>hydromorphone hcl tabs 2mg</i> | 2 | |
| <i>hydromorphone hcl tabs 4mg</i> | 2 | |
| <i>hydromorphone hcl tabs 8mg</i> | 2 | |
| <i>hydromorphone hydrochloride inj 0.2mg/ml</i> | 2 | |
| HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJ 1MG/ML | 4 | |
| <i>hydromorphone hydrochloride inj 2mg/ml</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJ 2MG/ML | 4 | |
| HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJ 4MG/ML | 4 | |
| <i>hydromorphone hydrochloride inj 50mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>ibuprofen susp 100mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>ibuprofen tabs 400mg</i> | 1 | MO |
| <i>ibuprofen tabs 600mg</i> | 1 | MO |
| <i>ibuprofen tabs 800mg</i> | 1 | MO |
| <i>ibu tabs 400mg</i> | 1 | MO |
| <i>ibu tabs 600mg</i> | 1 | MO |
| <i>ibu tabs 800mg</i> | 1 | MO |
| JOURNAVX TABS 50MG | 3 | QL (30 EA per 90 days) PA (JOURNAVX) |
| <i>meloxicam tabs 15mg</i> | 1 | MO |
| <i>meloxicam tabs 7.5mg</i> | 1 | MO |
| METHADONE HCL SOLN 5MG/5ML | 4 | |
| <i>methadone hcl tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>methadone hcl tabs 5mg</i> | 2 | |
| <i>methadone hydrochloride intencol conc 10mg/ml</i> | 4 | |
| <i>methadone hydrochloride conc 10mg/ml</i> | 4 | |
| METHADONE HYDROCHLORIDE SOLN 10MG/5ML | 4 | |
| <i>methadone hydrochloride soln 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>methadone hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>methadone hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | |
| METHADOSE SUGAR-FREE CONC 10MG/ML | 3 | |
| METHADOSE CONC 10MG/ML | 3 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>morphine sulfate er tbc</i> 100mg | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>morphine sulfate er tbc</i> 15mg | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>morphine sulfate er tbc</i> 200mg | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>morphine sulfate er tbc</i> 30mg | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>morphine sulfate er tbc</i> 60mg | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>morphine sulfate inj</i> 0.5mg/ml | 2 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 10MG/ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 10MG/ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 10MG/ML | 4 | |
| <i>morphine sulfate inj</i> 1mg/ml | 2 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 2MG/ML | 4 | |
| <i>morphine sulfate inj</i> 4mg/ml | 2 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 4MG/ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 4MG/ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 50MG/ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 5MG/ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE INJ 8MG/ML | 4 | |
| <i>morphine sulfate soln</i> 100mg/5ml | 2 | |
| MORPHINE SULFATE SOLN 10MG/5ML | 4 | |
| MORPHINE SULFATE SOLN 20MG/5ML | 4 | |
| <i>morphine sulfate tabs</i> 15mg | 2 | |
| <i>morphine sulfate tabs</i> 30mg | 2 | |
| <i>nabumetone tabs</i> 500mg | 1 | |
| <i>nabumetone tabs</i> 750mg | 1 | MO |
| <i>nalbuphine hydrochloride inj</i> 10mg/ml | 2 | |
| <i>nalbuphine hydrochloride inj</i> 20mg/ml | 2 | |
| <i>naproxen dr tbc</i> 375mg | 1 | MO |
| <i>naproxen dr tbc</i> 500mg | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>naproxen susp 125mg/5ml</i> | 4 | MO |
| <i>naproxen tabs 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>naproxen tabs 375mg</i> | 1 | MO |
| <i>naproxen tabs 500mg</i> | 1 | MO |
| <i>opium tincture tinc 1%</i> | 4 | QL (2.4 ML per 1 days) PA (OPIUM TINCTURE) |
| <i>opium tinc 1%</i> | 4 | QL (2.4 ML per 1 days) PA (OPIUM TINCTURE) |
| <i>oxycodone hcl caps 5mg</i> | 2 | |
| OXYCODONE HYDROCHLORIDE ER T12A 10MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCODONE HYDROCHLORIDE ER T12A 20MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCODONE HYDROCHLORIDE ER T12A 40MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| <i>oxycodone hydrochloride caps 5mg</i> | 2 | |
| <i>oxycodone hydrochloride conc 100mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>oxycodone hydrochloride soln 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>oxycodone hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>oxycodone hydrochloride tabs 15mg</i> | 2 | |
| <i>oxycodone hydrochloride tabs 20mg</i> | 2 | |
| <i>oxycodone hydrochloride tabs 30mg</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>oxycodone hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | |
| <i>oxycodone/acetaminophen tabs 325mg; 10mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>oxycodone/acetaminophen tabs 325mg; 2.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>oxycodone/acetaminophen tabs 325mg; 5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>oxycodone/acetaminophen tabs 325mg; 7.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 1 days) |
| OXYCONTIN T12A 10MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCONTIN T12A 15MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCONTIN T12A 20MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCONTIN T12A 30MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCONTIN T12A 40MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| OXYCONTIN T12A 60MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| OXYCONTIN T12A 80MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (OXYCODONE EXTENDED RELEASE) |
| <i>piroxicam caps 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>piroxicam caps 20mg</i> | 2 | MO |
| SUBLOCADE INJ 100MG/0.5ML | 5 | QL (0.5 ML per 28 days) |
| SUBLOCADE INJ 300MG/1.5ML | 5 | QL (1.5 ML per 28 days) |
| <i>sulindac tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>sulindac tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| TENCON TABS 325MG; 50MG | 4 | QL (12 EA per 1 days) |
| <i>tramadol hydrochloride/acetaminophen tabs 325mg; 37.5mg</i> | 2 | QL (8 EA per 1 days) |
| <i>tramadol hydrochloride tabs 50mg</i> | 1 | QL (8 EA per 1 days) |
| <i>Thuốc ức chế sự thèm ăn, kích thích hô hấp và hệ thần kinh trung ương</i> | | |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine cp24 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine cp24 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine cp24 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine cp24 5mg; 5mg; 5mg; 5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>amphetamine/dextroamphetamine cp24 6.25mg; 6.25mg; 6.25mg; 6.25mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine cp24 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg</i> | 2 | MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 1.875mg; 1.875mg; 1.875mg; 1.875mg</i> | 2 | MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 3.125mg; 3.125mg; 3.125mg; 3.125mg</i> | 2 | MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg</i> | 2 | MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 5mg; 5mg; 5mg; 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine tabs 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>armodafinil tabs 150mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (ARMODAFINIL) MO |
| <i>armodafinil tabs 200mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (ARMODAFINIL) MO |
| <i>armodafinil tabs 250mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (ARMODAFINIL) MO |
| <i>armodafinil tabs 50mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) PA (ARMODAFINIL) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|----------------------------|
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 100mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 10mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 18mg</i> | 2 | QL (5 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 25mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 40mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 60mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine hydrochloride caps 80mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 100mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 10mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 18mg</i> | 2 | QL (5 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 25mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 40mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 60mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>atomoxetine caps 80mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>dexmethylphenidate hcl tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>dexmethylphenidate hcl tabs 5mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 10mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 15mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 20mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 25mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 30mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 35mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 40mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride er cp24 5mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride tabs 2.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>dexmethylphenidate hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>dextroamphetamine sulfate er cp24 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>dextroamphetamine sulfate er cp24 15mg</i> | 4 | MO |
| <i>dextroamphetamine sulfate er cp24 5mg</i> | 4 | MO |
| <i>dextroamphetamine sulfate tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>dextroamphetamine sulfate tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 10mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 20mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 30mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 40mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 50mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 60mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate caps 70mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (LISDEXAMFETAMINE) |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) cpcr 10mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) cpcr 20mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) cpcr 30mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------|
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) cpcr 40mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) cpcr 50mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd) cpcr 60mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (dif) tbcv 27mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (dif) tbcv 36mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (dif) tbcv 54mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la) cp24 10mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la) cp24 20mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la) cp24 30mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la) cp24 40mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (osm) tbcv 18mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (osm) tbcv 27mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (osm) tbcv 36mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (osm) tbcv 54mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER TB24 18MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER TB24 27MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER TB24 36MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER TB24 54MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er tbcr 10mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride er tbcr 20mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride tabs 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>methylphenidate hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>modafinil tabs 100mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (MODAFINIL) MO |
| <i>modafinil tabs 200mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) PA (MODAFINIL) MO |
| SODIUM OXYBATE SOLN 500MG/ML | 5 | PA (XYREM) LA |
| WAKIX TABS 17.8MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (WAKIX) |
| WAKIX TABS 4.45MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (WAKIX) |
| XYREM SOLN 500MG/ML | 5 | PA (XYREM) LA |
| <i>Thuốc chống co giật</i> | | |
| <i>brivaracetam soln 10mg/ml</i> | 4 | PA (BRIVARACETAM, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------------|-----------|--|
| <i>brivaracetam tabs 100mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (BRIVARACETAM, new starts only) MO |
| <i>brivaracetam tabs 10mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (BRIVARACETAM, new starts only) MO |
| <i>brivaracetam tabs 25mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (BRIVARACETAM, new starts only) MO |
| <i>brivaracetam tabs 50mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (BRIVARACETAM, new starts only) MO |
| <i>brivaracetam tabs 75mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (BRIVARACETAM, new starts only) MO |
| BRIVIACT INJ 50MG/5ML | 5 | PA (BRIVIACT, new starts only) |
| <i>carbamazepine er cp12 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbamazepine er cp12 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbamazepine er cp12 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbamazepine er tb12 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbamazepine er tb12 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbamazepine er tb12 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbamazepine chew 100mg</i> | 2 | MO |
| CARBAMAZEPINE CHEW 200MG | 4 | |
| <i>carbamazepine susp 100mg/5ml</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-----------------------------------|
| <i>carbamazepine tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>clobazam susp 2.5mg/ml</i> | 2 | PA (CLOBAZAM, new starts only) MO |
| <i>clobazam tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>clobazam tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>clonazepam odt tbdp 0.125mg</i> | 4 | MO |
| <i>clonazepam odt tbdp 0.25mg</i> | 4 | MO |
| <i>clonazepam odt tbdp 0.5mg</i> | 4 | MO |
| <i>clonazepam odt tbdp 1mg</i> | 4 | MO |
| <i>clonazepam odt tbdp 2mg</i> | 4 | MO |
| <i>clonazepam tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>clonazepam tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>clonazepam tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| DIACOMIT CAPS 250MG | 5 | PA (DIACOMIT, new starts only) MO |
| DIACOMIT CAPS 500MG | 5 | PA (DIACOMIT, new starts only) MO |
| DIACOMIT PACK 250MG | 5 | PA (DIACOMIT, new starts only) MO |
| DIACOMIT PACK 500MG | 5 | PA (DIACOMIT, new starts only) MO |
| <i>diazepam gel 10mg</i> | 4 | |
| DIAZEPAM GEL 2.5MG | 4 | |
| <i>diazepam gel 20mg</i> | 4 | |
| <i>dilantin infatabs chew 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>dilantin-125 susp 125mg/5ml</i> | 1 | MO |
| <i>dilantin caps 100mg</i> | 1 | MO |
| DILANTIN CAPS 30MG | 3 | MO |
| <i>divalproex sodium dr csdr 125mg</i> | 4 | MO |
| <i>divalproex sodium dr tbec 125mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>divalproex sodium dr tbec 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>divalproex sodium dr tbec 500mg</i> | 1 | MO |
| <i>divalproex sodium er tb24 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>divalproex sodium er tb24 500mg</i> | 1 | MO |
| EPIDIOLEX SOLN 100MG/ML | 5 | PA (EPIDIOLEX, new starts only) MO |
| <i>epitol tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>eslicarbazepine acetate tabs 200mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ESLICARBAZEPINE, new starts only) MO |
| <i>eslicarbazepine acetate tabs 400mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ESLICARBAZEPINE, new starts only) MO |
| <i>eslicarbazepine acetate tabs 600mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ESLICARBAZEPINE, new starts only) MO |
| <i>eslicarbazepine acetate tabs 800mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ESLICARBAZEPINE, new starts only) MO |
| <i>ethosuximide caps 250mg</i> | 2 | MO |
| <i>ethosuximide soln 250mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>felbamate susp 600mg/5ml</i> | 4 | MO |
| <i>felbamate tabs 400mg</i> | 4 | MO |
| <i>felbamate tabs 600mg</i> | 4 | MO |
| FINTEPLA SOLN 2.2MG/ML | 5 | QL (11.82 ML per 1 days) PA (FINTEPLA, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>fosphenytoin sodium inj 100mg pe/2ml</i> | 2 | |
| <i>fosphenytoin sodium inj 500mg pe/10ml</i> | 2 | |
| <i>gabapentin caps 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>gabapentin caps 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>gabapentin caps 400mg</i> | 1 | MO |
| <i>gabapentin soln 250mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>gabapentin tabs 600mg</i> | 1 | MO |
| <i>gabapentin tabs 800mg</i> | 1 | MO |
| <i>lacosamide inj 200mg/20ml</i> | 5 | |
| <i>lacosamide soln 10mg/ml</i> | 4 | MO |
| <i>lacosamide tabs 100mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>lacosamide tabs 150mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>lacosamide tabs 200mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>lacosamide tabs 50mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>lamotrigine er tb24 100mg</i> | 4 | ST (LAMOTRIGINE ER #2, new starts only) |
| <i>lamotrigine er tb24 200mg</i> | 4 | ST (LAMOTRIGINE ER #2, new starts only) |
| <i>lamotrigine er tb24 250mg</i> | 4 | ST (LAMOTRIGINE ER #2, new starts only) |
| <i>lamotrigine er tb24 25mg</i> | 4 | ST (LAMOTRIGINE ER #2, new starts only) |
| <i>lamotrigine er tb24 300mg</i> | 4 | ST (LAMOTRIGINE ER #2, new starts only) |
| <i>lamotrigine er tb24 50mg</i> | 4 | ST (LAMOTRIGINE ER #2, new starts only) |
| <i>lamotrigine odt tbdp 100mg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>lamotrigine odt tbdp 200mg</i> | 4 | MO |
| <i>lamotrigine odt tbdp 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>lamotrigine odt tbdp 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>lamotrigine starter kit/blue kit 25mg</i> | 2 | QL (35 EA per 180 days) |
| <i>lamotrigine starter kit/green kit 0</i> | 2 | QL (98 EA per 180 days) |
| <i>lamotrigine starter kit/orange kit 0</i> | 2 | QL (49 EA per 180 days) |
| <i>lamotrigine chew 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>lamotrigine chew 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>lamotrigine tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>lamotrigine tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>lamotrigine tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>lamotrigine tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>levetiracetam er tb24 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>levetiracetam er tb24 750mg</i> | 2 | MO |
| <i>levetiracetam/sodium chloride inj 1000mg/100ml; 750mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam/sodium chloride inj 1000mg/100ml; 750mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam/sodium chloride inj 1500mg/100ml; 540mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam/sodium chloride inj 1500mg/100ml; 540mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam/sodium chloride inj 500mg/100ml; 820mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam/sodium chloride inj 500mg/100ml; 820mg/100ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam inj 500mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>levetiracetam soln 100mg/ml</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>levetiracetam tabs 1000mg</i> | 1 | MO |
| <i>levetiracetam tabs 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>levetiracetam tabs 500mg</i> | 1 | MO |
| <i>levetiracetam tabs 750mg</i> | 1 | MO |
| LEVETIRACETAM TB3D 250MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SPRITAM, new starts only) MO |
| LEVETIRACETAM TB3D 500MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SPRITAM, new starts only) MO |
| <i>magnesium sulfate inj 20gm/500ml</i> | 2 | |
| <i>magnesium sulfate inj 2gm/50ml</i> | 2 | |
| <i>magnesium sulfate inj 40gm/1000ml</i> | 2 | |
| <i>magnesium sulfate inj 4gm/100ml</i> | 2 | |
| <i>magnesium sulfate inj 50%</i> | 2 | |
| <i>magnesium sulfate inj 50%</i> | 2 | |
| <i>methsuximide caps 300mg</i> | 2 | MO |
| NAYZILAM SOLN 5MG/0.1ML | 4 | QL (10 EA per 30 days) |
| <i>oxcarbazepine susp 300mg/5ml</i> | 4 | MO |
| <i>oxcarbazepine tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>oxcarbazepine tabs 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>oxcarbazepine tabs 600mg</i> | 1 | MO |
| <i>perampanel susp 0.5mg/ml</i> | 5 | QL (24 ML per 1 days) PA (PERAMPANEL SUSPENSION, new starts only) MO |
| <i>perampanel tabs 10mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PERAMPANEL, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>perampanel tabs 12mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PERAMPANEL, new starts only) |
| <i>perampanel tabs 2mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (PERAMPANEL, new starts only) |
| <i>perampanel tabs 4mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PERAMPANEL, new starts only) |
| <i>perampanel tabs 6mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PERAMPANEL, new starts only) |
| <i>perampanel tabs 8mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (PERAMPANEL, new starts only) |
| <i>phenytek caps 200mg</i> | 1 | |
| <i>phenytek caps 300mg</i> | 1 | |
| <i>phenytoin infatabs chew 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>phenytoin sodium extended caps 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>phenytoin sodium extended caps 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>phenytoin sodium extended caps 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>phenytoin sodium inj 50mg/ml</i> | 1 | |
| <i>phenytoin chew 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>phenytoin susp 125mg/5ml</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 225mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin caps 50mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------|------------------|--|
| <i>pregabalin caps 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>pregabalin soln 20mg/ml</i> | 2 | MO |
| PRIMIDONE TABS 125MG | 4 | MO |
| <i>primidone tabs 250mg</i> | 2 | MO |
| <i>primidone tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>roweepra tabs 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>rufinamide susp 40mg/ml</i> | 5 | PA (RUFINAMIDE SUSPENSION, new starts only) MO |
| <i>rufinamide tabs 200mg</i> | 4 | MO |
| <i>rufinamide tabs 400mg</i> | 5 | MO |
| SPRITAM TB3D 1000MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SPRITAM, new starts only) MO |
| SPRITAM TB3D 250MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SPRITAM, new starts only) MO |
| SPRITAM TB3D 500MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SPRITAM, new starts only) MO |
| SPRITAM TB3D 750MG | 4 | QL (4 EA per 1 days) PA (SPRITAM, new starts only) MO |
| <i>subvenite susp 10mg/ml</i> | 1 | |
| <i>subvenite tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>subvenite tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>subvenite tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>subvenite tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| SYMPAZAN FILM 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (SYMPAZAN, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| SYMPAZAN FILM 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (SYMPAZAN, new starts only) |
| SYMPAZAN FILM 5MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (SYMPAZAN, new starts only) |
| <i>tiagabine hydrochloride tabs 12mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiagabine hydrochloride tabs 16mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiagabine hydrochloride tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>tiagabine hydrochloride tabs 4mg</i> | 2 | MO |
| <i>topiramate csp 15mg</i> | 2 | MO |
| <i>topiramate csp 25mg</i> | 2 | MO |
| TOPIRAMATE CPSP 50MG | 4 | MO |
| <i>topiramate soln 25mg/ml</i> | 4 | QL (16 ML per 1 days) PA (TOPIRAMATE SOLUTION, new starts only) |
| <i>topiramate tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>topiramate tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>topiramate tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>topiramate tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>valproate sodium inj 100mg/ml</i> | 2 | |
| <i>valproic acid caps 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>valproic acid soln 250mg/5ml</i> | 1 | MO |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQD 10MG/0.1ML | 5 | QL (10 EA per 30 days) |
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK 7.5MG/0.1ML | 5 | QL (20 EA per 30 days) |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK 10MG/0.1ML | 5 | QL (20 EA per 30 days) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------------|-----------|---|
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD 5MG/0.1ML | 5 | QL (10 EA per 30 days) |
| <i>vigabatrin pack 500mg</i> | 5 | PA (VIGABATRIN, new starts only) LA MO |
| <i>vigabatrin tabs 500mg</i> | 5 | PA (VIGABATRIN, new starts only) LA MO |
| VIGAFYDE SOLN 100MG/ML | 5 | PA (VIGABATRIN, new starts only) |
| <i>vigpoder pack 500mg</i> | 5 | PA (VIGABATRIN, new starts only) |
| XCOPRI TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TABS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TABS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TABS 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TABS 50MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TBPK 0 | 4 | QL (28 EA per 180 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TBPK 0 | 5 | QL (28 EA per 180 days) PA (XCOPRI, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------------------|------------------|--|
| XCOPRI TBPK 0 | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TBPK 0 | 5 | QL (28 EA per 180 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| XCOPRI TBPK 0 | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (XCOPRI, new starts only) |
| ZONISADE SUSP 100MG/5ML | 4 | QL (20 ML per 1 days) PA (ZONISADE, new starts only) MO |
| <i>zonisamide caps 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>zonisamide caps 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>zonisamide caps 50mg</i> | 1 | MO |
| ZTALMY SUSP 50MG/ML | 5 | PA (ZTALMY, new starts only) MO |
| <i>Thuốc chống hưng cảm</i> | | |
| <i>lithium carbonate er tbc 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>lithium carbonate er tbc 450mg</i> | 2 | MO |
| <i>lithium carbonate caps 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>lithium carbonate caps 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>lithium carbonate caps 600mg</i> | 1 | MO |
| <i>lithium carbonate tabs 300mg</i> | 1 | MO |
| LITHIUM SOLN 8MEQ/5ML | 3 | PA (LITHIUM SOLUTION, new starts only) |
| <i>Thuốc chống đau nửa đầu</i> | | |
| AIMOVIG INJ 140MG/ML | 3 | QL (1 ML per 30 days) PA (AIMOVIG) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| AIMOVIG INJ 70MG/ML | 3 | QL (1 ML per 30 days) PA (AIMOVIG) MO |
| <i>eletriptan hydrobromide tabs 20mg</i> | 4 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>eletriptan hydrobromide tabs 40mg</i> | 4 | QL (12 EA per 30 days) |
| EMGALITY INJ 100MG/ML | 5 | PA (EMGALITY) |
| EMGALITY INJ 120MG/ML | 3 | PA (EMGALITY) |
| EMGALITY INJ 120MG/ML | 3 | PA (EMGALITY) |
| MIGERGOT SUPP 100MG; 2MG | 5 | |
| <i>naratriptan hcl tabs 1mg</i> | 2 | QL (9 EA per 30 days) |
| <i>naratriptan hcl tabs 2.5mg</i> | 2 | QL (9 EA per 30 days) |
| NURTEC TBDP 75MG | 5 | QL (18 EA per 30 days) PA (NURTEC) |
| REYVOW TABS 100MG | 3 | QL (8 EA per 30 days) PA (REYVOW) |
| REYVOW TABS 50MG | 3 | QL (4 EA per 30 days) PA (REYVOW) |
| <i>rizatriptan benzoate odt tbdp 10mg</i> | 1 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>rizatriptan benzoate odt tbdp 5mg</i> | 1 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>rizatriptan benzoate tabs 10mg</i> | 1 | QL (18 EA per 30 days) |
| <i>rizatriptan benzoate tabs 5mg</i> | 1 | QL (18 EA per 30 days) |
| SUMATRIPTAN SUCCINATE REFILL INJ 4MG/0.5ML | 4 | QL (4 ML per 30 days) |
| SUMATRIPTAN SUCCINATE REFILL INJ 6MG/0.5ML | 4 | QL (4 ML per 30 days) |
| <i>sumatriptan succinate inj 4mg/0.5ml</i> | 4 | QL (4 ML per 30 days) |
| <i>sumatriptan succinate inj 6mg/0.5ml</i> | 2 | QL (4 ML per 30 days) |
| <i>sumatriptan succinate inj 6mg/0.5ml</i> | 4 | QL (4 ML per 30 days) |
| <i>sumatriptan succinate tabs 100mg</i> | 1 | QL (9 EA per 30 days) |
| <i>sumatriptan succinate tabs 25mg</i> | 1 | QL (9 EA per 30 days) |
| <i>sumatriptan succinate tabs 50mg</i> | 1 | QL (9 EA per 30 days) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>sumatriptan soln 20mg/act</i> | 4 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>sumatriptan soln 5mg/act</i> | 4 | QL (12 EA per 30 days) |
| UBRELVY TABS 100MG | 5 | QL (16 EA per 30 days) PA (UBRELVY) |
| UBRELVY TABS 50MG | 5 | QL (16 EA per 30 days) PA (UBRELVY) |
| <i>zolmitriptan odt tbdp 2.5mg</i> | 4 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>zolmitriptan odt tbdp 5mg</i> | 4 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>zolmitriptan tabs 2.5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 30 days) |
| <i>zolmitriptan tabs 5mg</i> | 2 | QL (12 EA per 30 days) |
| Thuốc trị Parkinson | | |
| <i>amantadine hcl caps 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>amantadine hcl soln 50mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>amantadine hcl tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>amantadine hydrochloride tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>apomorphine hydrochloride inj 30mg/3ml</i> | 5 | PA (APOMORPHINE) |
| <i>benztropine mesylate tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>benztropine mesylate tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>benztropine mesylate tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>bromocriptine mesylate caps 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>bromocriptine mesylate tabs 2.5mg</i> | 4 | MO |
| <i>cabergoline tabs 0.5mg</i> | 4 | |
| <i>carbidopa/levodopa er tbc 25mg; 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa er tbc 50mg; 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa/entacapone tabs 12.5mg; 200mg; 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa/entacapone tabs 18.75mg; 200mg; 75mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>carbidopa/levodopa/entacapone tabs 25mg; 200mg; 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa/entacapone tabs 31.25mg; 200mg; 125mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa/entacapone tabs 37.5mg; 200mg; 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa/entacapone tabs 50mg; 200mg; 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa tabs 10mg; 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa tabs 25mg; 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>carbidopa/levodopa tabs 25mg; 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>carbidopa tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| EMSAM PT24 12MG/24HR | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EMSAM, new starts only) MO |
| EMSAM PT24 6MG/24HR | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EMSAM, new starts only) MO |
| EMSAM PT24 9MG/24HR | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EMSAM, new starts only) MO |
| <i>entacapone tabs 200mg</i> | 2 | MO |
| INBRIJA CAPS 42MG | 5 | PA (INBRIJA) |
| ONGENTYS CAPS 25MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) ST (ONGENTYS #2) MO |
| ONGENTYS CAPS 50MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) ST (ONGENTYS #2) MO |
| <i>pramipexole dihydrochloride tabs 0.125mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>pramipexole dihydrochloride tabs 0.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>pramipexole dihydrochloride tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>pramipexole dihydrochloride tabs 0.75mg</i> | 1 | MO |
| <i>pramipexole dihydrochloride tabs 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>pramipexole dihydrochloride tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>rasagiline mesylate tabs 0.5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) ST (RASAGILINE #2) MO |
| <i>rasagiline mesylate tabs 1mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) ST (RASAGILINE #2) MO |
| <i>ropinirole hcl tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hcl tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hcl tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hcl tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hcl tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 0.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 3mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| <i>ropinirole hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| RYTARY CPCR 23.75MG; 95MG | 4 | QL (12 EA per 1 days) PA (RYTARY) MO |
| RYTARY CPCR 36.25MG; 145MG | 4 | QL (9 EA per 1 days) PA (RYTARY) MO |
| RYTARY CPCR 48.75MG; 195MG | 4 | QL (12 EA per 1 days) PA (RYTARY) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| RYTARY CPR 61.25MG; 245MG | 4 | QL (10 EA per 1 days) PA (RYTARY) MO |
| <i>selegiline hcl caps 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>selegiline hcl tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>selegiline hydrochloride caps 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>selegiline hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| TRIHXYPHENIDYL HCL SOLN 0.4MG/ML | 4 | MO |
| <i>trihexyphenidyl hydrochloride tabs 2mg</i> | 4 | MO |
| <i>trihexyphenidyl hydrochloride tabs 5mg</i> | 4 | MO |
| <i>Thuốc giải lo âu, thuốc an thần và thuốc ngủ</i> | | |
| ALPRAZOLAM INTENSOL CONC 1MG/ML | 4 | |
| <i>alprazolam tabs 0.25mg</i> | 2 | |
| <i>alprazolam tabs 0.5mg</i> | 2 | |
| <i>alprazolam tabs 1mg</i> | 2 | |
| <i>alprazolam tabs 2mg</i> | 2 | |
| <i>bupirone hcl tabs 15mg</i> | 1 | |
| <i>bupirone hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | |
| <i>bupirone hydrochloride tabs 15mg</i> | 1 | |
| <i>bupirone hydrochloride tabs 30mg</i> | 1 | |
| <i>bupirone hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | |
| <i>bupirone hydrochloride tabs 7.5mg</i> | 1 | |
| <i>chlordiazepoxide hcl caps 10mg</i> | 4 | |
| <i>chlordiazepoxide hcl caps 5mg</i> | 4 | |
| <i>chlordiazepoxide hydrochloride caps 10mg</i> | 4 | |
| <i>chlordiazepoxide hydrochloride caps 25mg</i> | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--------------------------------------|
| <i>chlordiazepoxide hydrochloride caps 5mg</i> | 4 | |
| <i>clorazepate dipotassium tabs 15mg</i> | 2 | |
| <i>clorazepate dipotassium tabs 3.75mg</i> | 4 | |
| <i>clorazepate dipotassium tabs 7.5mg</i> | 4 | |
| <i>diazepam intensol conc 5mg/ml</i> | 4 | |
| <i>diazepam conc 5mg/ml</i> | 4 | |
| <i>diazepam inj 5mg/ml</i> | 4 | |
| <i>diazepam soln 5mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>diazepam tabs 10mg</i> | 2 | |
| <i>diazepam tabs 2mg</i> | 2 | |
| <i>diazepam tabs 5mg</i> | 2 | |
| <i>eszopiclone tabs 1mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>eszopiclone tabs 2mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>eszopiclone tabs 3mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| HETLIOZ LQ SUSP 4MG/ML | 5 | QL (5 ML per 1 days) PA (HETLIOZ) |
| <i>hydroxyzine hcl tabs 50mg</i> | 4 | |
| HYDROXYZINE HYDROCHLORIDE INJ 25MG/ML | 4 | |
| HYDROXYZINE HYDROCHLORIDE INJ 50MG/ML | 4 | |
| <i>hydroxyzine hydrochloride syrp 10mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>hydroxyzine hydrochloride tabs 10mg</i> | 4 | |
| <i>hydroxyzine hydrochloride tabs 25mg</i> | 4 | |
| <i>hydroxyzine hydrochloride tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| HYDROXYZINE PAMOATE CAPS 100MG | 4 | |
| <i>hydroxyzine pamoate caps 25mg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>hydroxyzine pamoate caps 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>lorazepam intensol conc 2mg/ml</i> | 4 | |
| <i>lorazepam conc 2mg/ml</i> | 4 | |
| <i>lorazepam tabs 0.5mg</i> | 2 | |
| <i>lorazepam tabs 1mg</i> | 2 | |
| <i>lorazepam tabs 2mg</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 10mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 10mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 25mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 50mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hcl inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride +rfid inj 2mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 10mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 10mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 25mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 2mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 2mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 50mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>midazolam hydrochloride inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>phenobarbital elix 20mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 15mg</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 16.2mg</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 32.4mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>phenobarbital tabs 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 64.8mg</i> | 2 | MO |
| <i>phenobarbital tabs 97.2mg</i> | 2 | MO |
| <i>promethazine hcl supp 12.5mg</i> | 4 | |
| <i>promethazine hydrochloride supp 25mg</i> | 4 | |
| <i>ramelteon tabs 8mg</i> | 2 | ST (RAMELTEON #2) MO |
| <i>tasimelteon caps 20mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (HETLIOZ) MO |
| <i>temazepam caps 15mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>temazepam caps 22.5mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>temazepam caps 30mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>temazepam caps 7.5mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>zaleplon caps 10mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>zaleplon caps 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>zolpidem tartrate tabs 10mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>zolpidem tartrate tabs 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>Thuốc điều trị hệ thần kinh trung ương, Khác</i> | | |
| DAYBUE STIX PACK 5000MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (DAYBUE) |
| DAYBUE STIX PACK 6000MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (DAYBUE) |
| DAYBUE STIX PACK 8000MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (DAYBUE) |
| DAYBUE SOLN 200MG/ML | 5 | QL (120 ML per 1 days) PA (DAYBUE) |
| <i>guanfacine hydrochloride er tb24 1mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>guanfacine hydrochloride er tb24 2mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>guanfacine hydrochloride er tb24 3mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>guanfacine hydrochloride er tb24 4mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>memantine hcl titration pak tabs 0</i> | 1 | |
| <i>memantine hydrochloride soln 2mg/ml</i> | 2 | MO |
| <i>memantine hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>memantine hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| NUEDEXTA CAPS 20MG; 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (NUEDEXTA) MO |
| VEOZAH TABS 45MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (VEOZAH) MO |
| XYWAV SOLN 234MG/ML; 96MG/ML; 130MG/ML; 40MG/ML | 5 | QL (18 ML per 1 days) PA (XYWAV) |
| <i>Thuốc trị đau cơ xơ hóa</i> | | |
| SAVELLA TITRATION PACK MISC 0 | 3 | QL (55 EA per 180 days) PA (SAVELLA) |
| SAVELLA TABS 100MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) PA (SAVELLA) MO |
| SAVELLA TABS 12.5MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) PA (SAVELLA) MO |
| SAVELLA TABS 25MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) PA (SAVELLA) MO |
| SAVELLA TABS 50MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) PA (SAVELLA) MO |
| <i>Chất đối vận opioid</i> | | |
| KLOXXADO LIQD 8MG/0.1ML | 3 | |
| <i>naloxone hcl inj 4mg/10ml</i> | 1 | |
| <i>naloxone hydrochloride inj 0.4mg/ml</i> | 1 | |
| <i>naloxone hydrochloride inj 0.4mg/ml</i> | 1 | |
| <i>naloxone hydrochloride inj 2mg/2ml</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| <i>naloxone hydrochloride inj 4mg/10ml</i> | 1 | |
| <i>naloxone hydrochloride liqd 4mg/0.1ml</i> | 1 | |
| <i>naltrexone hydrochloride tabs 50mg</i> | 2 | |
| OPVEE SOLN 2.7MG/0.1ML | 3 | |
| VIVITROL INJ 380MG | 5 | QL (1 EA per 28 days) |
| ZIMHI INJ 5MG/0.5ML | 3 | |
| ZURNAI INJ 1.5MG/0.5ML | 3 | |
| <i>Thuốc trị liệu tâm lý</i> | | |
| ABILIFY ASIMTUFII INJ 720MG/2.4ML | 5 | QL (2.4 ML per 56 days) |
| ABILIFY ASIMTUFII INJ 960MG/3.2ML | 5 | QL (3.2 ML per 56 days) |
| ABILIFY MAINTENA INJ 300MG | 5 | MO |
| ABILIFY MAINTENA INJ 300MG | 5 | MO |
| ABILIFY MAINTENA INJ 400MG | 5 | MO |
| ABILIFY MAINTENA INJ 400MG | 5 | MO |
| ABILIFY MYCITE MAINTENANCE KIT TBPK 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |
| ABILIFY MYCITE MAINTENANCE KIT TBPK 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) MO |
| ABILIFY MYCITE MAINTENANCE KIT TBPK 20MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| ABILIFY MYCITE MAINTENANCE KIT TBPK 2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) MO |
| ABILIFY MYCITE MAINTENANCE KIT TBPK 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |
| ABILIFY MYCITE MAINTENANCE KIT TBPK 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) MO |
| ABILIFY MYCITE STARTER KIT TBPK 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) MO |
| ABILIFY MYCITE STARTER KIT TBPK 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |
| ABILIFY MYCITE STARTER KIT TBPK 20MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |
| ABILIFY MYCITE STARTER KIT TBPK 2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| ABILIFY MYCITE STARTER KIT TBPK 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |
| ABILIFY MYCITE STARTER KIT TBPK 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ABILIFY MYCITE, new starts only) |
| <i>amitriptyline hcl tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hcl tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hcl tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hcl tabs 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hydrochloride tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hydrochloride tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hydrochloride tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hydrochloride tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>amitriptyline hydrochloride tabs 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>amoxapine tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>amoxapine tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>amoxapine tabs 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>amoxapine tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole odt tbdp 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole odt tbdp 15mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole soln 1mg/ml</i> | 4 | MO |
| <i>aripiprazole tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole tabs 15mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>aripiprazole tabs 30mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>aripiprazole tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| ARISTADA INITIO INJ 675MG/2.4ML | 5 | QL (2.4 ML per 180 days) PA (ARISTADA, new starts only) |
| ARISTADA INJ 1064MG/3.9ML | 5 | QL (3.9 ML per 60 days) PA (ARISTADA, new starts only) MO |
| ARISTADA INJ 441MG/1.6ML | 5 | PA (ARISTADA, new starts only) MO |
| ARISTADA INJ 662MG/2.4ML | 5 | PA (ARISTADA, new starts only) MO |
| ARISTADA INJ 882MG/3.2ML | 5 | PA (ARISTADA, new starts only) MO |
| <i>asenapine maleate sl subl 10mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |
| <i>asenapine maleate sl subl 2.5mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |
| <i>asenapine maleate sl subl 5mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |
| AUVELITY TBCR 105MG; 45MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (AUVELITY, new starts only) MO |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr) tb12 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr) tb12 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr) tb12 200mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| <i>bupropion hydrochloride er (xl) tb24 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>bupropion hydrochloride er (xl) tb24 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>bupropion hydrochloride tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>bupropion hydrochloride tabs 75mg</i> | 1 | MO |
| CAPLYTA CAPS 10.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAPLYTA, new starts only) MO |
| CAPLYTA CAPS 21MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAPLYTA, new starts only) MO |
| CAPLYTA CAPS 42MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (CAPLYTA, new starts only) MO |
| CHLORDIAZEPOXIDE/AMITRIPTYLINE TABS 12.5MG; 5MG | 4 | MO |
| CHLORDIAZEPOXIDE/AMITRIPTYLINE TABS 25MG; 10MG | 4 | MO |
| <i>chlorpromazine hcl inj 25mg/ml</i> | 2 | |
| <i>chlorpromazine hcl inj 50mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>chlorpromazine hydrochloride inj 25mg/ml</i> | 2 | |
| <i>chlorpromazine hydrochloride tabs 100mg</i> | 4 | MO |
| <i>chlorpromazine hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>chlorpromazine hydrochloride tabs 200mg</i> | 4 | MO |
| <i>chlorpromazine hydrochloride tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>chlorpromazine hydrochloride tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>citalopram hydrobromide soln 10mg/5ml</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>citalopram hydrobromide tabs 10mg</i> | 1 | QL (1.5 EA per 1 days) MO |
| <i>citalopram hydrobromide tabs 20mg</i> | 1 | QL (1.5 EA per 1 days) MO |
| <i>citalopram hydrobromide tabs 40mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) PA (CITALOPRAM 40MG, new starts only) MO |
| <i>clomipramine hcl caps 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>clomipramine hcl caps 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>clomipramine hcl caps 75mg</i> | 4 | MO |
| <i>clomipramine hydrochloride caps 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>clomipramine hydrochloride caps 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>clomipramine hydrochloride caps 75mg</i> | 4 | MO |
| <i>clozapine odt tbdp 100mg</i> | 4 | ST (CLOZAPINE ODT #2, new starts only) |
| CLOZAPINE ODT TBDP 12.5MG | 4 | ST (CLOZAPINE ODT #2, new starts only) |
| <i>clozapine odt tbdp 150mg</i> | 4 | ST (CLOZAPINE ODT #2, new starts only) |
| <i>clozapine odt tbdp 200mg</i> | 4 | ST (CLOZAPINE ODT #2, new starts only) |
| <i>clozapine odt tbdp 25mg</i> | 4 | ST (CLOZAPINE ODT #2, new starts only) |
| <i>clozapine tabs 100mg</i> | 1 | |
| <i>clozapine tabs 200mg</i> | 1 | |
| <i>clozapine tabs 25mg</i> | 1 | |
| <i>clozapine tabs 50mg</i> | 1 | |
| COBENFY STARTER PACK CPPK 20MG; 0 | 5 | QL (56 EA per 180 days) PA (COBENFY, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| COBENFY CAPS 20MG; 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (COBENFY, new starts only) MO |
| COBENFY CAPS 20MG; 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (COBENFY, new starts only) MO |
| COBENFY CAPS 30MG; 125MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (COBENFY, new starts only) MO |
| <i>compro supp 25mg</i> | 4 | |
| <i>desipramine hcl tabs 100mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hcl tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hcl tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>desipramine hcl tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hcl tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hcl tabs 75mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hydrochloride tabs 100mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hydrochloride tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hydrochloride tabs 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>desipramine hydrochloride tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hydrochloride tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>desipramine hydrochloride tabs 75mg</i> | 4 | MO |
| <i>desvenlafaxine er tb24 100mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>desvenlafaxine er tb24 25mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>desvenlafaxine er tb24 50mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>doxepin hcl caps 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxepin hcl conc 10mg/ml</i> | 1 | MO |
| <i>doxepin hydrochloride caps 100mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| <i>doxepin hydrochloride caps 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxepin hydrochloride caps 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxepin hydrochloride caps 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxepin hydrochloride caps 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>doxepin hydrochloride tabs 3mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) ST (DOXEPIN #2) MO |
| <i>doxepin hydrochloride tabs 6mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) ST (DOXEPIN #2) MO |
| DRIZALMA SPRINKLE CSDR 20MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (DRIZALMA, new starts only) MO |
| DRIZALMA SPRINKLE CSDR 30MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (DRIZALMA, new starts only) MO |
| DRIZALMA SPRINKLE CSDR 40MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (DRIZALMA, new starts only) MO |
| DRIZALMA SPRINKLE CSDR 60MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (DRIZALMA, new starts only) MO |
| <i>duloxetine hydrochloride dr cpep 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>duloxetine hydrochloride dr cpep 30mg</i> | 1 | MO |
| <i>duloxetine hydrochloride dr cpep 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>duloxetine hydrochloride dr cpep 60mg</i> | 1 | MO |
| <i>escitalopram oxalate soln 5mg/5ml</i> | 4 | MO |
| <i>escitalopram oxalate tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>escitalopram oxalate tabs 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>escitalopram oxalate tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| EXXUA TITRATION PACK TB24 18.2MG | 5 | QL (32 EA per 180 days) PA (EXXUA, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------|-----------|---|
| EXXUA TB24 18.2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EXXUA, new starts only) MO |
| EXXUA TB24 36.3MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EXXUA, new starts only) MO |
| EXXUA TB24 54.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EXXUA, new starts only) MO |
| EXXUA TB24 72.6MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EXXUA, new starts only) MO |
| FANAPT TITRATION PACK A TABS 0 | 4 | QL (8 EA per 180 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TITRATION PACK B TABS 0 | 4 | QL (12 EA per 180 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TITRATION PACK C TABS 0 | 4 | QL (8 EA per 180 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TABS 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------|-----------|--|
| FANAPT TABS 12MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TABS 1MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TABS 2MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TABS 4MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TABS 6MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FANAPT TABS 8MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) |
| FETZIMA TITRATION PACK C4PK 0 | 4 | PA (FETZIMA, new starts only) |
| FETZIMA CP24 120MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (FETZIMA, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| FETZIMA CP24 20MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (FETZIMA, new starts only) MO |
| FETZIMA CP24 40MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (FETZIMA, new starts only) MO |
| FETZIMA CP24 80MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (FETZIMA, new starts only) MO |
| FLUOXETINE DR CPDR 90MG | 4 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride caps 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride caps 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride caps 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride soln 20mg/5ml</i> | 4 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluoxetine hydrochloride tabs 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluphenazine decanoate inj 25mg/ml</i> | 2 | |
| FLUPHENAZINE HCL CONC 5MG/ML | 4 | MO |
| FLUPHENAZINE HYDROCHLORIDE ELIX 2.5MG/5ML | 4 | MO |
| FLUPHENAZINE HYDROCHLORIDE INJ 2.5MG/ML | 4 | |
| <i>fluphenazine hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluphenazine hydrochloride tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluphenazine hydrochloride tabs 2.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluphenazine hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>fluvoxamine maleate tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>fluvoxamine maleate tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>fluvoxamine maleate tabs 50mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>haloperidol decanoate inj 100mg/ml</i> | 2 | |
| <i>haloperidol decanoate inj 100mg/ml</i> | 2 | |
| <i>haloperidol decanoate inj 50mg/ml</i> | 2 | |
| <i>haloperidol decanoate inj 50mg/ml</i> | 2 | |
| <i>haloperidol lactate inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>haloperidol conc 2mg/ml</i> | 2 | MO |
| <i>haloperidol tabs 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>haloperidol tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>haloperidol tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>haloperidol tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>haloperidol tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>haloperidol tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>imipramine hcl tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>imipramine hcl tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>imipramine hcl tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>imipramine hydrochloride tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>imipramine hydrochloride tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>imipramine hydrochloride tabs 50mg</i> | 4 | MO |
| INVEGA HAFYERA INJ 1092MG/3.5ML | 5 | QL (3.5 ML per 180 days) PA (PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE INJECTION, new starts only) |
| INVEGA HAFYERA INJ 1560MG/5ML | 5 | QL (5 ML per 180 days) PA (PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE INJECTION, new starts only) |
| INVEGA SUSTENNA INJ 117MG/0.75ML | 5 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------------|-----------|---|
| INVEGA SUSTENNA INJ 156MG/ML | 5 | |
| INVEGA SUSTENNA INJ 234MG/1.5ML | 5 | |
| INVEGA SUSTENNA INJ 39MG/0.25ML | 4 | |
| INVEGA SUSTENNA INJ 78MG/0.5ML | 5 | |
| INVEGA TRINZA INJ 273MG/0.88ML | 5 | PA (PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE INJECTION, new starts only) |
| INVEGA TRINZA INJ 410MG/1.32ML | 5 | PA (PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE INJECTION, new starts only) |
| INVEGA TRINZA INJ 546MG/1.75ML | 5 | PA (PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE INJECTION, new starts only) |
| INVEGA TRINZA INJ 819MG/2.63ML | 5 | PA (PALIPERIDONE EXTENDED RELEASE INJECTION, new starts only) |
| <i>loxapine succinate caps 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine succinate caps 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine succinate caps 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine succinate caps 5mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine caps 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine caps 25mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine caps 50mg</i> | 4 | MO |
| <i>loxapine caps 5mg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>lurasidone hydrochloride tabs 120mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>lurasidone hydrochloride tabs 20mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>lurasidone hydrochloride tabs 40mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>lurasidone hydrochloride tabs 60mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>lurasidone hydrochloride tabs 80mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| LYBALVI TABS 10MG; 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (LYBALVI, new starts only) MO |
| LYBALVI TABS 15MG; 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (LYBALVI, new starts only) MO |
| LYBALVI TABS 20MG; 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (LYBALVI, new starts only) MO |
| LYBALVI TABS 5MG; 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (LYBALVI, new starts only) MO |
| MARPLAN TABS 10MG | 4 | MO |
| <i>mirtazapine odt tbdp 15mg</i> | 4 | MO |
| <i>mirtazapine odt tbdp 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>mirtazapine odt tbdp 45mg</i> | 4 | MO |
| <i>mirtazapine tabs 15mg</i> | 1 | MO |
| <i>mirtazapine tabs 30mg</i> | 1 | MO |
| <i>mirtazapine tabs 45mg</i> | 1 | MO |
| <i>mirtazapine tabs 7.5mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| MOLINDONE HYDROCHLORIDE TABS 10MG | 4 | MO |
| MOLINDONE HYDROCHLORIDE TABS 25MG | 4 | MO |
| MOLINDONE HYDROCHLORIDE TABS 5MG | 4 | MO |
| NEFAZODONE HYDROCHLORIDE TABS 100MG | 4 | MO |
| NEFAZODONE HYDROCHLORIDE TABS 150MG | 4 | MO |
| NEFAZODONE HYDROCHLORIDE TABS 200MG | 4 | MO |
| NEFAZODONE HYDROCHLORIDE TABS 250MG | 4 | MO |
| NEFAZODONE HYDROCHLORIDE TABS 50MG | 4 | MO |
| <i>nortriptyline hcl caps 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortriptyline hcl caps 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortriptyline hcl soln 10mg/5ml</i> | 1 | MO |
| <i>nortriptyline hydrochloride caps 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortriptyline hydrochloride caps 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortriptyline hydrochloride caps 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortriptyline hydrochloride caps 75mg</i> | 1 | MO |
| NUPLAZID CAPS 34MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (NUPLAZID, new starts only) MO |
| NUPLAZID TABS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (NUPLAZID, new starts only) MO |
| <i>olanzapine odt tbdp 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine odt tbdp 15mg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>olanzapine odt tbdp 20mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine odt tbdp 5mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine/fluoxetine caps 25mg; 12mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olanzapine/fluoxetine caps 25mg; 3mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olanzapine/fluoxetine caps 25mg; 6mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olanzapine/fluoxetine caps 50mg; 12mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olanzapine/fluoxetine caps 50mg; 6mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>olanzapine inj 10mg</i> | 4 | |
| <i>olanzapine tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine tabs 15mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine tabs 2.5mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine tabs 20mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine tabs 5mg</i> | 4 | MO |
| <i>olanzapine tabs 7.5mg</i> | 4 | MO |
| OPIPZA FILM 10MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (OPIPZA, new starts only) |
| OPIPZA FILM 2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (OPIPZA, new starts only) |
| OPIPZA FILM 5MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (OPIPZA, new starts only) |
| <i>paliperidone er tb24 1.5mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>paliperidone er tb24 3mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |
| <i>paliperidone er tb24 6mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |
| <i>paliperidone er tb24 9mg</i> | 4 | ST (ATYPICAL ANTIPSYCHOTICS #2, new starts only) MO |
| <i>paroxetine hcl tabs 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>paroxetine hcl tabs 40mg</i> | 4 | MO |
| <i>paroxetine hydrochloride susp 10mg/5ml</i> | 2 | PA (PAROXETINE SUSPENSION, new starts only) MO |
| <i>paroxetine hydrochloride tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>paroxetine hydrochloride tabs 20mg</i> | 4 | MO |
| <i>paroxetine hydrochloride tabs 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>paroxetine hydrochloride tabs 40mg</i> | 4 | MO |
| <i>paroxetine caps 7.5mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| PERPHENAZINE/AMITRIPTYLINE TABS 10MG; 2MG | 4 | MO |
| PERPHENAZINE/AMITRIPTYLINE TABS 10MG; 4MG | 4 | MO |
| PERPHENAZINE/AMITRIPTYLINE TABS 25MG; 2MG | 4 | MO |
| PERPHENAZINE/AMITRIPTYLINE TABS 25MG; 4MG | 4 | MO |
| PERPHENAZINE/AMITRIPTYLINE TABS 50MG; 4MG | 4 | MO |
| <i>perphenazine tabs 16mg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>perphenazine tabs 2mg</i> | 4 | MO |
| <i>perphenazine tabs 4mg</i> | 4 | MO |
| <i>perphenazine tabs 8mg</i> | 4 | MO |
| PHENELZINE SULFATE TABS 15MG | 4 | MO |
| PIMOZIDE TABS 1MG | 4 | MO |
| PIMOZIDE TABS 2MG | 4 | MO |
| <i>prochlorperazine edisylate inj 10mg/2ml</i> | 4 | |
| <i>prochlorperazine maleate tabs 10mg</i> | 4 | MO |
| <i>prochlorperazine maleate tabs 5mg</i> | 4 | MO |
| <i>prochlorperazine supp 25mg</i> | 4 | |
| <i>protriptyline hcl tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>protriptyline hcl tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>quetiapine fumarate er tb24 150mg</i> | 2 | MO |
| <i>quetiapine fumarate er tb24 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>quetiapine fumarate er tb24 300mg</i> | 2 | MO |
| <i>quetiapine fumarate er tb24 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>quetiapine fumarate er tb24 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 200mg</i> | 1 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 400mg</i> | 1 | MO |
| <i>quetiapine fumarate tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| RALDESY SOLN 10MG/ML | 5 | QL (40 ML per 1 days) PA (RALDESY, new starts only) |
| REXULTI TABS 0.25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------------|------------------|---|
| REXULTI TABS 0.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| REXULTI TABS 1MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| REXULTI TABS 2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| REXULTI TABS 3MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| REXULTI TABS 4MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>risperidone er inj 12.5mg</i> | 4 | |
| <i>risperidone er inj 25mg</i> | 4 | |
| <i>risperidone er inj 37.5mg</i> | 5 | |
| <i>risperidone er inj 50mg</i> | 5 | |
| <i>risperidone odt tbdp 0.25mg</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone odt tbdp 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone odt tbdp 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone odt tbdp 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone odt tbdp 3mg</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone odt tbdp 4mg</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone soln 1mg/ml</i> | 2 | MO |
| <i>risperidone tabs 0.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>risperidone tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>risperidone tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>risperidone tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>risperidone tabs 3mg</i> | 1 | MO |
| <i>risperidone tabs 4mg</i> | 1 | MO |
| SECUADO PT24 3.8MG/24HR | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (SECUADO, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| SECUADO PT24 5.7MG/24HR | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (SECUADO, new starts only) |
| SECUADO PT24 7.6MG/24HR | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (SECUADO, new starts only) |
| <i>sertraline hcl conc 20mg/ml</i> | 4 | MO |
| <i>sertraline hcl tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>sertraline hydrochloride conc 20mg/ml</i> | 4 | MO |
| <i>sertraline hydrochloride tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>sertraline hydrochloride tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>sertraline hydrochloride tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| SPRAVATO 56MG DOSE SOPK 0 | 5 | PA (SPRAVATO, new starts only) |
| SPRAVATO 84MG DOSE SOPK 0 | 5 | PA (SPRAVATO, new starts only) |
| <i>thioridazine hydrochloride tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>thioridazine hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>thioridazine hydrochloride tabs 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>thioridazine hydrochloride tabs 50mg</i> | 2 | MO |
| <i>thiothixene caps 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>thiothixene caps 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>thiothixene caps 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>thiothixene caps 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>tranylcypromine sulfate tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>trazodone hydrochloride tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>trazodone hydrochloride tabs 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>trazodone hydrochloride tabs 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>trazodone hydrochloride tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>trifluoperazine hcl tabs 10mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>trifluoperazine hcl tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>trifluoperazine hcl tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>trifluoperazine hcl tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>trifluoperazine hydrochloride tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>trifluoperazine hydrochloride tabs 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>trifluoperazine hydrochloride tabs 2mg</i> | 2 | MO |
| <i>trifluoperazine hydrochloride tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| <i>trimipramine maleate caps 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>trimipramine maleate caps 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>trimipramine maleate caps 50mg</i> | 2 | MO |
| TRINTELLIX TABS 10MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (TRINTELLIX, new starts only) MO |
| TRINTELLIX TABS 20MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (TRINTELLIX, new starts only) MO |
| TRINTELLIX TABS 5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (TRINTELLIX, new starts only) MO |
| UZEDY INJ 100MG/0.28ML | 5 | QL (0.28 ML per 30 days) PA (UZEDY, new starts only) |
| UZEDY INJ 125MG/0.35ML | 5 | QL (0.35 ML per 30 days) PA (UZEDY, new starts only) |
| UZEDY INJ 150MG/0.42ML | 5 | QL (0.42 ML per 56 days) PA (UZEDY, new starts only) |
| UZEDY INJ 200MG/0.56ML | 5 | QL (0.56 ML per 56 days) PA (UZEDY, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| UZEDY INJ 250MG/0.7ML | 5 | QL (0.7 ML per 56 days) PA (UZEDY, new starts only) |
| UZEDY INJ 50MG/0.14ML | 5 | QL (0.14 ML per 30 days) PA (UZEDY, new starts only) |
| UZEDY INJ 75MG/0.21ML | 5 | QL (0.21 ML per 30 days) PA (UZEDY, new starts only) |
| VENLAFAXINE BESYLATE ER TB24 112.5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride er cp24 150mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride er cp24 37.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride er cp24 75mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride er tb24 225mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride tabs 25mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride tabs 37.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride tabs 50mg</i> | 1 | MO |
| <i>venlafaxine hydrochloride tabs 75mg</i> | 1 | MO |
| VERSACLOZ SUSP 50MG/ML | 5 | PA (VERSACLOZ, new starts only) |
| <i>vilazodone hydrochloride tabs 10mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (VIIBRYD, new starts only) MO |
| <i>vilazodone hydrochloride tabs 20mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (VIIBRYD, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>vilazodone hydrochloride tabs 40mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (VIIBRYD, new starts only) MO |
| VRAYLAR CAPS 0.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| VRAYLAR CAPS 0.75MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| VRAYLAR CAPS 1.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| VRAYLAR CAPS 3MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| VRAYLAR CAPS 4.5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| VRAYLAR CAPS 6MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>ziprasidone hcl caps 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>ziprasidone hcl caps 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>ziprasidone hcl caps 60mg</i> | 1 | MO |
| <i>ziprasidone hcl caps 80mg</i> | 1 | MO |
| <i>ziprasidone mesylate inj 20mg</i> | 2 | |
| ZURZUVAE CAPS 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ZURZUVAE, new starts only) MO |
| ZURZUVAE CAPS 25MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ZURZUVAE, new starts only) MO |
| ZURZUVAE CAPS 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ZURZUVAE, new starts only) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| ZYPREXA RELPREVV INJ 210MG | 4 | PA (ZYPREXA RELPREVV, new starts only) |
| ZYPREXA RELPREVV INJ 300MG | 5 | PA (ZYPREXA RELPREVV, new starts only) |
| ZYPREXA RELPREVV INJ 405MG | 5 | PA (ZYPREXA RELPREVV, new starts only) |
| <i>Thuốc ức chế chất vận chuyển monoamine 2 dạng túi (VMAT2)</i> | | |
| AUSTEDO TABS 12MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (AUSTEDO) MO |
| AUSTEDO TABS 6MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (AUSTEDO) MO |
| AUSTEDO TABS 9MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (AUSTEDO) MO |
| INGREZZA CAPS 40MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (INGREZZA) MO |
| INGREZZA CAPS 60MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (INGREZZA) MO |
| INGREZZA CAPS 80MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (INGREZZA) MO |
| INGREZZA CPPK 0 | 5 | QL (28 EA per 180 days) PA (INGREZZA) MO |
| INGREZZA CPSP 40MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (INGREZZA) |
| INGREZZA CPSP 60MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (INGREZZA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| INGREZZA CPSP 80MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (INGREZZA) |
| <i>tetrabenazine tabs 12.5mg</i> | 4 | QL (8 EA per 1 days) PA (TETRABENAZINE) MO |
| <i>tetrabenazine tabs 25mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (TETRABENAZINE) MO |
| Thuốc dùng cho nha khoa | | |
| Thuốc dùng cho nha khoa | | |
| <i>fraiche 5000 dental gel 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm pste 1.1%</i> | 2 | |
| Thực phẩm bổ sung dinh dưỡng | | |
| <i>dentagel gel 1.1%</i> | 2 | |
| <i>fluoride chew 1mg</i> | 2 | |
| PREVIDENT 5000 DRY MOUTH GEL 1.1% | 3 | |
| PREVIDENT FLUORIDE GEL 1.1% | 3 | |
| <i>sf 5000 plus crea 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sf gel 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sodium fluoride 5000 plus crea 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth gel 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm crea 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sodium fluoride chew 1mg</i> | 2 | MO |
| <i>sodium fluoride crea 1.1%</i> | 2 | |
| <i>sodium fluoride gel 1.1%</i> | 2 | |
| Thiết bị | | |
| Thiết bị | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| ALCOHOL PREP PADS PADS 70% | 3 | PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| B-D INSULIN SYRINGE ULTRAFINE II/0.3ML/31G X 5/16" MISC | 3 | QL (200 EA per 30 days) PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| BD INSULIN SYRINGE SAFETYGLIDE/1ML/29G X 1/2" MISC | 3 | QL (200 EA per 30 days) PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| BD INSULIN SYRINGE ULTRAFINE/0.5ML/30G X 12.7MM MISC | 3 | QL (200 EA per 30 days) PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| BD INSULIN SYRINGE ULTRAFINE/1ML/31G X 8MM MISC | 3 | QL (200 EA per 30 days) PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRAFINE/29G X 12.7MM MISC | 3 | QL (200 EA per 30 days) PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| CURITY GAUZE PADS 2"X2" 12 PLY PADS | 3 | PA (INSULIN ADMINISTRATION SUPPLIES) |
| OMNIPOD 5 DEXCOM G7G6 INTRO KIT (GEN 5) KIT | 3 | QL (3 EA per 365 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD 5 DEXCOM G7G6 PODS (GEN 5) MISC | 3 | QL (10 EA per 30 days) PA (OMNIPOD) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| OMNIPOD 5 DEXCOM G7G6 PODS (GEN 5) MISC | 3 | QL (10 EA per 30 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD 5 G7 INTRO KIT (GEN 5) KIT | 3 | QL (3 EA per 365 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD 5 G7 PODS (GEN 5) MISC | 3 | QL (10 EA per 30 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD 5 LIBRE2 PLUS G6 INTRO GEN 5 KIT | 3 | QL (3 EA per 365 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD 5 LIBRE2 PLUS G6 PODS MISC | 3 | QL (10 EA per 30 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3) MISC | 3 | QL (10 EA per 30 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) KIT | 3 | QL (3 EA per 365 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD DASH PDM KIT (GEN 4) KIT | 3 | QL (3 EA per 365 days) PA (OMNIPOD) |
| OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) MISC | 3 | QL (10 EA per 30 days) PA (OMNIPOD) |
| Thuốc chẩn đoán | | |
| <i>U tủy thượng thận</i> | | |
| <i>metirosine caps 250mg</i> | 5 | PA (METYROSINE) |
| Cân bằng điện giải, calo và nước | | |
| <i>Thuốc kiểm hóa</i> | | |
| <i>potassium citrate er tbc 1080mg</i> | 2 | |
| <i>potassium citrate er tbc 15meq</i> | 2 | |
| <i>potassium citrate er tbc 540mg</i> | 2 | |
| <i>sodium bicarbonate inj 4.2%</i> | 2 | |
| <i>sodium bicarbonate inj 7.5%</i> | 2 | |
| <i>sodium bicarbonate inj 8.4%</i> | 2 | |
| <i>Thuốc khử độc amoniac</i> | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---------------------------------|
| <i>carglumic acid tbso 200mg</i> | 5 | PA (CARBAGLU) LA MO |
| <i>constulose soln 10gm/15ml</i> | 2 | MO |
| <i>enulose soln 10gm/15ml</i> | 2 | MO |
| <i>generlac soln 10gm/15ml</i> | 2 | MO |
| <i>glycerol phenylbutyrate liqd 1.1gm/ml</i> | 5 | PA (GLYCEROL PHENYLBUTYRATE) MO |
| <i>lactulose soln 10gm/15ml</i> | 2 | MO |
| <i>lactulose soln 10gm/15ml</i> | 2 | MO |
| <i>sodium phenylbutyrate powd 3gm/tsp</i> | 5 | PA (SODIUM PHENYLBUTYRATE) MO |
| <i>sodium phenylbutyrate tabs 500mg</i> | 5 | PA (SODIUM PHENYLBUTYRATE) MO |
| Thuốc calo | | |
| <i>aminosyn ii inj 107.6meq/l; 1490mg/100ml; 1527mg/100ml; 1050mg/100ml; 1107mg/100ml; 750mg/100ml; 450mg/100ml; 990mg/100ml; 1500mg/100ml; 1575mg/100ml; 258mg/100ml; 405mg/100ml; 447mg/100ml; 1083mg/100ml; 795mg/100ml; 50meq/l; 600mg/100ml; 300mg/100ml; 750mg/100ml</i> | 2 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| AMINOSYN II INJ 993MG/100ML; 1018MG/100ML; 700MG/100ML; 738MG/100ML; 500MG/100ML; 300MG/100ML; 660MG/100ML; 1000MG/100ML; 1050MG/100ML; 172MG/100ML; 270MG/100ML; 298MG/100ML; 722MG/100ML; 530MG/100ML; 400MG/100ML; 200MG/100ML; 500MG/100ML | 3 | B/D |
| AMINOSYN-PF 7% INJ 32.5MEQ/L; 490MG/100ML; 861MG/100ML; 370MG/100ML; 576MG/100ML; 270MG/100ML; 220MG/100ML; 534MG/100ML; 831MG/100ML; 475MG/100ML; 125MG/100ML; 300MG/100ML; 570MG/100ML; 347MG/100ML; 50MG/100ML; 360MG/100ML; 125MG/100ML; 44MG/100ML; 452MG/100ML | 3 | B/D |
| AMINOSYN-PF INJ 46MEQ/L; 698MG/100ML; 1227MG/100ML; 527MG/100ML; 820MG/100ML; 385MG/100ML; 312MG/100ML; 760MG/100ML; 1200MG/100ML; 677MG/100ML; 180MG/100ML; 427MG/100ML; 812MG/100ML; 495MG/100ML; 70MG/100ML; 512MG/100ML; 180MG/100ML; 44MG/100ML; 673MG/100ML | 3 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% INJ 37MEQ/L; 880MG/100ML; 489MG/100ML; 17MEQ/L; 10GM/100ML; 438MG/100ML; 204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML; 247MG/100ML; 170MG/100ML; 238MG/100ML; 289MG/100ML; 213MG/100ML; 179MG/100ML; 77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML | 4 | B/D |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% INJ 37MEQ/L; 880MG/100ML; 489MG/100ML; 17MEQ/L; 5GM/100ML; 438MG/100ML; 204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML; 247MG/100ML; 170MG/100ML; 238MG/100ML; 289MG/100ML; 213MG/100ML; 179MG/100ML; 77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML | 4 | B/D |
| CLINIMIX 5%/DEXTROSE 15% INJ 42MEQ/1000ML; 1035MG/100ML; 575MG/100ML; 20MEQ/1000ML; 15GM/100ML; 515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML; 290MG/100ML; 200MG/100ML; 280MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML; 210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML | 4 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| CLINIMIX 5%/DEXTROSE 20% INJ 42MEQ/L; 1035MG/100ML; 575MG/100ML; 20MEQ/L; 20GM/100ML; 515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML; 290MG/100ML; 200MG/100ML; 280MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML; 210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML | 4 | B/D |
| CLINIMIX E 2.75%/DEXTROSE 5% INJ 570MG/100ML; 316MG/100ML; 33MG/100ML; 5GM/100ML; 515MG/100ML; 132MG/100ML; 165MG/100ML; 201MG/100ML; 159MG/100ML; 51MG/100ML; 110MG/100ML; 454MG/100ML; 154MG/100ML; 261MG/100ML; 187MG/100ML; 138MG/100ML; 217MG/100ML; 112MG/100ML; 116MG/100ML; 50MG/100ML; 11MG/100ML; 160MG/100ML | 4 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| CLINIMIX E 4.25%/DEXTROSE 10% INJ 880MG/100ML; 489MG/100ML; 33MG/100ML; 10GM/100ML; 438MG/100ML; 204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML; 247MG/100ML; 51MG/100ML; 170MG/100ML; 702MG/100ML; 238MG/100ML; 261MG/100ML; 289MG/100ML; 213MG/100ML; 297MG/100ML; 77MG/100ML; 179MG/100ML; 77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML | 4 | B/D |
| CLINIMIX E 4.25%/DEXTROSE 5% INJ 880MG/100ML; 489MG/100ML; 33MG/100ML; 5GM/100ML; 438MG/100ML; 204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML; 247MG/100ML; 51MG/100ML; 170MG/100ML; 702MG/100ML; 238MG/100ML; 261MG/100ML; 289MG/100ML; 213MG/100ML; 297MG/100ML; 77MG/100ML; 179MG/100ML; 77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML | 4 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 15% INJ 1035MG/100ML; 575MG/100ML; 33MG/100ML; 15GM/100ML; 515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML; 290MG/100ML; 51MG/100ML; 200MG/100ML; 826MG/100ML; 280MG/100ML; 261MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML; 340MG/100ML; 59MG/100ML; 210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML | 4 | B/D |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% INJ 1035MG/100ML; 575MG/100ML; 33MG/100ML; 20GM/100ML; 515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML; 290MG/100ML; 51MG/100ML; 200MG/100ML; 826MG/100ML; 280MG/100ML; 261MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML; 340MG/100ML; 59MG/100ML; 210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML | 4 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| <i>clinisol sf 15% inj 151meq/l; 2170mg/100ml; 1470mg/100ml; 434mg/100ml; 749mg/100ml; 1040mg/100ml; 894mg/100ml; 749mg/100ml; 1040mg/100ml; 1180mg/100ml; 749mg/100ml; 1040mg/100ml; 894mg/100ml; 592mg/100ml; 749mg/100ml; 250mg/100ml; 39mg/100ml; 960mg/100ml</i> | 2 | B/D |
| CLINOLIPID INJ 1.2GM/100ML; 2.25GM/100ML; 16GM/100ML; 4GM/100ML | 5 | B/D |
| DEXTROSE 10% INJ 10% | 4 | |
| DEXTROSE 25% INJ 250MG/ML | 4 | |
| DEXTROSE 30% INJ 30% | 4 | |
| <i>dextrose 5% inj 5%</i> | 2 | |
| DEXTROSE 50% INJ 50% | 4 | |
| DEXTROSE 70% INJ 70% | 4 | |
| DEXTROSE INJ 40% | 4 | |
| DOJOLVI LIQD 100% | 5 | PA (DOJOLVI) |
| GLUCOSE (DEXTROSE) 50% INJ 50% | 4 | |
| GLUCOSE (DEXTROSE) 70% INJ 70% | 4 | |
| INTRALIPID INJ 20GM/100ML | 3 | B/D |
| NUTRILIPID INJ 20GM/100ML | 3 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| <p><i>plenamine inj 147.4meq/l;</i> <i>2.17gm/100ml; 1.47gm/100ml;</i> <i>434mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1.04gm/100ml; 894mg/100ml;</i> <i>749mg/100ml; 1.04gm/100ml;</i> <i>1.18gm/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1.04gm/100ml; 894mg/100ml;</i> <i>592mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>250mg/100ml; 39mg/100ml;</i> <i>960mg/100ml</i></p> | 2 | B/D |
| <p>PREMASOL INJ 52MEQ/L; 1760MG/100ML; 880MG/100ML; 34MEQ/L; 1760MG/100ML; 372MG/100ML; 406MG/100ML; 526MG/100ML; 492MG/100ML; 492MG/100ML; 526MG/100ML; 356MG/100ML; 356MG/100ML; 390MG/100ML; 34MG/100ML; 152MG/100ML</p> | 3 | B/D |
| <p>PROSOL INJ 140MEQ/100ML; 2.76GM/100ML; 1.96GM/100ML; 600MG/100ML; 1.02GM/100ML; 2.06GM/100ML; 1.18GM/100ML; 1.08GM/100ML; 1.08GM/100ML; 1.35GM/100ML; 760MG/100ML; 1GM/100ML; 1.34GM/100ML; 1.02GM/100ML; 980MG/100ML; 320MG/100ML; 50MG/100ML; 1.44GM/100ML</p> | 3 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| TRAVASOL INJ 52MEQ/L; 1760MG/100ML; 880MG/100ML; 34MEQ/L; 1760MG/100ML; 372MG/100ML; 406MG/100ML; 526MG/100ML; 492MG/100ML; 492MG/100ML; 526MG/100ML; 356MG/100ML; 500MG/100ML; 356MG/100ML; 390MG/100ML; 34MG/100ML; 152MG/100ML | 3 | B/D |
| TROPHAMINE INJ 0.54GM/100ML; 1.2GM/100ML; 0.32GM/100ML; 0; 0; 0.5GM/100ML; 0.36GM/100ML; 0.48GM/100ML; 0.82GM/100ML; 1.4GM/100ML; 1.2GM/100ML; 0.34GM/100ML; 0.48GM/100ML; 0.68GM/100ML; 0.38GM/100ML; 5MEQ/L; 0.025GM/100ML; 0.42GM/100ML; 0.2GM/100ML; 0.24GM/100ML; 0.78GM/100ML | 3 | B/D |
| Thuốc lợi tiểu | | |
| AMILORIDE/HYDROCHLOROTHIAZIDE TABS 5MG; 50MG | 4 | MO |
| <i>tolvaptan tabs 15mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) |
| <i>tolvaptan tabs 30mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) |
| <i>tolvaptan tbpk 0</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) |
| <i>tolvaptan tbpk 0</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>tolvaptan tbpk 0</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) |
| <i>tolvaptan tbpk 0</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) |
| <i>tolvaptan tbpk 15mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TOLVAPTAN) MO |
| <i>torseamide tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>torseamide tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>torseamide tabs 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>torseamide tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>triamterene/hydrochlorothiazide caps 25mg; 37.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>triamterene/hydrochlorothiazide tabs 25mg; 37.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>triamterene/hydrochlorothiazide tabs 50mg; 75mg</i> | 1 | MO |
| Thuốc khử ion | | |
| FOSRENOL PACK 1000MG | 5 | PA (LANTHANUM) MO |
| FOSRENOL PACK 750MG | 5 | PA (LANTHANUM) MO |
| <i>kionex susp 15gm/60ml</i> | 2 | |
| <i>lanthanum carbonate chew 1000mg</i> | 5 | PA (LANTHANUM) MO |
| <i>lanthanum carbonate chew 500mg</i> | 5 | PA (LANTHANUM) MO |
| <i>lanthanum carbonate chew 750mg</i> | 5 | PA (LANTHANUM) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| LOKELMA PACK 10GM | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (POTASSIUM BINDERS) MO |
| LOKELMA PACK 5GM | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (POTASSIUM BINDERS) MO |
| <i>sodium polystyrene sulfonate powd 0</i> | 2 | |
| <i>sodium polystyrene sulfonate susp 15gm/60ml</i> | 2 | |
| <i>sps susp 15gm/60ml</i> | 2 | |
| SPS SUSP 15GM/60ML | 4 | |
| VELTASSA PACK 16.8GM | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (POTASSIUM BINDERS) |
| VELTASSA PACK 1GM | 4 | QL (4 EA per 1 days) PA (POTASSIUM BINDERS) |
| VELTASSA PACK 25.2GM | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (POTASSIUM BINDERS) |
| VELTASSA PACK 8.4GM | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (POTASSIUM BINDERS) |
| <i>Dung dịch tưới vô trùng</i> | | |
| <i>argyle sterile water 100ml soln 0</i> | 2 | |
| RINGERS IRRIGATION SOLN 4.5MEQ/L; 156MEQ/L; 4MEQ/L; 147MEQ/L | 4 | |
| <i>sodium chloride 0.9% soln 0.9%</i> | 2 | |
| <i>sterile water for irrigation soln 0</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| <i>tis-u-sol soln 4.5meq/l; 156meq/l; 4meq/l; 147meq/l</i> | 2 | |
| Chế phẩm thay thế | | |
| <i>calcium acetate caps 667mg</i> | 2 | MO |
| <i>calcium acetate tabs 667mg</i> | 2 | MO |
| DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48 VIAFLEX INJ 24MEQ/L; 5%; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 3MEQ/L; 20MEQ/L; 25MEQ/L | 4 | |
| DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2% INJ 10%; 0.2% | 4 | |
| DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJ 10%; 0.45% | 4 | |
| DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJ 2.5%; 0.45% | 4 | |
| <i>dextrose 5%/lactated ringers inj 2.7meq/l; 109meq/l; 5%; 28meq/l; 4meq/l; 130meq/l</i> | 2 | |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2% INJ 5%; 0.2% | 4 | |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.33% INJ 5%; 0.33% | 4 | |
| DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJ 5%; 0.45% | 4 | |
| <i>dextrose 5%/sodium chloride 0.9% inj 5%; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>dextrose/sodium chloride inj 5%; 0.225%</i> | 2 | |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% INJ 23MEQ/L; 23MEQ/L; 5%; 3MEQ/L; 3MEQ/L; 20MEQ/L; 25MEQ/L | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| ISOLYTE-S PH 7.4 INJ 27MEQ/1000ML; 98MEQ/1000ML; 23MEQ/1000ML; 3MEQ/1000ML; 1MEQ/1000ML; 5MEQ/1000ML; 141MEQ/1000ML | 4 | |
| ISOLYTE-S INJ 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L | 4 | |
| <i>kcl 0.075%/d5w/nacl 0.45% inj 5%; 10meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.2% inj 5%; 20meq/l; 0.2%</i> | 2 | |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.225% inj 5%; 20meq/l; 0.225%</i> | 2 | |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.45% inj 5%; 20meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.9% inj 5%; 20meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>kcl 0.3%/d5w/nacl 0.45% inj 5%; 40meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>kcl 0.3%/d5w/nacl 0.9% inj 5%; 40meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>klor-con 10 tbc 10meq</i> | 1 | MO |
| <i>klor-con 8 tbc 8meq</i> | 1 | MO |
| <i>klor-con m10 tbc 10meq</i> | 1 | MO |
| <i>klor-con m15 tbc 15meq</i> | 1 | MO |
| <i>klor-con m20 tbc 20meq</i> | 1 | MO |
| <i>klor-con pack 20meq</i> | 2 | |
| LACTATED RINGERS INJ 3MEQ/L; 109MEQ/L; 28MEQ/L; 4MEQ/L; 130MEQ/L | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| MULTIPLE ELECTROLYTES INJECTION TYPE 1 INJ 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L | 4 | |
| MULTIPLE ELECTROLYTES INJECTION TYPE 1 INJ 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L | 4 | |
| NORMOSOL -R INJ 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L | 3 | |
| NORMOSOL-M/D5W INJ 16MEQ/L; 40MEQ/L; 5%; 3MEQ/L; 13MEQ/L; 40MEQ/L | 3 | |
| NORMOSOL-R INJ 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L | 3 | |
| <i>potassium chloride cr tbc 10meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er cpcr 10meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er cpcr 8meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er tbc 10meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er tbc 10meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er tbc 15meq</i> | 1 | |
| <i>potassium chloride er tbc 15meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er tbc 20meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er tbc 20meq</i> | 1 | MO |
| <i>potassium chloride er tbc 8meq</i> | 1 | MO |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS INJ 3MEQ/L; 149MEQ/L; 5%; 28MEQ/L; 24MEQ/L; 130MEQ/L | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 10meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 20meq/l; 0.225%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 20meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 20meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 30meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 40meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride inj 5%; 40meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/dextrose inj 5%; 20meq/l</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/sodium chloride inj 20meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/sodium chloride inj 20meq/l; 0.45%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/sodium chloride inj 20meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/sodium chloride inj 20meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/sodium chloride inj 40meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride/sodium chloride inj 40meq/l; 0.9%</i> | 2 | |
| POTASSIUM CHLORIDE INJ 10MEQ/100ML | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|-------------------------------------|
| POTASSIUM CHLORIDE INJ 20MEQ/100ML | 4 | |
| <i>potassium chloride inj 2meq/ml</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride inj 2meq/ml</i> | 2 | |
| POTASSIUM CHLORIDE INJ 40MEQ/100ML | 4 | |
| <i>potassium chloride pack 20meq</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride soln 10%</i> | 2 | |
| <i>potassium chloride soln 20%</i> | 2 | |
| <i>ringers injection inj 4.5meq/l; 156meq/l; 4meq/l; 147meq/l</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride 0.45% inj 0.45%</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride inj 0.45%</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride inj 0.9%</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride inj 0.9%</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride inj 2.5meq/ml</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride inj 3%</i> | 2 | |
| <i>sodium chloride inj 5%</i> | 2 | |
| TPN ELECTROLYTES INJ 29.5MEQ/20ML; 4.5MEQ/20ML; 35MEQ/20ML; 5MEQ/20ML; 20MEQ/20ML; 35MEQ/20ML | 4 | |
| ZYCUBO INJ 2.9MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ZYCUBO) |
| <i>Thuốc uricosuric</i> | | |
| <i>probenecid/colchicine tabs 0.5mg; 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>probenecid tabs 500mg</i> | 1 | MO |
| Enzym | | |
| <i>Enzym Cofactor/Chaperone</i> | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| GALAFOLD CAPS 123MG | 5 | QL (0.5 EA per 1 days) PA (GALAFOLD) MO |
| MIPLYFFA CAPS 124MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (MIPLYFFA) |
| MIPLYFFA CAPS 47MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (MIPLYFFA) |
| MIPLYFFA CAPS 62MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (MIPLYFFA) |
| MIPLYFFA CAPS 93MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (MIPLYFFA) |
| <i>sapropterin dihydrochloride pack 100mg</i> | 5 | PA (SAPROPTERIN) MO |
| <i>sapropterin dihydrochloride pack 500mg</i> | 5 | PA (SAPROPTERIN) MO |
| <i>sapropterin dihydrochloride tabs 100mg</i> | 5 | PA (SAPROPTERIN) MO |
| SEPHIENCE PACK 1000MG | 5 | PA (SEPHIENCE) |
| SEPHIENCE PACK 250MG | 5 | PA (SEPHIENCE) |
| <i>zelvysia pack 100mg</i> | 5 | PA (SAPROPTERIN) |
| <i>zelvysia pack 500mg</i> | 5 | PA (SAPROPTERIN) |
| Thuốc ức chế Enzim | | |
| CERDELGA CAPS 84MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CERDELGA) MO |
| <i>miglustat caps 100mg</i> | 5 | PA (ZAVESCA) LA MO |
| <i>nitisinone caps 10mg</i> | 5 | PA (ORFADIN) MO |
| <i>nitisinone caps 20mg</i> | 5 | PA (ORFADIN) MO |
| <i>nitisinone caps 2mg</i> | 5 | PA (ORFADIN) MO |
| <i>nitisinone caps 5mg</i> | 5 | PA (ORFADIN) MO |
| NITYR TABS 10MG | 5 | PA (NITYR) LA |
| NITYR TABS 2MG | 5 | PA (NITYR) LA |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------|-----------|--|
| NITYR TABS 5MG | 5 | PA (NITYR) LA |
| OPFOLDA CAPS 65MG | 5 | QL (8 EA per 28 days) PA (OPFOLDA) |
| ORFADIN SUSP 4MG/ML | 5 | PA (ORFADIN) MO |
| <i>yargesa caps 100mg</i> | 5 | PA (ZAVESCA) MO |
| ZOKINVY CAPS 50MG | 5 | PA (ZOKINVY) |
| ZOKINVY CAPS 75MG | 5 | PA (ZOKINVY) |
| Enzym | | |
| ALDURAZYME INJ 2.9MG/5ML | 5 | PA (ALDURAZYME) LA |
| CEREZYME INJ 400UNIT | 5 | PA (CEREZYME) |
| ELAPRASE INJ 6MG/3ML | 5 | PA (ELAPRASE) LA |
| FABRAZYME INJ 35MG | 5 | PA (FABRAZYME) LA |
| FABRAZYME INJ 5MG | 5 | PA (FABRAZYME) LA |
| LUMIZYME INJ 50MG | 5 | PA (LUMIZYME) LA |
| NAGLAZYME INJ 1MG/ML | 5 | PA (NAGLAZYME) LA |
| PALYNZIQ INJ 10MG/0.5ML | 5 | QL (1 ML per 1 days) PA (PALYNZIQ) MO |
| PALYNZIQ INJ 2.5MG/0.5ML | 5 | QL (1 ML per 1 days) PA (PALYNZIQ) MO |
| PALYNZIQ INJ 20MG/ML | 5 | QL (2 ML per 1 days) PA (PALYNZIQ) MO |
| REVCOVI INJ 2.4MG/1.5ML | 5 | PA (REVCOVI) |
| STRENSIQ INJ 18MG/0.45ML | 5 | PA (STRENSIQ) MO |
| STRENSIQ INJ 28MG/0.7ML | 5 | PA (STRENSIQ) MO |
| STRENSIQ INJ 40MG/ML | 5 | PA (STRENSIQ) MO |
| STRENSIQ INJ 80MG/0.8ML | 5 | PA (STRENSIQ) MO |
| SUCRAID SOLN 8500UNIT/ML | 5 | PA (SUCRAID) LA MO |
| VPRIV INJ 400UNIT | 5 | PA (VPRIV) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------|
| Chế phẩm điều trị mắt, tai, mũi và họng | | |
| <i>Thuốc chống nhiễm trùng</i> | | |
| <i>bacitracin/polymyxin b oint 500unit/gm; 10000unit/gm</i> | 1 | |
| BACITRACIN OINT 500UNIT/GM | 4 | |
| <i>chlorhexidine gluconate soln 0.12%</i> | 1 | |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride soln 0.3%</i> | 1 | |
| <i>ciprofloxacin soln 0.2%</i> | 2 | |
| <i>erythromycin oint 5mg/gm</i> | 2 | |
| <i>gatifloxacin soln 0.5%</i> | 2 | |
| <i>gentamicin sulfate soln 0.3%</i> | 2 | |
| <i>moxifloxacin hydrochloride soln 0.5%</i> | 2 | |
| NATACYN SUSP 5% | 4 | |
| <i>neo-polycin oint 400unit/gm; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i> | 4 | |
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin oint 400unit/gm; 5mg/gm; 10000unit/gm</i> | 4 | |
| NEOMYCIN/POLYMYXIN/GRAMICIDIN SOLN 0.025MG/ML; 1.75MG/ML; 10000UNIT/ML | 4 | |
| <i>ofloxacin soln 0.3%</i> | 1 | |
| <i>ofloxacin soln 0.3%</i> | 2 | |
| <i>periogard soln 0.12%</i> | 1 | |
| <i>polycin oint 500unit/gm; 10000unit/gm</i> | 1 | |
| <i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate soln 10000unit/ml; 0.1%</i> | 1 | |
| SULFACETAMIDE SODIUM OINT 10% | 4 | |
| <i>sulfacetamide sodium soln 10%</i> | 2 | |
| <i>tobramycin soln 0.3%</i> | 1 | |
| TRIFLURIDINE SOLN 1% | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---------------------------------------|
| XDEMVY SOLN 0.25% | 5 | QL (10 ML per 30 days) PA (XDEMVY) |
| ZIRGAN GEL 0.15% | 4 | |
| Thuốc chống viêm | | |
| CEQUA SOLN 0.09% | 3 | QL (2 EA per 1 days) |
| <i>ciprofloxacin/dexamethasone susp 0.3%; 0.1%</i> | 4 | |
| <i>cyclosporine emul 0.05%</i> | 2 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| DEXAMETHASONE SODIUM PHOSPHATE SOLN 0.1% | 4 | |
| <i>diclofenac sodium soln 0.1%</i> | 2 | |
| <i>difluprednate emul 0.05%</i> | 4 | ST (DIFLUPREDNATE #2) |
| <i>flac oil 0.01%</i> | 2 | |
| <i>flunisolide soln 0.025%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide ear drops oil 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide oil 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluorometholone susp 0.1%</i> | 4 | |
| FLURBIPROFEN SODIUM SOLN 0.03% | 4 | |
| <i>fluticasone propionate susp 50mcg/act</i> | 1 | |
| FML FORTE SUSP 0.25% | 4 | |
| <i>hydrocortisone/acetic acid soln 2%; 1%</i> | 4 | |
| <i>ketorolac tromethamine soln 0.4%</i> | 2 | |
| <i>ketorolac tromethamine soln 0.5%</i> | 2 | |
| MAXIDEX SUSP 0.1% | 4 | |
| <i>neo-polycin hc oint 400unit/gm; 1%; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---------------------------------------|
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone oint 400unit/gm; 1%; 0.5%; 10000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone oint 0.1%; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone susp 0.1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i> | 2 | |
| <i>neomycin/polymyxin/hc soln 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i> | 4 | |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone soln 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i> | 4 | |
| NEOMYCIN/POLYMYXIN/HYDROCORTISONE SUSP 1%; 3.5MG/ML; 10000UNIT/ML | 4 | |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone susp 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i> | 4 | |
| OXERVATE SOLN 0.002% | 5 | QL (1 ML per 1 days) PA (OXERVATE) |
| PRED MILD SUSP 0.12% | 4 | |
| <i>prednisolone acetate susp 1%</i> | 1 | |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE SOLN 1% | 4 | |
| SULFACETAMIDE SODIUM/PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE SOLN 0.23%; 10% | 4 | |
| TOBRADEX ST SUSP 0.05%; 0.3% | 4 | |
| TOBRADEX OINT 0.1%; 0.3% | 4 | |
| <i>tobramycin/dexamethasone susp 0.1%; 0.3%</i> | 2 | |
| VERKAZIA EMUL 0.1% | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (VERKAZIA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| XIIDRA SOLN 5% | 3 | QL (2 EA per 1 days) |
| Thuốc chống dị ứng | | |
| <i>azelastine hcl soln 0.05%</i> | 2 | |
| <i>azelastine hydrochloride soln 0.1%</i> | 2 | QL (60 ML per 30 days) |
| <i>azelastine hydrochloride soln 0.05%</i> | 2 | |
| <i>cromolyn sodium soln 4%</i> | 1 | |
| <i>epinastine hcl soln 0.05%</i> | 4 | |
| Thuốc điều trị tăng nhãn áp | | |
| <i>acetazolamide er cp12 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>acetazolamide tabs 125mg</i> | 2 | MO |
| <i>acetazolamide tabs 250mg</i> | 2 | MO |
| APRACLONIDINE SOLN 0.5% | 4 | |
| BETAXOLOL HCL SOLN 0.5% | 4 | MO |
| <i>bimatoprost soln 0.01%</i> | 2 | ST (BIMATOPROST #2) MO |
| <i>brimonidine tartrate soln 0.15%</i> | 4 | MO |
| <i>brimonidine tartrate soln 0.2%</i> | 4 | MO |
| <i>brinzolamide susp 1%</i> | 4 | MO |
| CARTEOLOL HCL SOLN 1% | 4 | MO |
| <i>dorzolamide hcl/timolol maleate soln 20mg/ml; 5mg/ml</i> | 2 | MO |
| <i>dorzolamide hydrochloride soln 2%</i> | 2 | MO |
| IOPIDINE SOLN 1% | 4 | |
| <i>latanoprost soln 0.005%</i> | 1 | MO |
| LEVOBUNOLOL HCL SOLN 0.5% | 4 | MO |
| LUMIGAN SOLN 0.01% | 3 | ST (BIMATOPROST #2) MO |
| <i>pilocarpine hcl soln 1%</i> | 4 | MO |
| <i>pilocarpine hcl soln 2%</i> | 4 | MO |
| <i>pilocarpine hcl soln 4%</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| <i>pilocarpine hydrochloride soln 1%</i> | 4 | MO |
| <i>pilocarpine hydrochloride soln 1.25%</i> | 2 | QL (0.09 ML per 1 days) |
| <i>pilocarpine hydrochloride soln 2%</i> | 4 | MO |
| <i>pilocarpine hydrochloride soln 4%</i> | 4 | MO |
| RHOPRESSA SOLN 0.02% | 3 | ST (RHOPRESSA #2) MO |
| ROCKLATAN SOLN 0.005%; 0.02% | 3 | QL (5 ML per 28 days) ST (ROCKLATAN #2) MO |
| <i>timolol maleate ophthalmic gel forming solg 0.25%</i> | 2 | MO |
| <i>timolol maleate ophthalmic gel forming solg 0.5%</i> | 4 | MO |
| <i>timolol maleate soln 0.25%</i> | 1 | MO |
| <i>timolol maleate soln 0.5%</i> | 1 | MO |
| <i>travoprost soln 0.004%</i> | 4 | ST (TRAVOPROST #2) MO |
| Thuốc EENT, Khác | | |
| <i>acetic acid soln 2%</i> | 1 | |
| TYRVAYA SOLN 0.03MG/ACT | 4 | QL (8.4 ML per 30 days) ST (TYRVAYA #2) |
| Thuốc gây tê cục bộ | | |
| <i>lidocaine hydrochloride viscous soln 2%</i> | 2 | |
| <i>lidocaine viscous soln 2%</i> | 2 | |
| <i>proparacaine hcl soln 0.5%</i> | 2 | |
| <i>proparacaine hydrochloride soln 0.5%</i> | 2 | |
| Thuốc Điều Trị Thoái Hóa Điểm Vàng | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---|
| CYSTADROPS SOLN 0.37% | 5 | QL (20 ML per 28 days) PA (CYSTEAMINE) MO |
| CYSTARAN SOLN 0.44% | 5 | PA (CYSTEAMINE) MO |
| Thuốc giãn đồng tử | | |
| <i>atropine sulfate soln 1%</i> | 2 | MO |
| <i>cyclopentolate hcl soln 1%</i> | 2 | |
| <i>cyclopentolate hydrochloride soln 1%</i> | 2 | |
| Chế phẩm điều trị mắt, tai, mũi + họng | | |
| Thuốc chống nhiễm trùng | | |
| <i>levofloxacin soln 0.5%</i> | 2 | |
| Thuốc chống dị ứng | | |
| <i>azelastine hcl soln 0.15%</i> | 2 | QL (60 ML per 30 days) |
| <i>azelastine hydrochloride soln 0.15%</i> | 2 | QL (60 ML per 30 days) |
| Thuốc tiêu hóa | | |
| Thuốc chống viêm | | |
| <i>alose tron hydrochloride tabs 0.5mg</i> | 2 | PA (ALOSETRON) MO |
| <i>alose tron hydrochloride tabs 1mg</i> | 5 | PA (ALOSETRON) MO |
| <i>balsalazide disodium caps 750mg</i> | 4 | |
| DIPENTUM CAPS 250MG | 5 | MO |
| <i>mesalamine dr cpdr 400mg</i> | 4 | MO |
| <i>mesalamine dr tbec 1.2gm</i> | 4 | |
| <i>mesalamine dr tbec 800mg</i> | 4 | |
| <i>mesalamine er cpcr 500mg</i> | 2 | MO |
| <i>mesalamine enem 4gm</i> | 4 | |
| <i>mesalamine kit 4gm</i> | 2 | |
| <i>mesalamine supp 1000mg</i> | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| Thuốc chống tiêu chảy | | |
| <i>diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate tabs 0.025mg; 2.5mg</i> | 2 | |
| DIPHENOXYLATE/ATROPINE LIQD 0.025MG/5ML; 2.5MG/5ML | 4 | |
| <i>loperamide hydrochloride caps 2mg</i> | 2 | |
| VIBERZI TABS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (VIBERZI) MO |
| VIBERZI TABS 75MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (VIBERZI) MO |
| XERMELO TABS 250MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (XERMELO) MO |
| Thuốc chống nôn | | |
| <i>aprepitant caps 125mg</i> | 2 | QL (2 EA per 30 days) PA (APREPITANT) |
| <i>aprepitant caps 40mg</i> | 2 | QL (1 EA per 30 days) PA (APREPITANT) |
| <i>aprepitant caps 80mg</i> | 2 | QL (4 EA per 30 days) PA (APREPITANT) |
| <i>aprepitant cppk 0</i> | 2 | QL (6 EA per 30 days) PA (APREPITANT) |
| EMEND SUSR 125MG/5ML | 4 | QL (2 EA per 30 days) PA (APREPITANT) |
| <i>granisetron hcl inj 1mg/ml</i> | 2 | PA (GRANISETRON) |
| <i>granisetron hydrochloride inj 1mg/ml</i> | 2 | PA (GRANISETRON) |
| <i>granisetron hydrochloride tabs 1mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) PA (GRANISETRON) |
| <i>meclizine hcl tabs 12.5mg</i> | 4 | |
| <i>meclizine hcl tabs 25mg</i> | 4 | |
| <i>meclizine hydrochloride tabs 12.5mg</i> | 4 | |
| <i>meclizine hydrochloride tabs 25mg</i> | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>ondansetron hcl soln 4mg/5ml</i> | 2 | |
| ONDANSETRON HCL TABS 24MG | 4 | |
| <i>ondansetron hydrochloride +rfid inj 4mg/2ml</i> | 4 | |
| <i>ondansetron hydrochloride +rfid inj 4mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>ondansetron hydrochloride inj 40mg/20ml</i> | 2 | |
| <i>ondansetron hydrochloride inj 4mg/2ml</i> | 2 | |
| ONDANSETRON HYDROCHLORIDE INJ 4MG/2ML | 4 | |
| <i>ondansetron hydrochloride soln 4mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>ondansetron hydrochloride tabs 4mg</i> | 1 | |
| <i>ondansetron hydrochloride tabs 8mg</i> | 1 | |
| <i>ondansetron odt tbdp 4mg</i> | 2 | |
| <i>ondansetron odt tbdp 8mg</i> | 2 | |
| Thuốc chống loét và thuốc ức chế axit | | |
| <i>cimetidine hydrochloride soln 300mg/5ml</i> | 2 | MO |
| <i>cimetidine tabs 200mg</i> | 4 | |
| <i>cimetidine tabs 300mg</i> | 4 | MO |
| <i>cimetidine tabs 400mg</i> | 4 | MO |
| <i>cimetidine tabs 800mg</i> | 2 | MO |
| <i>esomeprazole magnesium dr cpdr 20mg</i> | 1 | |
| <i>esomeprazole magnesium cpdr 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>esomeprazole magnesium cpdr 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>famotidine inj 200mg/20ml</i> | 2 | |
| <i>famotidine inj 20mg/2ml</i> | 2 | |
| <i>famotidine inj 40mg/4ml</i> | 2 | |
| <i>famotidine susr 40mg/5ml</i> | 4 | |
| <i>famotidine tabs 20mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>famotidine tabs 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>lansoprazole odt tbdd 15mg</i> | 4 | MO |
| <i>lansoprazole odt tbdd 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>lansoprazole cpdr 15mg</i> | 4 | MO |
| <i>lansoprazole cpdr 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>lansoprazole tbdd 15mg</i> | 4 | MO |
| <i>lansoprazole tbdd 30mg</i> | 4 | MO |
| <i>misoprostol tabs 100mcg</i> | 2 | MO |
| <i>misoprostol tabs 200mcg</i> | 2 | MO |
| <i>omeprazole dr cpdr 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>omeprazole dr cpdr 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>omeprazole cpdr 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>omeprazole cpdr 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>omeprazole cpdr 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>pantoprazole sodium inj 40mg</i> | 2 | |
| <i>pantoprazole sodium tbec 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>pantoprazole sodium tbec 40mg</i> | 1 | MO |
| <i>rabeprazole sodium tbec 20mg</i> | 1 | MO |
| <i>sucralfate susp 1gm/10ml</i> | 4 | MO |
| <i>sucralfate tabs 1gm</i> | 4 | MO |
| Thuốc tẩy và nhuận tràng | | |
| <i>gavilyte-c solr 240gm; 2.98gm; 6.72gm; 5.84gm; 22.72gm</i> | 1 | |
| <i>gavilyte-g solr 236gm; 2.97gm; 6.74gm; 5.86gm; 22.74gm</i> | 1 | |
| <i>gavilyte-n/flavor pack solr 420gm; 1.48gm; 5.72gm; 11.2gm</i> | 1 | |
| <i>peg-3350/electrolytes solr 236gm; 2.97gm; 6.74gm; 5.86gm; 22.74gm</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---------------------------------------|
| <i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl soln</i> 420gm; 1.48gm; 5.72gm; 11.2gm | 1 | |
| <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate soln</i> 1.6gm/177ml; 3.13gm/177ml; 17.5gm/177ml | 4 | |
| <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate soln</i> 1.6gm/177ml; 3.13gm/177ml; 17.5gm/177ml | 4 | |
| <i>Thuốc tiêu sỏi</i> | | |
| CHENODAL TABS 250MG | 5 | PA (CHENODAL) |
| CHOLBAM CAPS 250MG | 5 | PA (CHOLBAM) MO |
| CHOLBAM CAPS 50MG | 5 | PA (CHOLBAM) MO |
| CTEXLI TABS 250MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (CTEXLI) |
| IQIRVO TABS 80MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (IQIRVO) |
| LIVDELZI CAPS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (LIVDELZI) |
| LIVMARLI SOLN 9.5MG/ML | 5 | QL (3 ML per 1 days) PA (LIVMARLI) |
| LIVMARLI TABS 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (LIVMARLI) |
| LIVMARLI TABS 15MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (LIVMARLI) |
| LIVMARLI TABS 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (LIVMARLI) |
| LIVMARLI TABS 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (LIVMARLI) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------|------------------|--|
| OCALIVA TABS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (OCALIVA) MO |
| OCALIVA TABS 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (OCALIVA) MO |
| <i>ursodiol caps 300mg</i> | 4 | MO |
| <i>ursodiol tabs 250mg</i> | 1 | MO |
| <i>ursodiol tabs 500mg</i> | 1 | MO |
| Điều Trị Táo Bón | | |
| LINZESS CAPS 145MCG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| LINZESS CAPS 290MCG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| LINZESS CAPS 72MCG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>lubiprostone caps 24mcg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>lubiprostone caps 8mcg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| MOVANTIK TABS 12.5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (MOVANTIK) MO |
| MOVANTIK TABS 25MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (MOVANTIK) MO |
| RELISTOR INJ 12MG/0.6ML | 5 | PA (RELISTOR) |
| RELISTOR INJ 12MG/0.6ML | 5 | PA (RELISTOR) |
| RELISTOR INJ 8MG/0.4ML | 5 | PA (RELISTOR) |
| RELISTOR TABS 150MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (RELISTOR) |
| SYMPROIC TABS 0.2MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (SYMPROIC) |
| Thuốc hỗ trợ tiêu hóa | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| CREON CPEP 120000UNIT; 24000UNIT; 76000UNIT | 3 | MO |
| CREON CPEP 15000UNIT; 3000UNIT; 9500UNIT | 3 | MO |
| CREON CPEP 180000UNIT; 36000UNIT; 114000UNIT | 3 | MO |
| CREON CPEP 30000UNIT; 6000UNIT; 19000UNIT | 3 | MO |
| CREON CPEP 60000UNIT; 12000UNIT; 38000UNIT | 3 | MO |
| GATTEX INJ 5MG | 5 | PA (GATTEX) MO |
| ZENPEP CPEP 105000UNIT; 25000UNIT; 79000UNIT | 3 | MO |
| ZENPEP CPEP 14000UNIT; 3000UNIT; 10000UNIT | 3 | MO |
| ZENPEP CPEP 168000UNIT; 40000UNIT; 126000UNIT | 3 | MO |
| ZENPEP CPEP 24000UNIT; 5000UNIT; 17000UNIT | 3 | MO |
| ZENPEP CPEP 252600UNIT; 60000UNIT; 189600UNIT | 3 | |
| ZENPEP CPEP 42000UNIT; 10000UNIT; 32000UNIT | 3 | |
| ZENPEP CPEP 63000UNIT; 15000UNIT; 47000UNIT | 3 | MO |
| ZENPEP CPEP 84000UNIT; 20000UNIT; 63000UNIT | 3 | MO |
| <i>Thuốc tiêu hóa, Khác</i> | | |
| <i>dronabinol caps 10mg</i> | 2 | QL (4 EA per 1 days) PA (DRONABINOL) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>dronabinol caps 2.5mg</i> | 4 | QL (4 EA per 1 days) PA (DRONABINOL) |
| <i>dronabinol caps 5mg</i> | 4 | QL (4 EA per 1 days) PA (DRONABINOL) |
| LIVMARLI SOLN 19MG/ML | 5 | QL (2 ML per 1 days) PA (LIVMARLI) |
| <i>prucalopride tabs 1mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (MOTEGRITY) MO |
| <i>prucalopride tabs 2mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (MOTEGRITY) MO |
| SKYRIZI INJ 180MG/1.2ML | 5 | QL (1.2 ML per 56 days) PA (SKYRIZI) |
| SKYRIZI INJ 360MG/2.4ML | 5 | QL (2.4 ML per 56 days) PA (SKYRIZI) MO |
| SKYRIZI INJ 600MG/10ML | 5 | QL (60 ML per 180 days) PA (SKYRIZI) |
| VOWST CAPS 0 | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (VOWST) |
| <i>Thuốc tăng nhu động</i> | | |
| <i>metoclopramide hcl soln 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>metoclopramide hydrochloride +rfid inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>metoclopramide hydrochloride inj 5mg/ml</i> | 2 | |
| <i>metoclopramide hydrochloride soln 10mg/10ml</i> | 2 | |
| <i>metoclopramide hydrochloride tabs 10mg</i> | 1 | |
| <i>metoclopramide hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | |
| Hộp chất vàng | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| Hợp chất vàng | | |
| AURANOFIN CAPS 3MG | 5 | MO |
| RIDAURA CAPS 3MG | 5 | MO |
| Chất đối kháng kim loại nặng | | |
| Chất đối kháng kim loại nặng | | |
| CUVRIOR TABS 300MG | 5 | PA (CUVRIOR) |
| <i>deferasirox pack 180mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) |
| <i>deferasirox pack 360mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) |
| <i>deferasirox pack 90mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) |
| <i>deferasirox tabs 180mg</i> | 2 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |
| <i>deferasirox tabs 360mg</i> | 2 | PA (IRON CHELATING AGENTS) |
| <i>deferasirox tabs 90mg</i> | 2 | PA (IRON CHELATING AGENTS) |
| <i>deferasirox tbso 125mg</i> | 2 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |
| <i>deferasirox tbso 250mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--------------------------------------|
| <i>deferasirox tbso 500mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |
| <i>deferiprone tabs 1000mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |
| <i>deferiprone tabs 500mg</i> | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |
| FERRIPROX SOLN 100MG/ML | 5 | PA (IRON CHELATING AGENTS) MO |
| <i>penicillamine tabs 250mg</i> | 5 | |
| <i>trientine hydrochloride caps 250mg</i> | 5 | |
| Nội tiết tố và chất thay thế tổng hợp | | |
| <i>Tuyến thượng thận</i> | | |
| AGAMREE SUSP 40MG/ML | 5 | QL (300 ML per 30 days) PA (AGAMREE) |
| ARNUITY ELLIPTA AEPB 100MCG/ACT | 3 | QL (30 EA per 30 days) MO |
| ARNUITY ELLIPTA AEPB 200MCG/ACT | 3 | QL (30 EA per 30 days) MO |
| ARNUITY ELLIPTA AEPB 50MCG/ACT | 3 | QL (30 EA per 30 days) MO |
| BREO ELLIPTA AEPB 100MCG/ACT; 25MCG/ACT | 3 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| BREO ELLIPTA AEPB 200MCG/INH; 25MCG/INH | 3 | QL (60 EA per 30 days) MO |
| BREO ELLIPTA AEPB 50MCG/INH; 25MCG/INH | 3 | QL (60 EA per 30 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|-----------------------------|
| <i>breyana aero 160mcg/act; 4.5mcg/act</i> | 2 | QL (30.6 GM per 30 days) MO |
| <i>breyana aero 80mcg/act; 4.5mcg/act</i> | 2 | QL (30.6 GM per 30 days) MO |
| BREZTRI AEROSPHERE AERO 160MCG/ACT; 4.8MCG/ACT; 9MCG/ACT | 3 | QL (10.7 GM per 30 days) MO |
| <i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate aero 160mcg/act; 4.5mcg/act</i> | 2 | QL (30.6 GM per 30 days) MO |
| <i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate aero 80mcg/act; 4.5mcg/act</i> | 2 | QL (30.6 GM per 30 days) MO |
| <i>budesonide cpep 3mg</i> | 4 | |
| <i>budesonide susp 0.25mg/2ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>budesonide susp 0.5mg/2ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>budesonide susp 1mg/2ml</i> | 2 | B/D MO |
| CORTISONE ACETATE TABS 25MG | 5 | |
| <i>deflazacort susp 22.75mg/ml</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>deflazacort tabs 18mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>deflazacort tabs 30mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>deflazacort tabs 36mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>deflazacort tabs 6mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| DEPO-MEDROL INJ 20MG/ML | 4 | B/D |
| <i>dexamethasone 10-day dose pack tbpk 1.5mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone 13-day dose pack tbpk 1.5mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone 6-day dose pack tbpk 1.5mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone 6-day therapy pack tbpk 1.5mg</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---------------------------------------|
| DEXAMETHASONE INTENSOL CONC 1MG/ML | 4 | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate inj 120mg/30ml</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone elix 0.5mg/5ml</i> | 2 | |
| DEXAMETHASONE SOLN 0.5MG/5ML | 4 | |
| <i>dexamethasone tabs 0.5mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone tabs 0.75mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone tabs 1.5mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone tabs 1mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone tabs 2mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone tabs 4mg</i> | 2 | |
| <i>dexamethasone tabs 6mg</i> | 2 | |
| EOHILIA SUSP 2MG/10ML | 5 | QL (20 ML per 1 days) PA (EOHILIA) |
| <i>fludrocortisone acetate tabs 0.1mg</i> | 2 | MO |
| FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL AEPB 113MCG/ACT; 14MCG/ACT | 4 | QL (2 EA per 30 days) MO |
| FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL AEPB 232MCG/ACT; 14MCG/ACT | 4 | QL (2 EA per 30 days) MO |
| FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL AEPB 55MCG/ACT; 14MCG/ACT | 4 | QL (2 EA per 30 days) MO |
| <i>fluticasone propionate crea 0.05%</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>fluticasone propionate oint 0.005%</i> | 2 | |
| <i>hydrocortisone sodium succinate inj 100mg</i> | 4 | |
| <i>hydrocortisone tabs 10mg</i> | 4 | |
| <i>hydrocortisone tabs 20mg</i> | 4 | |
| <i>hydrocortisone tabs 5mg</i> | 4 | |
| <i>jaythari susp 22.75mg/ml</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>jaythari tabs 18mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>jaythari tabs 30mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>jaythari tabs 36mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>jaythari tabs 6mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>kenalog-10 inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>kymbee tabs 18mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>kymbee tabs 30mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>kymbee tabs 36mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>kymbee tabs 6mg</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| <i>methylprednisolone dose pack tbpk 4mg</i> | 2 | |
| <i>methylprednisolone sodium succinate inj 1000mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone sodium succinate inj 125mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone sodium succinate inj 500mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone sodiumsuccinate inj 40mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone tabs 16mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone tabs 32mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone tabs 4mg</i> | 2 | B/D |
| <i>methylprednisolone tabs 8mg</i> | 2 | B/D |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--------------------------------------|
| <i>prednisolone sodium phosphate soln 15mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>prednisolone sodium phosphate soln 25mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>prednisolone sodium phosphate soln 5mg/5ml</i> | 2 | |
| <i>prednisolone soln 15mg/5ml</i> | 4 | |
| PREDNISONONE SOLN 5MG/5ML | 4 | B/D |
| <i>prednisone tabs 10mg</i> | 1 | B/D |
| <i>prednisone tabs 1mg</i> | 1 | B/D |
| <i>prednisone tabs 2.5mg</i> | 1 | B/D |
| <i>prednisone tabs 20mg</i> | 1 | B/D |
| <i>prednisone tabs 50mg</i> | 1 | B/D |
| <i>prednisone tabs 5mg</i> | 1 | B/D |
| <i>prednisone tbpk 10mg</i> | 1 | |
| <i>prednisone tbpk 10mg</i> | 1 | |
| <i>prednisone tbpk 5mg</i> | 1 | |
| <i>prednisone tbpk 5mg</i> | 1 | |
| <i>pyquvi susp 22.75mg/ml</i> | 5 | PA (DEFLAZACORT) |
| QVAR REDIHALER AERB 40MCG/ACT | 3 | QL (10.6 GM per 60 days) MO |
| QVAR REDIHALER AERB 80MCG/ACT | 3 | QL (21.2 GM per 30 days) MO |
| SOLU-CORTEF INJ 100MG | 4 | |
| SOLU-CORTEF INJ 250MG | 4 | |
| TARPEYO CPDR 4MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (TARPEYO) |
| TRELEGY ELLIPTA AEPB 100MCG/ACT; 62.5MCG/ACT; 25MCG/ACT | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|-------------------------------|
| TRELEGY ELLIPTA AEPB 200MCG/INH; 62.5MCG/INH; 25MCG/INH | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>triamcinolone acetonide inj 10mg/ml</i> | 2 | |
| <i>triamcinolone acetonide inj 40mg/ml</i> | 2 | |
| Thuốc nội tiết tố nam | | |
| <i>danazol caps 100mg</i> | 2 | |
| <i>danazol caps 200mg</i> | 2 | |
| <i>danazol caps 50mg</i> | 2 | |
| METHITEST TABS 10MG | 5 | PA (SYSTEMIC TESTOSTERONE) MO |
| <i>testosterone cypionate inj 100mg/ml</i> | 2 | |
| <i>testosterone cypionate inj 200mg/ml</i> | 2 | |
| <i>testosterone cypionate inj 200mg/ml</i> | 2 | |
| TESTOSTERONE ENANTHATE INJ 200MG/ML | 4 | |
| <i>testosterone pump gel 1%</i> | 4 | MO |
| <i>testosterone pump gel 1.62%</i> | 4 | MO |
| <i>testosterone gel 1.62%</i> | 4 | MO |
| TESTOSTERONE GEL 10MG/ACT | 4 | MO |
| <i>testosterone gel 20.25mg/1.25gm</i> | 4 | MO |
| <i>testosterone gel 25mg/2.5gm</i> | 4 | MO |
| <i>testosterone gel 40.5mg/2.5gm</i> | 2 | MO |
| <i>testosterone gel 50mg/5gm</i> | 4 | MO |
| Thuốc trị đái tháo đường | | |
| <i>acarbose tabs 100mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>acarbose tabs 25mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) |
| <i>acarbose tabs 50mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|----------------------------|
| ALOGLIPTIN/METFORMIN HCL TABS 12.5MG; 500MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN/METFORMIN HYDROCHLORIDE TABS 12.5MG; 1000MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN/PIOGLITAZONE TABS 12.5MG; 30MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN/PIOGLITAZONE TABS 25MG; 15MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN/PIOGLITAZONE TABS 25MG; 30MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN/PIOGLITAZONE TABS 25MG; 45MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN TABS 12.5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN TABS 25MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| ALOGLIPTIN TABS 6.25MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| BASAGLAR KWIKPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| CYCLOSET TABS 0.8MG | 4 | MO |
| DAPAGLIFLOZIN/METFORMIN HYDROCHLORIDE ER TB24 10MG; 1000MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>dapagliflozin/metformin hydrochloride er tb24 10mg; 500mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| DAPAGLIFLOZIN/METFORMIN HYDROCHLORIDE ER TB24 5MG; 1000MG | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|----------------------------|
| <i>dapagliflozin/metformin hydrochloride er tb24 5mg; 500mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| DAPAGLIFLOZIN TABS 10MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| DAPAGLIFLOZIN TABS 5MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| FARXIGA TABS 10MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| FARXIGA TABS 5MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| FIASP FLEXTOUCH INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| FIASP PENFILL INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| FIASP INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| <i>glimepiride tabs 1mg</i> | 6 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| <i>glimepiride tabs 2mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>glimepiride tabs 4mg</i> | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide er tb24 10mg</i> | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide er tb24 2.5mg</i> | 6 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide er tb24 5mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide xl tb24 10mg</i> | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide xl tb24 2.5mg</i> | 6 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide xl tb24 5mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|----------------------------|
| <i>glipizide/metformin hydrochloride tabs 2.5mg; 250mg</i> | 6 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide/metformin hydrochloride tabs 2.5mg; 500mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide/metformin hydrochloride tabs 5mg; 500mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide tabs 10mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide tabs 2.5mg</i> | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>glipizide tabs 5mg</i> | 6 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| GLYXAMBI TABS 10MG; 5MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| GLYXAMBI TABS 25MG; 5MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| INSULIN ASPART FLEXPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| INSULIN ASPART PENFILL INJ 100UNIT/ML | 3 | |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART INJ 30%; 70% | 3 | MO |
| INSULIN ASPART INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH INJ 100UNIT/ML | 3 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|----------------------------|
| INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH INJ 200UNIT/ML | 3 | |
| INSULIN DEGLUDEC INJ 100UNIT/ML | 3 | |
| INSULIN LISPRO JUNIOR KWIKPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | |
| INSULIN LISPRO KWIKPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| INSULIN LISPRO PROTAMINE/INSULIN LISPRO KWIKPEN INJ 25UNIT/ML; 75UNIT/ML | 3 | |
| INSULIN LISPRO INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| JANUMET XR TB24 1000MG; 100MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| JANUMET XR TB24 1000MG; 50MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| JANUMET XR TB24 500MG; 50MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| JANUMET TABS 1000MG; 50MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| JANUMET TABS 500MG; 50MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| JANUVIA TABS 100MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| JANUVIA TABS 25MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| JANUVIA TABS 50MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| JARDIANCE TABS 10MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| JARDIANCE TABS 25MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| LANTUS SOLOSTAR INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| LANTUS INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| <i>liraglutide inj 6mg/ml</i> | 2 | QL (9 ML per 30 days) PA (LIRAGLUTIDE) |
| <i>metformin hydrochloride er tb24 500mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>metformin hydrochloride er tb24 750mg</i> | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>metformin hydrochloride tabs 1000mg</i> | 6 | QL (2.5 EA per 1 days) MO |
| <i>metformin hydrochloride tabs 500mg</i> | 6 | QL (5 EA per 1 days) MO |
| <i>metformin hydrochloride tabs 850mg</i> | 6 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>mifepristone tabs 300mg</i> | 5 | PA (KORLYM) |
| MIGLITOL TABS 100MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| MIGLITOL TABS 25MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| MIGLITOL TABS 50MG | 4 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| MOUNJARO INJ 10MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (MOUNJARO) MO |
| MOUNJARO INJ 12.5MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (MOUNJARO) MO |
| MOUNJARO INJ 15MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (MOUNJARO) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| MOUNJARO INJ 2.5MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (MOUNJARO) MO |
| MOUNJARO INJ 5MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (MOUNJARO) MO |
| MOUNJARO INJ 7.5MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (MOUNJARO) MO |
| <i>nateglinide tabs 120mg</i> | 6 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>nateglinide tabs 60mg</i> | 6 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLIN 70/30 INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLIN N FLEXPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLIN N INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLIN R FLEXPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLIN R INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG FLEXPEN RELION INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG FLEXPEN INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN RELION INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| NOVOLOG MIX 70/30 RELION INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG MIX 70/30 INJ 30UNIT/ML; 70UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG PENFILL INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG RELION INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| NOVOLOG INJ 100UNIT/ML | 3 | MO |
| OZEMPIC INJ 2MG/3ML | 3 | QL (3 ML per 28 days) PA (OZEMPIC) MO |
| OZEMPIC INJ 4MG/3ML | 3 | QL (3 ML per 28 days) PA (OZEMPIC) MO |
| OZEMPIC INJ 8MG/3ML | 3 | QL (3 ML per 28 days) PA (OZEMPIC) MO |
| <i>pioglitazone hcl/metformin hcl tabs 500mg; 15mg</i> | 6 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>pioglitazone hcl/metformin hcl tabs 850mg; 15mg</i> | 6 | QL (3 EA per 1 days) MO |
| <i>pioglitazone hcl tabs 45mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>pioglitazone hydrochloride tabs 15mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>pioglitazone hydrochloride tabs 30mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>pioglitazone hydrochloride tabs 45mg</i> | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| QTERN TABS 10MG; 5MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| QTERN TABS 5MG; 5MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>repaglinide tabs 0.5mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>repaglinide tabs 1mg</i> | 6 | QL (4 EA per 1 days) MO |
| <i>repaglinide tabs 2mg</i> | 6 | QL (8 EA per 1 days) MO |
| RYBELSUS TABS 14MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (RYBELSUS) MO |
| RYBELSUS TABS 3MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (RYBELSUS) MO |
| RYBELSUS TABS 7MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) PA (RYBELSUS) MO |
| <i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride er tb24 1000mg; 2.5mg</i> | 1 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride er tb24 1000mg; 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride er tb24 500mg; 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>saxagliptin hydrochloride tabs 2.5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>saxagliptin hydrochloride tabs 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| SYMLINPEN 120 INJ 2700MCG/2.7ML | 5 | MO |
| SYMLINPEN 60 INJ 1500MCG/1.5ML | 5 | MO |
| SYNJARDY XR TB24 10MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| SYNJARDY XR TB24 12.5MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| SYNJARDY XR TB24 25MG; 1000MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| SYNJARDY XR TB24 5MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| SYNJARDY TABS 12.5MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| SYNJARDY TABS 12.5MG; 500MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| SYNJARDY TABS 5MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| SYNJARDY TABS 5MG; 500MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| TOUJEO MAX SOLOSTAR INJ 300UNIT/ML | 3 | MO |
| TOUJEO SOLOSTAR INJ 300UNIT/ML | 3 | MO |
| TRESIBA FLEXTOUCH INJ 100UNIT/ML | 3 | |
| TRESIBA FLEXTOUCH INJ 200UNIT/ML | 3 | |
| TRESIBA INJ 100UNIT/ML | 3 | |
| TRIJARDY XR TB24 10MG; 5MG; 1000MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| TRIJARDY XR TB24 12.5MG; 2.5MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| TRIJARDY XR TB24 25MG; 5MG; 1000MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| TRIJARDY XR TB24 5MG; 2.5MG; 1000MG | 3 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| TRULICITY INJ 0.75MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (TRULICITY) MO |
| TRULICITY INJ 1.5MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (TRULICITY) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| TRULICITY INJ 3MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (TRULICITY) MO |
| TRULICITY INJ 4.5MG/0.5ML | 3 | QL (2 ML per 28 days) PA (TRULICITY) MO |
| XIGDUO XR TB24 10MG; 1000MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| XIGDUO XR TB24 10MG; 500MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| XIGDUO XR TB24 2.5MG; 1000MG | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| XIGDUO XR TB24 5MG; 1000MG | 6 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| XIGDUO XR TB24 5MG; 500MG | 6 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>Thuốc hạ đường huyết</i> | | |
| BAQSIMI ONE PACK POWD 3MG/DOSE | 3 | |
| BAQSIMI TWO PACK POWD 3MG/DOSE | 3 | |
| <i>diazoxide susp 50mg/ml</i> | 5 | MO |
| GLUCAGEN HYPOKIT INJ 1MG | 4 | |
| GLUCAGON EMERGENCY KIT FOR LOW BLOOD SUGAR INJ 1MG/ML | 3 | |
| <i>glucagon emergency kit for low blood sugar inj 1mg</i> | 4 | |
| GLUCAGON EMERGENCY KIT INJ 1MG | 4 | |
| GVOKE HYPOPEN 1-PACK INJ 0.5MG/0.1ML | 3 | |
| GVOKE HYPOPEN 1-PACK INJ 1MG/0.2ML | 3 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|------------------|
| GVOKE HYPOPEN 2-PACK INJ 0.5MG/0.1ML | 3 | |
| GVOKE HYPOPEN 2-PACK INJ 1MG/0.2ML | 3 | |
| GVOKE KIT INJ 1MG/0.2ML | 3 | |
| GVOKE PFS INJ 0.5MG/0.1ML | 3 | |
| GVOKE PFS INJ 1MG/0.2ML | 3 | |
| ZEGALOGUE INJ 0.6MG/0.6ML | 4 | |
| ZEGALOGUE INJ 0.6MG/0.6ML | 4 | |
| Thuốc tránh thai | | |
| <i>altavera tabs 30mcg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>alyacen 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>alyacen 7/7/7 tabs 35mcg; 0</i> | 1 | MO |
| <i>amethia tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>amethyst tabs 20mcg; 90mcg</i> | 1 | MO |
| <i>apri tabs 0.15mg; 30mcg</i> | 1 | MO |
| <i>aranelle tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>ashlyna tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>aubra eq tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>aurovela 1.5/30 tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>aurovela 1/20 tabs 20mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>aurovela 24 fe tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>aurovela fe 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>aurovela fe 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>aviane tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>ayuna tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>azurette tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>balziva tabs 35mcg; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>blisovi 24 fe tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>blisovi fe 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>blisovi fe 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>briellyn tabs 35mcg; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>camila tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>camrese lo tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>camrese tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>charlotte 24 fe chew 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>chateal eq tabs 30mcg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>cryselle-28 tabs 30mcg; 0.3mg</i> | 1 | |
| <i>cryselle tabs 30mcg; 0.3mg</i> | 1 | MO |
| <i>cyred eq tabs 0.15mg; 30mcg</i> | 1 | MO |
| <i>dasetta 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>dasetta 7/7/7 tabs 35mcg; 0</i> | 1 | MO |
| <i>daysee tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>deblitane tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>delyla tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>desogestrel/ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>dolishale tabs 20mcg; 90mcg</i> | 1 | MO |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium tabs 3mg; 0.02mg; 0.451mg</i> | 1 | MO |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol tabs 3mg; 0.02mg</i> | 1 | MO |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol tabs 3mg; 0.03mg</i> | 1 | MO |
| <i>elinest tabs 30mcg; 0.3mg</i> | 1 | MO |
| <i>eluryng ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>emzahh tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>enilloring ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>enskyce tabs 0.15mg; 0.03mg</i> | 1 | MO |
| <i>errin tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>estarylla tabs 35mcg; 0.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol tabs 50mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>etonogestrel/ethinyl estradiol ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>falmina tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>feirza 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>feirza 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>finzala chew 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>galbriela chew 25mcg; 75mg; 0.8mg</i> | 1 | MO |
| <i>gemmily caps 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>hailey 1.5/30 tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>hailey 24 fe tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>hailey fe 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>hailey fe 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>haloette ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>heather tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>iclevia tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>incassia tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>introvale tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>isibloom tabs 0.15mg; 30mcg</i> | 1 | MO |
| <i>jaimiess tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>jasmiel tabs 3mg; 0.02mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>jencycla tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>jolessa tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>joyeaux tabs 20mcg; 75mg; 0.1mg</i> | 1 | |
| <i>juleber tabs 0.15mg; 30mcg</i> | 1 | MO |
| <i>junel 1.5/30 tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>junel 1/20 tabs 20mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>junel fe 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>junel fe 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>junel fe 24 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>kaitlib fe chew 25mcg; 75mg; 0.8mg</i> | 1 | MO |
| <i>kalliga tabs 0.15mg; 30mcg</i> | 1 | MO |
| <i>kariva tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>kelnor 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>kurvelo tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| KYLEENA IUD 19.5MG | 3 | QL (1 EA per 365 days) |
| <i>larin 1.5/30 tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>larin 1/20 tabs 20mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>larin 24 fe tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>larin fe 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>larin fe 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>layolis fe chew 25mcg; 75mg; 0.8mg</i> | 1 | MO |
| <i>leena tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>lessina tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>levonest tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel and ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel and ethinyl estradiol tabs 20mcg; 90mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>levora 0.15/30-28 tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| LILETTA IUD 20.1MCG/DAY | 3 | QL (1 EA per 365 days) |
| LO LOESTRIN FE TABS 10MCG; 75MG; 1MG | 4 | MO |
| <i>lo-zumandimine tabs 3mg; 0.02mg</i> | 1 | MO |
| <i>lojaimiess tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>loryna tabs 3mg; 0.02mg</i> | 1 | MO |
| <i>low-ogestrel tabs 30mcg; 0.3mg</i> | 1 | MO |
| <i>luizza 1.5/30 tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>luizza 1/20 tabs 20mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>lutura tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>lyleq tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>lyza tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>marlissa tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>meleya tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>merzee caps 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>mibelas 24 fe chew 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>microgestin 1.5/30 tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>microgestin 1/20 tabs 20mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>microgestin fe 1.5/30 tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>microgestin fe 1/20 tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>mili tabs 35mcg; 0.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>minzoya tabs 0.02mg; 36.5mg; 0.1mg</i> | 1 | |
| MIRENA IUD 21MCG/DAY | 3 | QL (1 EA per 365 days) |
| <i>mono-linyah tabs 35mcg; 0.25mg</i> | 1 | MO |
| NATAZIA TABS 0; 0 | 4 | MO |
| <i>necon 0.5/35-28 tabs 35mcg; 0.5mg</i> | 1 | MO |
| NEXPLANON INJ 68MG | 3 | QL (1 EA per 365 days) |
| <i>nikki tabs 3mg; 0.02mg</i> | 1 | MO |
| <i>nora-be tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>norelgestromin/ethinyl estradiol ptwk 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone & ethinyl estradiol ferrous fumarate chew 25mcg; 75mg; 0.8mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate caps 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate chew 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tabs 0; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tabs 30mcg; 75mg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tabs 20mcg; 1mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tabs 30mcg; 1.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate chew 35mcg; 0; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>norethindrone tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>norgestimate/ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>norgestimate/ethinyl estradiol tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>norgestimate/ethinyl estradiol tabs 35mcg; 0.25mg</i> | 1 | MO |
| <i>norlyroc tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortrel 0.5/35 (28) tabs 35mcg; 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortrel 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortrel 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>nortrel 7/7/7 tabs 35mcg; 0</i> | 1 | MO |
| <i>nylia 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>nylia 7/7/7 tabs 35mcg; 0</i> | 1 | MO |
| <i>ocella tabs 3mg; 0.03mg</i> | 1 | MO |
| <i>orquidea tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>philith tabs 35mcg; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>pimtrea tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>portia-28 tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>reclipsen tabs 0.15mg; 0.03mg</i> | 1 | MO |
| <i>rivelsa tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>rosyrah tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>setlakin tabs 0.03mg; 0.15mg</i> | 1 | MO |
| <i>sharobel tabs 0.35mg</i> | 1 | MO |
| <i>simliya tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>simpesse tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| SKYLA IUD 13.5MG | 3 | QL (1 EA per 365 days) |
| <i>sprintec 28 tabs 35mcg; 0.25mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------|
| <i>sronyx tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>syeda tabs 3mg; 0.03mg</i> | 1 | MO |
| <i>tarina 24 fe tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>tarina fe 1/20 eq tabs 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>taysofy caps 20mcg; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>tilia fe tabs 0; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>tri-estarylla tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-legest fe tabs 0; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>tri-lynyah tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-lo-estarylla tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-lo-marzia tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-lo-mili tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-lo-sprintec tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-mili tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-nymyo tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-sprintec tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-vylibra lo tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>tri-vylibra tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>turqoz tabs 30mcg; 0.3mg</i> | 1 | MO |
| TYBLUME CHEW 20MCG; 0.1MG | 4 | MO |
| <i>tydemy tabs 3mg; 0.03mg; 0.451mg</i> | 1 | MO |
| <i>valtya 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>valtya 1/50 tabs 50mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>velivet tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>vestura tabs 3mg; 0.02mg</i> | 1 | MO |
| <i>vienna tabs 20mcg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>viorele tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>volnea tabs 0; 0</i> | 1 | MO |
| <i>vyfemla tabs 35mcg; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>vylibra tabs 35mcg; 0.25mg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|------------------------------|
| <i>wera tabs 35mcg; 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>wymzya fe chew 35mcg; 0; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>xarah fe tabs 0; 75mg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>xelria fe chew 35mcg; 75mg; 0.4mg</i> | 1 | MO |
| <i>xulane ptwk 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>zafemy ptwk 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i> | 1 | MO |
| <i>zovia 1/35 tabs 35mcg; 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>zumandimine tabs 3mg; 0.03mg</i> | 1 | MO |
| Thuốc estrogen, kháng estrogen & Thuốc chủ vận-đối kháng Estrogen | | |
| <i>abigale lo tabs 0.5mg; 0.1mg</i> | 1 | MO |
| <i>abigale tabs 1mg; 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>amabelz tabs 0.5mg; 0.1mg</i> | 2 | MO |
| <i>amabelz tabs 1mg; 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>anastrozole tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>dotti pttw 0.025mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>dotti pttw 0.0375mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>dotti pttw 0.05mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>dotti pttw 0.075mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>dotti pttw 0.1mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol valerate inj 10mg/ml</i> | 4 | |
| <i>estradiol valerate inj 20mg/ml</i> | 4 | |
| <i>estradiol valerate inj 40mg/ml</i> | 1 | |
| <i>estradiol/norethindrone acetate tabs 0.5mg; 0.1mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|-------------------------------|
| <i>estradiol/norethindrone acetate tabs 1mg; 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>estradiol crea 0.1mg/gm</i> | 1 | MO |
| <i>estradiol gel 0.06%</i> | 2 | |
| <i>estradiol gel 0.25mg/0.25gm</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>estradiol gel 0.5mg/0.5gm</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>estradiol gel 0.75mg/0.75gm</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>estradiol gel 1.25mg/1.25gm</i> | 2 | QL (1.25 GM per 1 days) MO |
| <i>estradiol gel 1mg/gm</i> | 2 | QL (1 GM per 1 days) MO |
| <i>estradiol pttw 0.025mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol pttw 0.0375mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol pttw 0.05mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol pttw 0.075mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol pttw 0.1mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol ptwk 0.025mg/24hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol ptwk 0.05mg/24hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol ptwk 0.06mg/24hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| <i>estradiol ptwk 0.075mg/24hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol ptwk 0.1mg/24hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol ptwk 37.5mcg/24hr</i> | 4 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>estradiol tabs 0.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>estradiol tabs 1mg</i> | 1 | MO |
| <i>estradiol tabs 2mg</i> | 1 | MO |
| <i>estradiol tabs 10mcg</i> | 1 | MO |
| ESTRING RING 7.5MCG/24HR | 4 | MO |
| <i>exemestane tabs 25mg</i> | 4 | MO |
| FEMRING RING 0.05MG/24HR | 4 | QL (1 EA per 90 days) ST (FEMRING #2) |
| FEMRING RING 0.1MG/24HR | 4 | QL (1 EA per 90 days) ST (FEMRING #2) |
| KISQALI FEMARA 200 DOSE TBPK 2.5MG; 200MG | 5 | QL (49 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE TBPK 2.5MG; 200MG | 5 | QL (70 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| KISQALI FEMARA 600 DOSE TBPK 2.5MG; 200MG | 5 | QL (91 EA per 28 days) PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>letrozole tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>lyllana pttw 0.025mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>lyllana pttw 0.0375mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---------------------------------------|
| <i>lyllana pttw 0.05mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>lyllana pttw 0.075mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| <i>lyllana pttw 0.1mg/24hr</i> | 4 | QL (16 EA per 28 days) MO |
| MENEST TABS 0.3MG | 4 | MO |
| MENEST TABS 0.625MG | 4 | MO |
| MENEST TABS 1.25MG | 4 | MO |
| <i>mimvey tabs 1mg; 0.5mg</i> | 2 | MO |
| PREMARIN CREA 0.625MG/GM | 4 | MO |
| <i>raloxifene hydrochloride tabs 60mg</i> | 2 | MO |
| SOLTAMOX SOLN 10MG/5ML | 5 | PA (SOLTAMOX, new starts only) MO |
| <i>tamoxifen citrate tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>tamoxifen citrate tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| <i>toremifene citrate tabs 60mg</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) MO |
| <i>yuvafem tabs 10mcg</i> | 1 | MO |
| <i>Thuốc Gonadotropin và kháng gonadotropin</i> | | |
| ELIGARD INJ 22.5MG | 3 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| ELIGARD INJ 30MG | 3 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| ELIGARD INJ 45MG | 3 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| ELIGARD INJ 7.5MG | 3 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| FIRMAGON INJ 120MG/VIAL | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| FIRMAGON INJ 80MG | 4 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>leuprolide acetate inj 1mg/0.2ml</i> | 2 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| LEUPROLIDE ACETATE INJ 22.5MG | 4 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) INJ 3.75MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) INJ 7.5MG | 5 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) INJ 11.25MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) INJ 22.5MG | 5 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| LUPRON DEPOT (4-MONTH) INJ 30MG | 5 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| LUPRON DEPOT (6-MONTH) INJ 45MG | 5 | PA (LEUPROLIDE, new starts only) |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INJ 11.25MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INJ 15MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INJ 7.5MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) INJ 11.25MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) INJ 30MG | 5 | PA (LEUPROLIDE) |
| MYFEMBREE TABS 1MG; 0.5MG; 40MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MYFEMBREE) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| ORGOVYX TABS 120MG | 5 | PA (ORGOVYX, new starts only) |
| ORIAHNN CPPK 300MG; 1MG; 0.5MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ORIAHNN) |
| ORILISSA TABS 150MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (ORILISSA) |
| ORILISSA TABS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ORILISSA) |
| SYNAREL SOLN 2MG/ML | 5 | PA (SYNAREL) |
| TRELSTAR MIXJECT INJ 11.25MG | 3 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TRELSTAR MIXJECT INJ 22.5MG | 3 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| TRELSTAR MIXJECT INJ 3.75MG | 3 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>Leptin</i> | | |
| MYALEPT INJ 11.3MG | 5 | PA (MYALEPT) MO |
| <i>Thuốc trị hormone tuyến cận giáp và kháng tuyến cận giáp</i> | | |
| BONSITY INJ 560MCG/2.24ML | 5 | QL (2.48 ML per 28 days) PA (TERIPARATIDE) |
| <i>calcitonin salmon inj 200unit/ml</i> | 5 | |
| <i>calcitonin salmon soln 200unit/act</i> | 2 | MO |
| <i>calcitonin-salmon soln 200unit/act</i> | 2 | MO |
| <i>cinacalcet hydrochloride tabs 30mg</i> | 2 | MO |
| <i>cinacalcet hydrochloride tabs 60mg</i> | 2 | MO |
| <i>cinacalcet hydrochloride tabs 90mg</i> | 2 | MO |
| TERIPARATIDE INJ 560MCG/2.24ML | 5 | QL (2.48 ML per 28 days) PA (TERIPARATIDE) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| TYMLOS INJ 3120MCG/1.56ML | 5 | QL (1.56 ML per 30 days) PA (TYMLOS) MO |
| YORVIPATH INJ 168MCG/0.56ML | 5 | QL (1.12 ML per 28 days) PA (YORVIPATH) |
| YORVIPATH INJ 294MCG/0.98ML | 5 | QL (1.96 ML per 28 days) PA (YORVIPATH) |
| YORVIPATH INJ 420MCG/1.4ML | 5 | QL (2.8 ML per 28 days) PA (YORVIPATH) |
| <i>Thuốc điều trị tuyến yên</i> | | |
| ACTHAR INJ 80UNIT/ML | 5 | PA (ACTHAR HP) |
| CORTROPHIN INJ 40UNIT/0.5ML | 5 | PA (CORTROPHIN) |
| CORTROPHIN INJ 80UNIT/ML | 5 | PA (ACTHAR HP) |
| CORTROPHIN INJ 80UNIT/ML | 5 | PA (CORTROPHIN) |
| CRENESSITY CAPS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CRENESSITY) |
| CRENESSITY CAPS 25MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CRENESSITY) |
| CRENESSITY CAPS 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (CRENESSITY) |
| CRENESSITY SOLN 50MG/ML | 5 | QL (4 ML per 1 days) PA (CRENESSITY) |
| <i>desmopressin acetate inj 4mcg/ml</i> | 5 | |
| <i>desmopressin acetate inj 4mcg/ml</i> | 5 | MO |
| <i>desmopressin acetate soln 0.01%</i> | 4 | MO |
| <i>desmopressin acetate soln 0.01%</i> | 2 | MO |
| <i>desmopressin acetate tabs 0.1mg</i> | 2 | MO |
| <i>desmopressin acetate tabs 0.2mg</i> | 2 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|--|
| <i>Progestin</i> | | |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 INJ 104MG/0.65ML | 3 | QL (0.65 ML per 84 days) |
| <i>gallifrey tabs 5mg</i> | 1 | |
| <i>medroxyprogesterone acetate inj 150mg/ml</i> | 2 | |
| <i>medroxyprogesterone acetate inj 150mg/ml</i> | 2 | |
| <i>medroxyprogesterone acetate tabs 10mg</i> | 1 | MO |
| <i>medroxyprogesterone acetate tabs 2.5mg</i> | 1 | MO |
| <i>medroxyprogesterone acetate tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>megestrol acetate susp 40mg/ml</i> | 4 | |
| MEGESTROL ACETATE SUSP 625MG/5ML | 4 | |
| <i>megestrol acetate tabs 20mg</i> | 4 | |
| <i>megestrol acetate tabs 40mg</i> | 4 | |
| <i>norethindrone acetate tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>progesterone caps 100mg</i> | 2 | MO |
| <i>progesterone caps 200mg</i> | 2 | MO |
| <i>Chất đối vận và đối kháng Somatostatin</i> | | |
| <i>lanreotide acetate inj 120mg/0.5ml</i> | 5 | PA (SOMATULINE DEPOT, new starts only) |
| MYCAPSSA CPDR 20MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (MYCAPSSA) |
| <i>octreotide acetate inj 1000mcg/ml</i> | 5 | MO |
| <i>octreotide acetate inj 100mcg/ml</i> | 4 | MO |
| <i>octreotide acetate inj 10mg</i> | 5 | PA (SANDOSTATIN LAR) |
| <i>octreotide acetate inj 200mcg/ml</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--------------------------------------|
| <i>octreotide acetate inj 20mg</i> | 5 | PA (SANDOSTATIN LAR) |
| <i>octreotide acetate inj 30mg</i> | 5 | PA (SANDOSTATIN LAR) |
| <i>octreotide acetate inj 500mcg/ml</i> | 5 | MO |
| <i>octreotide acetate inj 50mcg/ml</i> | 4 | MO |
| SIGNIFOR INJ 0.3MG/ML | 5 | PA (SIGNIFOR) MO |
| SIGNIFOR INJ 0.6MG/ML | 5 | PA (SIGNIFOR) MO |
| SIGNIFOR INJ 0.9MG/ML | 5 | PA (SIGNIFOR) MO |
| SOMATULINE DEPOT INJ 60MG/0.2ML | 5 | PA (SOMATULINE DEPOT) |
| SOMATULINE DEPOT INJ 90MG/0.3ML | 5 | PA (SOMATULINE DEPOT) |
| <i>Chất đối vận và đối kháng Somatotropin</i> | | |
| EGRIFTA SV INJ 2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EGRIFTA) |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 0.2MG | 3 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 0.4MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 0.6MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 0.8MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 1.2MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 1.4MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 1.6MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------------|-----------|---------------------|
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 1.8MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 1MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN MINIQUICK INJ 2MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN INJ 12MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| GENOTROPIN INJ 5MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| HUMATROPE INJ 12MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| HUMATROPE INJ 24MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| HUMATROPE INJ 6MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| INCRELEX INJ 40MG/4ML | 5 | PA (INCRELEX) LA MO |
| NORDITROPIN FLEXPRO INJ 10MG/1.5ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| NORDITROPIN FLEXPRO INJ 15MG/1.5ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| NORDITROPIN FLEXPRO INJ 30MG/3ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| NORDITROPIN FLEXPRO INJ 5MG/1.5ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| NUTROPIN AQ NUSPIN 10 INJ 10MG/2ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| NUTROPIN AQ NUSPIN 20 INJ 20MG/2ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|------------------------|
| NUTROPIN AQ NUSPIN 5 INJ 5MG/2ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| OMNITROPE INJ 10MG/1.5ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| OMNITROPE INJ 5.8MG | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| OMNITROPE INJ 5MG/1.5ML | 5 | PA (SOMATROPINS) MO |
| SOMAVERT INJ 10MG | 5 | PA (SOMAVERT) LA MO |
| SOMAVERT INJ 15MG | 5 | PA (SOMAVERT) LA MO |
| SOMAVERT INJ 20MG | 5 | PA (SOMAVERT) LA MO |
| SOMAVERT INJ 25MG | 5 | PA (SOMAVERT) LA MO |
| SOMAVERT INJ 30MG | 5 | PA (SOMAVERT) LA MO |
| ZORBTIVE INJ 8.8MG | 5 | PA (SOMATROPINS) LA MO |
| <i>Thuốc trị tuyến giáp và kháng giáp</i> | | |
| ADTHYZA TABS 120MG | 4 | MO |
| ADTHYZA TABS 15MG | 4 | MO |
| ADTHYZA TABS 30MG | 4 | MO |
| ADTHYZA TABS 60MG | 4 | MO |
| ADTHYZA TABS 90MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 120MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 15MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 180MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 240MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 300MG | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| ARMOUR THYROID TABS 30MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 60MG | 4 | MO |
| ARMOUR THYROID TABS 90MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 120MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 15MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 180MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 30MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 45MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 60MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 75MG | 4 | MO |
| EVEXITHROID TABS 90MG | 4 | MO |
| <i>levo-t tabs 100mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 112mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 125mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 137mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 150mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 175mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 200mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 25mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 300mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 50mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 75mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levo-t tabs 88mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium inj 100mcg</i> | 4 | |
| <i>levothyroxine sodium inj 200mcg</i> | 4 | |
| <i>levothyroxine sodium inj 500mcg</i> | 4 | |
| <i>levothyroxine sodium tabs 100mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 112mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 125mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 137mcg</i> | 1 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>levothyroxine sodium tabs 150mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 175mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 200mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 25mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 300mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 50mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 75mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levothyroxine sodium tabs 88mcg</i> | 1 | MO |
| <i>levoxyl tabs 100mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 112mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 125mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 137mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 150mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 175mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 200mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 25mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 50mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 75mcg</i> | 4 | MO |
| <i>levoxyl tabs 88mcg</i> | 4 | MO |
| <i>liothyronine sodium tabs 25mcg</i> | 2 | MO |
| <i>liothyronine sodium tabs 50mcg</i> | 2 | MO |
| <i>liothyronine sodium tabs 5mcg</i> | 2 | MO |
| <i>methimazole tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>methimazole tabs 5mg</i> | 2 | MO |
| NP THYROID 120 TABS 120MG | 4 | MO |
| NP THYROID 15 TABS 15MG | 4 | MO |
| NP THYROID 30 TABS 30MG | 4 | MO |
| NP THYROID 60 TABS 60MG | 4 | MO |
| NP THYROID 90 TABS 90MG | 4 | MO |
| <i>propylthiouracil tabs 50mg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-----------------------------|------------------|--|
| RENTHYROID TABS 120MG | 4 | MO |
| RENTHYROID TABS 15MG | 4 | MO |
| RENTHYROID TABS 30MG | 4 | MO |
| RENTHYROID TABS 45MG | 4 | MO |
| RENTHYROID TABS 60MG | 4 | MO |
| RENTHYROID TABS 75MG | 4 | MO |
| RENTHYROID TABS 90MG | 4 | MO |
| REZDIFFRA TABS 100MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (REZDIFFRA) |
| REZDIFFRA TABS 60MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (REZDIFFRA) |
| REZDIFFRA TABS 80MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (REZDIFFRA) |
| SYNTHROID TABS 100MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 112MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 125MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 137MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 150MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 175MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 200MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 25MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 300MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 50MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 75MCG | 3 | MO |
| SYNTHROID TABS 88MCG | 3 | MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 100MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 112MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------|-----------|---------------------------|
| TIROSINT-SOL SOLN 125MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 137MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 13MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 150MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 175MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 200MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 25MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 37.5MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 44MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 50MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 62.5MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 75MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| TIROSINT-SOL SOLN 88MCG/ML | 4 | PA (TIROSINT SOLUTION) MO |
| <i>unithroid tabs 100mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 112mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 125mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 137mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 150mcg</i> | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---------------------------------------|
| <i>unithroid tabs 175mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 200mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 25mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 300mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 50mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 75mcg</i> | 4 | MO |
| <i>unithroid tabs 88mcg</i> | 4 | MO |
| Thuốc điều hòa miễn dịch | | |
| <i>Thuốc điều chỉnh xương</i> | | |
| EVENITY INJ 105MG/1.17ML | 5 | QL (2.34 ML per 28 days) PA (EVENITY) |
| JUBBONTI INJ 60MG/ML | 3 | QL (1 ML per 180 days) |
| OSENVELT INJ 120MG/1.7ML | 5 | PA (OSENVELT) |
| STOBOCLO INJ 60MG/ML | 3 | QL (1 ML per 180 days) |
| WYOST INJ 120MG/1.7ML | 5 | PA (WYOST) |
| XGEVA INJ 120MG/1.7ML | 5 | PA (XGEVA) |
| <i>ThuốcỨc Chế BỔ Thể</i> | | |
| FABHALTA CAPS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (FABHALTA) |
| TAVNEOS CAPS 10MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (TAVNEOS) |
| <i>Thuốc chống thấp khớp tác dụng chậm</i> | | |
| ACTEMRA ACTPEN INJ 162MG/0.9ML | 5 | PA (TOCILIZUMAB) |
| ACTEMRA INJ 162MG/0.9ML | 5 | PA (TOCILIZUMAB) |
| ADALIMUMAB-AATY 1-PEN KIT INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-AATY 1-PEN KIT INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (3 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-AATY 2-PEN KIT INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| ADALIMUMAB-AATY 2-SYRINGE INJ 20MG/0.2ML | 5 | QL (2 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-AATY 2-SYRINGE INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-AATY CD/UC/HS STARTER INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (3 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-ADBM INJ 10MG/0.2ML | 5 | QL (2 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-ADBM INJ 20MG/0.4ML | 5 | QL (2 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-ADBM INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (6 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-ADBM INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (6 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-ADBM INJ 40MG/0.8ML | 5 | QL (6 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| ADALIMUMAB-ADBM INJ 40MG/0.8ML | 5 | QL (6 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) |
| AVSOLA INJ 100MG | 5 | PA (INFLIXIMAB) |
| BENLYSTA INJ 120MG | 5 | PA (BENLYSTA) |
| BENLYSTA INJ 200MG/ML | 5 | QL (8 ML per 28 days) PA (BENLYSTA) MO |
| BENLYSTA INJ 200MG/ML | 5 | QL (8 ML per 28 days) PA (BENLYSTA) MO |
| BENLYSTA INJ 400MG | 5 | PA (BENLYSTA) |
| CIMZIA STARTER KIT INJ 200MG/ML | 5 | QL (3 EA per 180 days) PA (CIMZIA) MO |
| CIMZIA INJ 200MG/ML | 5 | QL (1 EA per 28 days) PA (CIMZIA) MO |
| CIMZIA INJ 200MG | 5 | QL (1 EA per 28 days) PA (CIMZIA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| COSENTYX SENSOREADY PEN INJ 150MG/ML | 5 | PA (COSENTYX) MO |
| COSENTYX SENSOREADY PEN INJ 150MG/ML | 5 | PA (COSENTYX) MO |
| COSENTYX UNOREADY INJ 300MG/2ML | 5 | PA (COSENTYX) |
| COSENTYX INJ 125MG/5ML | 5 | PA (COSENTYX) |
| COSENTYX INJ 150MG/ML | 5 | PA (COSENTYX) MO |
| COSENTYX INJ 150MG/ML | 5 | PA (COSENTYX) MO |
| COSENTYX INJ 75MG/0.5ML | 5 | PA (COSENTYX) MO |
| ENBREL MINI INJ 50MG/ML | 5 | QL (8 ML per 28 days) PA (ENBREL) MO |
| ENBREL SURECLICK INJ 50MG/ML | 5 | QL (8 ML per 28 days) PA (ENBREL) MO |
| ENBREL INJ 25MG/0.5ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (ENBREL) MO |
| ENBREL INJ 25MG/0.5ML | 5 | QL (4 ML per 28 days) PA (ENBREL) |
| ENBREL INJ 50MG/ML | 5 | QL (8 ML per 28 days) PA (ENBREL) MO |
| ENTYVIO PEN INJ 108MG/0.68ML | 5 | QL (1.36 ML per 28 days) PA (ENTYVIO) |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK INJ 0 | 5 | QL (2 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (3 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER INJ 40MG/0.8ML | 5 | QL (6 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (3 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (4 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEN-PS/UV STARTER INJ 0 | 5 | QL (3 EA per 180 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEN INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEN INJ 40MG/0.8ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA PEN INJ 80MG/0.8ML | 5 | QL (2 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA INJ 10MG/0.1ML | 5 | QL (2 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA INJ 20MG/0.2ML | 5 | QL (2 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| HUMIRA INJ 40MG/0.8ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) PA (ADALIMUMAB) MO |
| INFLECTRA INJ 100MG | 5 | PA (INFLIXIMAB) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| KINERET INJ 100MG/0.67ML | 5 | QL (18.76 ML per 28 days) PA (KINERET) MO |
| <i>leflunomide tabs 10mg</i> | 2 | MO |
| <i>leflunomide tabs 20mg</i> | 2 | MO |
| LUPKYNIS CAPS 7.9MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (LUPKYNIS) |
| ORENCIA CLICKJECT INJ 125MG/ML | 5 | PA (ORENCIA) MO |
| ORENCIA INJ 125MG/ML | 5 | PA (ORENCIA) MO |
| ORENCIA INJ 250MG | 5 | PA (ORENCIA) MO |
| ORENCIA INJ 50MG/0.4ML | 5 | PA (ORENCIA) MO |
| ORENCIA INJ 87.5MG/0.7ML | 5 | PA (ORENCIA) MO |
| OTEZLA XR TB24 75MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (OTEZLA) MO |
| OTEZLA/OTEZLA XR 28 DAY TREATMENT INITIATION PACK TBPK 0 | 5 | QL (41 EA per 180 days) PA (OTEZLA) |
| OTEZLA TABS 20MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (OTEZLA) |
| OTEZLA TABS 30MG | 5 | QL (60 EA per 30 days) PA (OTEZLA) MO |
| OTEZLA TBPK 0 | 5 | QL (110 EA per 365 days) PA (OTEZLA) |
| OTEZLA TBPK 0 | 5 | QL (55 EA per 180 days) PA (OTEZLA) |
| RINVOQ LQ SOLN 1MG/ML | 5 | QL (12 ML per 1 days) PA (RINVOQ) |
| RINVOQ TB24 15MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (RINVOQ) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------|-----------|--|
| RINVOQ TB24 30MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (RINVOQ) MO |
| RINVOQ TB24 45MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (RINVOQ) MO |
| SAPHNELO INJ 300MG/2ML | 5 | PA (SAPHNELO) |
| SIMPONI ARIA INJ 50MG/4ML | 5 | PA (SIMPONI) MO |
| SIMPONI INJ 100MG/ML | 5 | QL (1 ML per 28 days) PA (SIMPONI) MO |
| SIMPONI INJ 100MG/ML | 5 | QL (1 ML per 28 days) PA (SIMPONI) MO |
| SIMPONI INJ 50MG/0.5ML | 5 | QL (0.5 ML per 30 days) PA (SIMPONI) MO |
| SIMPONI INJ 50MG/0.5ML | 5 | QL (0.5 ML per 30 days) PA (SIMPONI) MO |
| STELARA INJ 130MG/26ML | 5 | QL (104 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| STELARA INJ 45MG/0.5ML | 5 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| STELARA INJ 45MG/0.5ML | 5 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| STELARA INJ 90MG/ML | 5 | QL (2 ML per 56 days) PA (USTEKINUMAB) |
| STEQEYMA INJ 130MG/26ML | 5 | QL (104 ML per 180 days) PA (USTEKINUMAB) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|----------------------------|-----------|---|
| STEQEYMA INJ 45MG/0.5ML | 3 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| STEQEYMA INJ 45MG/0.5ML | 3 | QL (3 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| STEQEYMA INJ 90MG/ML | 5 | QL (2 ML per 56 days) PA (USTEKINUMAB) |
| TALTZ INJ 20MG/0.25ML | 5 | PA (TALTZ) |
| TALTZ INJ 40MG/0.5ML | 5 | PA (TALTZ) |
| TALTZ INJ 80MG/ML | 5 | PA (TALTZ) MO |
| TALTZ INJ 80MG/ML | 5 | PA (TALTZ) MO |
| USTEKINUMAB INJ 130MG/26ML | 5 | QL (104 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| USTEKINUMAB INJ 45MG/0.5ML | 5 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| USTEKINUMAB INJ 45MG/0.5ML | 5 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| USTEKINUMAB INJ 90MG/ML | 5 | QL (2 ML per 56 days) PA (USTEKINUMAB) |
| XELJANZ XR TB24 11MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (XELJANZ) |
| XELJANZ XR TB24 22MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (XELJANZ) |
| XELJANZ SOLN 1MG/ML | 5 | PA (XELJANZ) |
| XELJANZ TABS 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (XELJANZ) |
| XELJANZ TABS 5MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (XELJANZ) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| YESINTEK INJ 130MG/26ML | 5 | QL (104 ML per 180 days) PA (USTEKINUMAB) |
| YESINTEK INJ 45MG/0.5ML | 3 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| YESINTEK INJ 45MG/0.5ML | 3 | QL (1.5 ML per 84 days) PA (USTEKINUMAB) |
| YESINTEK INJ 90MG/ML | 5 | QL (2 ML per 56 days) PA (USTEKINUMAB) |
| <i>Thuốc điều hòa miễn dịch</i> | | |
| <i>everolimus tabs 0.25mg</i> | 4 | B/D MO |
| <i>everolimus tabs 0.5mg</i> | 5 | B/D MO |
| <i>everolimus tabs 0.75mg</i> | 5 | B/D MO |
| <i>everolimus tabs 1mg</i> | 5 | B/D MO |
| <i>Liệu pháp ức chế miễn dịch</i> | | |
| ASTAGRAF XL CP24 0.5MG | 4 | PA (ASTAGRAF, new starts only) MO |
| ASTAGRAF XL CP24 1MG | 4 | PA (ASTAGRAF, new starts only) MO |
| ASTAGRAF XL CP24 5MG | 5 | PA (ASTAGRAF, new starts only) MO |
| ATGAM INJ 50MG/ML | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN, new starts only) |
| AZATHIOPRINE INJ 100MG | 5 | B/D |
| <i>azathioprine tabs 100mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>azathioprine tabs 50mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>azathioprine tabs 75mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>cyclosporine modified caps 100mg</i> | 2 | B/D MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>cyclosporine modified caps 25mg</i> | 2 | |
| <i>cyclosporine modified caps 50mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>cyclosporine modified soln 100mg/ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>cyclosporine caps 100mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>cyclosporine caps 25mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>gengraf caps 100mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>gengraf caps 25mg</i> | 2 | MO |
| <i>gengraf soln 100mg/ml</i> | 2 | B/D MO |
| <i>mycophenolate mofetil caps 250mg</i> | 2 | B/D MO |
| NULOJIX INJ 250MG | 5 | PA (NULOJIX, new starts only) |
| PROGRAF PACK 0.2MG | 4 | B/D MO |
| PROGRAF PACK 1MG | 4 | B/D MO |
| <i>sirolimus soln 1mg/ml</i> | 4 | B/D MO |
| <i>sirolimus tabs 0.5mg</i> | 4 | B/D MO |
| <i>sirolimus tabs 1mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>sirolimus tabs 2mg</i> | 4 | B/D MO |
| <i>tacrolimus caps 0.5mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>tacrolimus caps 1mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>tacrolimus caps 5mg</i> | 2 | B/D MO |
| THYMOGLOBULIN INJ 25MG | 5 | PA (INTRAVENOUS IMMUNE GLOBULIN, new starts only) |
| VOYXACT INJ 400MG/2ML | 5 | QL (2 ML per 28 days) PA (VOYXACT) |
| XOLAIR INJ 150MG/ML | 5 | PA (XOLAIR) |
| XOLAIR INJ 150MG/ML | 5 | PA (XOLAIR) LA |
| XOLAIR INJ 150MG | 5 | PA (XOLAIR) LA |
| XOLAIR INJ 300MG/2ML | 5 | PA (XOLAIR) |
| XOLAIR INJ 300MG/2ML | 5 | PA (XOLAIR) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| XOLAIR INJ 75MG/0.5ML | 5 | PA (XOLAIR) |
| XOLAIR INJ 75MG/0.5ML | 5 | PA (XOLAIR) LA |
| <i>Thuốc Điều Trị Đa Xơ Cứng</i> | | |
| AVONEX PEN INJ 30MCG/0.5ML | 5 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| AVONEX INJ 30MCG/0.5ML | 5 | QL (1 EA per 28 days) MO |
| BETASERON INJ 0.3MG | 5 | QL (14 EA per 28 days) MO |
| <i>fingolimod hydrochloride caps 0.5mg</i> | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (FINGOLIMOD) MO |
| <i>glatiramer acetate inj 20mg/ml</i> | 5 | QL (1 ML per 1 days) MO |
| <i>glatiramer acetate inj 40mg/ml</i> | 5 | QL (12 ML per 28 days) MO |
| <i>glatopa inj 20mg/ml</i> | 5 | QL (1 ML per 1 days) MO |
| <i>glatopa inj 40mg/ml</i> | 5 | QL (12 ML per 28 days) MO |
| MAYZENT STARTER PACK TBP 0.25MG | 3 | QL (7 EA per 180 days) PA (MAYZENT) |
| MAYZENT STARTER PACK TBP 0.25MG | 5 | QL (12 EA per 180 days) PA (MAYZENT) |
| MAYZENT TABS 0.25MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (MAYZENT) MO |
| MAYZENT TABS 1MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MAYZENT) |
| MAYZENT TABS 2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (MAYZENT) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| <i>teriflunomide tabs 14mg</i> | 5 | PA (TERIFLUNOMIDE) MO |
| <i>teriflunomide tabs 7mg</i> | 5 | PA (TERIFLUNOMIDE) MO |
| <i>Thuốc Điều Trị Chứng Nhược Cơ Năng</i> | | |
| VYVGART HYTRULO INJ 1000MG/5ML; 10000UNIT/5ML | 5 | QL (20 ML per 28 days) PA (VYVGART HYTRULO) |
| ZILBRYSQ INJ 16.6MG/0.416ML | 5 | QL (0.42 ML per 1 days) PA (ZILBRYSQ) |
| ZILBRYSQ INJ 23MG/0.574ML | 5 | QL (0.58 ML per 1 days) PA (ZILBRYSQ) |
| ZILBRYSQ INJ 32.4MG/0.81ML | 5 | QL (0.81 ML per 1 days) PA (ZILBRYSQ) |
| <i>Thuốc Điều Trị Rối Loạn Phổ Viêm Tủy Thị Thần Kinh</i> | | |
| ENSPRYNG INJ 120MG/ML | 5 | QL (3 ML per 28 days) PA (ENSPRYNG) |
| Thuốc trị liệu khác | | |
| <i>Thuốc ức chế 5-alpha-Reductase</i> | | |
| <i>dutasteride caps 0.5mg</i> | 2 | MO |
| <i>finasteride tabs 5mg</i> | 1 | MO |
| <i>Thuốc trị bệnh gút</i> | | |
| <i>allopurinol tabs 100mg</i> | 1 | MO |
| <i>allopurinol tabs 300mg</i> | 1 | MO |
| <i>colchicine tabs 0.6mg</i> | 2 | |
| <i>febuxostat tabs 40mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---|
| <i>febuxostat tabs 80mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>Antisense Oligonucleotides</i> | | |
| EXONDYS 51 INJ 100MG/2ML | 5 | PA (EXONDYS) |
| EXONDYS 51 INJ 500MG/10ML | 5 | PA (EXONDYS) |
| TEGSEDI INJ 284MG/1.5ML | 5 | QL (6 ML per 28 days) PA (TEGSEDI) MO |
| WAINUA INJ 45MG/0.8ML | 5 | QL (0.8 ML per 28 days) PA (WAINUA) |
| <i>Thuốc ức chế hủy xương</i> | | |
| <i>alendronate sodium soln 70mg/75ml</i> | 4 | MO |
| <i>alendronate sodium tabs 10mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>alendronate sodium tabs 35mg</i> | 1 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>alendronate sodium tabs 5mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) |
| <i>alendronate sodium tabs 70mg</i> | 1 | QL (4 EA per 28 days) MO |
| <i>ibandronate sodium inj 3mg/3ml</i> | 2 | |
| <i>ibandronate sodium tabs 150mg</i> | 1 | QL (1 EA per 28 days) MO |
| <i>pamidronate disodium inj 30mg/10ml</i> | 2 | PA (PARENTERAL BISPHOSPHONATES) |
| PAMIDRONATE DISODIUM INJ 6MG/ML | 4 | PA (PARENTERAL BISPHOSPHONATES) |
| <i>pamidronate disodium inj 90mg/10ml</i> | 2 | PA (PARENTERAL BISPHOSPHONATES) |
| <i>risedronate sodium tabs 150mg</i> | 2 | QL (1 EA per 28 days) PA (RISEDRONATE) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| <i>risedronate sodium tabs 30mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (RISEDRONATE) |
| <i>risedronate sodium tabs 35mg</i> | 2 | QL (4 EA per 28 days) PA (RISEDRONATE) MO |
| <i>risedronate sodium tabs 35mg</i> | 2 | QL (4 EA per 28 days) PA (RISEDRONATE) MO |
| <i>risedronate sodium tabs 35mg</i> | 2 | QL (4 EA per 28 days) PA (RISEDRONATE) MO |
| <i>risedronate sodium tabs 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) PA (RISEDRONATE) MO |
| ZOLEDRONIC ACID INJ 4MG/100ML | 4 | PA (PARENTERAL BISPHOSPHONATES, new starts only) |
| <i>zoledronic acid inj 4mg/5ml</i> | 2 | PA (PARENTERAL BISPHOSPHONATES, new starts only) |
| <i>zoledronic acid inj 5mg/100ml</i> | 2 | PA (PARENTERAL BISPHOSPHONATES) |
| <i>Thuốc điều hòa miễn dịch</i> | | |
| ACTIMMUNE INJ 100MCG/0.5ML | 5 | PA (ACTIMMUNE, new starts only) LA MO |
| <i>dimethyl fumarate starterpack cdpk 0</i> | 4 | |
| <i>dimethyl fumarate cpdr 120mg</i> | 2 | MO |
| <i>dimethyl fumarate cpdr 240mg</i> | 2 | MO |
| JOENJA TABS 70MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (JOENJA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---------------------------------------|
| OCREVUS ZUNOVO INJ 23000UNIT/23ML; 920MG/23ML | 5 | QL (23 ML per 180 days) PA (OCREVUS) |
| OCREVUS INJ 300MG/10ML | 5 | QL (20 ML per 180 days) PA (OCREVUS) |
| THALOMID CAPS 100MG | 5 | PA (THALOMID, new starts only) MO |
| THALOMID CAPS 150MG | 5 | PA (THALOMID, new starts only) MO |
| THALOMID CAPS 200MG | 5 | PA (THALOMID, new starts only) MO |
| THALOMID CAPS 50MG | 5 | PA (THALOMID, new starts only) MO |
| TYSABRI INJ 300MG/15ML | 5 | PA (TYSABRI) LA |
| <i>Thuốc ức chế miễn dịch</i> | | |
| <i>mycophenolate mofetil susr 200mg/ml</i> | 5 | B/D MO |
| <i>mycophenolate mofetil tabs 500mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>mycophenolic acid dr tbec 180mg</i> | 2 | B/D MO |
| <i>mycophenolic acid dr tbec 360mg</i> | 2 | B/D MO |
| MYHIBBIN SUSP 200MG/ML | 5 | B/D |
| <i>Thuốc ức chế hệ thống Kallikrein-Kinin</i> | | |
| EMPAVELI INJ 1080MG/20ML | 5 | QL (160 ML per 30 days) PA (EMPAVELI) |
| HAEGARDA INJ 2000UNIT | 5 | PA (HAEGARDA) |
| HAEGARDA INJ 3000UNIT | 5 | PA (HAEGARDA) |
| VOYDEYA TABS 100MG | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (VOYDEYA) |
| VOYDEYA TBPK 0 | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (VOYDEYA) |
| <i>Thuốc trị liệu khác</i> | | |
| AQNEURSA PACK 1GM | 5 | PA (AQNEURSA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------------------|-----------|--|
| <i>betaine anhydrous powd 0</i> | 5 | PA (CYSTADANE) MO |
| BOTOX INJ 100UNIT | 4 | PA (BOTULINUM TOXINS) |
| BOTOX INJ 200UNIT | 4 | PA (BOTULINUM TOXINS) |
| CYSTAGON CAPS 150MG | 4 | LA MO |
| CYSTAGON CAPS 50MG | 4 | LA MO |
| DUVYZAT SUSP 8.86MG/ML | 5 | QL (12 ML per 1 days) PA (DUVYZAT) |
| ELMIRON CAPS 100MG | 5 | PA (PENTOSAN POLYSULFATE SODIUM) |
| EVRYSDI SOLR 0.75MG/ML | 5 | QL (6.67 ML per 1 days) PA (EVRYSDI) |
| EVRYSDI TABS 5MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (EVRYSDI) |
| <i>l-glutamine pack 5gm</i> | 5 | PA (ENDARI) |
| <i>levocarnitine sf soln 1gm/10ml</i> | 4 | MO |
| <i>levocarnitine soln 1gm/10ml</i> | 4 | MO |
| <i>levocarnitine tabs 330mg</i> | 4 | MO |
| LODOCO TABS 0.5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (LODOCO) MO |
| REZUROCK TABS 200MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (REZUROCK) |
| RIVFLOZA INJ 128MG/0.8ML | 5 | QL (0.8 ML per 28 days) PA (RIVFLOZA) |
| RIVFLOZA INJ 160MG/ML | 5 | QL (1 ML per 28 days) PA (RIVFLOZA) |
| RIVFLOZA INJ 80MG/0.5ML | 5 | QL (1 ML per 28 days) PA (RIVFLOZA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------|-----------|--|
| SKYCLARYS CAPS 50MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (SKYCLARYS) |
| SOHONOS CAPS 1.5MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SOHONOS) |
| SOHONOS CAPS 10MG | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (SOHONOS) |
| SOHONOS CAPS 1MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (SOHONOS) |
| SOHONOS CAPS 2.5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (SOHONOS) |
| SOHONOS CAPS 5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (SOHONOS) |
| TYBOST TABS 150MG | 3 | MO |
| VIJOICE PACK 50MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VIJOICE) |
| VIJOICE TBPK 0 | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (VIJOICE) |
| VIJOICE TBPK 125MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VIJOICE) |
| VIJOICE TBPK 50MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VIJOICE) |
| VOXZOGO INJ 0.4MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VOXZOGO) |
| VOXZOGO INJ 0.56MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VOXZOGO) |
| VOXZOGO INJ 1.2MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VOXZOGO) |
| XEOMIN INJ 100UNIT | 5 | PA (BOTULINUM TOXINS) |
| XEOMIN INJ 200UNIT | 5 | PA (BOTULINUM TOXINS) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---------------------------------------|------------------|---|
| XEOMIN INJ 50UNIT | 5 | PA (BOTULINUM TOXINS) |
| <i>Thuốc bảo vệ</i> | | |
| <i>dalfampridine er tb12 10mg</i> | 2 | QL (2 EA per 1 days) PA (DALFAMPRIDINE) MO |
| <i>mesna tabs 400mg</i> | 5 | |
| Thuốc oxytocics | | |
| <i>Thuốc oxytocics</i> | | |
| <i>mifepristone tabs 200mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) |
| Thuốc điều trị đường hô hấp | | |
| <i>Thuốc chống viêm</i> | | |
| ARCALYST INJ 220MG | 5 | PA (ARCALYST) LA MO |
| BRINSUPRI TABS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (BRINSUPRI) |
| BRINSUPRI TABS 25MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (BRINSUPRI) |
| <i>cromolyn sodium conc 100mg/5ml</i> | 4 | MO |
| <i>cromolyn sodium nebu 20mg/2ml</i> | 2 | B/D MO |
| FASENRA PEN INJ 30MG/ML | 5 | PA (FASENRA) |
| FASENRA INJ 10MG/0.5ML | 4 | PA (FASENRA) |
| FASENRA INJ 30MG/ML | 5 | PA (FASENRA) |
| <i>montelukast sodium chew 4mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>montelukast sodium chew 5mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>montelukast sodium pack 4mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--------------------------------------|-----------|--|
| <i>montelukast sodium tabs 10mg</i> | 1 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| NUCALA INJ 100MG/ML | 5 | QL (3 ML per 28 days) PA (NUCALA) MO |
| NUCALA INJ 100MG/ML | 5 | QL (3 ML per 28 days) PA (NUCALA) MO |
| NUCALA INJ 100MG | 5 | QL (3 EA per 28 days) PA (NUCALA) MO |
| NUCALA INJ 40MG/0.4ML | 5 | QL (0.4 ML per 28 days) PA (NUCALA) MO |
| <i>zafirlukast tabs 10mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>zafirlukast tabs 20mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) MO |
| <i>Thuốc chống xơ hóa</i> | | |
| <i>nintedanib esylate caps 100mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| <i>nintedanib esylate caps 150mg</i> | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| OFEV CAPS 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| OFEV CAPS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| <i>pirfenidone caps 267mg</i> | 5 | QL (9 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| <i>pirfenidone tabs 267mg</i> | 5 | QL (6 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| PIRFENIDONE TABS 534MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| <i>pirfenidone tabs 801mg</i> | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (PULMONARY FIBROSIS AGENTS) MO |
| <i>Thuốc chống ho</i> | | |
| <i>promethazine dm syrp 15mg/5ml; 6.25mg/5ml</i> | 2 | QL (420 ML per 30 days) ED |
| <i>promethazine hydrochloride/dextromethorphan hydrobromide syrp 15mg/5ml; 6.25mg/5ml</i> | 2 | QL (420 ML per 30 days) ED |
| <i>promethazine vc/codeine syrp 10mg/5ml; 5mg/5ml; 6.25mg/5ml</i> | 2 | QL (420 ML per 30 days) ED |
| <i>promethazine/codeine soln 10mg/5ml; 6.25mg/5ml</i> | 2 | QL (420 ML per 30 days) ED |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>promethazine/dextromethorphan syrup</i> <i>15mg/5ml; 6.25mg/5ml</i> | 2 | QL (420 ML per 30 days) ED |
| <i>Thuốc điều hòa dẫn truyền xuyên màng xơ nang</i> | | |
| ALYFTREK TABS 125MG; 50MG; 10MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ALYFTREK) |
| ALYFTREK TABS 50MG; 20MG; 4MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (ALYFTREK) |
| KALYDECO PACK 13.4MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (KALYDECO) MO |
| KALYDECO PACK 25MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (KALYDECO) MO |
| KALYDECO PACK 5.8MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (KALYDECO) MO |
| KALYDECO PACK 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (KALYDECO) MO |
| KALYDECO PACK 75MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (KALYDECO) MO |
| KALYDECO TABS 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (KALYDECO) MO |
| ORKAMBI PACK 125MG; 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ORKAMBI) MO |
| ORKAMBI PACK 188MG; 150MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ORKAMBI) MO |
| ORKAMBI PACK 94MG; 75MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (ORKAMBI) MO |
| ORKAMBI TABS 125MG; 100MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORKAMBI) MO |
| ORKAMBI TABS 125MG; 200MG | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (ORKAMBI) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|--|
| SYMDEKO TBPK 150MG; 100MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (SYMDEKO) MO |
| SYMDEKO TBPK 75MG; 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (SYMDEKO) MO |
| TRIKAFTA TBPK 100MG; 0; 50MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (TRIKAFTA) MO |
| TRIKAFTA TBPK 50MG; 0; 25MG | 5 | QL (3 EA per 1 days) PA (TRIKAFTA) MO |
| TRIKAFTA THPK 100MG; 0; 50MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TRIKAFTA) MO |
| TRIKAFTA THPK 80MG; 0; 40MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (TRIKAFTA) MO |
| <i>Thuốc làm tan chất nhầy</i> | | |
| PULMOZYME SOLN 2.5MG/2.5ML | 5 | QL (150 ML per 30 days) B/D MO |
| <i>Chất ức chế Phosphodiesterase Tuýp 4</i> | | |
| <i>roflumilast tabs 250mcg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>roflumilast tabs 500mcg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>Thuốc điều trị đường hô hấp, Khác</i> | | |
| BRONCHITOL CAPS 40MG | 5 | QL (560 EA per 28 days) PA (BRONCHITOL) |
| WINREVAIR INJ 0 | 5 | QL (1 EA per 21 days) PA (WINREVAIR) |
| WINREVAIR INJ 0 | 5 | QL (1 EA per 21 days) PA (WINREVAIR) |
| WINREVAIR INJ 45MG | 5 | QL (1 EA per 21 days) PA (WINREVAIR) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------|-----------|--|
| WINREVAIR INJ 60MG | 5 | QL (1 EA per 21 days) PA (WINREVAIR) |
| <i>Thuốc giãn mạch</i> | | |
| ADEMPAS TABS 0.5MG | 5 | PA (RIOCIGUAT) MO |
| ADEMPAS TABS 1.5MG | 5 | PA (RIOCIGUAT) MO |
| ADEMPAS TABS 1MG | 5 | PA (RIOCIGUAT) MO |
| ADEMPAS TABS 2.5MG | 5 | PA (RIOCIGUAT) MO |
| ADEMPAS TABS 2MG | 5 | PA (RIOCIGUAT) MO |
| <i>alyq tabs 20mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (TADALAFIL (PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION)) MO |
| <i>ambrisentan tabs 10mg</i> | 5 | PA (AMBRISENTAN) LA MO |
| <i>ambrisentan tabs 5mg</i> | 5 | PA (AMBRISENTAN) LA MO |
| <i>bosentan tabs 125mg</i> | 5 | PA (BOSENTAN) LA MO |
| <i>bosentan tabs 62.5mg</i> | 5 | PA (BOSENTAN) LA MO |
| <i>bosentan tbso 32mg</i> | 5 | QL (4 EA per 1 days) PA (BOSENTAN) MO |
| FILSPARI TABS 200MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (FILSPARI) |
| FILSPARI TABS 400MG | 5 | QL (2 EA per 1 days) PA (FILSPARI) |
| OPSUMIT TABS 10MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (OPSUMIT) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|---|
| ORENITRAM TITRATION KIT MONTH 1 TEPK 0 | 4 | QL (336 EA per 365 days) PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TITRATION KIT MONTH 2 TEPK 0 | 4 | QL (672 EA per 365 days) PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TITRATION KIT MONTH 3 TEPK 0 | 4 | QL (504 EA per 365 days) PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TBCR 0.125MG | 4 | PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TBCR 0.25MG | 4 | PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TBCR 1MG | 4 | PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TBCR 2.5MG | 4 | PA (ORENITRAM) |
| ORENITRAM TBCR 5MG | 4 | PA (ORENITRAM) |
| <i>sildenafil citrate susr 10mg/ml</i> | 5 | QL (6 ML per 1 days) PA (SILDENAFIL (PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION)) MO |
| <i>sildenafil citrate tabs 20mg</i> | 2 | QL (3 EA per 1 days) PA (SILDENAFIL (PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION)) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|------------------------------------|-----------|--|
| <i>tadalafil tabs 20mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (TADALAFIL (PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION)) MO |
| TADLIQ SUSP 20MG/5ML | 5 | QL (10 ML per 1 days) PA (TADALAFIL (PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION)) |
| <i>treprostinil inj 100mg/20ml</i> | 5 | PA (TREPROSTINIL) LA |
| <i>treprostinil inj 200mg/20ml</i> | 5 | PA (TREPROSTINIL) LA |
| <i>treprostinil inj 20mg/20ml</i> | 5 | PA (TREPROSTINIL) LA |
| <i>treprostinil inj 50mg/20ml</i> | 5 | PA (TREPROSTINIL) LA |
| TRYVIO TABS 12.5MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (TRYVIO) MO |
| VANRAFIA TABS 0.75MG | 5 | QL (1 EA per 1 days) PA (VANRAFIA) |
| YUTREPIA CAPS 106MCG | 5 | QL (5 EA per 1 days) PA (YUTREPIA) |
| YUTREPIA CAPS 26.5MCG | 5 | QL (5 EA per 1 days) PA (YUTREPIA) |
| YUTREPIA CAPS 53MCG | 5 | QL (5 EA per 1 days) PA (YUTREPIA) |
| YUTREPIA CAPS 79.5MCG | 5 | QL (5 EA per 1 days) PA (YUTREPIA) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|-------------------------|
| Thuốc điều trị bệnh da liễu và niêm mạc | | |
| Thuốc chống nhiễm trùng | | |
| <i>acyclovir crea 5%</i> | 4 | PA (TOPICAL ANTIVIRALS) |
| <i>acyclovir oint 5%</i> | 4 | PA (TOPICAL ANTIVIRALS) |
| <i>ciclodan soln 8%</i> | 2 | |
| <i>ciclopirox nail lacquer soln 8%</i> | 2 | |
| <i>ciclopirox olamine crea 0.77%</i> | 2 | |
| <i>ciclopirox gel 0.77%</i> | 2 | |
| <i>ciclopirox sham 1%</i> | 2 | |
| <i>ciclopirox susp 0.77%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate (once-daily) gel 1%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate (twice-daily) gel 1%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate crea 2%</i> | 4 | |
| <i>clindamycin phosphate lotn 1%</i> | 2 | |
| <i>clindamycin phosphate soln 1%</i> | 2 | |
| <i>clotrimazole/betamethasone dipropionate crea 0.05%; 1%</i> | 1 | |
| CLOTRIMAZOLE/BETAMETHASON E DIPROPIONATE LOTN 0.05%; 1% | 4 | |
| <i>clotrimazole crea 1%</i> | 1 | |
| <i>clotrimazole soln 1%</i> | 2 | |
| <i>clotrimazole troc 10mg</i> | 2 | |
| <i>econazole nitrate crea 1%</i> | 1 | |
| <i>gentamicin sulfate crea 0.1%</i> | 4 | |
| <i>gentamicin sulfate oint 0.1%</i> | 2 | |
| <i>ketconazole crea 2%</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|---|
| <i>ketoconazole sham 2%</i> | 2 | |
| <i>klayesta powd 100000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>metronidazole vaginal gel 0.75%</i> | 2 | |
| <i>metronidazole crea 0.75%</i> | 2 | |
| <i>metronidazole gel 0.75%</i> | 4 | |
| <i>metronidazole gel 1%</i> | 4 | |
| <i>metronidazole lotn 0.75%</i> | 1 | |
| MICONAZOLE 3 SUPP 200MG | 4 | |
| <i>mupirocin oint 2%</i> | 1 | |
| <i>nyamyc powd 100000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>nystatin crea 100000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>nystatin oint 100000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>nystatin powd 100000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>nystop powd 100000unit/gm</i> | 2 | |
| <i>penciclovir crea 1%</i> | 2 | PA (TOPICAL ANTIVIRALS) |
| <i>permethrin crea 5%</i> | 2 | |
| <i>selenium sulfide lotn 2.5%</i> | 2 | |
| <i>silver sulfadiazine crea 1%</i> | 2 | |
| <i>ssd crea 1%</i> | 2 | |
| <i>terconazole crea 0.4%</i> | 2 | |
| <i>terconazole crea 0.8%</i> | 2 | |
| ZELSUVMI GEL 10.3% | 5 | QL (31 GM per 60 days) PA (ZELSUVMI) |
| <i>Thuốc chống viêm</i> | | |
| ADBRY INJ 300MG/2ML | 5 | QL (6 ML per 28 days) PA (ADBRY) |
| <i>ala-cort crea 1%</i> | 1 | |
| <i>alclometasone dipropionate crea 0.05%</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| ALCLOMETASONE DIPROPIONATE OINT 0.05% | 4 | |
| AMCINONIDE LOTN 0.1% | 4 | |
| AMCINONIDE OINT 0.1% | 4 | |
| ANZUPGO CREA 20MG/GM | 5 | QL (60 GM per 30 days) PA (ANZUPGO) |
| <i>betamethasone dipropionate augmented crea 0.05%</i> | 2 | |
| BETAMETHASONE DIPROPIONATE AUGMENTED GEL 0.05% | 4 | |
| <i>betamethasone dipropionate augmented lotn 0.05%</i> | 2 | |
| <i>betamethasone dipropionate augmented oint 0.05%</i> | 2 | |
| <i>betamethasone dipropionate crea 0.05%</i> | 2 | |
| <i>betamethasone dipropionate lotn 0.05%</i> | 2 | |
| <i>betamethasone dipropionate oint 0.05%</i> | 2 | |
| <i>betamethasone valerate crea 0.1%</i> | 2 | |
| BETAMETHASONE VALERATE LOTN 0.1% | 4 | |
| <i>betamethasone valerate oint 0.1%</i> | 2 | |
| <i>brimonidine tartrate/timolol maleate soln 0.2%; 0.5%</i> | 4 | ST (BRIMONIDINE/TIMOLOL #2) MO |
| <i>budesonide foam 2mg</i> | 2 | |
| <i>clobetasol propionate e crea 0.05%</i> | 1 | |
| <i>clobetasol propionate emollient crea 0.05%</i> | 1 | |
| <i>clobetasol propionate emollient foam 0.05%</i> | 4 | |
| <i>clobetasol propionate crea 0.05%</i> | 1 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|---|
| <i>clobetasol propionate crea 0.05%</i> | 1 | |
| <i>clobetasol propionate foam 0.05%</i> | 2 | |
| <i>clobetasol propionate foam 0.05%</i> | 4 | |
| <i>clobetasol propionate gel 0.05%</i> | 1 | |
| <i>clobetasol propionate lotn 0.05%</i> | 4 | |
| <i>clobetasol propionate oint 0.05%</i> | 1 | |
| <i>clobetasol propionate sham 0.05%</i> | 2 | |
| <i>clobetasol propionate soln 0.05%</i> | 2 | |
| <i>clodan sham 0.05%</i> | 2 | |
| <i>desonide crea 0.05%</i> | 2 | |
| <i>desonide lotn 0.05%</i> | 2 | |
| <i>desonide oint 0.05%</i> | 2 | |
| <i>diclofenac sodium gel 3%</i> | 2 | QL (100 GM per 30 days) PA (TOPICAL DICLOFENAC) |
| <i>diclofenac sodium soln 1.5%</i> | 2 | PA (TOPICAL DICLOFENAC) |
| DUPIXENT INJ 200MG/1.14ML | 5 | PA (DUPIXENT) |
| DUPIXENT INJ 200MG/1.14ML | 5 | PA (DUPIXENT) MO |
| DUPIXENT INJ 300MG/2ML | 5 | PA (DUPIXENT) |
| DUPIXENT INJ 300MG/2ML | 5 | PA (DUPIXENT) |
| EUCRISA OINT 2% | 4 | PA (CRISABOROLE) |
| <i>fluocinolone acetonide body oil 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide scalp oil 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide topical oil 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide crea 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide crea 0.025%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide oint 0.025%</i> | 2 | |
| <i>fluocinolone acetonide soln 0.01%</i> | 2 | |
| <i>fluocinonide emulsified base crea 0.05%</i> | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|-----------|-------------------------|
| <i>fluocinonide crea 0.05%</i> | 2 | |
| <i>fluocinonide crea 0.1%</i> | 2 | |
| <i>fluocinonide gel 0.05%</i> | 2 | |
| <i>fluocinonide oint 0.05%</i> | 2 | |
| <i>fluocinonide soln 0.05%</i> | 2 | |
| <i>halobetasol propionate crea 0.05%</i> | 2 | |
| <i>halobetasol propionate oint 0.05%</i> | 2 | |
| HYDROCORTISONE BUTYRATE CREA 0.1% | 4 | |
| HYDROCORTISONE BUTYRATE OINT 0.1% | 4 | |
| HYDROCORTISONE BUTYRATE SOLN 0.1% | 4 | |
| <i>hydrocortisone valerate crea 0.2%</i> | 2 | |
| <i>hydrocortisone valerate oint 0.2%</i> | 4 | |
| <i>hydrocortisone crea 1%</i> | 1 | |
| <i>hydrocortisone crea 1%</i> | 2 | |
| <i>hydrocortisone crea 2.5%</i> | 1 | |
| <i>hydrocortisone crea 2.5%</i> | 2 | |
| <i>hydrocortisone enem 100mg/60ml</i> | 2 | |
| <i>hydrocortisone lotn 2.5%</i> | 1 | |
| <i>hydrocortisone oint 1%</i> | 1 | QL (100 GM per 30 days) |
| <i>hydrocortisone oint 2.5%</i> | 1 | |
| <i>kourzeq pste 0.1%</i> | 2 | |
| <i>mometasone furoate crea 0.1%</i> | 1 | |
| <i>mometasone furoate oint 0.1%</i> | 1 | |
| <i>mometasone furoate soln 0.1%</i> | 1 | |
| <i>nystatin/triamcinolone acetone crea 100000unit/gm; 1mg/gm</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|--|------------------|------------------------------------|
| <i>nystatin/triamcinolone acetonide oint 100000unit/gm; 0.1%</i> | 2 | |
| <i>nystatin/triamcinolone crea 100000unit/gm; 1mg/gm</i> | 2 | |
| <i>nystatin/triamcinolone oint 100000unit/gm; 0.1%</i> | 2 | |
| <i>oralone dental paste pste 0.1%</i> | 2 | |
| <i>procto-med hc crea 2.5%</i> | 2 | |
| <i>proctosol hc crea 2.5%</i> | 2 | |
| <i>proctozone-hc crea 2.5%</i> | 2 | |
| <i>tovet foam 0.05%</i> | 4 | |
| <i>triamcinolone acetonide dental paste pste 0.1%</i> | 2 | |
| <i>triamcinolone acetonide crea 0.025%</i> | 1 | |
| <i>triamcinolone acetonide crea 0.1%</i> | 1 | |
| <i>triamcinolone acetonide crea 0.5%</i> | 1 | |
| <i>triamcinolone acetonide lotn 0.025%</i> | 2 | |
| <i>triamcinolone acetonide lotn 0.1%</i> | 2 | |
| <i>triamcinolone acetonide oint 0.025%</i> | 1 | |
| <i>triamcinolone acetonide oint 0.1%</i> | 1 | |
| <i>triamcinolone acetonide oint 0.5%</i> | 1 | |
| <i>triderm crea 0.5%</i> | 1 | |
| Thuốc chống tăng sinh | | |
| <i>bexarotene gel 1%</i> | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| <i>fluorouracil crea 5%</i> | 2 | |
| <i>fluorouracil soln 2%</i> | 2 | |
| <i>fluorouracil soln 5%</i> | 2 | |
| <i>imiquimod crea 5%</i> | 2 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| PANRETIN GEL 0.1% | 5 | PA (PANRETIN, new starts only) |
| VALCHLOR GEL 0.016% | 5 | PA (CANCER DRUGS, new starts only) |
| Thuốc chống ngứa và gây tê cục bộ | | |
| <i>doxepin hydrochloride crea 5%</i> | 4 | QL (90 GM per 30 days) |
| <i>glydo prsy 2%</i> | 2 | |
| <i>lidocaine hcl jelly prsy 2%</i> | 2 | |
| <i>lidocaine hcl prsy 2%</i> | 2 | |
| LIDOCAINE HYDROCHLORIDE JELLY GEL 2% | 4 | |
| <i>lidocaine hydrochloride soln 4%</i> | 2 | QL (250 ML per 30 days) |
| <i>lidocaine/prilocaine crea 2.5%; 2.5%</i> | 2 | QL (60 GM per 30 days) |
| <i>lidocaine oint 5%</i> | 2 | QL (70.88 GM per 30 days) |
| <i>lidocaine ptch 5%</i> | 4 | QL (3 EA per 1 days) PA (LIDOCAINE PATCH) |
| <i>phenazopyridine hydrochloride tabs 100mg</i> | 2 | |
| <i>phenazopyridine hydrochloride tabs 200mg</i> | 2 | |
| <i>premium lidocaine oint 5%</i> | 2 | QL (70.88 GM per 30 days) |
| Thuốc làm se | | |
| QBREXZA PADS 2.4% | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (QBREXZA) |
| Thuốc kích thích và tăng sinh tế bào | | |
| <i>finasteride tabs 1mg</i> | 2 | QL (1 EA per 1 days) ED |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>tretinoin crea 0.025%</i> | 2 | QL (45 GM per 30 days) |
| <i>tretinoin crea 0.05%</i> | 2 | QL (45 GM per 30 days) |
| <i>tretinoin crea 0.1%</i> | 2 | QL (45 GM per 30 days) |
| <i>tretinoin gel 0.01%</i> | 2 | QL (45 GM per 30 days) |
| <i>tretinoin gel 0.025%</i> | 2 | QL (45 GM per 30 days) |
| Thuốc khử sắc tố và tạo sắc tố | | |
| METHOXSALEN CAPS 10MG | 5 | |
| Thuốc làm mềm, làm dịu và bảo vệ | | |
| <i>ammonium lactate crea 12%</i> | 2 | |
| <i>ammonium lactate lotn 12%</i> | 2 | |
| <i>calcipotriene crea 0.005%</i> | 4 | QL (120 GM per 30 days) |
| <i>calcipotriene oint 0.005%</i> | 4 | QL (120 GM per 30 days) |
| CALCIPOTRIENE SOLN 0.005% | 4 | QL (120 ML per 30 days) |
| <i>nitroglycerin oint 0.4%</i> | 4 | QL (30 GM per 30 days) |
| SANTYL OINT 250UNIT/GM | 4 | |
| Thuốc tiêu sừng | | |
| <i>accutane caps 10mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>accutane caps 20mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>accutane caps 30mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>accutane caps 40mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>acitretin caps 10mg</i> | 2 | |
| <i>acitretin caps 17.5mg</i> | 2 | |
| <i>acitretin caps 25mg</i> | 2 | |
| <i>adapalene gel 0.1%</i> | 2 | |
| <i>adapalene gel 0.3%</i> | 2 | |
| <i>amneesteem caps 10mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>amneesteem caps 20mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|--|
| <i>amneesteem caps 30mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>amneesteem caps 40mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>claravis caps 10mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>isotretinoin caps 10mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>isotretinoin caps 20mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>isotretinoin caps 30mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>isotretinoin caps 40mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| PODOFILOX SOLN 0.5% | 4 | |
| <i>tazarotene crea 0.1%</i> | 4 | PA (TAZORAC) |
| <i>tazarotene gel 0.05%</i> | 2 | QL (30 GM per 30 days) PA (TAZORAC) |
| <i>tazarotene gel 0.1%</i> | 2 | QL (30 GM per 30 days) PA (TAZORAC) |
| VEREGEN OINT 15% | 5 | |
| <i>zenatane caps 10mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>zenatane caps 20mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>zenatane caps 30mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>zenatane caps 40mg</i> | 2 | PA (ISOTRETINOIN) |
| <i>Thuốc điều trị bệnh da liễu và niêm mạc, Khác</i> | | |
| ADBRY INJ 150MG/ML | 5 | QL (6 ML per 28 days) PA (ADBRY) MO |
| FILSUVEZ GEL 10% | 5 | PA (FILSUVEZ) |
| HYFTOR GEL 0.2% | 5 | PA (HYFTOR) |
| <i>pimecrolimus crea 1%</i> | 4 | PA (PIMECROLIMUS) |
| SKYRIZI PEN INJ 150MG/ML | 5 | QL (1 ML per 28 days) PA (SKYRIZI) MO |
| SKYRIZI INJ 150MG/ML | 5 | QL (1 ML per 28 days) PA (SKYRIZI) MO |
| <i>tacrolimus oint 0.03%</i> | 4 | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|--|
| <i>tacrolimus oint 0.1%</i> | 4 | |
| Thuốc giãn cơ trơn | | |
| <i>Thuốc giãn cơ trơn sinh dục</i> | | |
| <i>flavoxate hcl tabs 100mg</i> | 2 | MO |
| GEMTESA TABS 75MG | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (GEMTESA) MO |
| MYRBETRIQ TB24 25MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| MYRBETRIQ TB24 50MG | 3 | QL (1 EA per 1 days) MO |
| <i>oxybutynin chloride er tb24 10mg</i> | 4 | PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>oxybutynin chloride er tb24 15mg</i> | 4 | PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>oxybutynin chloride er tb24 5mg</i> | 4 | PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>oxybutynin chloride soln 5mg/5ml</i> | 2 | PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>oxybutynin chloride tabs 5mg</i> | 4 | PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>solifenacin succinate tabs 10mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|-----------|---|
| <i>solifenacin succinate tabs 5mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>tolterodine tartrate er cp24 2mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>tolterodine tartrate er cp24 4mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>tolterodine tartrate tabs 1mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>tolterodine tartrate tabs 2mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>trospium chloride er cp24 60mg</i> | 4 | QL (1 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| <i>trospium chloride tabs 20mg</i> | 4 | QL (2 EA per 1 days) PA (OVERACTIVE BLADDER DRUGS) MO |
| VESICARE LS SUSP 5MG/5ML | 4 | PA (VESICARE LS) MO |
| <i>Thuốc giãn cơ trơn hô hấp</i> | | |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|---|------------------|-------------------------|
| <i>aminophylline inj 25mg/ml</i> | 2 | |
| THEO-24 CP24 100MG | 4 | MO |
| THEO-24 CP24 200MG | 4 | MO |
| THEO-24 CP24 300MG | 4 | MO |
| THEO-24 CP24 400MG | 4 | MO |
| THEOPHYLLINE ER TB12 100MG | 4 | MO |
| THEOPHYLLINE ER TB12 200MG | 4 | MO |
| <i>theophylline er tb12 300mg</i> | 4 | MO |
| <i>theophylline er tb12 450mg</i> | 2 | MO |
| <i>theophylline er tb24 400mg</i> | 2 | MO |
| <i>theophylline er tb24 600mg</i> | 4 | MO |
| <i>theophylline elix 80mg/15ml</i> | 2 | MO |
| <i>theophylline soln 80mg/15ml</i> | 2 | MO |
| Vitamin | | |
| <i>Chế phẩm vitamin tổng hợp</i> | | |
| PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN + DHA MISC 120MG; 0; 200MG; 400UNIT; 2MG; 12MCG; 250MG; 27MG; 1MG; 20MG; 312MG; 10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22MG; 25MG | 4 | PA (PRENATAL VITAMINS) |
| PRENATAL TABS 120MG; 0; 200MG; 10MCG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 1200MCG; 3MG; 1.84MG; 10MG; 25MG | 4 | PA (PRENATAL VITAMINS) |
| <i>Vitamin D</i> | | |
| <i>calcitriol caps 0.25mcg</i> | 2 | MO |
| <i>calcitriol caps 0.5mcg</i> | 2 | MO |
| CALCITRIOL INJ 1MCG/ML | 4 | |
| <i>calcitriol soln 1mcg/ml</i> | 2 | MO |
| DOXERCALCIFEROL CAPS 0.5MCG | 4 | MO |

| Tên thuốc | Bậc thuốc | Yêu cầu/Giới hạn |
|-------------------------------------|------------------|-------------------------|
| DOXERCALCIFEROL CAPS 1MCG | 4 | MO |
| DOXERCALCIFEROL CAPS 2.5MCG | 4 | MO |
| <i>doxercalciferol inj 4mcg/2ml</i> | 2 | |
| <i>paricalcitol caps 1mcg</i> | 2 | PA (PARICALCITOL) MO |
| <i>paricalcitol caps 2mcg</i> | 2 | PA (PARICALCITOL) MO |
| <i>paricalcitol caps 4mcg</i> | 2 | PA (PARICALCITOL) MO |
| <i>paricalcitol inj 2mcg/ml</i> | 2 | PA (PARICALCITOL) |
| <i>paricalcitol inj 5mcg/ml</i> | 2 | PA (PARICALCITOL) |

Index

| Tên thuốc Trang số | |
|------------------------------------|-----|
| <i>abacavir</i> | 18 |
| <i>abacavir sulfate</i> | 18 |
| <i>abacavir sulfate/lamivudine</i> | 18 |
| <i>abigale</i> | 233 |
| <i>abigale lo</i> | 233 |
| ABILIFY ASIMTUFII | 150 |
| ABILIFY MAINTENA | 150 |
| ABILIFY MYCITE | 150 |
| MAINTENANCE KIT | |
| ABILIFY MYCITE | 151 |
| STARTER KIT | |
| <i>abiraterone acetate</i> | 27 |
| <i>abirtega</i> | 27 |
| ABRAXANE | 28 |
| ABRYSVO | 69 |
| <i>acamprosate calcium dr</i> | 25 |
| <i>acarbose</i> | 214 |
| <i>accutane</i> | 279 |
| <i>acebutolol hydrochloride</i> | 91 |
| ACETAMINOPHEN/CODEI | 112 |
| NE | |
| <i>acetaminophen/codeine</i> | 112 |
| <i>phosphate</i> | |
| <i>acetazolamide</i> | 198 |
| <i>acetazolamide er</i> | 198 |
| <i>acetic acid</i> | 199 |
| <i>acetylcysteine</i> | 26 |
| <i>acitretin</i> | 279 |
| ACTEMRA | 248 |
| ACTEMRA ACTPEN | 248 |

| Tên thuốc Trang số | |
|-----------------------------------|-----|
| ACTHAR | 239 |
| ACTHIB | 69 |
| ACTIMMUNE | 260 |
| <i>acyclovir</i> | 18 |
| <i>acyclovir</i> | 272 |
| <i>acyclovir sodium</i> | 18 |
| ADACEL | 69 |
| ADALIMUMAB-AATY 1- | 248 |
| PEN KIT | |
| ADALIMUMAB-AATY 2- | 248 |
| PEN KIT | |
| ADALIMUMAB-AATY 2- | 249 |
| SYRINGE | |
| ADALIMUMAB-AATY | 249 |
| CD/UC/HS STARTER | |
| ADALIMUMAB-ADBM | 249 |
| <i>adapalene</i> | 279 |
| ADBRY | 273 |
| ADBRY | 280 |
| <i>adefovir dipivoxil</i> | 18 |
| ADEMPAS | 269 |
| ADTHYZA | 243 |
| ADVAIR HFA | 75 |
| AGAMREE | 209 |
| AIMOVIG | 140 |
| AKEEGA | 28 |
| <i>ala-cort</i> | 273 |
| <i>albendazole</i> | 1 |
| <i>albuterol sulfate</i> | 76 |
| <i>albuterol sulfate hfa</i> | 76 |
| <i>alclometasone dipropionate</i> | 273 |
| ALCOHOL PREP PADS | 175 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| ALDURAZYME | 194 |
| ALECENSA | 28 |
| <i>alendronate sodium</i> | 259 |
| <i>alfuzosin hcl er</i> | 75 |
| ALIQOPA | 28 |
| <i>aliskiren</i> | 105 |
| <i>allopurinol</i> | 258 |
| ALOGLIPTIN | 215 |
| ALOGLIPTIN/METFORMI N HCL | 215 |
| ALOGLIPTIN/METFORMI N HYDROCHLORIDE | 215 |
| ALOGLIPTIN/PIOGLITAZ ONE | 215 |
| <i>alose tron hydrochloride</i> | 200 |
| <i>alprazolam</i> | 145 |
| ALPRAZOLAM INTENSOL | 145 |
| <i>altavera</i> | 225 |
| ALUNBRIG | 28 |
| <i>alyacen 1/35</i> | 225 |
| <i>alyacen 7/7/7</i> | 225 |
| ALYFTREK | 267 |
| <i>alyq</i> | 269 |
| <i>amabelz</i> | 233 |
| <i>amantadine hcl</i> | 142 |
| <i>amantadine hydrochloride</i> | 142 |
| <i>ambrisentan</i> | 269 |
| AMCINONIDE | 274 |
| <i>amethia</i> | 225 |
| <i>amethyst</i> | 225 |
| <i>amikacin sulfat e</i> | 1 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| <i>amiloride hcl</i> | 103 |
| <i>amiloride hydrochloride</i> | 103 |
| AMILORIDE/HYDROCHL OROTHIAZIDE | 185 |
| <i>aminophylline</i> | 283 |
| <i>aminosyn ii</i> | 177 |
| AMINOSYN-PF | 178 |
| AMINOSYN-PF 7% | 178 |
| <i>amiodarone hcl</i> | 97 |
| <i>amiodarone hydrochloride</i> | 97 |
| <i>amitriptyline hcl</i> | 152 |
| <i>amitriptyline hydrochloride</i> | 152 |
| <i>amlodipine besylate</i> | 95 |
| <i>amlodipine</i> | 94 |
| <i>besylate/atorvastatin calcium</i> | |
| <i>amlodipine</i> | 95 |
| <i>besylate/benazepril hcl</i> | |
| <i>amlodipine</i> | 95 |
| <i>besylate/benazepril hydrochloride</i> | |
| <i>amlodipine</i> | 95 |
| <i>besylate/valsartan</i> | |
| <i>amlodipine/olmesartan</i> | 96 |
| <i>medoxomil</i> | |
| <i>amlodipine/valsartan/hydroc hlorothiazide</i> | 96 |
| <i>ammonium lactate</i> | 279 |
| <i>amnest eem</i> | 279 |
| <i>amoxapine</i> | 152 |
| <i>amoxicillin</i> | 1 |
| <i>amoxicillin/clavulanate potassium</i> | 1 |

| Tên thuốc | Trang số |
|--------------------------------------|----------|
| AMOXICILLIN/CLAVULANATE POTASSIUM ER | 1 |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine</i> | 123 |
| AMPHOTERICIN B | 14 |
| <i>amphotericin b liposome</i> | 14 |
| <i>ampicillin</i> | 2 |
| <i>ampicillin sodium</i> | 2 |
| <i>ampicillin/sulbactam</i> | 2 |
| <i>ampicillin-sulbactam</i> | 2 |
| <i>anagrelide hydrochloride</i> | 79 |
| <i>anastrozole</i> | 233 |
| ANORO ELLIPTA | 72 |
| ANZUPGO | 274 |
| <i>apomorphine hydrochloride</i> | 142 |
| APRACLONIDINE | 198 |
| <i>aprepitant</i> | 201 |
| <i>apri</i> | 225 |
| APTIVUS | 18 |
| AQNEURSA | 261 |
| AQVESME | 82 |
| ARALAST NP | 78 |
| <i>aranelle</i> | 225 |
| ARCALYST | 264 |
| AREXVY | 69 |
| <i>arformoterol tartrate</i> | 76 |
| <i>argatroban</i> | 79 |
| <i>argyle sterile water 100ml</i> | 187 |
| ARIKAYCE | 2 |
| <i>aripiprazole</i> | 152 |
| <i>aripiprazole odt</i> | 152 |
| ARISTADA | 153 |

| Tên thuốc | Trang số |
|---|----------|
| ARISTADA INITIO | 153 |
| <i>armodafinil</i> | 124 |
| ARMOUR THYROID | 243 |
| ARNUITY ELLIPTA | 209 |
| <i>arsenic trioxide</i> | 28 |
| <i>ascomp/codeine</i> | 113 |
| <i>asenapine maleate sl</i> | 153 |
| <i>ashlyna</i> | 225 |
| <i>aspirin/dipyridamole</i> | 79 |
| <i>aspirin/dipyridamole er</i> | 79 |
| ASTAGRAF XL | 255 |
| <i>atazanavir</i> | 18 |
| <i>atazanavir sulfate</i> | 18 |
| <i>atenolol</i> | 91 |
| <i>atenolol/chlorthalidone</i> | 91 |
| ATGAM | 255 |
| <i>atomoxetine</i> | 125 |
| <i>atomoxetine hydrochloride</i> | 125 |
| <i>atorvastatin calcium</i> | 88 |
| <i>atovaquone</i> | 17 |
| <i>atovaquone/proguanil hcl</i> | 17 |
| <i>atovaquone/proguanil hydrochloride</i> | 17 |
| ATROPINE SULFATE | 72 |
| <i>atropine sulfate</i> | 200 |
| ATROVENT HFA | 72 |
| ATTRUBY | 98 |
| <i>aubra eq</i> | 225 |
| AUGTYRO | 28 |
| AURANOFIN | 208 |
| <i>aurovela 1.5/30</i> | 225 |
| <i>aurovela 1/20</i> | 225 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| <i>aurovela 24 fe</i> | 225 |
| <i>aurovela fe 1.5/30</i> | 225 |
| <i>aurovela fe 1/20</i> | 225 |
| AUSTEDO | 173 |
| AUVELITY | 153 |
| AVASTIN | 29 |
| <i>aviane</i> | 225 |
| AVMAPKI FAKZYNJA | 29 |
| CO-PACK | |
| AVONEX | 257 |
| AVONEX PEN | 257 |
| AVSOLA | 249 |
| <i>ayuna</i> | 225 |
| AYVAKIT | 29 |
| <i>azacitidine</i> | 29 |
| AZATHIOPRINE | 255 |
| <i>azelastine hcl</i> | 198 |
| <i>azelastine hcl</i> | 200 |
| <i>azelastine hydrochloride</i> | 198 |
| <i>azelastine hydrochloride</i> | 200 |
| <i>azithromycin</i> | 2 |
| <i>aztreonam</i> | 3 |
| <i>azurette</i> | 225 |
| <i>bac</i> | 113 |
| BACITRACIN | 195 |
| <i>bacitracin/polymyxin b</i> | 195 |
| <i>baclofen</i> | 75 |
| <i>balsalazide disodium</i> | 200 |
| BALVERSA | 29 |
| <i>balziva</i> | 225 |
| BAQSIMI ONE PACK | 224 |
| BAQSIMI TWO PACK | 224 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| BARACLUDGE | 19 |
| BASAGLAR KWIKPEN | 215 |
| BAVENCIO | 30 |
| BCG VACCINE | 69 |
| BD INSULIN SYRINGE | 175 |
| SAFETYGLIDE/1ML/29G | |
| X 1/2" | |
| B-D INSULIN SYRINGE | 175 |
| ULTRAFINE II/0.3ML/31G | |
| X 5/16" | |
| BD INSULIN SYRINGE | 175 |
| ULTRA-FINE/0.5ML/30G X | |
| 12.7MM | |
| BD INSULIN SYRINGE | 175 |
| ULTRA-FINE/1ML/31G X | |
| 8MM | |
| BD PEN | 175 |
| NEEDLE/ORIGINAL/ULTR | |
| A-FINE/29G X 12.7MM | |
| BELEODAQ | 30 |
| <i>benazepril hydrochloride</i> | 105 |
| <i>benazepril</i> | 105 |
| <i>hydrochloride/hydrochlorothi</i> | |
| <i>azide</i> | |
| <i>bendamustine hydrochloride</i> | 30 |
| BENLYSTA | 249 |
| BENZNIDAZOLE | 17 |
| <i>benztropine mesylate</i> | 142 |
| BESREMI | 30 |
| <i>betaine anhydrous</i> | 262 |
| <i>betamethasone dipropionate</i> | 274 |

| Tên thuốc | Trang số |
|---|----------|
| <i>betamethasone dipropionate</i> | 274 |
| <i>augmented</i> | |
| <i>betamethasone valerate</i> | 274 |
| BETASERON | 257 |
| BETAXOLOL HCL | 198 |
| <i>bethanechol chloride</i> | 73 |
| <i>bexarotene</i> | 30 |
| <i>bexarotene</i> | 277 |
| BEXSERO | 70 |
| BEYFORTUS | 19 |
| <i>bicalutamide</i> | 30 |
| BICILLIN L-A | 3 |
| BIKTARVY | 19 |
| <i>bimatoprost</i> | 198 |
| <i>bisoprolol fumarate</i> | 91 |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazid</i> | 91 |
| <i>e</i> | |
| BIVIGAM | 65 |
| <i>bleomycin sulfate</i> | 30 |
| <i>blisovi 24 fe</i> | 225 |
| <i>blisovi fe 1.5/30</i> | 226 |
| <i>blisovi fe 1/20</i> | 226 |
| BONSITY | 238 |
| BOOSTRIX | 69 |
| <i>bortezomib</i> | 30 |
| <i>bosentan</i> | 269 |
| BOSULIF | 30 |
| BOTOX | 262 |
| BRAFTOVI | 31 |
| BREO ELLIPTA | 209 |
| <i>breynga</i> | 210 |

| Tên thuốc | Trang số |
|---|----------|
| BREZTRI AEROSPHERE | 210 |
| <i>briellyn</i> | 226 |
| <i>brimonidine tartrate</i> | 198 |
| <i>brimonidine tartrate/timolol maleate</i> | 274 |
| BRINSUPRI | 264 |
| <i>brinzolamide</i> | 198 |
| <i>brivaracetam</i> | 129 |
| BRIVIACT | 130 |
| BRIXADI | 113 |
| <i>bromocriptine mesylate</i> | 142 |
| BRONCHITOL | 268 |
| BRUKINSA | 31 |
| <i>budesonide</i> | 210 |
| <i>budesonide</i> | 274 |
| <i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate</i> | 210 |
| <i>bumetanide</i> | 103 |
| <i>buprenorphine</i> | 114 |
| <i>buprenorphine hcl</i> | 113 |
| <i>buprenorphine hcl/naloxone hcl</i> | 113 |
| <i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride</i> | 113 |
| <i>bupropion hydrochloride</i> | 154 |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr)</i> | 75 |
| <i>bupropion hydrochloride er (sr)</i> | 153 |
| <i>bupropion hydrochloride er (xl)</i> | 154 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>bupirone hcl</i> | 145 |
| <i>bupirone hydrochloride</i> | 145 |
| <i>busulfan</i> | 31 |
| <i>butalbital/acetaminophen</i> | 115 |
| <i>butalbital/acetaminophen/caf feine</i> | 115 |
| <i>butalbital/acetaminophen/caf feine/codeine</i> | 115 |
| <i>butalbital/aspirin/caffeine/co deine</i> | 115 |
| CABENUVA | 19 |
| <i>cabergoline</i> | 142 |
| CABLIVI | 79 |
| CABOMETYX | 31 |
| <i>calcipotriene</i> | 279 |
| <i>calcitonin salmon</i> | 238 |
| <i>calcitonin-salmon</i> | 238 |
| <i>calcitriol</i> | 283 |
| <i>calcium acetate</i> | 188 |
| CALQUENCE | 31 |
| <i>camila</i> | 226 |
| <i>camrese</i> | 226 |
| <i>camrese lo</i> | 226 |
| CAMZYOS | 98 |
| <i>candesartan cilexetil</i> | 105 |
| <i>candesartan</i> | 105 |
| <i>cilexetil/hydrochlorothiazide</i> | |
| CAPLYTA | 154 |
| CAPRELSA | 32 |
| <i>captopril</i> | 106 |
| <i>carbamazepine</i> | 130 |
| <i>carbamazepine er</i> | 130 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>carbidopa</i> | 143 |
| <i>carbidopa/levodopa</i> | 143 |
| <i>carbidopa/levodopa er</i> | 142 |
| <i>carbidopa/levodopa/entacap one</i> | 142 |
| <i>carboplatin</i> | 32 |
| CARDAMYST | 98 |
| <i>carglumic acid</i> | 177 |
| <i>carmustine</i> | 32 |
| CARTEOLOL HCL | 198 |
| <i>cartia xt</i> | 98 |
| <i>carvedilol</i> | 91 |
| <i>caspofungin acetate</i> | 14 |
| CAYSTON | 3 |
| CEFACLOR | 3 |
| <i>cefadroxil</i> | 3 |
| <i>cefazolin</i> | 4 |
| <i>cefazolin sodium</i> | 3 |
| CEFAZOLIN | 3 |
| SODIUM/DEXTROSE | |
| CEFAZOLIN/DEXTROSE | 4 |
| <i>cefdinir</i> | 4 |
| CEFEPIME | 4 |
| <i>cefepime hydrochloride</i> | 4 |
| CEFEPIME/DEXTROSE | 4 |
| <i>cefixime</i> | 4 |
| CEFOTAXIME SODIUM | 4 |
| <i>cefoxitin sodium</i> | 4 |
| CEFPODOXIME | 5 |
| PROXETIL | |
| <i>cefprozil</i> | 5 |
| CEFTAROLINE FOSAMIL | 5 |

| Tên thuốc Trang số | |
|---------------------------------------|-----|
| <i>ceftazidime</i> | 5 |
| CEFTRIAZONE IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE | 5 |
| <i>ceftriaxone sodium</i> | 5 |
| CEFTRIAZONE/DEXTROS E | 5 |
| <i>cefuroxime axetil</i> | 6 |
| <i>cefuroxime sodium</i> | 6 |
| <i>celecoxib</i> | 115 |
| <i>cephalexin</i> | 6 |
| CEQUA | 196 |
| CERDELGA | 193 |
| CEREZYME | 194 |
| <i>cevimeline hydrochloride</i> | 73 |
| <i>charlotte 24 fe</i> | 226 |
| <i>chateal eq</i> | 226 |
| CHENODAL | 204 |
| CHLORAMPHENICOL SODIUM SUCCINATE | 6 |
| <i>chlordiazepoxide hcl</i> | 145 |
| <i>chlordiazepoxide hydrochloride</i> | 145 |
| CHLORDIAZEPOXIDE/AM ITRIPTYLINE | 154 |
| <i>chlorhexidine gluconate</i> | 195 |
| <i>chloroquine phosphate</i> | 17 |
| <i>chlorothiazide sodium</i> | 103 |
| <i>chlorpromazine hcl</i> | 154 |
| <i>chlorpromazine hydrochloride</i> | 154 |
| <i>chlorthalidone</i> | 103 |
| <i>chlorzoxazone</i> | 75 |

| Tên thuốc Trang số | |
|------------------------------------|-----|
| CHOLBAM | 204 |
| <i>cholestyramine</i> | 88 |
| <i>cholestyramine light</i> | 88 |
| <i>ciclodan</i> | 272 |
| <i>ciclopirox</i> | 272 |
| <i>ciclopirox nail lacquer</i> | 272 |
| <i>ciclopirox olamine</i> | 272 |
| <i>cidofovir</i> | 19 |
| <i>cilostazol</i> | 79 |
| CIMDUO | 19 |
| <i>cimetidine</i> | 202 |
| <i>cimetidine hydrochloride</i> | 202 |
| CIMZIA | 249 |
| CIMZIA STARTER KIT | 249 |
| <i>cinacalcet hydrochloride</i> | 238 |
| <i>ciprofloxacin</i> | 195 |
| <i>ciprofloxacin hcl</i> | 6 |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride</i> | 6 |
| <i>ciprofloxacin hydrochloride</i> | 195 |
| CIPROFLOXACIN I.V.-IN D5W | 6 |
| <i>ciprofloxacin/dexamethasone</i> | 196 |
| <i>cisplatin</i> | 32 |
| <i>citalopram hydrobromide</i> | 154 |
| <i>cladribine</i> | 32 |
| <i>claravis</i> | 280 |
| CLARITHROMYCIN | 6 |
| <i>clarithromycin er</i> | 6 |
| CLEMASTINE | 26 |
| FUMARATE | |
| <i>clindamycin hcl</i> | 6 |
| <i>clindamycin hydrochloride</i> | 6 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| <i>clindamycin palmitate</i> | 7 |
| <i>hydrochloride</i> | |
| <i>clindamycin phosphate</i> | 7 |
| <i>clindamycin phosphate</i> | 272 |
| <i>clindamycin phosphate</i> | 272 |
| <i>(once-daily)</i> | |
| <i>clindamycin phosphate</i> | 272 |
| <i>(twice-daily)</i> | |
| <i>clindamycin phosphate in</i> | 7 |
| <i>d5w</i> | |
| <i>clindamycin</i> | 7 |
| <i>phosphate/dextrose</i> | |
| CLINIMIX | 179 |
| 4.25%/DEXTROSE 10% | |
| CLINIMIX | 179 |
| 4.25%/DEXTROSE 5% | |
| CLINIMIX 5%/DEXTROSE | 179 |
| 15% | |
| CLINIMIX 5%/DEXTROSE | 180 |
| 20% | |
| CLINIMIX E | 180 |
| 2.75%/DEXTROSE 5% | |
| CLINIMIX E | 181 |
| 4.25%/DEXTROSE 10% | |
| CLINIMIX E | 181 |
| 4.25%/DEXTROSE 5% | |
| CLINIMIX E | 182 |
| 5%/DEXTROSE 15% | |
| CLINIMIX E | 182 |
| 5%/DEXTROSE 20% | |
| <i>clinisol sf 15%</i> | 183 |
| CLINOLIPID | 183 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-----------------------------------|-----|
| <i>clobazam</i> | 131 |
| <i>clobetasol propionate</i> | 274 |
| <i>clobetasol propionate e</i> | 274 |
| <i>clobetasol propionate</i> | 274 |
| <i>emollient</i> | |
| <i>clodan</i> | 275 |
| <i>clofarabine</i> | 32 |
| <i>clomipramine hcl</i> | 155 |
| <i>clomipramine hydrochloride</i> | 155 |
| <i>clonazepam</i> | 131 |
| <i>clonazepam odt</i> | 131 |
| <i>clonidine</i> | 103 |
| <i>clonidine hydrochloride</i> | 103 |
| <i>clopidogrel</i> | 79 |
| <i>clorazepate dipotassium</i> | 146 |
| <i>clotrimazole</i> | 272 |
| <i>clotrimazole/betamethasone</i> | 272 |
| <i>dipropionate</i> | |
| <i>clozapine</i> | 155 |
| <i>clozapine odt</i> | 155 |
| COARTEM | 17 |
| COBENFY | 156 |
| COBENFY STARTER | 155 |
| PACK | |
| CODEINE SULFATE | 115 |
| <i>colchicine</i> | 258 |
| <i>colesevelam hydrochloride</i> | 88 |
| <i>colestipol hydrochloride</i> | 88 |
| <i>colistimethate sodium</i> | 7 |
| COMBIVENT RESPIMAT | 76 |
| COMETRIQ | 32 |
| <i>compro</i> | 156 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| <i>constulose</i> | 177 |
| COPIKTRA | 32 |
| CORLANOR | 98 |
| CORTISONE ACETATE | 210 |
| CORTROPHIN | 239 |
| COSENTYX | 250 |
| COSENTYX | 250 |
| SENSOREADY PEN | |
| COSENTYX UNOREADY | 250 |
| COTELLIC | 33 |
| CRENESSITY | 239 |
| CREON | 206 |
| CRESEMBA | 14 |
| <i>cromolyn sodium</i> | 198 |
| <i>cromolyn sodium</i> | 264 |
| <i>cryselle</i> | 226 |
| <i>cryselle-28</i> | 226 |
| CTEXLI | 204 |
| CURITY GAUZE PADS | 175 |
| 2"X2" 12 PLY | |
| CUVRIOR | 208 |
| <i>cyclobenzaprine</i> | 75 |
| <i>hydrochloride</i> | |
| <i>cyclopentolate hcl</i> | 200 |
| <i>cyclopentolate hydrochloride</i> | 200 |
| <i>cyclophosphamide</i> | 33 |
| CYCLOSERINE | 16 |
| CYCLOSET | 215 |
| <i>cyclosporine</i> | 196 |
| <i>cyclosporine</i> | 256 |
| <i>cyclosporine modified</i> | 255 |
| CYRAMZA | 33 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-----------------------------|-----|
| <i>cyred eq</i> | 226 |
| CYSTADROPS | 200 |
| CYSTAGON | 262 |
| CYSTARAN | 200 |
| <i>cytarabine</i> | 33 |
| <i>cytarabine aqueous</i> | 33 |
| <i>dabigatran etexilate</i> | 79 |
| <i>dacarbazine</i> | 33 |
| <i>dactinomycin</i> | 33 |
| <i>dalfampridine er</i> | 264 |
| <i>danazol</i> | 214 |
| DANZITEN | 33 |
| DAPAGLIFLOZIN | 216 |
| DAPAGLIFLOZIN/METFO | 215 |
| RMIN HYDROCHLORIDE | |
| ER | |
| <i>dapsone</i> | 16 |
| DAPTACEL | 69 |
| <i>daptomycin</i> | 7 |
| <i>darunavir</i> | 19 |
| DARZALEX | 33 |
| DARZALEX FASPRO | 33 |
| <i>dasatinib</i> | 34 |
| <i>dasetta 1/35</i> | 226 |
| <i>dasetta 7/7/7</i> | 226 |
| DAURISMO | 34 |
| DAWNZERA | 104 |
| DAYBUE | 148 |
| DAYBUE STIX | 148 |
| <i>daysee</i> | 226 |
| <i>deblitane</i> | 226 |
| <i>decitabine</i> | 34 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--------------------------------------|-----|
| <i>deferasirox</i> | 208 |
| <i>deferiprone</i> | 209 |
| <i>deflazacort</i> | 210 |
| DELSTRIGO | 19 |
| <i>delyla</i> | 226 |
| DENGVAXIA | 70 |
| <i>dentagel</i> | 174 |
| DEPO-MEDROL | 210 |
| DEPO-SUBQ PROVERA | 240 |
| 104 | |
| DESCOVY | 19 |
| <i>desipramine hcl</i> | 156 |
| <i>desipramine hydrochloride</i> | 156 |
| <i>desloratadine</i> | 27 |
| <i>desmopressin acetate</i> | 239 |
| <i>desogestrel/ethinyl estradiol</i> | 226 |
| <i>desonide</i> | 275 |
| <i>desvenlafaxine er</i> | 156 |
| <i>dexamethasone</i> | 211 |
| <i>dexamethasone 10-day dose</i> | 210 |
| <i>pack</i> | |
| <i>dexamethasone 13-day dose</i> | 210 |
| <i>pack</i> | |
| <i>dexamethasone 6-day dose</i> | 210 |
| <i>pack</i> | |
| <i>dexamethasone 6-day</i> | 210 |
| <i>therapy pack</i> | |
| DEXAMETHASONE | 211 |
| INTENSOL | |
| DEXAMETHASONE | 196 |
| SODIUM PHOSPHATE | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| <i>dexamethasone sodium</i> | 211 |
| <i>phosphate</i> | |
| <i>dexmethylphenidate hcl</i> | 125 |
| <i>dexmethylphenidate</i> | 126 |
| <i>hydrochloride</i> | |
| <i>dexmethylphenidate</i> | 126 |
| <i>hydrochloride er</i> | |
| <i>dexrazoxane</i> | 26 |
| <i>dexrazoxane hydrochloride</i> | 26 |
| <i>dextroamphetamine sulfate</i> | 126 |
| <i>dextroamphetamine sulfate er</i> | 126 |
| DEXTROSE | 183 |
| DEXTROSE 5% | 188 |
| /ELECTROLYTE #48 | |
| VIAFLEX | |
| DEXTROSE 10% | 183 |
| DEXTROSE 10%/SODIUM | 188 |
| CHLORIDE 0.2% | |
| DEXTROSE 10%/SODIUM | 188 |
| CHLORIDE 0.45% | |
| DEXTROSE 2.5%/SODIUM | 188 |
| CHLORIDE 0.45% | |
| DEXTROSE 25% | 183 |
| DEXTROSE 30% | 183 |
| <i>dextrose 5%</i> | 183 |
| <i>dextrose 5%/lactated ringers</i> | 188 |
| DEXTROSE 5%/SODIUM | 188 |
| CHLORIDE 0.2% | |
| DEXTROSE 5%/SODIUM | 188 |
| CHLORIDE 0.33% | |
| DEXTROSE 5%/SODIUM | 188 |
| CHLORIDE 0.45% | |

Tên thuốc Trang số

| | |
|------------------------------------|-----|
| <i>dextrose 5%/sodium chloride</i> | 188 |
| <i>0.9%</i> | |
| DEXTROSE 50% | 183 |
| DEXTROSE 70% | 183 |
| <i>dextrose/sodium chloride</i> | 188 |
| DIACOMIT | 131 |
| <i>diazepam</i> | 131 |
| <i>diazepam</i> | 146 |
| <i>diazepam intensol</i> | 146 |
| <i>diazoxide</i> | 224 |
| <i>dichlorphenamide</i> | 104 |
| <i>diclofenac potassium</i> | 115 |
| <i>diclofenac sodium</i> | 196 |
| <i>diclofenac sodium</i> | 275 |
| <i>diclofenac sodium dr</i> | 115 |
| <i>diclofenac sodium er</i> | 116 |
| <i>dicloxacillin sodium</i> | 7 |
| <i>dicyclomine hcl</i> | 72 |
| <i>dicyclomine hydrochloride</i> | 72 |
| DIFICID | 7 |
| <i>difluprednate</i> | 196 |
| <i>digoxin</i> | 98 |
| <i>dihydroergotamine mesylate</i> | 75 |
| <i>dilantin</i> | 131 |
| <i>dilantin infatabs</i> | 131 |
| <i>dilantin-125</i> | 131 |
| <i>diltiazem hcl</i> | 96 |
| DILTIAZEM HCL | 99 |
| <i>diltiazem hcl cd</i> | 98 |
| <i>diltiazem hcl er</i> | 96 |
| <i>diltiazem hcl er</i> | 99 |
| <i>diltiazem hydrochloride</i> | 100 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|------------------------------------|-----|
| <i>diltiazem hydrochloride er</i> | 99 |
| <i>dilt-xr</i> | 98 |
| <i>dimethyl fumarate</i> | 260 |
| <i>dimethyl fumarate</i> | 260 |
| <i>starterpack</i> | |
| DIPENTUM | 200 |
| <i>diphenhydramine</i> | 27 |
| <i>hydrochloride</i> | |
| <i>diphenoxylate</i> | 201 |
| <i>hydrochloride/atropine</i> | |
| <i>sulfate</i> | |
| DIPHENOXYLATE/ATROP | 201 |
| INE | |
| <i>dipyridamole</i> | 79 |
| <i>disopyramide phosphate</i> | 100 |
| <i>disulfiram</i> | 25 |
| <i>divalproex sodium dr</i> | 131 |
| <i>divalproex sodium er</i> | 132 |
| DOCETAXEL | 34 |
| <i>dofetilide</i> | 100 |
| DOJOLVI | 183 |
| <i>dolishale</i> | 226 |
| <i>donepezil hcl</i> | 73 |
| <i>donepezil hydrochloride</i> | 73 |
| <i>donepezil hydrochloride odt</i> | 73 |
| DOPTELET | 83 |
| DOPTELET SPRINKLE | 83 |
| <i>dorzolamide hcl/timolol</i> | 198 |
| <i>maleate</i> | |
| <i>dorzolamide hydrochloride</i> | 198 |
| <i>dotti</i> | 233 |
| DOVATO | 19 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--------------------------------------|-----|
| <i>doxazosin</i> | 87 |
| <i>doxazosin mesylate</i> | 87 |
| <i>doxepin hcl</i> | 156 |
| <i>doxepin hydrochloride</i> | 156 |
| <i>doxepin hydrochloride</i> | 278 |
| DOXERCALCIFEROL | 283 |
| <i>doxy 100</i> | 7 |
| <i>doxycycline</i> | 8 |
| <i>doxycycline hyclate</i> | 7 |
| <i>doxycycline monohydrate</i> | 8 |
| DRIZALMA SPRINKLE | 157 |
| <i>dronabinol</i> | 206 |
| <i>drospirenone/ethinyl</i> | 226 |
| <i>estradiol</i> | |
| <i>drospirenone/ethinyl</i> | 226 |
| <i>estradiol/levomefolate</i> | |
| <i>calcium</i> | |
| DROXIA | 35 |
| <i>droxidopa</i> | 76 |
| <i>duloxetine hydrochloride dr</i> | 157 |
| DUPIXENT | 275 |
| DURAMORPH | 116 |
| <i>dutasteride</i> | 258 |
| DUVYZAT | 262 |
| E.E.S. 400 | 8 |
| <i>ec-naproxen</i> | 116 |
| <i>econazole nitrate</i> | 272 |
| EDURANT | 19 |
| EDURANT PED | 19 |
| EFAVIRENZ | 20 |
| <i>efavirenz/emtricitabine/tenof</i> | 19 |
| <i>ovir disoproxil fumarate</i> | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| <i>efavirenz/lamivudine/tenofovi</i> | 20 |
| <i>r disoproxil fumarate</i> | |
| EGRIFTA SV | 241 |
| EKTERLY | 104 |
| ELAPRASE | 194 |
| <i>eletriptan hydrobromide</i> | 141 |
| ELIGARD | 236 |
| <i>elinest</i> | 226 |
| ELIQUIS | 79 |
| ELIQUIS STARTER PACK | 79 |
| ELMIRON | 262 |
| <i>eltrombopag olamine</i> | 83 |
| <i>eluryng</i> | 226 |
| EMCYT | 35 |
| EMEND | 201 |
| EMGALITY | 141 |
| EMPAVELI | 261 |
| EMPLICITI | 35 |
| EMSAM | 143 |
| <i>emtricitabine</i> | 20 |
| <i>emtricitabine/rilpivirine/tenof</i> | 20 |
| <i>ovir disoproxil fumarate</i> | |
| <i>emtricitabine/tenofovir</i> | 20 |
| <i>disoproxil</i> | |
| <i>emtricitabine/tenofovir</i> | 20 |
| <i>disoproxil fumarate</i> | |
| EMTRIVA | 20 |
| EMVERM | 1 |
| <i>emzahh</i> | 226 |
| <i>enalapril maleate</i> | 106 |
| <i>enalapril</i> | 106 |
| <i>maleate/hydrochlorothiazide</i> | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--------------------------------|-----|
| ENBREL | 250 |
| ENBREL MINI | 250 |
| ENBREL SURECLICK | 250 |
| <i>endocet</i> | 116 |
| ENGERIX-B | 70 |
| <i>enilloring</i> | 227 |
| <i>enoxaparin sodium</i> | 80 |
| ENSACOVE | 35 |
| <i>enskyce</i> | 227 |
| ENSPRYNG | 258 |
| <i>entacapone</i> | 143 |
| <i>entecavir</i> | 20 |
| ENTRESTO | 106 |
| ENTYVIO PEN | 250 |
| <i>enulose</i> | 177 |
| EOHILIA | 211 |
| EPCLUSA | 20 |
| EPIDIOLEX | 132 |
| <i>epinastine hcl</i> | 198 |
| <i>epinephrine</i> | 76 |
| <i>epitol</i> | 132 |
| <i>eplerenone</i> | 106 |
| ERAXIS | 14 |
| ERBITUX | 35 |
| ERGOLOID MESYLATES | 75 |
| <i>eribulin mesylate</i> | 35 |
| ERIVEDGE | 35 |
| ERLEADA | 35 |
| <i>erlotinib hydrochloride</i> | 35 |
| <i>errin</i> | 227 |
| <i>ertapenem sodium</i> | 8 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| ERYTHROCIN | 8 |
| LACTOBIONATE | |
| ERYTHROCIN STEARATE | 8 |
| <i>erythromycin</i> | 195 |
| <i>erythromycin base</i> | 8 |
| ERYTHROMYCIN DR | 8 |
| <i>erythromycin ethylsuccinate</i> | 8 |
| <i>erythromycin lactobionate</i> | 8 |
| <i>escitalopram oxalate</i> | 157 |
| <i>eslicarbazepine acetate</i> | 132 |
| <i>esomeprazole magnesium</i> | 202 |
| <i>esomeprazole magnesium dr</i> | 202 |
| <i>estarylla</i> | 227 |
| <i>estradiol</i> | 234 |
| <i>estradiol valerate</i> | 233 |
| <i>estradiol/norethindrone acetate</i> | 233 |
| ESTRING | 235 |
| <i>eszopiclone</i> | 146 |
| <i>ethambutol hydrochloride</i> | 16 |
| <i>ethosuximide</i> | 132 |
| <i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol</i> | 227 |
| <i>etodolac</i> | 116 |
| <i>etonogestrel/ethinyl estradiol</i> | 227 |
| <i>etravirine</i> | 21 |
| EUCRISA | 275 |
| EULEXIN | 36 |
| EVENITY | 248 |
| <i>everolimus</i> | 36 |
| <i>everolimus</i> | 255 |
| EVEXITHROID | 244 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|------------------------------|-----|
| EVOTAZ | 21 |
| EVRYSDI | 262 |
| <i>exemestane</i> | 235 |
| EXKIVITY | 36 |
| EXONDYS 51 | 259 |
| EXXUA | 158 |
| EXXUA TITRATION PACK | 157 |
| <i>ezetimibe</i> | 89 |
| <i>ezetimibe/simvastatin</i> | 88 |
| FABHALTA | 248 |
| FABRAZYME | 194 |
| <i>falmina</i> | 227 |
| <i>famciclovir</i> | 21 |
| <i>famotidine</i> | 202 |
| FANAPT | 158 |
| FANAPT TITRATION PACK A | 158 |
| FANAPT TITRATION PACK B | 158 |
| FANAPT TITRATION PACK C | 158 |
| FARXIGA | 216 |
| FASENRA | 264 |
| FASENRA PEN | 264 |
| <i>febuxostat</i> | 258 |
| <i>feirza 1.5/30</i> | 227 |
| <i>feirza 1/20</i> | 227 |
| <i>felbamate</i> | 132 |
| <i>felodipine er</i> | 96 |
| FEMRING | 235 |
| <i>fenofibrate</i> | 89 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| <i>fenofibrate micronized</i> | 89 |
| <i>fenofibric acid dr</i> | 89 |
| <i>fentanyl</i> | 117 |
| <i>fentanyl citrate oral</i> | 116 |
| <i>transmucosal</i> | |
| FERRIPROX | 209 |
| FETZIMA | 159 |
| FETZIMA TITRATION PACK | 159 |
| FIASP | 216 |
| FIASP FLEXTOUCH | 216 |
| FIASP PENFILL | 216 |
| <i>fidaxomicin</i> | 8 |
| FILSPARI | 269 |
| FILSUVEZ | 280 |
| <i>finasteride</i> | 258 |
| <i>finasteride</i> | 278 |
| <i>fingolimod hydrochloride</i> | 257 |
| FINTEPLA | 132 |
| <i>finzala</i> | 227 |
| FIRDAPSE | 74 |
| FIRMAGON | 236 |
| <i>flac</i> | 196 |
| <i>flavoxate hcl</i> | 281 |
| FLEBOGAMMA DIF | 65 |
| <i>flecainide acetate</i> | 100 |
| <i>fluconazole</i> | 15 |
| <i>fluconazole in nacl</i> | 15 |
| <i>fluconazole in sodium</i> | 15 |
| <i>chloride</i> | |
| <i>flucytosine</i> | 15 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| FLUDARABINE | 36 |
| PHOSPHATE | |
| <i>fludrocortisone acetate</i> | 211 |
| <i>flunisolide</i> | 196 |
| <i>fluocinolone acetonide</i> | 196 |
| <i>fluocinolone acetonide</i> | 275 |
| <i>fluocinolone acetonide body</i> | 275 |
| <i>fluocinolone acetonide ear</i> | 196 |
| <i>drops</i> | |
| <i>fluocinolone acetonide scalp</i> | 275 |
| <i>fluocinolone acetonide</i> | 275 |
| <i>topical</i> | |
| <i>fluocinonide</i> | 276 |
| <i>fluocinonide emulsified base</i> | 275 |
| <i>fluoride</i> | 174 |
| <i>fluorometholone</i> | 196 |
| <i>fluorouracil</i> | 37 |
| <i>fluorouracil</i> | 277 |
| FLUOXETINE DR | 160 |
| <i>fluoxetine hydrochloride</i> | 160 |
| <i>fluphenazine decanoate</i> | 160 |
| FLUPHENAZINE HCL | 160 |
| FLUPHENAZINE | 160 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>flurbiprofen</i> | 117 |
| FLURBIPROFEN SODIUM | 196 |
| <i>fluticasone propionate</i> | 196 |
| <i>fluticasone propionate</i> | 211 |
| <i>fluticasone</i> | 77 |
| <i>propionate/salmeterol</i> | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| FLUTICASONE | 211 |
| PROPIONATE/SALMETER | |
| OL | |
| <i>fluticasone</i> | 77 |
| <i>propionate/salmeterol diskus</i> | |
| <i>fluvoxamine maleate</i> | 160 |
| FML FORTE | 196 |
| FOLOTYN | 37 |
| <i>fondaparinux sodium</i> | 80 |
| <i>fosamprenavir calcium</i> | 21 |
| <i>fosfomycin tromethamine</i> | 25 |
| <i>fosinopril sodium</i> | 106 |
| <i>fosinopril</i> | 106 |
| <i>sodium/hydrochlorothiazide</i> | |
| <i>fosphenytoin sodium</i> | 133 |
| FOSRENOL | 186 |
| FOTIVDA | 37 |
| <i>fraiche 5000 dental</i> | 174 |
| FRUZAQLA | 37 |
| FULPHILA | 84 |
| <i>fulvestrant</i> | 37 |
| <i>furosemide</i> | 104 |
| <i>gabapentin</i> | 133 |
| GALAFOLD | 193 |
| GALANTAMINE | 74 |
| HYDROBROMIDE | |
| <i>galantamine hydrobromide</i> | 74 |
| <i>er</i> | |
| <i>galbriela</i> | 227 |
| <i>gallifrey</i> | 240 |
| GAMASTAN | 66 |
| GAMMAGARD LIQUID | 66 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| GAMMAGARD LIQUID ERC | 66 |
| GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML | 66 |
| GAMMAKED | 67 |
| GAMMAPLEX | 67 |
| GAMUNEX-C | 67 |
| <i>ganciclovir</i> | 21 |
| GARDASIL 9 | 70 |
| <i>gatifloxacin</i> | 195 |
| GATTEX | 206 |
| <i>gavilyte-c</i> | 203 |
| <i>gavilyte-g</i> | 203 |
| <i>gavilyte-n/flavor pack</i> | 203 |
| GAVRETO | 37 |
| <i>gefitinib</i> | 38 |
| <i>gemcitabine hcl</i> | 38 |
| <i>gemcitabine hydrochloride</i> | 38 |
| <i>gemfibrozil</i> | 89 |
| <i>gemmily</i> | 227 |
| GEMTESA | 281 |
| <i>generlac</i> | 177 |
| <i>gengraf</i> | 256 |
| GENOTROPIN | 242 |
| GENOTROPIN MINIQUICK | 241 |
| <i>gentamicin sulfate</i> | 9 |
| <i>gentamicin sulfate</i> | 195 |
| <i>gentamicin sulfate</i> | 272 |
| <i>gentamicin sulfate pediatric</i> | 8 |
| <i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride</i> | 8 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| GENVOYA | 21 |
| GILOTRIF | 38 |
| <i>glatiramer acetate</i> | 257 |
| <i>glatopa</i> | 257 |
| <i>glimepiride</i> | 216 |
| <i>glipizide</i> | 217 |
| <i>glipizide er</i> | 216 |
| <i>glipizide xl</i> | 216 |
| <i>glipizide/metformin hydrochloride</i> | 217 |
| GLUCAGEN HYPOKIT | 224 |
| GLUCAGON | 224 |
| EMERGENCY KIT GLUCAGON | 224 |
| EMERGENCY KIT FOR LOW BLOOD SUGAR | |
| GLUCOSE (DEXTROSE) 50% | 183 |
| GLUCOSE (DEXTROSE) 70% | 183 |
| <i>glycerol phenylbutyrate</i> | 177 |
| <i>glycopyrrolate</i> | 72 |
| <i>glydo</i> | 278 |
| GLYXAMBI | 217 |
| GOMEKLI | 38 |
| <i>granisetron hcl</i> | 201 |
| <i>granisetron hydrochloride</i> | 201 |
| GRANIX | 84 |
| GRASTEK | 65 |
| <i>griseofulvin microsize</i> | 15 |
| <i>griseofulvin ultramicrosize</i> | 15 |
| <i>guanfacine hydrochloride</i> | 103 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>guanfacine hydrochloride er</i> | 148 |
| GVOKE HYPOPEN 1- PACK | 224 |
| GVOKE HYPOPEN 2- PACK | 225 |
| GVOKE KIT | 225 |
| GVOKE PFS | 225 |
| HAEGARDA | 261 |
| <i>hailey 1.5/30</i> | 227 |
| <i>hailey 24 fe</i> | 227 |
| <i>hailey fe 1.5/30</i> | 227 |
| <i>hailey fe 1/20</i> | 227 |
| <i>halobetasol propionate</i> | 276 |
| <i>haloette</i> | 227 |
| <i>haloperidol</i> | 161 |
| <i>haloperidol decanoate</i> | 161 |
| <i>haloperidol lactate</i> | 161 |
| HAVRIX | 70 |
| <i>heather</i> | 227 |
| <i>heparin sodium</i> | 81 |
| HEPARIN SODIUM/D5W | 80 |
| HEPARIN SODIUM/DEXTROSE | 80 |
| HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% | 80 |
| HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE | 81 |
| <i>heparin sodium/sodium chloride 0.9%</i> | 81 |
| <i>heparin sodium/sodium chloride 0.9% premix</i> | 80 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| HEPLISAV-B | 70 |
| HERNEXEOS | 39 |
| HETLIOZ LQ | 146 |
| HIBERIX | 70 |
| HUMATROPE | 242 |
| HUMIRA | 251 |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK | 250 |
| HUMIRA PEN | 251 |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER | 250 |
| HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK | 251 |
| HUMIRA PEN-PS/UV STARTER | 251 |
| <i>hydralazine hydrochloride</i> | 110 |
| <i>hydrochlorothiazide</i> | 104 |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen</i> | 118 |
| <i>hydrocodone/acetaminophen</i> | 118 |
| HYDROCODONE/IBUPRO FEN | 118 |
| <i>hydrocortisone</i> | 212 |
| <i>hydrocortisone</i> | 276 |
| HYDROCORTISONE BUTYRATE | 276 |
| <i>hydrocortisone sodium succinate</i> | 212 |
| <i>hydrocortisone valerate</i> | 276 |
| <i>hydrocortisone/acetic acid</i> | 196 |
| <i>hydromorphone hcl</i> | 118 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|-----------------------------------|-----|
| <i>hydromorphone</i> | 118 |
| <i>hydrochloride</i> | |
| <i>hydroxychloroquine sulfate</i> | 17 |
| <i>hydroxyurea</i> | 39 |
| <i>hydroxyzine hcl</i> | 146 |
| HYDROXYZINE | 146 |
| HYDROCHLORIDE | |
| HYDROXYZINE | 146 |
| PAMOATE | |
| HYFTOR | 280 |
| HYRNUO | 39 |
| <i>ibandronate sodium</i> | 259 |
| IBRANCE | 39 |
| IBTROZI | 40 |
| <i>ibu</i> | 119 |
| <i>ibuprofen</i> | 119 |
| <i>icatibant acetate</i> | 104 |
| <i>iclevia</i> | 227 |
| ICLUSIG | 40 |
| <i>icosapent ethyl</i> | 89 |
| <i>idarubicin hcl</i> | 40 |
| <i>idarubicin hydrochloride</i> | 40 |
| IDHIFA | 40 |
| <i>ifosfamide</i> | 41 |
| <i>imatinib mesylate</i> | 41 |
| IMBRUVICA | 41 |
| IMFINZI | 41 |
| IMIPENEM/CILASTATIN | 9 |
| <i>imipramine hcl</i> | 161 |
| <i>imipramine hydrochloride</i> | 161 |
| <i>imiquimod</i> | 277 |
| IMKELDI | 42 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|----------------------------------|-----|
| IMOVAX RABIES | 70 |
| (H.D.C.V.) | |
| IMPAVIDO | 17 |
| INBRIJA | 143 |
| <i>incassia</i> | 227 |
| INCRELEX | 242 |
| INCRUSE ELLIPTA | 72 |
| <i>indapamide</i> | 104 |
| INFANRIX | 69 |
| INFLECTRA | 251 |
| INGREZZA | 173 |
| INLURIYO | 42 |
| INLYTA | 42 |
| INQOVI | 42 |
| INREBIC | 42 |
| INSULIN ASPART | 217 |
| INSULIN ASPART | 217 |
| FLEXPEN | |
| INSULIN ASPART | 217 |
| PENFILL | |
| INSULIN ASPART | 217 |
| PROTAMINE/INSULIN ASPART | |
| INSULIN ASPART | 217 |
| PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN | |
| INSULIN DEGLUDEC | 218 |
| INSULIN DEGLUDEC | 217 |
| FLEXTOUCH | |
| INSULIN LISPRO | 218 |
| INSULIN LISPRO JUNIOR | 218 |
| KWIKPEN | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| INSULIN LISPRO | 218 |
| KWIKPEN | |
| INSULIN LISPRO | 218 |
| PROTAMINE/INSULIN LISPRO KWIKPEN | |
| INTELENCE | 21 |
| INTRALIPID | 183 |
| <i>introvale</i> | 227 |
| INVEGA HAFYERA | 161 |
| INVEGA SUSTENNA | 161 |
| INVEGA TRINZA | 162 |
| IOPIDINE | 198 |
| IPOL INACTIVATED IPV | 70 |
| <i>ipratropium bromide</i> | 72 |
| <i>ipratropium bromide/albuterol sulfate</i> | 77 |
| IQIRVO | 204 |
| <i>irbesartan</i> | 107 |
| <i>irbesartan/hydrochlorothiazide</i> | 106 |
| ISENTRESS | 21 |
| ISENTRESS HD | 21 |
| <i>isibloom</i> | 227 |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% | 188 |
| ISOLYTE-S | 189 |
| ISOLYTE-S PH 7.4 | 189 |
| ISONIAZID | 16 |
| <i>isosorbide dinitrate</i> | 110 |
| ISOSORBIDE MONONITRATE | 110 |
| <i>isosorbide mononitrate er</i> | 110 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| <i>isotonic gentamicin</i> | 9 |
| <i>isotretinoin</i> | 280 |
| ITOVEBI | 42 |
| <i>itraconazole</i> | 15 |
| <i>ivabradine hydrochloride</i> | 100 |
| <i>ivermectin</i> | 1 |
| IWILFIN | 42 |
| IXIARO | 70 |
| <i>jaimiess</i> | 227 |
| JAKAFI | 42 |
| <i>jantoven</i> | 81 |
| JANUMET | 218 |
| JANUMET XR | 218 |
| JANUVIA | 218 |
| JARDIANCE | 218 |
| <i>jasmiel</i> | 227 |
| JAYPIRCA | 43 |
| <i>jaythari</i> | 212 |
| <i>jencycla</i> | 228 |
| JEVTANA | 43 |
| JOENJA | 260 |
| <i>jolessa</i> | 228 |
| JOURNAVX | 119 |
| <i>joyeaux</i> | 228 |
| JUBBONTI | 248 |
| <i>juleber</i> | 228 |
| JULUCA | 21 |
| <i>junel 1.5/30</i> | 228 |
| <i>junel 1/20</i> | 228 |
| <i>junel fe 1.5/30</i> | 228 |
| <i>junel fe 1/20</i> | 228 |
| <i>junel fe 24</i> | 228 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|----------------------------------|-----|
| JUXTAPID | 89 |
| JYLAMVO | 43 |
| JYNNEOS | 70 |
| <i>kaitlib fe</i> | 228 |
| KALETRA | 21 |
| <i>kalliga</i> | 228 |
| KALYDECO | 267 |
| <i>kariva</i> | 228 |
| <i>kcl 0.075%/d5w/nacl 0.45%</i> | 189 |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.2%</i> | 189 |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.225%</i> | 189 |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.45%</i> | 189 |
| <i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.9%</i> | 189 |
| <i>kcl 0.3%/d5w/nacl 0.45%</i> | 189 |
| <i>kcl 0.3%/d5w/nacl 0.9%</i> | 189 |
| <i>kelnor 1/35</i> | 228 |
| KEMOPLAT | 43 |
| <i>kenalog-10</i> | 212 |
| KERENDIA | 107 |
| <i>ketoconazole</i> | 15 |
| <i>ketoconazole</i> | 272 |
| <i>ketorolac tromethamine</i> | 196 |
| KEYTRUDA | 43 |
| KINERET | 252 |
| KINRIX | 69 |
| <i>kionex</i> | 186 |
| KISQALI | 43 |
| KISQALI FEMARA 200 | 235 |
| DOSE | |
| KISQALI FEMARA 400 | 235 |
| DOSE | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------------|-----|
| KISQALI FEMARA 600 | 235 |
| DOSE | |
| <i>klayesta</i> | 273 |
| <i>klor-con</i> | 189 |
| <i>klor-con 10</i> | 189 |
| <i>klor-con 8</i> | 189 |
| <i>klor-con m10</i> | 189 |
| <i>klor-con m15</i> | 189 |
| <i>klor-con m20</i> | 189 |
| KLOXXADO | 149 |
| KOSELUGO | 43 |
| <i>kourzeq</i> | 276 |
| KRAZATI | 44 |
| KRINTAFEL | 17 |
| <i>kurvelo</i> | 228 |
| KYLEENA | 228 |
| <i>kymbee</i> | 212 |
| KYPROLIS | 44 |
| LABETALOL | 92 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>lacosamide</i> | 133 |
| LACTATED RINGERS | 189 |
| <i>lactulose</i> | 177 |
| LAGEVRIO | 21 |
| <i>lamivudine</i> | 21 |
| <i>lamivudine/zidovudine</i> | 21 |
| <i>lamotrigine</i> | 134 |
| <i>lamotrigine er</i> | 133 |
| <i>lamotrigine odt</i> | 133 |
| <i>lamotrigine starter kit/blue</i> | 134 |
| <i>lamotrigine starter kit/green</i> | 134 |
| <i>lamotrigine starter kit/orange</i> | 134 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-----------------------------|-----|
| LAMPIT | 17 |
| <i>lanreotide acetate</i> | 240 |
| <i>lansoprazole</i> | 203 |
| <i>lansoprazole odt</i> | 203 |
| <i>lanthanum carbonate</i> | 186 |
| LANTUS | 219 |
| LANTUS SOLOSTAR | 219 |
| <i>lapatinib ditosylate</i> | 44 |
| <i>larin 1.5/30</i> | 228 |
| <i>larin 1/20</i> | 228 |
| <i>larin 24 fe</i> | 228 |
| <i>larin fe 1.5/30</i> | 228 |
| <i>larin fe 1/20</i> | 228 |
| <i>latanoprost</i> | 198 |
| <i>layolis fe</i> | 228 |
| LAZCLUZE | 44 |
| <i>leena</i> | 228 |
| <i>leflunomide</i> | 252 |
| <i>lenalidomide</i> | 44 |
| LENVIMA 10 MG DAILY | 45 |
| DOSE | |
| LENVIMA 12MG DAILY | 45 |
| DOSE | |
| LENVIMA 14 MG DAILY | 45 |
| DOSE | |
| LENVIMA 18 MG DAILY | 45 |
| DOSE | |
| LENVIMA 20 MG DAILY | 45 |
| DOSE | |
| LENVIMA 24 MG DAILY | 45 |
| DOSE | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| LENVIMA 4 MG DAILY | 45 |
| DOSE | |
| LENVIMA 8 MG DAILY | 46 |
| DOSE | |
| <i>lessina</i> | 228 |
| <i>letrozole</i> | 235 |
| <i>leucovorin calcium</i> | 26 |
| LEUKERAN | 46 |
| LEUKINE | 84 |
| <i>leuprolide acetate</i> | 237 |
| <i>levabuterol</i> | 77 |
| <i>levabuterol hcl</i> | 77 |
| <i>levabuterol hydrochloride</i> | 77 |
| LEVALBUTEROL | 77 |
| TARTRATE HFA | |
| <i>levetiracetam</i> | 134 |
| <i>levetiracetam er</i> | 134 |
| <i>levetiracetam/sodium chloride</i> | 134 |
| LEVOBUNOLOL HCL | 198 |
| <i>levocarnitine</i> | 262 |
| <i>levocarnitine sf</i> | 262 |
| <i>levocetirizine dihydrochloride</i> | 27 |
| LEVOFLOXACIN | 9 |
| <i>levofloxacin</i> | 200 |
| <i>levofloxacin in d5w</i> | 9 |
| LEVOLEUCOVORIN | 26 |
| <i>levoleucovorin calcium</i> | 26 |
| <i>levonest</i> | 228 |
| <i>levonorgestrel and ethinyl estradiol</i> | 228 |

| Tên thuốc | Trang số |
|---|----------|
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> | 228 |
| <i>levora 0.15/30-28</i> | 229 |
| <i>levo-t</i> | 244 |
| <i>levothyroxine sodium</i> | 244 |
| <i>levoxyl</i> | 245 |
| LEXIVA | 22 |
| <i>l-glutamine</i> | 262 |
| LIBTAYO | 46 |
| <i>lidocaine</i> | 278 |
| <i>lidocaine hcl</i> | 278 |
| <i>lidocaine hcl in d5w</i> | 100 |
| <i>lidocaine hcl jelly</i> | 278 |
| <i>lidocaine hcl/dextrose</i> | 100 |
| <i>lidocaine hydrochloride</i> | 278 |
| LIDOCAINE | 278 |
| HYDROCHLORIDE JELLY | |
| <i>lidocaine hydrochloride</i> | 199 |
| <i>viscous</i> | |
| <i>lidocaine viscous</i> | 199 |
| <i>lidocaine/prilocaine</i> | 278 |
| LILETTA | 229 |
| <i>lincomycin hydrochloride</i> | 9 |
| <i>linezolid</i> | 9 |
| LINZESS | 205 |
| <i>liothyronine sodium</i> | 245 |
| <i>liraglutide</i> | 219 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate</i> | 126 |
| <i>lisinopril</i> | 107 |
| <i>lisinopril/hydrochlorothiazid</i> | 107 |
| <i>e</i> | |
| LITHIUM | 140 |

| Tên thuốc | Trang số |
|-------------------------------------|----------|
| <i>lithium carbonate</i> | 140 |
| <i>lithium carbonate er</i> | 140 |
| LIVDELZI | 204 |
| LIVMARLI | 204 |
| LIVMARLI | 207 |
| LIVTENCITY | 22 |
| LO LOESTRIN FE | 229 |
| LODOCO | 262 |
| <i>lofexidine hydrochloride</i> | 77 |
| <i>lojaimiess</i> | 229 |
| LOKELMA | 187 |
| <i>lomustine</i> | 46 |
| LONSURF | 46 |
| <i>loperamide hydrochloride</i> | 201 |
| <i>lopinavir/ritonavir</i> | 22 |
| <i>lorazepam</i> | 147 |
| <i>lorazepam intensol</i> | 147 |
| LORBRENA | 46 |
| <i>loryna</i> | 229 |
| <i>losartan potassium</i> | 107 |
| <i>losartan</i> | 107 |
| <i>potassium/hydrochlorothiazid</i> | |
| <i>de</i> | |
| <i>lovastatin</i> | 89 |
| <i>low-ogestrel</i> | 229 |
| <i>loxapine</i> | 162 |
| <i>loxapine succinate</i> | 162 |
| <i>lo-zumandimine</i> | 229 |
| <i>lubiprostone</i> | 205 |
| <i>luizza 1.5/30</i> | 229 |
| <i>luizza 1/20</i> | 229 |
| LUMAKRAS | 46 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| LUMIGAN | 198 |
| LUMIZYME | 194 |
| LUPKYNIS | 252 |
| LUPRON DEPOT (1- MONTH) | 237 |
| LUPRON DEPOT (3- MONTH) | 237 |
| LUPRON DEPOT (4- MONTH) | 237 |
| LUPRON DEPOT (6- MONTH) | 237 |
| LUPRON DEPOT-PED (1- MONTH) | 237 |
| LUPRON DEPOT-PED (3- MONTH) | 237 |
| <i>lurasidone hydrochloride</i> | 163 |
| <i>lutra</i> | 229 |
| LYBALVI | 163 |
| <i>lyleq</i> | 229 |
| <i>lyllana</i> | 235 |
| LYNPARZA | 47 |
| LYSODREN | 47 |
| LYTGOBI | 47 |
| <i>lyza</i> | 229 |
| <i>magnesium sulfate</i> | 135 |
| <i>maraviroc</i> | 22 |
| <i>marlissa</i> | 229 |
| MARPLAN | 163 |
| MATULANE | 47 |
| <i>matzim la</i> | 100 |
| MAVYRET | 22 |
| MAXIDEX | 196 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|------------------------------------|-----|
| MAYZENT | 257 |
| MAYZENT STARTER PACK | 257 |
| <i>meclizine hcl</i> | 201 |
| <i>meclizine hydrochloride</i> | 201 |
| <i>medroxyprogesterone acetate</i> | 240 |
| <i>mefloquine hydrochloride</i> | 17 |
| <i>megestrol acetate</i> | 240 |
| MEKINIST | 47 |
| MEKTOVI | 47 |
| <i>meleya</i> | 229 |
| <i>meloxicam</i> | 119 |
| <i>melfalan hydrochloride</i> | 47 |
| <i>memantine hcl titration pak</i> | 149 |
| <i>memantine hydrochloride</i> | 149 |
| MENACTRA | 70 |
| MENEST | 236 |
| MENQUADFI | 70 |
| MENVEO | 70 |
| <i>mercaptopurine</i> | 48 |
| <i>meropenem</i> | 9 |
| MEROPENEM/SODIUM CHLORIDE | 9 |
| <i>merzee</i> | 229 |
| <i>mesalamine</i> | 200 |
| <i>mesalamine dr</i> | 200 |
| <i>mesalamine er</i> | 200 |
| <i>mesna</i> | 264 |
| <i>metformin hydrochloride</i> | 219 |
| <i>metformin hydrochloride er</i> | 219 |
| METHADONE HCL | 119 |
| <i>methadone hydrochloride</i> | 119 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>methadone hydrochloride</i> | 119 |
| <i>intensol</i> | |
| METHADOSE | 119 |
| METHADOSE SUGAR- FREE | 119 |
| <i>methazolamide</i> | 104 |
| <i>methenamine hippurate</i> | 25 |
| <i>methimazole</i> | 245 |
| METHITEST | 214 |
| <i>methocarbamol</i> | 75 |
| <i>methotrexate</i> | 48 |
| <i>methotrexate sodium</i> | 48 |
| METHOXSALLEN | 279 |
| <i>methsuximide</i> | 135 |
| <i>methyl dopa</i> | 103 |
| <i>methylphenidate hydrochloride</i> | 129 |
| METHYLPHENIDATE HYDROCHLORIDE ER | 128 |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (cd)</i> | 127 |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (dif)</i> | 128 |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (la)</i> | 128 |
| <i>methylphenidate hydrochloride er (osm)</i> | 128 |
| <i>methylprednisolone</i> | 212 |
| <i>methylprednisolone dose pack</i> | 212 |
| <i>methylprednisolone sodium succinate</i> | 212 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| <i>methylprednisolone</i> | 212 |
| <i>sodiumsuccinate</i> | |
| <i>metoclopramide hcl</i> | 207 |
| <i>metoclopramide hydrochloride</i> | 207 |
| <i>metoclopramide hydrochloride +rfd</i> | 207 |
| <i>metolazone</i> | 104 |
| <i>metoprolol succinate er</i> | 92 |
| <i>metoprolol tartrate</i> | 92 |
| <i>metoprolol/hydrochlorothiazi de</i> | 92 |
| <i>metronidazole</i> | 17 |
| <i>metronidazole</i> | 273 |
| <i>metronidazole vaginal</i> | 273 |
| <i>metyrosine</i> | 176 |
| <i>mexiletine hydrochloride</i> | 101 |
| <i>mibelas 24 fe</i> | 229 |
| <i>micafungin</i> | 15 |
| <i>micafungin sodium/sodium chloride</i> | 15 |
| MICAFUNGIN/SODIUM CHLORIDE | 15 |
| MICONAZOLE 3 | 273 |
| <i>microgestin 1.5/30</i> | 229 |
| <i>microgestin 1/20</i> | 229 |
| <i>microgestin fe 1.5/30</i> | 229 |
| <i>microgestin fe 1/20</i> | 229 |
| <i>midazolam hcl</i> | 147 |
| <i>midazolam hydrochloride</i> | 147 |
| <i>midazolam hydrochloride +rfd</i> | 147 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|----------------------------------|-----|
| <i>midodrine hydrochloride</i> | 77 |
| <i>mifepristone</i> | 219 |
| <i>mifepristone</i> | 264 |
| MIGERGOT | 141 |
| MIGLITOL | 219 |
| <i>miglustat</i> | 193 |
| <i>mili</i> | 230 |
| <i>mimvey</i> | 236 |
| <i>minocycline hcl</i> | 10 |
| <i>minocycline hydrochloride</i> | 10 |
| <i>minoxidil</i> | 111 |
| <i>minzoya</i> | 230 |
| MIPLYFFA | 193 |
| MIRENA | 230 |
| <i>mirtazapine</i> | 163 |
| <i>mirtazapine odt</i> | 163 |
| <i>misoprostol</i> | 203 |
| <i>mitomycin</i> | 48 |
| <i>mitoxantrone hcl</i> | 48 |
| M-M-R II | 70 |
| <i>modafinil</i> | 129 |
| MODEYSO | 48 |
| <i>moexipril hydrochloride</i> | 108 |
| MOLINDONE | 164 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>mometasone furoate</i> | 276 |
| <i>mono-lynyah</i> | 230 |
| <i>montelukast sodium</i> | 264 |
| <i>morphine sulfate</i> | 120 |
| <i>morphine sulfate er</i> | 120 |
| MOUNJARO | 219 |
| MOVANTIK | 205 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-----------------------------------|-----|
| MOXIFLOXACIN | 10 |
| HYDROCHLORIDE/SODIU | |
| M HYDROCHLORIDE | |
| MOXIFLOXACIN | 10 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>moxifloxacin hydrochloride</i> | 195 |
| MRESVIA | 70 |
| MULPLETA | 84 |
| MULTAQ | 101 |
| MULTIPLE | 190 |
| ELECTROLYTES | |
| INJECTION TYPE 1 | |
| <i>mupirocin</i> | 273 |
| <i>mutamycin</i> | 48 |
| MYALEPT | 238 |
| MYCAPSSA | 240 |
| <i>mycophenolate mofetil</i> | 256 |
| <i>mycophenolate mofetil</i> | 261 |
| <i>mycophenolic acid dr</i> | 261 |
| MYFEMBREE | 237 |
| MYHIBBIN | 261 |
| MYLOTARG | 49 |
| MYQORZO | 101 |
| MYRBETRIQ | 281 |
| <i>nabumetone</i> | 120 |
| <i>nadolol</i> | 92 |
| NAFCILLIN | 10 |
| <i>nafcillin sodium</i> | 10 |
| NAGLAZYME | 194 |
| <i>nalbuphine hydrochloride</i> | 120 |
| <i>naloxone hcl</i> | 149 |
| <i>naloxone hydrochloride</i> | 149 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|-----|
| <i>naltrexone hydrochloride</i> | 150 |
| <i>naproxen</i> | 121 |
| <i>naproxen dr</i> | 120 |
| <i>naratriptan hcl</i> | 141 |
| NATACYN | 195 |
| NATAZIA | 230 |
| <i>nateglinide</i> | 220 |
| NAYZILAM | 135 |
| <i>nebivolol hydrochloride</i> | 92 |
| <i>necon 0.5/35-28</i> | 230 |
| NEFAZODONE | 164 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>nelarabine</i> | 49 |
| <i>neomycin sulfate</i> | 10 |
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin</i> | 195 |
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone</i> | 197 |
| <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone</i> | 197 |
| NEOMYCIN/POLYMYXIN/GRAMICIDIN | 195 |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone</i> | 197 |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone</i> | 197 |
| <i>neo-polycin</i> | 195 |
| <i>neo-polycin hc</i> | 196 |
| NERLYNX | 49 |
| NEULASTA | 85 |
| NEVIRAPINE | 22 |
| <i>nevirapine er</i> | 22 |
| NEXLETOL | 90 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|-----|
| NEXLIZET | 90 |
| NEXPLANON | 230 |
| <i>niacin er</i> | 90 |
| <i>nicardipine hcl</i> | 96 |
| <i>nicardipine hydrochloride</i> | 96 |
| NICOTROL INHALER | 73 |
| NICOTROL NS | 73 |
| <i>nifedipine er</i> | 96 |
| <i>nikki</i> | 230 |
| <i>nilotinib hydrochloride</i> | 49 |
| <i>nilutamide</i> | 49 |
| NINLARO | 49 |
| <i>nintedanib esylate</i> | 265 |
| NIPENT | 49 |
| <i>nitazoxanide</i> | 18 |
| <i>nitisinone</i> | 193 |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals</i> | 25 |
| <i>nitrofurantoin monohydrate</i> | 25 |
| <i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals</i> | 25 |
| NITROGLYCERIN | 111 |
| <i>nitroglycerin</i> | 279 |
| <i>nitroglycerin transdermal</i> | 111 |
| NITYR | 193 |
| <i>nora-be</i> | 230 |
| NORDITROPIN FLEXPRO | 242 |
| <i>norelgestromin/ethinyl estradiol</i> | 230 |
| <i>norethindrone</i> | 231 |
| <i>norethindrone & ethinyl estradiol ferrous fumarate</i> | 230 |
| <i>norethindrone acetate</i> | 240 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|-----|
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol</i> | 230 |
| <i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate</i> | 230 |
| <i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate</i> | 231 |
| <i>norgestimate/ethinyl estradiol</i> | 231 |
| <i>norlyroc</i> | 231 |
| NORMOSOL -R | 190 |
| NORMOSOL-M/D5W | 190 |
| NORMOSOL-R | 190 |
| NORPACE CR | 101 |
| <i>nortrel 0.5/35 (28)</i> | 231 |
| <i>nortrel 1/35</i> | 231 |
| <i>nortrel 7/7/7</i> | 231 |
| <i>nortriptyline hcl</i> | 164 |
| <i>nortriptyline hydrochloride</i> | 164 |
| NORVIR | 22 |
| NOVOLIN 70/30 | 220 |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN | 220 |
| NOVOLIN N | 220 |
| NOVOLIN N FLEXPEN | 220 |
| NOVOLIN R | 220 |
| NOVOLIN R FLEXPEN | 220 |
| NOVOLOG | 221 |
| NOVOLOG FLEXPEN | 220 |
| NOVOLOG FLEXPEN | 220 |
| RELION | |
| NOVOLOG MIX 70/30 | 221 |
| NOVOLOG MIX 70/30 | 220 |
| PREFILLED FLEXPEN | |

Tên thuốc Trang số

| | |
|-------------------------------|-----|
| NOVOLOG MIX 70/30 | 220 |
| PREFILLED FLEXPEN | |
| RELION | |
| NOVOLOG MIX 70/30 | 221 |
| RELION | |
| NOVOLOG PENFILL | 221 |
| NOVOLOG RELION | 221 |
| NOXAFIL | 16 |
| NP THYROID 120 | 245 |
| NP THYROID 15 | 245 |
| NP THYROID 30 | 245 |
| NP THYROID 60 | 245 |
| NP THYROID 90 | 245 |
| NUBEQA | 49 |
| NUCALA | 265 |
| NUEDEXTA | 149 |
| NULOJIX | 256 |
| NUPLAZID | 164 |
| NURTEC | 141 |
| NUTRILIPID | 183 |
| NUTROPIN AQ NUSPIN 10 | 242 |
| NUTROPIN AQ NUSPIN 20 | 242 |
| NUTROPIN AQ NUSPIN 5 | 243 |
| <i>nyamyc</i> | 273 |
| <i>nylia 1/35</i> | 231 |
| <i>nylia 7/7/7</i> | 231 |
| <i>nystatin</i> | 16 |
| <i>nystatin</i> | 273 |
| <i>nystatin/triamcinolone</i> | 277 |
| <i>nystatin/triamcinolone</i> | 276 |
| <i>acetonide</i> | |
| <i>nystop</i> | 273 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| OCALIVA | 205 |
| <i>ocella</i> | 231 |
| OCREVUS | 261 |
| OCREVUS ZUNOVO | 261 |
| OCTAGAM | 68 |
| <i>octreotide acetate</i> | 240 |
| ODACTRA | 65 |
| ODEFSEY | 22 |
| ODOMZO | 50 |
| OFEV | 265 |
| <i>ofloxacin</i> | 195 |
| OGSIVEO | 50 |
| OJEMDA | 50 |
| OJJAARA | 50 |
| <i>olanzapine</i> | 165 |
| <i>olanzapine odt</i> | 164 |
| <i>olanzapine/fluoxetine</i> | 165 |
| <i>olmesartan medoxomil</i> | 108 |
| <i>olmesartan</i> | 97 |
| <i>medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide</i> | |
| <i>olmesartan</i> | 108 |
| <i>medoxomil/hydrochlorothiazide</i> | |
| <i>omega-3-acid ethyl esters</i> | 90 |
| <i>omeprazole</i> | 203 |
| <i>omeprazole dr</i> | 203 |
| OMNIPOD 5 DEXCOM | 175 |
| G7G6 INTRO KIT (GEN 5) | |
| OMNIPOD 5 DEXCOM | 175 |
| G7G6 PODS (GEN 5) | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|----------------------------------|-----|
| OMNIPOD 5 G7 INTRO | 176 |
| KIT (GEN 5) | |
| OMNIPOD 5 G7 PODS | 176 |
| (GEN 5) | |
| OMNIPOD 5 LIBRE2 PLUS | 176 |
| G6 INTRO GEN 5 | |
| OMNIPOD 5 LIBRE2 PLUS | 176 |
| G6 PODS | |
| OMNIPOD CLASSIC PODS | 176 |
| (GEN 3) | |
| OMNIPOD DASH INTRO | 176 |
| KIT (GEN 4) | |
| OMNIPOD DASH PDM | 176 |
| KIT (GEN 4) | |
| OMNIPOD DASH PODS | 176 |
| (GEN 4) | |
| OMNITROPE | 243 |
| <i>ondansetron hcl</i> | 202 |
| <i>ondansetron hydrochloride</i> | 202 |
| <i>ondansetron hydrochloride</i> | 202 |
| <i>+rfid</i> | |
| <i>ondansetron odt</i> | 202 |
| ONGENTYS | 143 |
| ONUREG | 51 |
| OPDIVO | 51 |
| OPFOLDA | 194 |
| OPIPZA | 165 |
| <i>opium</i> | 121 |
| <i>opium tincture</i> | 121 |
| OPSUMIT | 269 |
| OPVEE | 150 |
| <i>oralone dental paste</i> | 277 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|-----|
| ORENCIA | 252 |
| ORENCIA CLICKJECT | 252 |
| ORENITRAM | 270 |
| ORENITRAM TITRATION KIT MONTH 1 | 270 |
| ORENITRAM TITRATION KIT MONTH 2 | 270 |
| ORENITRAM TITRATION KIT MONTH 3 | 270 |
| ORFADIN | 194 |
| ORGOVYX | 238 |
| ORIAHNN | 238 |
| ORLISSA | 238 |
| ORKAMBI | 267 |
| <i>orquidea</i> | 231 |
| ORSERDU | 51 |
| <i>oseltamivir phosphate</i> | 22 |
| OSENVELT | 248 |
| OTEZLA | 252 |
| OTEZLA XR | 252 |
| OTEZLA/OTEZLA XR 28 DAY TREATMENT INITIATION PACK | 252 |
| <i>oxacillin sodium</i> | 10 |
| <i>oxcarbazepine</i> | 135 |
| OXERVATE | 197 |
| <i>oxybutynin chloride</i> | 281 |
| <i>oxybutynin chloride er</i> | 281 |
| <i>oxycodone hcl</i> | 121 |
| <i>oxycodone hydrochloride</i> | 121 |
| OXYCODONE HYDROCHLORIDE ER | 121 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|-----|
| <i>oxycodone/acetaminophen</i> | 122 |
| OXYCONTIN | 122 |
| OZEMPIC | 221 |
| <i>pacerone</i> | 101 |
| PACLITAXEL | 51 |
| <i>paclitaxel protein-bound particles</i> | 51 |
| <i>paliperidone er</i> | 165 |
| PALYNZIQ | 194 |
| <i>pamidronate disodium</i> | 259 |
| PANRETIN | 278 |
| <i>pantoprazole sodium</i> | 203 |
| <i>paricalcitol</i> | 284 |
| <i>paroxetine</i> | 166 |
| <i>paroxetine hcl</i> | 166 |
| <i>paroxetine hydrochloride</i> | 166 |
| PAXLOVID | 22 |
| <i>pazopanib hydrochloride</i> | 52 |
| PEDIARIX | 70 |
| PEDVAX HIB | 70 |
| <i>peg-3350/electrolytes</i> | 203 |
| <i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl</i> | 204 |
| PEGASYS | 22 |
| PEMAZYRE | 52 |
| <i>pemetrexed</i> | 52 |
| <i>pemetrexed disodium</i> | 52 |
| PENBRAYA | 70 |
| <i>penciclovir</i> | 273 |
| <i>penicillamine</i> | 209 |
| <i>penicillin g potassium</i> | 11 |

| Tên thuốc | Trang số |
|--------------------------------------|----------|
| PENICILLIN G | 10 |
| POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE | |
| PENICILLIN G SODIUM | 11 |
| <i>penicillin v potassium</i> | 11 |
| PENMENVY | 70 |
| PENTACEL | 70 |
| <i>pentamidine isethionate</i> | 18 |
| <i>pentoxifylline er</i> | 87 |
| <i>perampanel</i> | 135 |
| <i>perindopril erbumine</i> | 108 |
| <i>periogard</i> | 195 |
| PERJETA | 52 |
| <i>permethrin</i> | 273 |
| <i>perphenazine</i> | 166 |
| PERPHENAZINE/AMITRIP | 166 |
| TYLINE | |
| <i>phenazopyridine hydrochloride</i> | 278 |
| PHENELZINE SULFATE | 167 |
| <i>phenobarbital</i> | 147 |
| <i>phenytek</i> | 136 |
| <i>phenytoin</i> | 136 |
| <i>phenytoin infatabs</i> | 136 |
| <i>phenytoin sodium</i> | 136 |
| <i>phenytoin sodium extended</i> | 136 |
| <i>philith</i> | 231 |
| PIFELTRO | 23 |
| <i>pilocarpine hcl</i> | 198 |
| <i>pilocarpine hydrochloride</i> | 74 |
| <i>pilocarpine hydrochloride</i> | 199 |
| <i>pimecrolimus</i> | 280 |

| Tên thuốc | Trang số |
|---|----------|
| PIMOZIDE | 167 |
| <i>pimtrea</i> | 231 |
| <i>pindolol</i> | 93 |
| <i>pioglitazone hcl</i> | 221 |
| <i>pioglitazone hcl/metformin hcl</i> | 221 |
| <i>pioglitazone hydrochloride</i> | 221 |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium</i> | 11 |
| <i>piperacillin sodium/tazobactam sodium/nacl</i> | 11 |
| PIQRAY 200MG DAILY DOSE | 52 |
| PIQRAY 250MG DAILY DOSE | 52 |
| PIQRAY 300MG DAILY DOSE | 53 |
| <i>pirfenidone</i> | 266 |
| <i>piroxicam</i> | 123 |
| <i>plenamine</i> | 184 |
| <i>plerixafor</i> | 85 |
| PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN + DHA | 283 |
| PODOFILOX | 280 |
| <i>polycin</i> | 195 |
| <i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate</i> | 195 |
| <i>pomalidomide</i> | 53 |
| <i>portia-28</i> | 231 |
| <i>posaconazole</i> | 16 |
| <i>posaconazole dr</i> | 16 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| POTASSIUM CHLORIDE | 191 |
| <i>potassium chloride cr</i> | 190 |
| <i>potassium chloride er</i> | 190 |
| <i>potassium chloride/dextrose</i> | 191 |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS | 190 |
| <i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride</i> | 191 |
| <i>potassium chloride/sodium chloride</i> | 191 |
| <i>potassium citrate er</i> | 176 |
| <i>pralatrexate</i> | 53 |
| PRALUENT | 90 |
| <i>pramipexole dihydrochloride</i> | 143 |
| <i>prasugrel hydrochloride</i> | 81 |
| <i>pravastatin sodium</i> | 90 |
| <i>praziquantel</i> | 1 |
| <i>prazosin hydrochloride</i> | 87 |
| PRED MILD | 197 |
| <i>prednisolone</i> | 213 |
| <i>prednisolone acetate</i> | 197 |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 197 |
| <i>prednisolone sodium phosphate</i> | 213 |
| PREDNISONONE | 213 |
| <i>pregabalin</i> | 136 |
| PREHEVBRIO | 71 |
| PREMARIN | 236 |
| PREMASOL | 184 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-----------------------------------|-----|
| <i>premium lidocaine</i> | 278 |
| PRENATAL | 283 |
| PRETOMANID | 17 |
| <i>prevalite</i> | 90 |
| PREVIDENT 5000 DRY MOUTH | 174 |
| PREVIDENT FLUORIDE | 174 |
| PREVYMIS | 23 |
| PREZCOBIX | 23 |
| PREZISTA | 23 |
| PRIFTIN | 17 |
| PRIMAQUINE | 18 |
| PHOSPHATE | |
| PRIMIDONE | 137 |
| PRIORIX | 71 |
| PRIVIGEN | 68 |
| <i>probenecid</i> | 192 |
| <i>probenecid/colchicine</i> | 192 |
| <i>procainamide hydrochloride</i> | 101 |
| <i>prochlorperazine</i> | 167 |
| <i>prochlorperazine edisylate</i> | 167 |
| <i>prochlorperazine maleate</i> | 167 |
| PROCROT | 85 |
| <i>procto-med hc</i> | 277 |
| <i>proctosol hc</i> | 277 |
| <i>proctozone-hc</i> | 277 |
| <i>progesterone</i> | 240 |
| PROGRAF | 256 |
| PROLASTIN-C | 78 |
| PROLEUKIN | 53 |
| <i>promethazine dm</i> | 266 |
| <i>promethazine hcl</i> | 27 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>promethazine hcl</i> | 148 |
| <i>promethazine hydrochloride</i> | 27 |
| <i>promethazine hydrochloride</i> | 148 |
| <i>promethazine hydrochloride</i> | 27 |
| <i>plain</i> | |
| <i>promethazine</i> | 266 |
| <i>hydrochloride/dextromethorp han hydrobromide</i> | |
| PROMETHAZINE | 27 |
| HYDROCHLORIDE/PHEN YLEPHRINE | |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>promethazine vc/codeine</i> | 266 |
| <i>promethazine/codeine</i> | 266 |
| <i>promethazine/dextromethorp han</i> | 267 |
| <i>propafenone hcl</i> | 101 |
| <i>propafenone hydrochloride</i> | 101 |
| <i>proparacaine hcl</i> | 199 |
| <i>proparacaine hydrochloride</i> | 199 |
| PROPRANOLOL HCL | 93 |
| PROPRANOLOL | 93 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>propranolol hydrochloride er</i> | 93 |
| <i>propylthiouracil</i> | 245 |
| PROQUAD | 71 |
| PROSOL | 184 |
| <i>protriptyline hcl</i> | 167 |
| <i>prucalopride</i> | 207 |
| PULMOZYME | 268 |
| <i>pyquvi</i> | 213 |
| <i>pyrazinamide</i> | 17 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>pyridostigmine bromide</i> | 74 |
| <i>pyridostigmine bromide er</i> | 74 |
| <i>pyrimethamine</i> | 18 |
| PYRUKYND | 83 |
| PYRUKYND TAPER PACK | 82 |
| QBREXZA | 278 |
| QINLOCK | 53 |
| QTERN | 221 |
| QUADRACEL | 69 |
| <i>quetiapine fumarate</i> | 167 |
| <i>quetiapine fumarate er</i> | 167 |
| <i>quinapril hydrochloride</i> | 108 |
| <i>quinapril/hydrochlorothiazid e</i> | 108 |
| <i>quinidine gluconate cr</i> | 101 |
| QUINIDINE SULFATE | 102 |
| <i>quinine sulfate</i> | 18 |
| QVAR REDIHALER | 213 |
| RABAVERT | 71 |
| <i>rabeprazole sodium</i> | 203 |
| RADICAVA ORS | 112 |
| RADICAVA ORS | 112 |
| STARTER KIT | |
| RAGWITEK | 65 |
| RALDESY | 167 |
| <i>raloxifene hydrochloride</i> | 236 |
| <i>ramelteon</i> | 148 |
| <i>ramipril</i> | 109 |
| <i>ranolazine er</i> | 102 |
| <i>rasagiline mesylate</i> | 144 |
| <i>reclipsen</i> | 231 |
| RECOMBIVAX HB | 71 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|----------------------------------|-----|
| REDEMPLO | 90 |
| REGONOL | 74 |
| RELENZA DISKHALER | 23 |
| RELISTOR | 205 |
| RENTHYROID | 246 |
| <i>repaglinide</i> | 222 |
| REPATHA | 90 |
| REPATHA SURECLICK | 90 |
| RETACRIT | 86 |
| RETEVMO | 53 |
| RETROVIR IV INFUSION | 23 |
| REVCOVI | 194 |
| REVUFORJ | 54 |
| REXULTI | 167 |
| REYATAZ | 23 |
| REYVOW | 141 |
| REZDIFFRA | 246 |
| REZLIDHIA | 54 |
| REZUROCK | 262 |
| RHOPRESSA | 199 |
| RIABNI | 54 |
| <i>ribavirin</i> | 23 |
| RIDAURA | 208 |
| <i>rifabutin</i> | 17 |
| <i>rifampin</i> | 17 |
| <i>rilpivirine hydrochloride</i> | 23 |
| <i>riluzole</i> | 112 |
| RIMANTADINE | 23 |
| HYDROCHLORIDE | |
| <i>ringers injection</i> | 192 |
| RINGERS IRRIGATION | 187 |
| RINVOQ | 252 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| RINVOQ LQ | 252 |
| <i>risedronate sodium</i> | 259 |
| <i>risperidone</i> | 168 |
| <i>risperidone er</i> | 168 |
| <i>risperidone odt</i> | 168 |
| <i>ritonavir</i> | 23 |
| RITUXAN | 54 |
| <i>rivaroxaban</i> | 82 |
| <i>rivastigmine tartrate</i> | 74 |
| <i>rivastigmine transdermal</i> | 74 |
| <i>system</i> | |
| <i>rivelsa</i> | 231 |
| RIVFLOZA | 262 |
| <i>rizatriptan benzoate</i> | 141 |
| <i>rizatriptan benzoate odt</i> | 141 |
| ROCKLATAN | 199 |
| <i>roflumilast</i> | 268 |
| <i>romidepsin</i> | 54 |
| ROMVIMZA | 54 |
| <i>ropinirole hcl</i> | 144 |
| <i>ropinirole hydrochloride</i> | 144 |
| <i>rosuvastatin calcium</i> | 90 |
| <i>rosyrah</i> | 231 |
| ROTARIX | 71 |
| ROTATEQ | 71 |
| <i>roweepira</i> | 137 |
| ROZLYTREK | 55 |
| RUBRACA | 55 |
| <i>rufinamide</i> | 137 |
| RUKOBIA | 23 |
| RUXIENCE | 55 |
| RYBELSUS | 222 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|------------|
| RYDAPT | 55 |
| RYTARY | 144 |
| <i>sacubitril/valsartan</i> | 109 |
| SANTYL | 279 |
| SAPHNELO | 253 |
| <i>sapropterin dihydrochloride</i> | 193 |
| SAVELLA | 149 |
| SAVELLA TITRATION PACK | 149 |
| <i>saxagliptin hydrochloride</i> | 222 |
| <i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride er</i> | 222 |
| SCSEMBLIX | 56 |
| <i>scopolamine</i> | 72 |
| SECUADO | 168 |
| <i>selegiline hcl</i> | 145 |
| <i>selegiline hydrochloride</i> | 145 |
| <i>selenium sulfide</i> | 273 |
| SELZENTRY | 23 |
| SEPHIENCE | 193 |
| SEREVENT DISKUS | 78 |
| <i>sertraline hcl</i> | 169 |
| <i>sertraline hydrochloride</i> | 169 |
| <i>setlakin sf</i> | 231 174 |
| <i>sf 5000 plus</i> | 174 |
| <i>sharobel</i> | 231 |
| SHINGRIX | 71 |
| SIGNIFOR | 241 |
| SIKLOS | 56 |
| <i>sildenafil</i> | 111 |

Tên thuốc Trang số

| | |
|---|-----|
| <i>sildenafil citrate</i> | 111 |
| <i>sildenafil citrate</i> | 270 |
| <i>silver sulfadiazine</i> | 273 |
| <i>simliya</i> | 231 |
| <i>simpesse</i> | 231 |
| SIMPONI | 253 |
| SIMPONI ARIA | 253 |
| <i>simvastatin</i> | 91 |
| <i>sirolimus</i> | 256 |
| SIRTURO | 17 |
| SIVEXTRO | 11 |
| SKYCLARYS | 263 |
| SKYLA | 231 |
| SKYRIZI | 207 |
| SKYRIZI | 280 |
| SKYRIZI PEN | 280 |
| <i>sodium bicarbonate</i> | 176 |
| <i>sodium chloride</i> | 192 |
| <i>sodium chloride 0.45%</i> | 192 |
| <i>sodium chloride 0.9%</i> | 187 |
| <i>sodium fluoride</i> | 174 |
| <i>sodium fluoride 5000 plus</i> | 174 |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm</i> | 174 |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm</i> | 174 |
| <i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth</i> | 174 |
| SODIUM OXYBATE | 129 |
| <i>sodium phenylbutyrate</i> | 177 |
| <i>sodium polystyrene sulfonate</i> | 187 |
| <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate</i> | 204 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| SOFOSBUVIR/VELPATAS VIR | 24 |
| SOHONOS | 263 |
| <i>solifenacin succinate</i> | 281 |
| SOLTAMOX | 236 |
| SOLU-CORTEF | 213 |
| SOMATULINE DEPOT | 241 |
| SOMAVERT | 243 |
| <i>sorafenib</i> | 56 |
| <i>sorafenib tosylate</i> | 56 |
| <i>sotalol hcl</i> | 93 |
| <i>sotalol hcl (af)</i> | 93 |
| <i>sotalol hcl af</i> | 93 |
| <i>sotalol hydrochloride</i> | 94 |
| <i>sotalol hydrochloride (af)</i> | 93 |
| <i>sotalol hydrochloride af</i> | 94 |
| SOTYLIZE | 94 |
| SPIRIVA RESPIMAT | 72 |
| <i>spironolactone</i> | 109 |
| <i>spironolactone/hydrochlorot hiazide</i> | 109 |
| SPRAVATO 56MG DOSE | 169 |
| SPRAVATO 84MG DOSE | 169 |
| <i>sprintec 28</i> | 231 |
| SPRITAM | 137 |
| <i>sps</i> | 187 |
| <i>sronyx</i> | 232 |
| <i>ssd</i> | 273 |
| STAMARIL | 71 |
| STELARA | 253 |
| STEQEYMA | 253 |
| <i>sterile water for irrigation</i> | 187 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| STIMUFEND | 86 |
| STIOLTO RESPIMAT | 72 |
| STIVARGA | 56 |
| STOBOCLO | 248 |
| STRENSIQ | 194 |
| STREPTOMYCIN | 11 |
| SULFATE | |
| STRIBILD | 24 |
| SUBLOCADE | 123 |
| <i>subvenite</i> | 137 |
| SUCRAID | 194 |
| <i>sucralfate</i> | 203 |
| SULFACETAMIDE | 195 |
| SODIUM SULFACETAMIDE | 197 |
| SODIUM/PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | |
| <i>sulfadiazine</i> | 11 |
| <i>sulfamethoxazole/trimethopri m</i> | 12 |
| <i>sulfamethoxazole/trimethopri m ds</i> | 11 |
| <i>sulfasalazine</i> | 12 |
| <i>sulindac</i> | 123 |
| <i>sumatriptan</i> | 142 |
| <i>sumatriptan succinate</i> | 141 |
| SUMATRIPTAN | 141 |
| SUCCINATE REFILL | |
| <i>sunitinib malate</i> | 56 |
| SUNLENCA | 24 |
| <i>syeda</i> | 232 |
| SYMDEKO | 268 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---------------------------------|-----|
| SYMLINPEN 120 | 222 |
| SYMLINPEN 60 | 222 |
| SYMPAZAN | 137 |
| SYMPROIC | 205 |
| SYMTUZA | 24 |
| SYNAREL | 238 |
| SYNJARDY | 223 |
| SYNJARDY XR | 222 |
| SYNTHROID | 246 |
| TABLOID | 57 |
| TABRECTA | 57 |
| <i>tacrolimus</i> | 256 |
| <i>tacrolimus</i> | 280 |
| <i>tadalafil</i> | 111 |
| <i>tadalafil</i> | 271 |
| TADLIQ | 271 |
| TAFINLAR | 57 |
| TAGRISO | 57 |
| TAKHZYRO | 104 |
| TALTZ | 254 |
| TALZENNA | 57 |
| <i>tamoxifen citrate</i> | 236 |
| <i>tamsulosin hydrochloride</i> | 75 |
| <i>tarina 24 fe</i> | 232 |
| <i>tarina fe 1/20 eq</i> | 232 |
| TARPEYO | 213 |
| <i>tasimelteon</i> | 148 |
| TAVALISSE | 83 |
| TAVNEOS | 248 |
| <i>taysofy</i> | 232 |
| <i>tazarotene</i> | 280 |
| <i>tazicef</i> | 12 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--|-----|
| <i>taztia xt</i> | 102 |
| TAZVERIK | 58 |
| TDVAX | 69 |
| TECENTRIQ | 58 |
| TECENTRIQ HYBREZA | 58 |
| TEGSEDI | 259 |
| <i>telmisartan</i> | 109 |
| <i>telmisartan/amlodipine</i> | 97 |
| <i>telmisartan/hydrochlorothiazide</i> | 109 |
| <i>temazepam</i> | 148 |
| <i>temsirolimus</i> | 58 |
| TENCON | 123 |
| TENIVAC | 69 |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate</i> | 24 |
| TEPMETKO | 58 |
| <i>terazosin hcl</i> | 87 |
| <i>terazosin hydrochloride</i> | 88 |
| <i>terbinafine hcl</i> | 16 |
| <i>terbinafine hydrochloride</i> | 16 |
| <i>terbutaline sulfate</i> | 78 |
| <i>terconazole</i> | 273 |
| <i>teriflunomide</i> | 258 |
| TERIPARATIDE | 238 |
| <i>testosterone</i> | 214 |
| <i>testosterone cypionate</i> | 214 |
| TESTOSTERONE | 214 |
| ENANTHATE | |
| <i>testosterone pump</i> | 214 |
| TETANUS/DIPHThERIA | 69 |
| TOXOIDS-ADSORBED ADULT | |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>tetrabenazine</i> | 174 |
| <i>tetracycline hydrochloride</i> | 12 |
| TEVIMBRA | 58 |
| THALOMID | 261 |
| THEO-24 | 283 |
| <i>theophylline</i> | 283 |
| THEOPHYLLINE ER | 283 |
| <i>thioridazine hydrochloride</i> | 169 |
| <i>thiotepa</i> | 58 |
| <i>thiothixene</i> | 169 |
| THYMOGLOBULIN | 256 |
| <i>tiadylt er</i> | 102 |
| <i>tiagabine hydrochloride</i> | 138 |
| TIBSOVO | 58 |
| <i>ticagrelor</i> | 82 |
| TICOVAC | 71 |
| <i>tigecycline</i> | 12 |
| <i>tilia fe</i> | 232 |
| <i>timolol maleate</i> | 94 |
| <i>timolol maleate</i> | 199 |
| <i>timolol maleate ophthalmic gel forming</i> | 199 |
| <i>tinidazole</i> | 18 |
| <i>tiotropium bromide</i> | 72 |
| TIROSINT-SOL | 246 |
| <i>tis-u-sol</i> | 188 |
| TIVICAY | 24 |
| TIVICAY PD | 24 |
| <i>tizanidine hcl</i> | 75 |
| <i>tizanidine hydrochloride</i> | 75 |
| TOBRADEX | 197 |
| TOBRADEX ST | 197 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|---|-----|
| <i>tobramycin</i> | 12 |
| <i>tobramycin</i> | 195 |
| <i>tobramycin sulfate</i> | 12 |
| <i>tobramycin/dexamethasone</i> | 197 |
| <i>tolterodine tartrate</i> | 282 |
| <i>tolterodine tartrate er</i> | 282 |
| <i>tolvaptan</i> | 185 |
| <i>topiramate</i> | 138 |
| <i>topotecan hcl</i> | 58 |
| <i>topotecan hydrochloride</i> | 58 |
| <i>toremifene citrate</i> | 236 |
| <i>torseamide</i> | 186 |
| TOUJEO MAX SOLOSTAR | 223 |
| TOUJEO SOLOSTAR | 223 |
| <i>tovet</i> | 277 |
| TPN ELECTROLYTES | 192 |
| <i>tramadol hydrochloride</i> | 123 |
| <i>tramadol hydrochloride/acetaminophen</i> | 123 |
| <i>trandolapril</i> | 109 |
| <i>tranexamic acid</i> | 78 |
| <i>tranylcypromine sulfate</i> | 169 |
| TRAVASOL | 185 |
| <i>travoprost</i> | 199 |
| <i>trazodone hydrochloride</i> | 169 |
| TRELEGY ELLIPTA | 213 |
| TRELSTAR MIXJECT | 238 |
| <i>treprostinil</i> | 271 |
| TRESIBA | 223 |
| TRESIBA FLEXTOUCH | 223 |
| <i>tretinoin</i> | 58 |

| Tên thuốc | Trang số |
|---|----------|
| <i>tretinoin</i> | 279 |
| <i>triamcinolone acetonide</i> | 214 |
| <i>triamcinolone acetonide</i> | 277 |
| <i>triamcinolone acetonide dental paste</i> | 277 |
| <i>triamterene/hydrochlorothiazide</i> | 186 |
| <i>triderm</i> | 277 |
| <i>trientine hydrochloride</i> | 209 |
| <i>tri-estarylla</i> | 232 |
| <i>trifluoperazine hcl</i> | 169 |
| <i>trifluoperazine hydrochloride</i> | 170 |
| TRIFLURIDINE | 195 |
| TRIHEXYPHENIDYL HCL | 145 |
| <i>trihexyphenidyl hydrochloride</i> | 145 |
| TRIJARDY XR | 223 |
| TRIKAFTA | 268 |
| <i>tri-legest fe</i> | 232 |
| <i>tri-linyah</i> | 232 |
| <i>tri-lo-estarylla</i> | 232 |
| <i>tri-lo-marzia</i> | 232 |
| <i>tri-lo-mili</i> | 232 |
| <i>tri-lo-sprintec</i> | 232 |
| <i>trimethoprim</i> | 25 |
| <i>tri-mili</i> | 232 |
| <i>trimipramine maleate</i> | 170 |
| TRINTELLIX | 170 |
| <i>tri-nymyo</i> | 232 |
| <i>tri-sprintec</i> | 232 |
| TRIUMEQ | 24 |
| TRIUMEQ PD | 24 |

| Tên thuốc | Trang số |
|-----------------------------------|----------|
| <i>tri-vylibra</i> | 232 |
| <i>tri-vylibra lo</i> | 232 |
| TROPHAMINE | 185 |
| <i>trospium chloride</i> | 282 |
| <i>trospium chloride er</i> | 282 |
| TRULICITY | 223 |
| TRUMENBA | 71 |
| TRUQAP | 59 |
| TRUXIMA | 59 |
| TRYNGOLZA | 91 |
| TRYVIO | 271 |
| TUKYSA | 59 |
| TURALIO | 59 |
| <i>turqoz</i> | 232 |
| TWINRIX | 71 |
| TYBLUME | 232 |
| TYBOST | 263 |
| <i>tydemy</i> | 232 |
| TYMLOS | 239 |
| TYPHIM VI | 71 |
| TYRVAYA | 199 |
| TYSABRI | 261 |
| UBRELVY | 142 |
| UDENYCA | 87 |
| UDENYCA ONBODY | 87 |
| <i>unithroid</i> | 247 |
| <i>ursodiol</i> | 205 |
| USTEKINUMAB | 254 |
| UZEDY | 170 |
| <i>valacyclovir hydrochloride</i> | 24 |
| VALCHLOR | 278 |
| <i>valganciclovir</i> | 25 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| <i>valganciclovir hydrochloride</i> | 25 |
| <i>valproate sodium</i> | 138 |
| <i>valproic acid</i> | 138 |
| <i>valsartan</i> | 110 |
| <i>valsartan/hydrochlorothiazid</i> | 110 |
| <i>e</i> | |
| VALTOCO 10 MG DOSE | 138 |
| VALTOCO 15 MG DOSE | 138 |
| VALTOCO 20 MG DOSE | 138 |
| VALTOCO 5 MG DOSE | 139 |
| <i>valtya 1/35</i> | 232 |
| <i>valtya 1/50</i> | 232 |
| VANCOMYCIN | 14 |
| VANCOMYCIN HCL | 12 |
| <i>vancomycin hydrochloride</i> | 13 |
| VANCOMYCIN | 12 |
| HYDROCHLORIDE/DEXT | |
| ROSE | |
| VANFLYTA | 59 |
| VANRAFIA | 271 |
| VAQTA | 71 |
| <i>varenicline starting month</i> | 73 |
| <i>varenicline tartrate</i> | 73 |
| <i>varenicline tartrate</i> | 75 |
| VARIVAX | 71 |
| VARIZIG | 68 |
| VAXCHORA | 71 |
| VECTIBIX | 60 |
| <i>velivet</i> | 232 |
| VELTASSA | 187 |
| VENCLEXTA | 60 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|-------------------------------------|-----|
| VENCLEXTA STARTING | 60 |
| PACK | |
| VENLAFAXINE | 171 |
| BESYLATE ER | |
| <i>venlafaxine hydrochloride</i> | 171 |
| <i>venlafaxine hydrochloride er</i> | 171 |
| VEOZAH | 149 |
| <i>verapamil hcl er</i> | 102 |
| <i>verapamil hcl sr</i> | 102 |
| <i>verapamil hydrochloride</i> | 103 |
| <i>verapamil hydrochloride er</i> | 102 |
| <i>verapamil hydrochloride sr</i> | 102 |
| VEREGEN | 280 |
| VERKAZIA | 197 |
| VERQUVO | 112 |
| VERSACLOZ | 171 |
| VERZENIO | 60 |
| VESICARE LS | 282 |
| <i>vestura</i> | 232 |
| VIBERZI | 201 |
| <i>vienva</i> | 232 |
| <i>vigabatrin</i> | 139 |
| VIGAFYDE | 139 |
| <i>vigpoder</i> | 139 |
| VIJOICE | 263 |
| <i>vilazodone hydrochloride</i> | 171 |
| VIMKUNYA | 71 |
| VINBLASTINE SULFATE | 60 |
| <i>vinorelbine tartrate</i> | 61 |
| <i>viorele</i> | 232 |
| VIRACEPT | 25 |
| VIREAD | 25 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|------------------------|-----|
| VITRAKVI | 61 |
| VIVITROL | 150 |
| VIVOTIF | 71 |
| VIZIMPRO | 61 |
| <i>volnea</i> | 232 |
| VONJO | 61 |
| VOQUEZNA DUAL PAK | 14 |
| VOQUEZNA TRIPLE PAK | 14 |
| VORANIGO | 61 |
| <i>voriconazole</i> | 16 |
| VOSEVI | 25 |
| VOWST | 207 |
| VOXZOGO | 263 |
| VOYDEYA | 261 |
| VOYXACT | 256 |
| VPRIV | 194 |
| VRAYLAR | 172 |
| <i>vyfemla</i> | 232 |
| <i>vylibra</i> | 232 |
| VYNDAMAX | 103 |
| VYNDAQEL | 103 |
| VYVGART HYTRULO | 258 |
| VYXEOS | 61 |
| WAINUA | 259 |
| WAKIX | 129 |
| <i>warfarin sodium</i> | 82 |
| WAYRILZ | 83 |
| WELIREG | 62 |
| <i>wera</i> | 233 |
| WINREVAIR | 268 |
| <i>wixela inhub</i> | 78 |
| <i>wymzya fe</i> | 233 |

**Tên thuốc Trang
số**

| | |
|--------------------|-----|
| WYOST | 248 |
| XALKORI | 62 |
| <i>xarah fe</i> | 233 |
| XARELTO | 82 |
| XARELTO STARTER | 82 |
| PACK | |
| XATMEP | 62 |
| XCOPRI | 139 |
| XDEMVY | 196 |
| XELJANZ | 254 |
| XELJANZ XR | 254 |
| <i>xelria fe</i> | 233 |
| XEOMIN | 263 |
| XERMELO | 201 |
| XGEVA | 248 |
| XIFAXAN | 14 |
| XIGDUO XR | 224 |
| XIIDRA | 198 |
| XOLAIR | 256 |
| XOLREMDI | 87 |
| XOSPATA | 62 |
| XPOVIO | 63 |
| XPOVIO 60 MG TWICE | 62 |
| WEEKLY | |
| XPOVIO 80 MG TWICE | 62 |
| WEEKLY | |
| XROMI | 63 |
| XTANDI | 63 |
| <i>xulane</i> | 233 |
| XURIDEN | 26 |
| XYREM | 129 |
| XYWAV | 149 |

| Tên thuốc Trang số | |
|-----------------------------|-----|
| <i>yargesa</i> | 194 |
| YERVOY | 64 |
| YESINTEK | 255 |
| YF-VAX | 71 |
| YONDELIS | 64 |
| YONSA | 64 |
| YORVIPATH | 239 |
| YUTREPIA | 271 |
| <i>yuvafem</i> | 236 |
| <i>zafemy</i> | 233 |
| <i>zafirlukast</i> | 265 |
| <i>zaleplon</i> | 148 |
| ZALTRAP | 64 |
| ZANOSAR | 64 |
| ZARXIO | 87 |
| ZEGALOGUE | 225 |
| ZEJULA | 64 |
| ZELBORAF | 64 |
| ZELSUVMI | 273 |
| <i>zelvysia</i> | 193 |
| ZEMAIRA | 78 |
| <i>zenatane</i> | 280 |
| ZENPEP | 206 |
| ZERBAXA | 14 |
| <i>zidovudine</i> | 25 |
| ZILBRYSQ | 258 |
| ZIMHI | 150 |
| ZINPLAVA | 69 |
| <i>ziprasidone hcl</i> | 172 |
| <i>ziprasidone mesylate</i> | 172 |
| ZIRGAN | 196 |
| ZOKINVY | 194 |

| Tên thuốc Trang số | |
|--------------------------|-----|
| ZOLEDRONIC ACID | 260 |
| ZOLINZA | 64 |
| <i>zolmitriptan</i> | 142 |
| <i>zolmitriptan odt</i> | 142 |
| <i>zolpidem tartrate</i> | 148 |
| ZONISADE | 140 |
| <i>zonisamide</i> | 140 |
| ZORBTIVE | 243 |
| ZOSYN | 14 |
| <i>zovia 1/35</i> | 233 |
| ZTALMY | 140 |
| <i>zumandimine</i> | 233 |
| ZURNAI | 150 |
| ZURZUVAE | 172 |
| ZYCUBO | 192 |
| ZYDELIG | 65 |
| ZYKADIA | 65 |
| ZYPREXA RELPREVV | 173 |



Bộ phận Dịch vụ Khách hàng CareOregon Advantage

Gọi điện thoại: 503-416-4279 hoặc số miễn phí 888-712-3258, TTY 711

Giờ làm việc:

8:00 sáng - 8:00 tối, bảy ngày một tuần, ngày 1 tháng 10 đến 31 tháng 3

8:00 sáng - 8:00 tối Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM NÀY

Danh sách Thuốc 24547, Phiên bản 20

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào tháng 6 năm 2026. Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc có thắc mắc khác, vui lòng liên hệ với Bộ phận Dịch vụ Khách hàng **CareOregon Advantage** theo số 503-416-4279 hoặc số miễn phí 888-712-3258 (người dùng TTY nên gọi TTY 711), sáng đến 8:00 tối bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3 và 8:00 sáng đến 8:00 tối. Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9 hoặc truy cập careoregonadvantage.org/druglist.